

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của dự án đầu tư

**“NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI DỆT THOI CÔNG SUẤT
19.202.400 M/NĂM CỦA CÔNG TY TNHH MTV CÔNG
NGHIỆP FUTURE TYCOON (THAY ĐỔI NHIÊN LIỆU
SỬ DỤNG CHO LÒ HƠI)”**

**Địa chỉ: Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, Khu công nghiệp Chơn Thành I,
phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

BÌNH PHƯỚC, THÁNG 02/2023

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON

✻✻

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của dự án đầu tư

**“NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI DỆT THOI CÔNG SUẤT
19.202.400 M/NĂM CỦA CÔNG TY TNHH MTV CÔNG
NGHIỆP FUTURE TYCOON (THAY ĐỔI NHIÊN LIỆU
SỬ DỤNG CHO LÒ HƠI)”**

Địa chỉ: Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, Khu công nghiệp Chơn Thành I,
phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP
FUTURE TYCOON



黃定峰
CHUANG TINH PENG

BÌNH PHƯỚC, THÁNG 02/2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	v
DANH MỤC CÁC HÌNH	vii
CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	1
1.1. TÊN CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	1
1.2. TÊN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	1
1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	2
1.3.1. Công suất của dự án đầu tư	2
1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư.....	2
1.3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư.....	5
1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHÊ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	5
1.4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu và hóa chất sử dụng.....	5
1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước và nguồn cung cấp.....	7
1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	8
1.5.1. Vị trí Dự án.....	9
1.5.2. Các hạng mục công trình.....	10
1.5.3. Nhu cầu sử dụng lao động	14
CHƯƠNG 2: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	15
2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG	15
2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	16
CHƯƠNG 3: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	17
3.1. DỮ LIỆU VỀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT.....	17
3.1.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường	17
3.1.2. Dữ liệu về tài nguyên sinh vật.....	20
3.2. MÔ TẢ VỀ MÔI TRƯỜNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA DỰ ÁN.....	20
3.2.1. Đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải	20
3.2.2. Chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải	24
3.3. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẤT, KHÔNG KHÍ NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	25

CHƯƠNG 4: ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	28
4.1. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN TRIỂN KHAI XÂY DỰNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ	28
4.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động.....	28
4.1.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	34
4.2. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN DỰ ÁN ĐI VÀO VẬN HÀNH.....	36
4.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động.....	36
4.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện.....	53
4.3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	70
4.3.1. Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án	70
4.3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục.....	70
4.3.3. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường	70
4.4. NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY CỦA CÁC KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO	71
CHƯƠNG 5: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	75
5.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP XẢ THẢI KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI.....	75
5.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP XẢ THẢI KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI	76
5.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	78
5.4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG	79
CHƯƠNG 6: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	82
6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI .	82
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	82
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải	82
6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI.....	82
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	82
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	83

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án	83
6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM	83
CHƯƠNG 7: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	85
PHỤ LỤC	86

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	:	Nhu cầu oxy sinh hóa
COD	:	Nhu cầu oxy hóa học
CP	:	Cổ phần
CTNH	:	Chất thải nguy hại
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
HTXL	:	Hệ thống xử lý
KCN	:	Khu công nghiệp
KPH	:	Không phát hiện
MTV	:	Một thành viên
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia
SXL	:	Sau xử lý
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TSS	:	Tổng chất rắn lơ lửng
TXL	:	Trước xử lý
UBND	:	Ủy ban nhân dân
XLNT	:	Xử lý nước thải

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Danh mục thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất của Dự án.....	4
Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên, vật liệu của Dự án	5
Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng hóa chất của Dự án.....	5
Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước của Dự án	7
Bảng 1.5. Tọa độ các điểm khép góc của Dự án	10
Bảng 1.6. Quy mô các hạng mục công trình của Nhà máy	11
Bảng 1.7. Hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước cấp	14
Bảng 3.1. Kết quả quan trắc không khí tại khu vực hồ sơi	17
Bảng 3.2. Kết quả quan trắc không khí tại khu vực dệt vải	17
Bảng 3.3. Kết quả quan trắc bụi, khí thải tại ống khói thải lò hơi 1	18
Bảng 3.4. Kết quả quan trắc bụi, khí thải tại ống khói thải lò hơi 2	18
Bảng 3.5. Kết quả quan trắc nước thải trong Quý 4/2021 và Quý 1/2022	18
Bảng 3.6. Kết quả quan trắc nước thải trong Quý 2/2022 và Quý 3/2022	19
Bảng 3.7. Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm tại trạm Đồng Xoài	21
Bảng 3.8. Lượng mưa trung bình các tháng trong năm tại trạm Đồng Xoài.....	22
Bảng 3.9. Độ ẩm trung bình các tháng trong năm tại trạm Đồng Xoài.....	22
Bảng 3.10. Số giờ nắng trung bình các tháng trong năm tại trạm Đồng Xoài	23
Bảng 3.11. Chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải của Dự án (nước mặt suối Hồ Đá)	24
Bảng 3.12. Vị trí và thông số quan trắc.....	25
Bảng 3.13. Phương pháp phân tích.....	25
Bảng 3.14. Kết quả quan trắc môi trường không khí	26
Bảng 3.15. Kết quả quan trắc môi trường không khí (tt)	26
Bảng 3.16. Kết quả quan trắc môi trường đất	27
Bảng 4.1. Hệ số ô nhiễm do mỗi người hàng ngày sinh hoạt đưa vào môi trường (chưa qua xử lý).....	28
Bảng 4.2. Tải lượng chất ô nhiễm trong NTSH (chưa qua xử lý).....	29
Bảng 4.3. Nồng độ các chất khí độc trong quá trình hàn vật liệu kim loại	29
Bảng 4.4. Khối lượng và thành phần CTNH phát sinh trong giai đoạn xây dựng	31
Bảng 4.5. Mức ồn của các thiết bị thi công trong quá trình thi công tại Dự án	31
Bảng 4.6. Mức ồn từ các máy móc thiết bị thi công theo khoảng cách	32
Bảng 4.7. Mức độ gây rung của một số máy móc thi công.....	33
Bảng 4.8. Lưu lượng, tải lượng khí thải từ quá trình đốt cháy dầu DO, FO	37
Bảng 4.9. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh từ lò hơi tại Dự án	39

Bảng 4.10. Lưu lượng nước thải phát sinh tại Dự án trong giai đoạn vận hành	39
Bảng 4.11. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm có trong NTSH và NTSX phát sinh tại Dự án (chưa qua xử lý).....	40
Bảng 4.12. Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh từ phương tiện vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm trong giai đoạn vận hành	41
Bảng 4.13. Nồng độ bụi từ phương tiện vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm trong giai đoạn vận hành của Dự án	42
Bảng 4.14. Tải lượng bụi cuốn theo lớp xe trong quá trình vận chuyển.....	42
Bảng 4.15. Các hợp chất gây mùi chứa lưu huỳnh do phân hủy kỵ khí nước thải	43
Bảng 4.16. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm từ hoạt động của máy phát điện...	45
Bảng 4.17. Khối lượng CTNH phát sinh trong quá trình vận hành tại Dự án	46
Bảng 4.18. Mức ồn phát sinh từ máy móc, thiết bị trong giai đoạn vận hành	47
Bảng 4.19. Mức ồn từ các máy móc, thiết bị theo khoảng cách	48
Bảng 4.20. Tác động của tiếng ồn ở các dải tần số	48
Bảng 4.21. Máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải cho 02 lò hơi có công suất thiết kế 10.000 m ³ /giờ.....	55
Bảng 4.22. Các hạng mục công trình thu gom nước mưa	63
Bảng 4.23. Danh mục các công trình bảo vệ môi trường của Dự án	70
Bảng 4.24. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải	70
Bảng 4.25. Tổng hợp mức độ tin cậy của các đánh giá trong báo cáo.....	73
Bảng 6.1. Kế hoạch quan trắc trong giai đoạn vận hành thử nghiệm	82
Bảng 6.2. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	84

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Sơ đồ quy trình sản xuất sản phẩm vải dệt thoi của Dự án	2
Hình 1.2. Máy móc, thiết bị sản xuất vải dệt thoi của Dự án	4
Hình 1.3. Sơ đồ cân bằng nước của Dự án	8
Hình 1.4. Vị trí Dự án trong KCN Chơn Thành I	10
Hình 1.5. Quy trình xử lý nước cấp công suất 1.500 m ³ /ngày đêm	12
Hình 4.1. Quy trình xử lý khí thải cho 02 lò hơi	54
Hình 4.2. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn	56
Hình 4.3. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải của Dự án	56
Hình 4.4. Khu nhà vệ sinh hiện hữu tại Dự án	57
Hình 4.5. Thiết bị lưu giữ chất thải sinh hoạt	59
Hình 4.6. Kho chứa chất thải công nghiệp hiện hữu của Nhà máy	60
Hình 4.7. Kho chứa phế liệu thải hiện hữu của Nhà máy	61
Hình 4.8. Kho chứa CTNH hiện hữu của Nhà máy	62
Hình 4.9. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại Dự án	63
Hình 4.10. Sơ đồ mô tả hệ thống thu gom và thoát nước mưa tại Dự án	64
Hình 4.11. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa hiện hữu tại Dự án	64
Hình 4.12. Sơ đồ ứng cứu khi xảy ra sự cố cháy nổ	65
Hình 4.13. Trang thiết bị phòng ngừa sự cố cháy nổ tại Dự án	66
Hình 4.14. Sơ đồ mô phỏng công tác ứng phó sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất	68
Hình 4.15. Sơ đồ tổ chức vận hành các công trình bảo vệ môi trường của dự án	71

CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1. TÊN CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON

- Địa chỉ văn phòng: Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Ông Yu, Yi-Neng (chức danh Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc).
- Điện thoại: 0274 380 3161
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2160316246, được cấp bởi Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước: chứng nhận lần đầu ngày 23/8/2018 (chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 30/3/2022).
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801183086, được cấp bởi Phòng Đăng ký kinh doanh/Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước: đăng ký lần đầu ngày 27/8/2018 (đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 28/10/2022).

1.2. TÊN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI DỆT THOI CÔNG SUẤT 19.202.400 M/NĂM CỦA CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON (THAY ĐỔI NHIÊN LIỆU SỬ DỤNG CHO LÒ HƠI)

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7 (thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam)), KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư:
 - + Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng: dự án thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam).
 - + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2160316246, được cấp bởi Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước: chứng nhận lần đầu ngày 23/8/2018 (chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 30/3/2022).
 - + Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: số 2752/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh Bình Phước.
 - + Công văn số 4163/UBND-KT ngày 16/11/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc tiếp nhận và xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam).
 - + Công văn số 1239/BQL-QHXDTNMT ngày 11/12/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước về việc thống nhất phương án tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ dự án của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon.

- + Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 16/GXNĐTM-BQL ngày 31/10/2019 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam).
- + Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 76/GP-UBND ngày 06/11/2019 của UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam)
- Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án có tổng vốn đầu tư là 139.800.000.000 đồng nên thuộc dự án nhóm B theo khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019.

1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

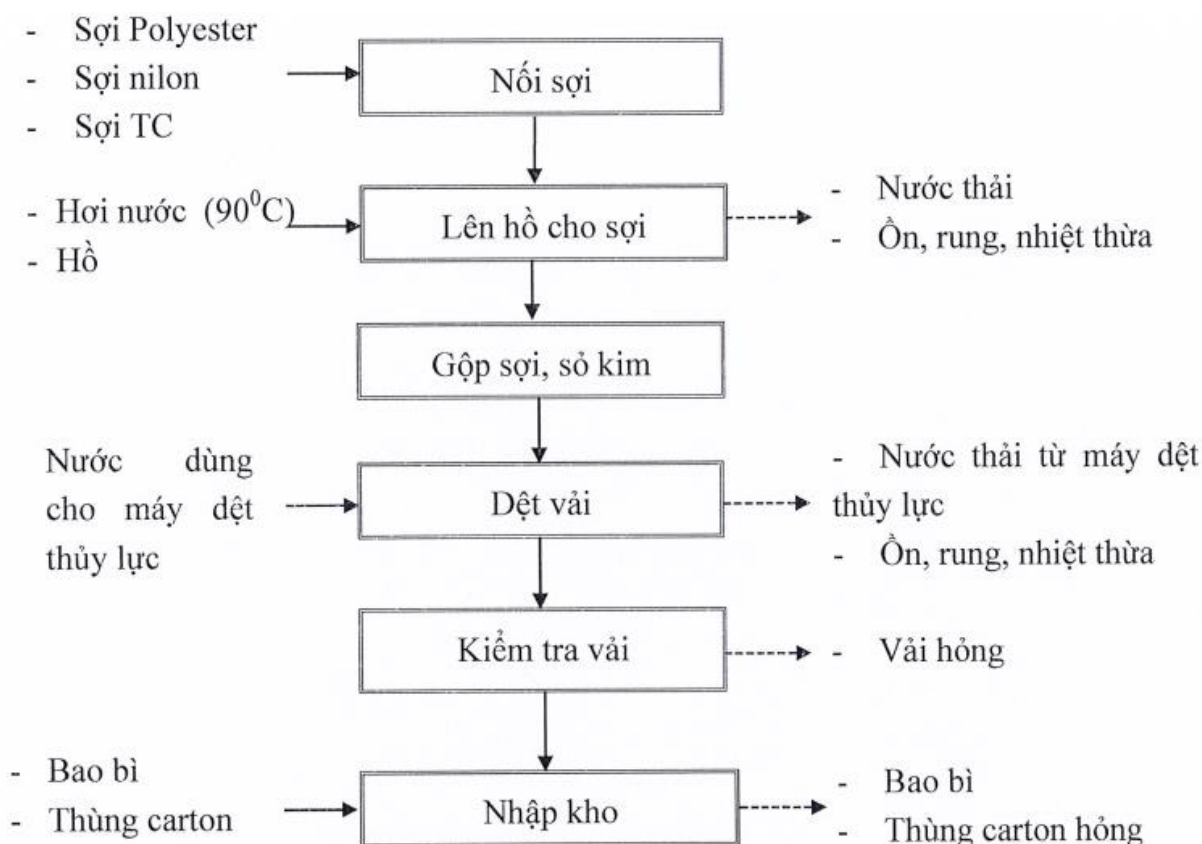
Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư không thay đổi so với hiện hữu của Nhà máy và nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2752/QĐ-UBND ngày 25/10/2021. Cụ thể như sau:

1.3.1. Công suất của dự án đầu tư

Tổng công suất sản xuất của dự án đầu tư là 19.202.400 m/năm

1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

Công nghệ dệt của Dự án là dệt thủy lực, dùng nước để làm giảm nhiệt của máy trong quá trình dệt và không phát sinh bụi trong quá trình vận hành. Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm vải dệt thoi của Dự án được trình bày tại Hình 1.1.



Hình 1.1. Sơ đồ quy trình sản xuất sản phẩm vải dệt thoi của Dự án

Thuyết minh quy trình sản xuất:

- **Nối sợi:**

Nguyên liệu nhập về gồm sợi polyester, sợi nylon, sợi TC với chiều dài sợi khoảng 5m - 10m sẽ được đưa qua công đoạn nối sợi để tạo thành cuộn dài tùy theo yêu cầu của khách hàng mà cuộn có thể nối dài đến 800 m.

- **Hồ sợi:**

Sau khi qua công đoạn nối sợi sẽ được dẫn qua công đoạn lên hồ cho sợi. Mục đích là dùng tinh bột để tăng độ bền của sợi trước khi tiến hành dệt vải và sử dụng hơi nước (90°C). Tại công đoạn này phát sinh nhiệt dư do hơi nước cấp vào để làm tan chảy hồ tinh bột và độ ồn do quá trình quét hồ lên cho sợi.

- **Gộp sợi, xỏ kim:**

Tiếp theo sợi sẽ được đưa qua công đoạn gộp sợi, xỏ kim. Tùy theo yêu cầu của khách hàng vào độ dày của vải mà có thể gộp từ 6 đến 10 lớp, sau đó sẽ tiến hành xỏ kim trước khi qua công đoạn dệt vải. Tại công đoạn này sẽ phát sinh tiếng ồn do quá trình xỏ kim liên tục và một lớp dày cho các kim.

- **Dệt vải:**

Công đoạn dệt vải được dệt bằng máy dệt thủy lực. Trước tiên trục sợi đã được xỏ kim lên máy dệt xem chỉ có đúng không, nếu đúng thì cài đặt máy theo yêu cầu của loại vải, nhân viên kiểm tra trong suốt quá trình dệt vải để phát hiện đứt và kịp thời nối lại. Máy dệt thủy lực sẽ kết hợp sợi ngang và sợi dọc để tạo thành vải, khoảng cách khung gỗ của hộp sợi dọc này tạo thành miệng hở và dùng khung dệt đẩy sợi ngang vào cửa dệt, sợi dọc và sợi ngang vì thế sẽ kết hợp tạo thành vải và hoàn thành thao tác dệt. Trong quá trình dệt nước vào bộ phận chứa bên trong máy dệt, nước được phun từ trên xuống chạm vào kim nhằm làm giảm nhiệt độ của máy trong quá trình dệt vải và giảm lượng bụi trong quá trình dệt. Tại đây tác động môi trường chủ yếu là nước thải do sử dụng nước cho máy dệt thủy lực.

- **Kiểm tra thành phẩm:**

Vải sau khi dệt được cuộn qua thành cuộn dài 3m đưa đến máy kiểm tra phơi vải. Đối với công đoạn kiểm tra vải chỉ cần phát hiện lỗi đứt của vải sẽ được thông báo đến bộ phận bảo trì máy dệt để được điều chỉnh máy. Vì vậy, tại công đoạn này vải được chiếu sáng bằng đèn Led để kiểm tra và phát hiện lỗi đứt của vải. Dựa vào tiêu chuẩn kiểm vải mà phân loại vải thành các loại A, B, F để tiện chỉnh sửa, chất lượng vải xấu phân thành C, loại D thì không xuất hàng. Sau đó những sản phẩm hoàn chỉnh mang đến xưởng thành phẩm tiến hành đóng gói và xuất kho.

- **Đóng gói:**

Sau khi kiểm tra, máy đóng gói tự động sẽ đóng gói, in kèm các thông tin như: đơn đặt hàng/số lô/trọng lượng rồi cho nhập kho hoặc xuất hàng.

Máy móc, thiết bị: Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất sản phẩm vải dệt thoi của Dự án được trình bày tại Bảng 1.1.

Bảng 1.1. Danh mục thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất của Dự án

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Ký hiệu máy	Số lượng	Công suất	Xuất xứ	Tình trạng
I	Máy móc sử dụng cho công đoạn dệt						
1	Máy dệt thủy lực	cái	F16/97FLD2/M 12	480	25M	Đài Loan	80-90%
2	Máy hồ sợi	cái	TAIHEI 250 - 450 KG/HR- BOA	3	2.000M	Nhật Bản	80-90%
3	Máy nối sợi	cái	Rieter D40	3	2.400M	Nhật Bản	80-90%
4	Máy kiểm tra phôi vải	cái	DX-8	4	1.000M	Đài Loan	80-90%
5	Máy xoắn kim	cái	Vortex Spinner VS-870	2	3.000M	Nhật Bản	80-90%
II	Máy móc sử dụng chung						
6	Lò hơi	cái	LD2.5/10W	2	2,5 tấn/h	Đài Loan	80-90%
7	Xe nâng	xe	TEU FB20	10	-	Đài Loan	80-90%
8	Máy phát điện	cái	Cummins 200kVA	2	200kVA	Đài Loan	80-90%



Hình 1.2. Máy móc, thiết bị sản xuất vải dệt thoi của Dự án

1.3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

Sản phẩm sản xuất của Dự án là vải dệt thoi với công suất 19.202.400 m/năm, tương đương 2.714,5 tấn vải/năm (khoảng 7,074 m vải/kg).

Tùy theo yêu cầu của khách hàng mà vải được dệt với những tiêu chuẩn, quy chuẩn khác nhau. Sản phẩm của dự án sau quá trình sản xuất đạt ISO 9000.

1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Khi triển khai Dự án, Công ty chỉ thay đổi, điều chỉnh nhiên liệu sử dụng cho lò hơi từ “đốt dầu DO” sang “dầu FO1S” và bổ sung hóa chất NaOH cho hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 02 lò hơi. Các nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất khác và điện, nước không thay đổi so với hiện hữu của Nhà máy và nội dung báo cáo ĐTM được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2752/QĐ-UBND ngày 25/10/2021. Cụ thể như sau:

1.4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu và hóa chất sử dụng

(1). Nhu cầu nguyên, nhiên, vật liệu

Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên, vật liệu của Dự án trình bày tại Bảng 1.2.

Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên, vật liệu của Dự án

TT	Nguyên, nhiên liệu	Khối lượng (tấn/năm)	Nguồn cấp
I	Nguyên liệu chính		
1	Sợi polyester, sợi nylon, sợi TC	2.691	Việt Nam/ Đài Loan
II	Bao bì phụ liệu		
2	Ống giấy quấn sợi	808	Việt Nam
3	Thùng giấy đóng gói	2,5	Việt Nam
4	Bao bì khác	1,0	Việt Nam
5	Ống giấy cuộn vải	1,5	Việt Nam
III	Nhiên liệu		
6	Dầu F01S (sử dụng cho lò hơi, máy phát điện)	84	Việt Nam
Tổng cộng		3.546	

(2). Nhu cầu sử dụng hóa chất

Nhu cầu sử dụng hóa chất của Dự án được trình bày tại Bảng 1.3.

Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng hóa chất của Dự án

TT	Tên hóa chất	K.lượng (kg/năm)	Thành phần, tính chất	Mục đích sử dụng
I	Hóa chất sử dụng cho sản xuất			
1	Hồ giấy tích hợp acrylic	16.000	-Acrylate copolymer 25%,	Lên hồ

TT	Tên hóa chất	K.lượng (kg/năm)	Thành phần, tính chất	Mục đích sử dụng
			nước 67%, rượu 8% - Chất lỏng, dạng sệt, màu vàng, điểm sôi 100°C có thể hòa tan được	cho sợi polyester
2	Hồ tổng hợp PVA	7.600	Được tổng hợp từ polyvinyl acetate, polyvinyl alcohol có dạng hạt nhỏ, màu trắng, có thể hòa tan được	Lên hồ cho sợi nylon
3	Bùn tổng hợp	3.800	-Tổng hợp amilose và amilopectin; -Màu trắng, không mùi, có thể hòa tan được.	Lên hồ cho sợi TC
4	Sáp	400	-Sáp paraffin 80 - 90%, polyethylene và chất còn 10%; - Chất lỏng màu trắng sữa nhiệt độ hòa tan 60 °C, tan trong nước nóng.	Lên hồ cho sợi TC
II	Hóa chất sử dụng cho HTXL nước cấp			
5	NaOH 45%	2.700	- Chất lỏng, không màu, không mùi; - Sôi ở 1,35 °C, gây bỏng khi tiếp xúc với da và mắt, gây kích thích màng nhầy trong miệng, cổ họng khi nuốt vào	Hóa chất sử dụng cho HTXL nước cấp
6	HCl 32%	1.800	- Chất lỏng, không màu, mùi nồng hắc - Sôi ở 340°C, nóng chảy ở 35°C - Chất lỏng ăn mòn hạng 1, gây phỏng rộp - Gây đau, đỏ mắt, gây đau cổ khi hít phải, tay đỏ khi tiếp xúc qua da	
7	NaOCl 10%	150	Chất lỏng, màu vàng nhạt, mùi do gây nồng, gây ho, khó thở khi hít phải; bỏng và nóng khi tiếp xúc với da và mắt, gây bỏng miệng, cổ họng,... khi nuốt vào	
8	FeCl ₃ 40%	2.800	Dạng khan là những vảy tinh thể màu nâu đen hoặc phiến	

TT	Tên hóa chất	K.lượng (kg/năm)	Thành phần, tính chất	Mục đích sử dụng
			lớn hình 6 mặt; nóng chảy và phân hủy ở 306°C. Tan trong nước, etanol, ete và glixerin	
9	NaCl 10%	110.000	Tinh thể màu trắng, có vị mặn, tan trong nước	
III Hóa chất sử dụng cho HTXL khí thải				
1	NaOH 5%	156	- Không màu, không mùi; - Sôi ở 1,35 °C, gây bỏng khi tiếp xúc với da và mắt, gây kích thích màng nhầy trong miệng, cổ họng khi nuốt vào	

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước và nguồn cung cấp

(1). Nhu cầu sử dụng điện

– Nhu cầu sử dụng điện chiếu sáng và cho các thiết bị sản xuất tại Dự án khoảng 177.149 kVA/tháng.

– Nguồn cung cấp điện: Toàn bộ nguồn điện cấp cho Dự án được sử dụng từ mạng điện chung của tỉnh Bình Phước thông qua hệ thống dây cáp điện tại KCN Chơn Thành I do Công ty Điện lực Bình Phước - Điện lực Chơn Thành lắp đặt. Ngoài ra, để ổn định nguồn điện cho hoạt động của Dự án trong trường hợp mạng lưới điện khu vực gặp sự cố, Công ty đã trang bị 02 máy phát điện với công suất 200 kVA chạy bằng dầu FO.

(2). Nhu cầu sử dụng nước

Nước sử dụng cấp cho sản xuất, sinh hoạt của Dự án là nước thủy cục do Công ty CP nước - Môi trường tỉnh Bình Dương cấp. Hệ thống nước thủy cục cấp cho Dự án luôn đảm bảo thường xuyên và liên tục.

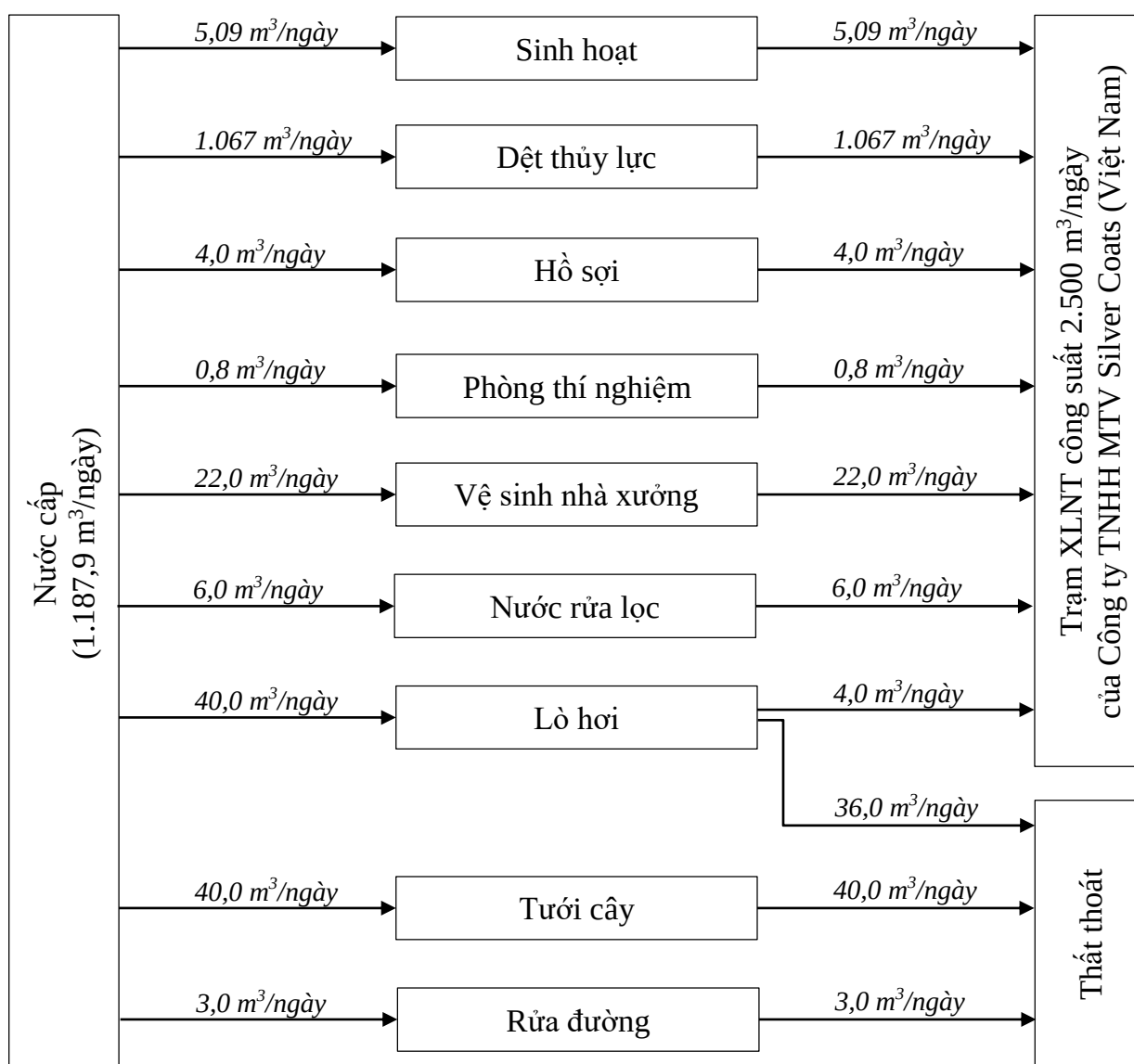
Đối với nước cấp cho máy dệt thủy lực; máy hồ sợi; phòng thí nghiệm; lò hơi được làm mềm bởi hệ thống xử lý nước cấp công suất 1.500 m³/ngày đêm trước khi đưa vào sử dụng.

Nhu cầu sử dụng nước của Dự án được trình bày tại Bảng 1.4:

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước của Dự án

TT	Mục đích sử dụng	Đơn vị	Định mức sử dụng	Nhu cầu sử dụng
1	Nước cấp sinh hoạt	m ³ /ngày	45 lít/người/ngày	5,09
2	Nước cấp sản xuất			
-	Máy dệt thủy lực	m ³ /ngày	0,016 m ³ /m vải	1.067
-	Máy hồ sợi	m ³ /ngày	42 m ³ /tấn hồ	4
-	Phòng thí nghiệm	m ³ /ngày	10 lít/m ²	0,8
-	Lò hơi	m ³ /ngày	1 m ³ /tấn hơi	40
-	Vệ sinh nhà xưởng	m ³ /lần vệ sinh	1 lít/m ²	22

TT	Mục đích sử dụng	Đơn vị	Định mức sử dụng	Nhu cầu sử dụng
-	Nước cấp cho quá trình rửa lọc	m ³ /ngày	230 lít/m ² /phút	6
-	Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải	m ³ /lần thay	-	4,2
3	Nước tưới cây	m ³ /lần tưới	4 - 6 lít/m ² /lần tưới	40
4	Nước rửa đường	m ³ /ngày	0,4 - 0,5 lít/m ² /lần rửa	3
5	Nước cấp dự phòng cho PCCC	m ³ /đám cháy	15 lít/s	162



Hình 1.3. Sơ đồ cân bằng nước của Dự án

1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Khu đất thực hiện Dự án tại Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam) đầu tư xây dựng các hạng mục công trình theo báo cáo ĐTM

được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2802/QĐ-UBND ngày 12/12/2018, bao gồm nhà xưởng sản xuất, công trình phụ trợ và công trình bảo vệ môi trường (hệ thống xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày đêm để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh đạt QCVN 40:2011/BNTMT cột A trước khi thải ra môi trường). Tiếp đến, Dự án được Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 16/GXNĐTM-BQL ngày 31/10/2019 và được UBND tỉnh Bình Phước cấp giấy phép xả thải số 76/GP-UBND ngày 06/11/2019.

Sau đó, Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam) không tiếp tục triển khai hoạt động sản xuất mà cho Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon thuê lại toàn bộ các hạng mục công trình theo Hợp đồng số SC-FT/TNX001/2019 ngày 01/10/2018 để thực hiện dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi, quy mô 19.202.400 m/năm” (*riêng hệ thống xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày đêm do Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam) chịu trách nhiệm vận hành và quản lý*).

– Quy mô của Dự án: thuộc dự án nhóm B theo khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019.

– Loại hình hoạt động của Dự án: sản xuất, kinh doanh vải dệt (không có công đoạn nhuộm, giặt mài, nấu sợi) và không thuộc Phụ lục II, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

Ngày 25/10/2021, Dự án được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt báo cáo ĐTM tại Quyết định số 2752/QĐ-UBND.

1.5.1. Vị trí Dự án

Dự án được thực hiện trên khu đất có tổng diện tích 40.001,7 m² tại Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (*thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam)*).

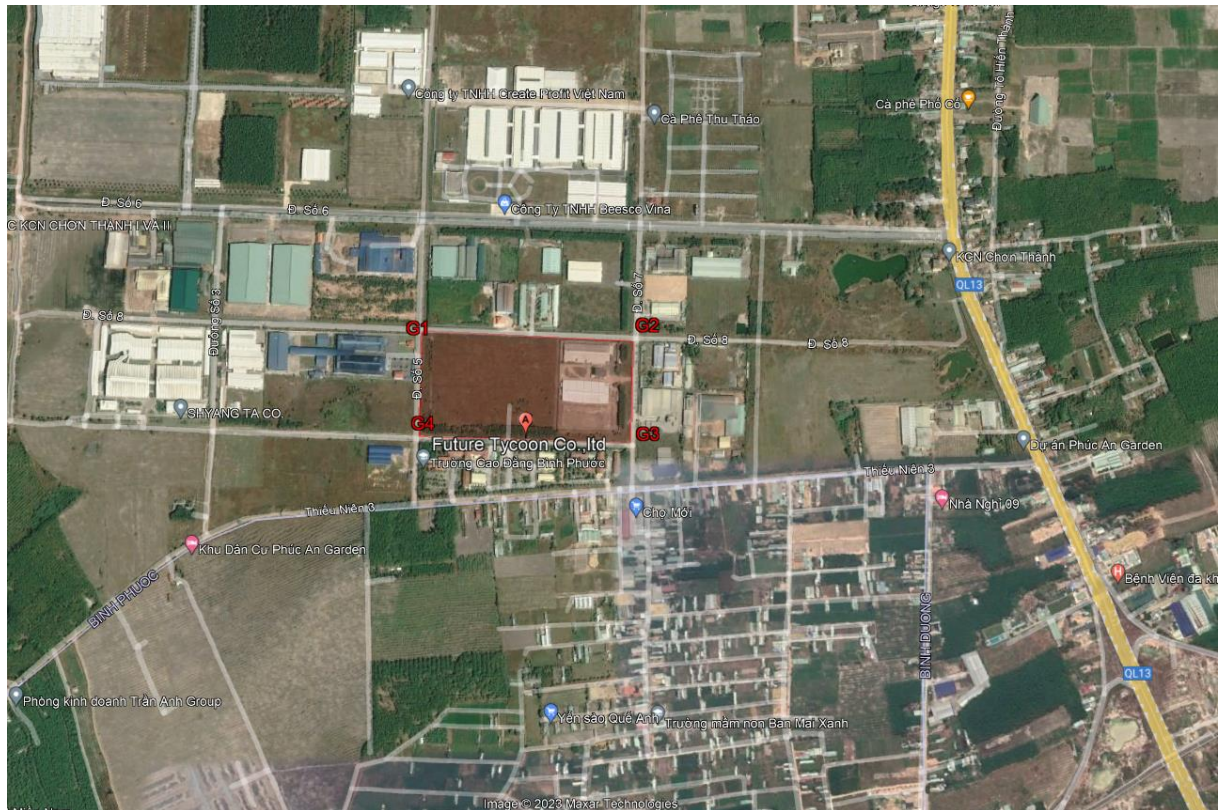
Tọa độ các điểm khép góc và tiếp giáp của Dự án như sau:

- Phía Đông giáp đường số 7, tiếp đến là Công ty TNHH SX bao bì Thiên Ý.
- Phía Tây giáp đường số 5, tiếp đến là Công ty TNHH Megatec và khu đất trồng của KCN Chơn Thành I.
- Phía Bắc giáp đường số 8, tiếp đến là Công ty TNHH Kim Thần Thái và Công ty TNHH SX TM DV Sắc Cầu Vòng A.
- Phía Nam giáp đường số 10, tiếp đến là Trường Cao đẳng Bình Phước.

Các đối tượng xung quanh:

- Đối tượng tự nhiên: Dự án cách suối Hồ Đá khoảng 1,0 km (*nguồn tiếp nhận nước thải của dự án và KCN Chơn Thành I*).
- Đối tượng kinh tế - xã hội:
 - + Dự án nằm trong KCN Chơn Thành I với cơ sở hạ tầng kỹ thuật đã được hoàn thiện (hệ thống cấp điện; hệ thống cấp nước; hệ thống thu gom và xử lý nước thải; hệ thống giao thông,...).
 - + Giao thông: Dự án cách tuyến QL13 khoảng 800m về phía Đông.
 - + KDC: Dự án cách nhà dân gần nhất là 150m về phía Nam.

- + Xung quanh Dự án trong khu vực bán kính 2km không có công trình văn hóa, tôn giáo cũng như khu bảo tồn thiên nhiên.



Hình 1.4. Vị trí Dự án trong KCN Chơn Thành I

Bảng 1.5. Tọa độ các điểm khép góc của Dự án

Số hiệu mốc	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°15', múi chiếu 3°	
	X (m)	Y (m)
G1	1259627	538418
G2	1259620	538618
G3	1259420	538611
G4	1259427	538411

1.5.2. Các hạng mục công trình

Toàn bộ các hạng mục công trình của dự án được Công ty thuê lại từ Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam) theo Hợp đồng số SC-FT/TNX001/2019 ngày 01/10/2018.

Khi triển khai dự án, Công ty chỉ lắp đặt thêm 01 hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ 02 lò hơi có công suất 10.000 m³/giờ nên các hạng mục công trình này không thay đổi so với hiện hữu của Nhà máy (Hợp đồng số SC-FT/TNX001/2019) và nội dung báo cáo ĐTM được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2752/QĐ-UBND ngày 25/10/2021. Cụ thể như sau:

Các hạng mục công trình:

Quy mô các hạng mục công trình được trình bày tại Bảng 1.6.

Bảng 1.6. Quy mô các hạng mục công trình của Nhà máy

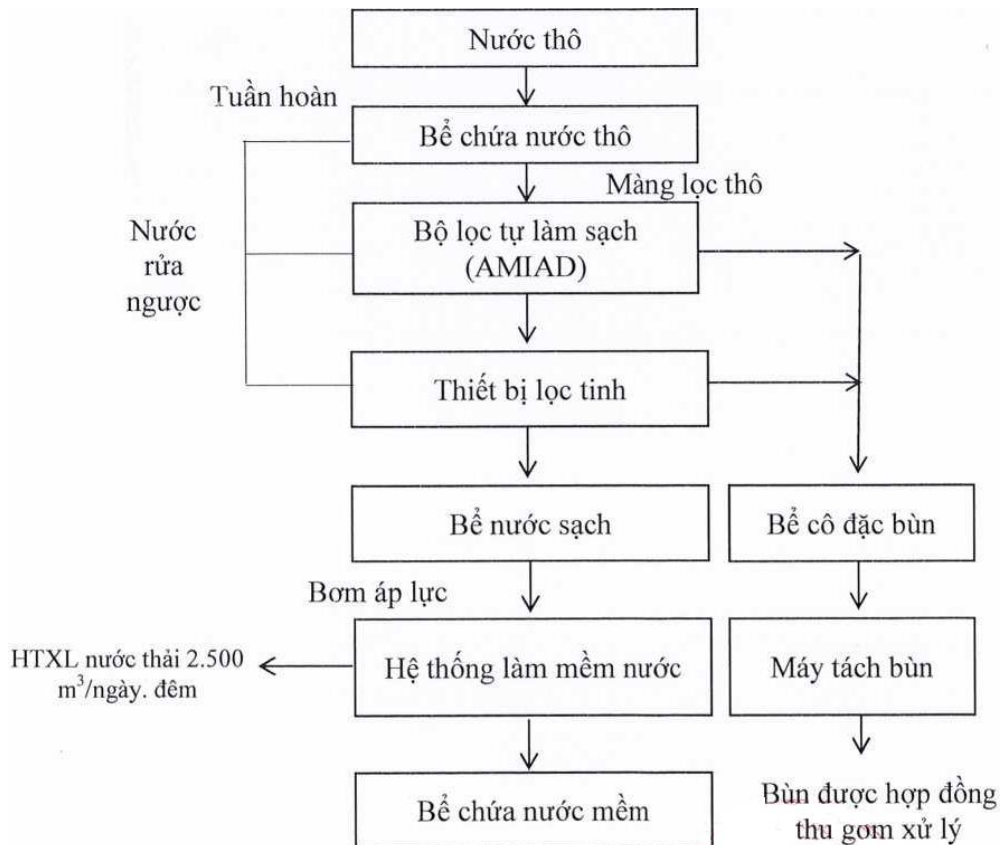
TT	Hạng mục	Kích thước (m)			Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
		Dài	Rộng	Số tầng		
1	Nhà xưởng 1:	151	73,2	1	11.053,2	27,63
	- Nhà xưởng				9.943,2	24,86
	- Phòng thí nghiệm				75	0,19
	- Nhà kho chứa nguyên liệu				35	0,09
	- Nhà kho thành phẩm				1.000	2,50
2	Nhà xưởng 2	145	76,8	1	11.136	27,84
3	Văn phòng	23	12	3	276	0,69
4	Trạm XLNT	60	15	1	900	2,25
5	Kho lưu giữ chất thải, hóa chất:	24	7,5	1	180	0,45
	- Khu lưu giữ chất thải thông thường				40	0,10
	- Khu lưu giữ CTNH				40	0,10
	- Kho hóa chất				12	0,03
6	Nhà điều hành máy phát điện	24	7,5	1	180	0,48
7	Bể cấp nước	50	15	-	750	-
8	Hồ PCCC + Nước sạch	16	15	-	240	-
9	Nhà bảo vệ	8	4	1	32	0,08
10	Nhà lò hơi + Hệ thống xử lý	16,4	5,015	1	82,25	0,21
11	Cây xanh	-	-	-	8.098,87	20,25
12	Đường nội bộ	-	-	-	7.073,38	17,68
Tổng cộng					40.001,7	100

 Hạ tầng kỹ thuật:

a. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Xem tại Chương 4.

b. Hệ thống xử lý nước cấp công suất 1.500 m³/ngày đêm

Sơ đồ quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước cấp công suất 1.500 m³/ngày đêm được trình bày tại Hình 1.5.



Hình 1.5. Quy trình xử lý nước cấp công suất 1.500 m³/ngày đêm

Thuyết minh quy trình:

Nước thủy cục do Công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương cấp được đưa về bể thu gom nước dưới sự hỗ trợ của bơm áp lực.

Sau đó, nước được dẫn qua bộ lọc tự làm sạch AMIAD có bơm đường kính 8 inch (khoảng 22,54 cm), lưu lượng dòng chảy 200 m³/h, độ lọc từ 500 đến 800 micron, áp suất lọc 2 x 10⁵ N/m².

Quy trình lọc và rửa lọc của AMIAD:

a. Quá trình lọc

Nước thô sau khi đi vào bộ lọc qua ống dẫn sẽ đến màng lọc thô, tại đây các tạp chất có kích thước lớn sẽ bị giữ lại, nước được sần mịn trước khi đưa tới đầu ra đi qua công đoạn tiếp theo.

b. Quy trình làm sạch

Khi áp suất khác nhau đi qua mặt sàng đạt được giá trị đã đặt trước hoặc khoảng thời gian đã đặt trước, do sự khác nhau của áp suất lớn khoảng 0,5 bar sẽ điều khiển mở van rửa bắt đầu quá trình làm sạch. Việc làm sạch các thành phần lọc được thực hiện bởi máy quét hút, được quay theo chiều xoắn ốc nhờ tuabin loại bỏ bánh lọc trên sàn và làm bật các bánh lọc qua van để xả ra ngoài.

Nước sau khi đã được lọc thô thì sẽ qua quá trình lọc tinh bằng màng siêu lọc UF (Ultra Filtration) hay gọi là màng siêu lọc sợi rỗng thấm hút, mỗi sợi màng có dạng hình ống, màu trắng, khi lọc cho phép nước đi từ ngoài vào trong lòng ống nhờ áp lực dòng chảy của nước, khi ta bịt một đầu ống lại hoặc uốn cong ống theo hình chữ U,

dưới áp lực chảy của nước sẽ thấm qua các mao dẫn có kích thước khoảng 0,1 - 0,001 micromet. Với kích thước như vậy màng lọc UF có thể lọc sạch các tạp chất có kích thước nhỏ hơn vi khuẩn, loại bỏ dầu mỡ, hydroxit kim loại, chất keo, nhũ tương, chất rắn lơ lửng và các phân tử kích thước lớn trong nước và các dung dịch khác như (phần hoa, tảo, kí sinh trùng, virus và vi trùng gây bệnh..) và đặc biệt có thể triệt tiêu được 99,9%, dường như không còn vi khuẩn. Các phân tử có kích thước lớn hơn như các loại tạp chất sẽ bị giữ lại và thải ra ngoài. Qua tất cả các công đoạn lọc khắc khe từ lõi lọc, cấp lọc và màng siêu lọc UF đã cho ra 1 nguồn nước tinh khiết. Trong đó, vật liệu polymer được sử dụng khá phổ biến, bao gồm: Polysulone (PS), Polypropylene (PP), hoặc Polyvinylidenefluoride (PVDF)... Chất lượng của nước: SDI < 3, SS < 1 mg/l, độ đục < 1 NTU.

Cấu tạo màng lọc:

Vật liệu lọc sử dụng polyethersulphone, có đặc tính hút nước cao, nhưng khó hấp thụ hợp chất hữu cơ nên khá bền. Có 7 lỗ lọc bên trong có màng, với tổng kích thước 20mm. Mặc dù ưu điểm là có thể lọc được vật chất có kích thước nhỏ trong nước nhưng nhược điểm là lưu lượng lọc không lớn. Nhưng với việc tối ưu hóa tốc độ mở và các bó màng được sắp xếp bất đối xứng nên dòng nước qua có thể lên đến 28,4 GFD/psi.

Nước sau khi qua thiết bị lọc được dẫn đến bể chứa nước sạch sau đó được qua hệ thống làm mềm nước và sẽ đưa đến phục vụ hoạt động sản xuất của Nhà máy.

c. Quy trình rửa ngược

Tùy thuộc vào thông số chất lượng nước lọc mà chu kì rửa ngược khoảng 30 - 120 phút.

Khi lọc các chất ô nhiễm tập trung lên trên bề mặt màng, tạo thành 1 lớp ô nhiễm, làm giảm hiệu quả lọc dẫn đến áp xuyên màng (TMP) dần dần tăng lên. Sau khi kết thúc của quá trình lọc, các chất bẩn được loại bỏ bởi quá trình rửa ngược trên bề mặt màng, giảm TMP. Nước để rửa được bơm lên từ bể chứa, dung dịch rửa ngược được bơm vào màng cho tới khi lấp đầy thể tích các ống lọc để loại bỏ các chất gây ô nhiễm bề mặt màng. Sau khi rửa tuần hoàn lại dung dịch rửa về bể chứa.

Đối với bơm rửa từ bể chứa tốc độ rửa là 230LMH (lít/m²/phút), rửa trong khoảng 8 phút, kích thước màng 3,080m². Vậy lượng nước sử dụng là: 230 lít/m²/phút x 8 phút x 3,080m² = 5,6672 m³ (≈ 6m³). Nước sau khi rửa ngược được bơm hệ thống xử lý nước tập trung để xử lý.

Nước sau khi lọc chuyển vào bể nước sạch, rồi vào hệ thống làm mềm nước bằng cách khử ion. Cuối cùng dẫn qua bể chứa nước mềm phục vụ sản xuất.

d. Xử lý bùn

Bùn thải từ quá trình xử lý nước cấp sẽ được đưa về máy tách bùn. Quá trình tách bùn trong bể này là quá trình nén bùn trọng lực. Tương tự như cơ chế của bể lắng ly tâm, bùn loãng được đưa vào ống phân phối trung tâm, bùn sẽ lắng xuống và được thu gom về hố tại tâm bể. Từ đây, bùn được bơm đến máy tách bùn, nước dư phía trên được hồi lưu về hố bơm của trạm xử lý nước thải.

Tại bể cô đặc bùn, tại đây diễn ra quá trình keo tụ tạo bông sau khi cho hóa chất (C₃H₅ON)_n vào, hóa chất này là một dạng polimer, hóa chất trợ keo tụ tạo bông bùn.

Sau một thời gian nén cố định để gia tăng nồng độ và cô đặc, bùn sẽ được đưa vào máy tách bùn để tiến hành tách nước làm giảm độ ẩm và thể tích của bùn để thuận tiện cho quá trình xử lý bùn. Bùn khô sau khi ép tách nước sẽ được đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý đúng nơi quy định.

Hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước cấp được trình bày tại Bảng 1.7.

Bảng 1.7. Hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước cấp

TT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước (m)			Thể tích (m ³)
			Dài	Rộng	Cao	
1	Bể chứa nước thô	01	15	16	2,9	700
2	Bể chứa nước sạch	01	50	7,25	2,5	900
3	Bể chứa nước mềm	01	50	7,25	2,5	900
4	Bể cô đặc bùn	01	2,4	2,4	2,6	14
5	Bể lọc tự làm sạch	01	15	16	2,9	700
6	Bể PCCC	01	15	16	2,9	700

1.5.3. Nhu cầu sử dụng lao động

- Tổng số cán bộ, công nhân viên làm việc tại Nhà máy là 113 người. Trong đó:
 - + Nhân viên trực tiếp sản xuất: 86 người
 - + Nhân viên quản lý 27 người (12 người là lao động nước ngoài).
- Số ngày làm việc trong năm là 288 ngày, 06 ngày/tuần, 02 ca/ngày (nhân viên hành chính: 08 giờ/ca; nhân viên sản xuất: 12 giờ/ca).

CHƯƠNG 2:

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

Hiện nay, quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia, quy hoạch Tỉnh chưa được phê duyệt, ban hành nên Công ty chưa cơ sở để đánh giá sự phù hợp của dự án với các quy hoạch.

Bên cạnh đó, dự án phù hợp với các quy hoạch khác như :

– Dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi công suất 19.202.400 m/năm của Công ty TNHH MTV công nghiệp Future Tycoon (thay đổi nhiên liệu sử dụng cho lò hơi)” tại Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được triển khai thực hiện phù hợp với định hướng thu hút đầu tư và quy hoạch phân khu chức năng của KCN Chơn Thành I đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt báo cáo ĐTM theo Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 và phê duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định số 2493/QĐ-UBND ngày 27/10/2010. Các ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN Chơn Thành I gồm:

- + Nhóm các dự án điện tử, viễn thông: sản xuất các thiết bị điện, điện tử; sản xuất linh kiện điện, điện tử; công nghiệp hỗ trợ ngành điện, điện tử;
- + Nhóm các dự án chế biến nông sản, thực phẩm: sản xuất, chế biến sữa; sản xuất bánh kẹo; chế biến ngũ cốc.
- + Nhóm dự án sản xuất dược phẩm, hóa mỹ phẩm: sản xuất dược phẩm thú y, sản xuất hóa mỹ phẩm; sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia.
- + Nhóm dự án sản xuất giấy, văn phòng phẩm: sản xuất giấy (từ bột giấy); sản xuất văn phòng phẩm; sản xuất bao bì carton.
- + Nhóm dự án dệt may: dự án dệt không nhuộm; sản xuất, gia công các sản phẩm may mặc; sản xuất sợi nhân tạo và tơ tằm (không nhuộm).
- + Nhóm dự án khác: sản xuất bao ngón tay cao su, bao găng tay cao su từ cao su đã qua sơ chế; sản xuất các sản phẩm, trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế; sản xuất giày dép; sản xuất xăm lóc cao su các loại; sản xuất, in ấn bao bì từ nhựa, hạt nhựa; sản xuất, in ấn bao bì các loại.

– Dự án được thực hiện còn phù hợp Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Cụ thể: phần đầu đến năm 2025, tỉnh Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp; ưu tiên thu hút đầu tư theo cụm ngành công nghiệp chế biến sâu nông, lâm sản, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp nông nghiệp. Ngoài ra, khi Dự án đi vào hoạt động sẽ góp phần tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động.

– Mỗi quan hệ của dự án với các dự án khác: xung quanh khu vực dự án không có các đối tượng nhạy cảm đối với các tác động của dự án như khu đô thị, các đối tượng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.

Như vậy, việc lập Dự án là hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch cũng như chủ trương của các cấp chính quyền.

2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án là hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày đêm do Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam) chịu trách nhiệm vận hành và quản lý.

Hiện nay, Trạm XLNT có công suất thiết kế 2.500 m³/ngày đêm của Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam) chỉ tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ Dự án với lưu lượng khoảng 1.109 m³/ngày đêm. Do đó, hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải của Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam) hoàn toàn đảm bảo khả năng thu gom, xử lý nước thải phát sinh khi triển khai Dự án.

CHƯƠNG 3: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1. DỮ LIỆU VỀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT

Dự án không có các đối tượng nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Khi dự án đi vào hoạt động, môi trường khu vực thực hiện dự án sẽ tiếp nhận chất thải từ hoạt động của các phương tiện ra vào dự án; hoạt động của công nhân viên; hoạt động sản xuất (hoạt động đốt cháy nhiên liệu của lò hơi; công đoạn dewater, lên hồ cho sợi,...).

3.1.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường

Dữ liệu về hiện trạng môi trường khu vực dự án được Công ty sử dụng từ các kết quả giám sát định kỳ của Công ty trong năm 2021, 2022. Kết quả như sau:

Bảng 3.1. Kết quả quan trắc không khí tại khu vực hồ sợi

Thông số	Đơn vị	Đợt quan trắc				QCVN
		Q4.2021	Q1.2022	Q2.2022	Q3.2022	
Nhiệt độ	°C	30,5	30,9	29,3	30,2	18-32 ^(1*)
Độ ẩm	%	61,2	60,2	74,4	69,4	40-80 ^(1*)
Bụi tổng	mg/m ³	0,18	0,19	0,20	0,22	≤ 8 ^(2*)
NO ₂	mg/m ³	0,062	0,066	0,071	0,073	≤ 10 ^(3*)
SO ₂	mg/m ³	0,065	0,068	0,069	0,070	≤ 10 ^(3*)
CO	mg/m ³	5,21	5,27	5,30	5,25	≤ 40 ^(3*)

Ghi chú: Tọa độ vị trí lấy mẫu: X = 11°23'34.4" và Y = 106°36'18.5"

Bảng 3.2. Kết quả quan trắc không khí tại khu vực dệt vải

Thông số	Đơn vị	Đợt quan trắc				QCVN
		Q4.2021	Q1.2022	Q2.2022	Q3.2022	
Nhiệt độ	°C	30,6	31,2	29,5	30,4	18-32 ^(1*)
Độ ẩm	%	61,0	60,6	71,5	68,1	40-80 ^(1*)
Bụi tổng	mg/m ³	0,16	0,17	0,15	0,17	≤ 8 ^(2*)
NO ₂	mg/m ³	0,058	0,061	0,066	0,068	≤ 10 ^(3*)
SO ₂	mg/m ³	0,055	0,059	0,062	0,066	≤ 10 ^(3*)
CO	mg/m ³	5,28	5,24	5,27	5,23	≤ 40 ^(3*)

Ghi chú:

- Tọa độ vị trí lấy mẫu: X = 11°23'21.8" và Y = 106°36'14.5"
- (1*): QCVN 26:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu-giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
- (2*): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi-giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.
- (3*): QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Bảng 3.3. Kết quả quan trắc bụi, khí thải tại ống khói thải lò hơi 1

Thông số	Đơn vị	Đợt quan trắc				QCVN
		Q3.2021	Q4.2022	Q1.2022	Q2.2022	
Lưu lượng	m ³ /h	3.822	3.866	3.964	3.984	-
Bụi	mg/Nm ³	55	50	52	56	200
NO _x	mg/Nm ³	387	385	392	398	850
SO ₂	mg/Nm ³	287	282	275	278	500
CO	mg/Nm ³	48	45	48	52	1.000

Ghi chú:

- Tọa độ vị trí lấy mẫu: $X = 1259540$ và $Y = 538593$
- (1*): QCVN 26:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu-giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

Bảng 3.4. Kết quả quan trắc bụi, khí thải tại ống khói thải lò hơi 2

Thông số	Đơn vị	Đợt quan trắc				QCVN
		Q3.2021	Q4.2022	Q1.2022	Q2.2022	
Lưu lượng	m ³ /h	4.025	3.925	3.877	3.905	-
Bụi	mg/Nm ³	63	65	67	69	200
NO _x	mg/Nm ³	436	436	454	463	850
SO ₂	mg/Nm ³	320	320	334	341	500
CO	mg/Nm ³	55	52	58	61	1.000

Ghi chú:

- Tọa độ vị trí lấy mẫu: $X = 1259551$ và $Y = 538589$
- (1*): QCVN 26:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu-giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

Bảng 3.5. Kết quả quan trắc nước thải trong Quý 4/2021 và Quý 1/2022

Thông số	Đơn vị	Đợt quan trắc				QCVN
		Q4.2021		Q1.2022		
		TXL	SXL	TXL	SXL	
Nhiệt độ	°C	30,1	30,2	30,6	30,8	40
pH	-	7,30	7,31	7,39	7,38	6-9
TSS	mg/L	45	30	18	15	50
COD	mg/L	245	62	241	61	75
BOD ₅	mg/L	118	23	117	24	30
Tổng N	mg/L	18,5	KPH	20,6	KPH	20
Tổng P	mg/L	0,96	0,18	1,15	0,25	4
As	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
Hg	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,005

Thông số	Đơn vị	Đợt quan trắc				QCVN
		Q4.2021		Q1.2022		
		TXL	SXL	TXL	SXL	
Pb	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
Cd	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
Dầu mỡ khoáng	mg/L	12,8	KPH	13,8	KPH	5
Tổng Coliform	MPN/100ml	12 x 10 ³	11 x 10 ²	15 x 10 ³	12 x 10 ²	3.000

Bảng 3.6. Kết quả quan trắc nước thải trong Quý 2/2022 và Quý 3/2022

Thông số	Đơn vị	Đợt quan trắc				QCVN
		Q2.2022		Q3.2022		
		TXL	SXL	TXL	SXL	
Nhiệt độ	°C	30,2	30,3	30,5	30,6	40
pH	-	7,21	7,21	7,39	7,31	6-9
TSS	mg/L	19	18	28	16	50
COD	mg/L	263	63	216	36	75
BOD ₅	mg/L	126	21	96	12	30
Tổng N	mg/L	22,8	KPH	15,6	KPH	20
Tổng P	mg/L	1,26	0,38	1,16	0,45	4
As	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
Hg	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,005
Pb	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
Cd	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
Dầu mỡ khoáng	mg/L	14,5	KPH	12,5	KPH	5
Tổng Coliform	MPN/100ml	19 x 10 ³	15 x 10 ²	20 x 10 ³	14 x 10 ²	3.000

Ghi chú:

- Tọa độ vị trí lấy mẫu nước thải đầu vào (TXL): $X = 11^{\circ}23'21.3''$ và $Y = 106^{\circ}36'17.2''$.
- Tọa độ vị trí lấy mẫu nước thải đầu ra (SXL): $X = 11^{\circ}23'21.3''$ và $Y = 106^{\circ}36'17.2''$.
- QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$.

Nhận xét: Theo kết quả quan trắc bụi, khí thải, nước thải và không khí xung quanh tại Bảng 3.1 đến Bảng 3.6 cho thấy các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $K_p = 1,0$, $K_v = 1,0$; QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$,...

Như vậy, hệ thống đang hoạt động hiệu quả, ổn định đáp ứng các yêu cầu đề được cấp giấy phép môi trường.

3.1.2. Dữ liệu về tài nguyên sinh vật

Khu đất thực hiện dự án nằm trong KCN Chơn Thành 1 với hiện trạng cơ sở hạ tầng đã xây dựng hoàn chỉnh, mật độ xây dựng tương đối cao nên tài nguyên sinh học tương đối nghèo nàn, chủ yếu bao gồm các loài thực vật trên cạn như các loại thân bụi, cỏ,... và các loài động vật như chim, chuột, rắn, sâu, côn trùng.

3.2. MÔ TẢ VỀ MÔI TRƯỜNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA DỰ ÁN

3.2.1. Đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải

Nguồn tiếp nhận trực tiếp nước thải của Dự án là hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam) có công suất thiết kế 2.500 m³/ngày đêm; tiếp đến là suối Hồ Đá. Các nguồn tiếp nhận này đều nằm trên địa bàn thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước có đặc điểm như sau:

(1). Địa hình

Khu đất thực hiện dự án nằm trong khu quy hoạch đất công nghiệp của KCN Chơn Thành I nên có bề mặt tương đối bằng phẳng, phù hợp với việc xây dựng công trình.

(2). Địa chất

Từ mặt đất đến độ sâu khảo sát 15m, chiều cao trung bình của đất so với mực nước biển 78m. Áp lực đất là 20 tấn/m², độ ẩm trung bình là 80%, nhiệt độ trung bình là 31 °C. Ngoài ra, nền đất tại vị trí khảo sát được cấu tạo bởi 4 lớp đất thể hiện rõ trên các hình trụ hố khoan và mặt cắt địa chất công trình.

Lớp đất số 1

Trên mặt là nền sét pha cát màu xám trắng, bề dày tại hố khoan H1 = 1,2m; tại hố khoan H2 = 1,1m; tại hố khoan H3 = 1,2m.

Lớp đất số 2: CL-GC

Sét pha cát lẫn sỏi sạn màu nâu đỏ vàng xám trắng, độ dẻo trung bình, trạng thái rắn đến đất rất rắn, trị số tiêu chuẩn $N = 12 - 18$. Lớp đất số 2: CL-GC xuất hiện ở độ sâu trung bình 1,2m, bề dày tại hố khoan H1 = 3,75m, hố khoan H2 = 3,8m, hố khoan H3 = 3,6m, với tính chất cơ lý đặc trưng của lớp như sau:

- Độ ẩm tự nhiên: $w = 20,9\%$
- Dung trọng ướt: $\gamma = 1,902 \text{ g/cm}^3$
- Dung lượng khô: $\gamma_d = 1,573 \text{ g/cm}^3$
- Sức chịu nén đơn: $Q_u = 1,428 \text{ kC/cm}^2$
- Lực dính đơn vị: $C = 0,271 \text{ kG/cm}^2$
- Góc ma sát trong: $\varphi = 13^\circ 40'$

Lớp đất số 3: CL

Sét pha cát màu nâu đỏ vàng xám trắng, độ dẻo trung bình, trạng thái rắn vừa đến rắn, trị số tiêu chuẩn $N = 6$ đến 11. Lớp đất số 3: CL có bề dày tại hố khoan HK1 = 5,55111; hố khoan HK2 = 5,90m; hố khoan HK3 = 5,4m với tính chất đặc trưng của lớp như sau:

- Độ ẩm tự nhiên: $w = 25,5\%$
- Dung trọng ướt: $\gamma = 1,896 \text{ g/cm}^3$
- Dung trọng khô: $\gamma_d = 1,511 \text{ g/cm}^3$
- Sức chịu nén đơn: $Q_u = 1,072 \text{ kC/cm}^2$
- Lực dính đơn vị: $C = 0,195 \text{ kG/cm}^2$
- Góc ma sát trong: $\varphi = 9^\circ 16'$

Lớp đất số 4: SM

Cát vừa đen mịn lẫn bột màu nâu vàng, trạng thái chặt vừa, trị số tiêu chuẩn $N = 11 - 17$. Lớp đất số 4: SM có bề dày phát hiện tại hố khoan H1 = 4,5m; hố khoan H2 = 4,2m; hố khoan H3 = 4,8m với tính chất cơ lý đặc trưng của lớp như sau:

- Độ ẩm tự nhiên: $w = 23,4\%$
- Dung trọng ướt: $\gamma = 1,926 \text{ g/cm}^3$
- Dung trọng đẩy nổi: $\gamma_d = 0,975 \text{ g/cm}^3$
- Lực dính đơn vị: $C = 0,027 \text{ kG/cm}^2$
- Góc ma sát trong: $\varphi = 26^\circ 38'$

(3). Khí hậu, khí tượng

a). Nhiệt độ

Khí hậu của khu vực dự án mang tính chất đặc trưng của khí hậu khu vực tỉnh Bình Phước. Chế độ của khu vực này ít thiên tai. Nhiệt độ thời tiết không khắc nghiệt nên không gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của người dân trong vùng.

Bảng 3.7. Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm tại trạm Đồng Xoài

Thời gian	2010	2018	2019	2020	2021
Bình quân năm	27,3	27,7	27,2	27,3	27,5
Tháng 1	26,1	27,5	26,5	27,1	26,7
Tháng 2	27,6	27,0	26,7	26,4	27,7
Tháng 3	28,7	28,4	27,8	28,01	28,4
Tháng 4	29,1	30,1	27,8	28,7	29,3
Tháng 5	29,8	29,5	28,0	28,1	28,8
Tháng 6	27,2	27,5	27,9	27,3	28,2
Tháng 7	27,1	27,7	27,0	27,0	27,2
Tháng 8	26,7	27,4	27,3	26,7	26,9
Tháng 9	27,1	27,1	27,6	26,5	26,4
Tháng 10	26,2	26,6	26,9	27,5	27,3
Tháng 11	26,1	27,2	26,6	27,1	26,8
Tháng 12	25,7	25,9	26,1	27,4	26,2

Khu vực dự án nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 và mùa khô kéo dài từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Tháng có nhiệt độ cao nhất là tháng 4 và 5. Nhiệt độ trung bình năm từ 2010 đến 2021 dao động từ 27,2 đến 27,7 °C.

b). Chế độ mưa

Lượng mưa trung bình các năm tại tỉnh Bình Phước - Trạm quan trắc Đồng Xoài dao động từ 1.724,1mm đến 3.613,2mm. Lượng mưa thay đổi theo năm và có sự chênh lệch giữa mùa mưa và mùa nắng.

Bảng 3.8. Lượng mưa trung bình các tháng trong năm tại trạm Đồng Xoài

Thời gian	2010	2018	2019	2020	2021
Bình quân năm	1.724,1	2.586,1	2.537,4	2.466,0	3.613,2
Tháng 1	9,9	-	28,9	28,0	57,3
Tháng 2	-	-	61,4	47,3	0,3
Tháng 3	67	-	28,7	60,4	105,7
Tháng 4	91,6	27,2	142,5	10,6	131
Tháng 5	69,4	124,2	291,3	301,4	369,3
Tháng 6	151,5	418,7	315,6	271,3	324
Tháng 7	252,2	277,8	379,1	333,3	712,1
Tháng 8	293,9	414,8	401,4	419,3	519,2
Tháng 9	352,7	230,6	287,1	414,7	758,3
Tháng 10	298,2	650,3	109,9	352,1	437,3
Tháng 11	130,3	229,5	163,1	136,4	171,1
Tháng 12	7,4	213,0	28,4	91,2	-

c). Độ ẩm

Độ ẩm không khí là một trong những yếu tố tự nhiên ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình chuyển hoá và phát tán các chất gây ô nhiễm trong khí quyển, quá trình trao đổi nhiệt của cơ thể và sức khoẻ con người.

Độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình 75,0 - 79,8% và biến đổi theo mùa. Vào mùa nắng, độ ẩm cao nhất là 76% (vào tháng 4) và thấp nhất là 63% (vào tháng 2). Độ ẩm tăng lên cao vào mùa mưa với độ ẩm cao nhất khoảng 88% (vào tháng 10).

Bảng 3.9. Độ ẩm trung bình các tháng trong năm tại trạm Đồng Xoài

Thời gian	2010	2018	2019	2020	2021
Bình quân năm	79,8	78,4	77,7	76,1	75,0
Tháng 1	73,0	72,0	74,0	68,0	61,0
Tháng 2	71,0	63,0	71,0	66,0	66,0
Tháng 3	68,0	66,7,0	68,0	68,0	71,0
Tháng 4	76,0	68,0	68,0	72,0	74,0
Tháng 5	81,0	76,0	84,0	78,0	79,0

Thời gian	2010	2018	2019	2020	2021
Tháng 6	83,0	85,0	82,0	83,0	80,0
Tháng 7	85,0	85,0	85,0	84,0	82,0
Tháng 8	87,0	86,0	86,0	84,0	84,0
Tháng 9	85,0	86,0	84,0	82,0	85,0
Tháng 10	88,0	88,0	82,0	78,0	78,0
Tháng 11	85,0	82,0	79,0	77,0	74,0
Tháng 12	75,0	83,0	69,0	73,0	66,0

d). Số giờ nắng

Số giờ nắng trong ngày và trong tháng khá cao, tổng số giờ nắng trong năm 2021 là 2.749 giờ, tháng có số giờ nắng ít nhất là tháng 9 (151 giờ).

Bảng 3.10. Số giờ nắng trung bình các tháng trong năm tại trạm Đồng Xoài

Thời gian	2010	2018	2019	2020	2021
Bình quân năm	2.658	2.641	2.434	2.540	2.749
Tháng 1	241	270	166	216	258
Tháng 2	261	274	226	258	260
Tháng 3	280	291	270	250	205
Tháng 4	269	291	270	255	262
Tháng 5	248	243	228	249	250
Tháng 6	238	180	191	169	231
Tháng 7	219	215	152	153	195
Tháng 8	175	203	167	152	172
Tháng 9	221	173	191	182	151
Tháng 10	142	156	174	251	255
Tháng 11	168	215	183	214	226
Tháng 12	196	130	216	191	284

(4). Thủy văn

a). Nước mặt, hệ thống sông ngòi

Địa bàn huyện Chơn Thành có hệ thống sông ngòi sau: Sông Bé chảy giữa tỉnh Bình Phước theo hướng Bắc - Nam là một nhánh lớn của sông Đồng Nai. Bắt nguồn từ cao nguyên Đắc Lắc với độ cao từ 600 - 800m chảy qua thị xã Phước Long, huyện Lộc Ninh, huyện Đông Phú, thị xã Bình Long, huyện Chơn Thành tỉnh Bình Phước, huyện Bắc Tân Uyên tỉnh Bình Dương rồi đổ ra sông Đồng Nai về phía dưới chân đập Trị An. Sông Bé có chiều dài 350 km, diện tích lưu vực 7.650 km².

Ngoài ra khu vực Chơn Thành có một con sông nhỏ (sông Bên Đình) chảy từ Tây sang Đông cắt qua Quốc lộ 13, một suối nhỏ (suối Đồi) nằm về phía Đông thị trấn và suối Hồ Đá (nơi tiếp nhận nước thải từ dự án và KCN Chơn Thành I).

Suối Hồ Đá có chiều dài ngắn. Đoạn cuối của suối Hồ hồ hợp lưu với suối Đồi và đổ về sông Bên Đình. Suối Hồ Đá có bề rộng dao động khoảng 2 - 5m, trung bình khoảng 3m; chiều sâu khoảng 12-18 m³/s trong mùa mưa, và thấp hơn 1 m³/s trong mùa khô.

b). Nước ngầm

Do cấu tạo của tầng địa chất giáp với nhiều sông, suối lớn nên mực nước ngầm trong khu vực rất phong phú, có trữ lượng lớn và dễ khai thác phục vụ cho sản xuất. Các vùng thấp dọc theo các con suối có nguồn nước ngầm với trữ lượng và chất lượng tương đối tốt. Tầng chứa nước Bazal (Q_i) phân bố trên quy mô hơn 4.000 km², lưu lượng nước tương đối khá 0,5-16 l/s, tuy nhiên do biến động lớn về tính thấm nên tỷ lệ khoan khai thác thành công không cao. Tầng chứa nước Pleitocen (Q₁), đây là tầng chứa nước có trữ lượng lớn, chất lượng nước tốt. Tầng chứa nước Pliocen (N₂) lưu lượng 5-15 l/s, chất lượng nước tốt. Ngoài ra còn có tầng chứa nước Mezozoi (M₂) phân bố ở vùng đồi thấp (từ 100 - 250 m).

3.2.2. Chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải

Nguồn tiếp nhận trực tiếp nước thải của dự án là hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam) có công suất thiết kế 2.500 m³/ngày đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A2, K_q = 0,9, K_f = 1,0 trước khi xả thải ra suối Hồ Đá. Chất lượng nước mặt suối Hồ Đá như sau:

Bảng 3.11. Chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải của Dự án (nước mặt suối Hồ Đá)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08 - MT:2015/BTNMT, cột A2
1	pH	-	6,71	6 – 8,5
2	TSS	mg/l	21	30
3	DO	mg/l	5,2	≥5
4	COD	mg/l	7	15
5	BOD ₅	mg/l	4	6
6	N-NH ₄ ⁺	mg/l	0,113	0,3
7	N-NO ₂ ⁻	mg/l	KPH	0,05
8	N-NO ₃ ⁻	mg/l	0,458	5
9	P-PO ₄ ³⁻	mg/l	0,102	0,2
10	CN-	mg/l	KPH	0,05
11	As	mg/l	KPH	0,02
12	Cd	mg/l	KPH	0,005
13	Pb	mg/l	KPH	0,02
14	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH	0,02
15	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPH	0,5
16	Tổng Coliform	MPN/100 ml	1,5 x 10 ³	5.000

Ghi chú: Vị trí lấy mẫu tại suối Hồ Đá (X = 1259411, Y = 538517).

Nhận xét: Theo kết quả quan trắc cho thấy, các thông số ô nhiễm đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2. Như vậy, chất lượng nước nguồn tiếp nhận nước thải của Dự án chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

3.3. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẤT, KHÔNG KHÍ NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN

Để đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường nền tại khu vực dự án, Công ty đã phối hợp với Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú (VIMCERT số 292) tiến hành đo đạc, lấy và phân tích mẫu môi trường khu vực dự án trong 03 đợt:

– Thời gian quan trắc:

+ Đợt 1: ngày 04/01/2023

+ Đợt 2: ngày 05/01/2023

+ Đợt 3: ngày 06/01/2023

– Vị trí và thông số quan trắc được trình bày tại Bảng 3.12.

Bảng 3.12. Vị trí và thông số quan trắc

TT	Loại mẫu	Ký hiệu	Mô tả vị trí	Tọa độ	Thông số
1	Không khí	KK1	Khu vực cổng bảo vệ	1259423 538511	Nhiệt độ, độ ẩm, tiếng ồn, bụi, SO ₂ , NO ₂ , CO
2		KK2	Khu vực xưởng dệt	1259475 538483	
3	Đất	Đ1	Trong khuôn viên Dự án (gần cổng bảo vệ)	1259423 538511	As, Pb, Cd, Cr, Cu, Zn

– Phương pháp phân tích được trình bày tại Bảng 3.13.

Bảng 3.13. Phương pháp phân tích

TT	Thông số	Phương pháp thử
I	Không khí	
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT
2	Độ ẩm	
3	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010
4	Bụi TSP	TCVN 5067:1995
5	NO ₂	TCVN 6137:2009
6	SO ₂	TCVN 5971:1995
7	CO	SOP-H16
II	Đất	
1	Cu	US EPA Method 3050B SMEWW 3111B:2017
2	Zn	
3	Cr	

TT	Thông số	Phương pháp thử
4	As	
5	Cd	TCVN 6496:2009 SMEWW 3111B:2017
6	Pb	

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường khu vực thực hiện Dự án được trình bày tại Bảng 3.14 đến Bảng 3.16.

Bảng 3.14. Kết quả quan trắc môi trường không khí

TT	Vị trí	Đơn vị	KK1-Kết quả quan trắc			QCVN
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	
1	Nhiệt độ	°C	29,4	29,5	29,1	-
2	Độ ẩm	%	73,4	73,0	74,5	-
3	Tiếng ồn	dBA	63,5	63,1	61,3	70 ^(2*)
4	Bụi TSP	µg/m ³	96	93	102	300 ^(*)
5	NO ₂	µg/m ³	46	42	44	200 ^(*)
6	SO ₂	µg/m ³	51	50	49	350 ^(*)
7	CO	µg/m ³	< 9.000	< 9.000	< 9.000	30.000 ^(*)

Ghi chú: (*): QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, cột trung bình giờ.

(2*): QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

Bảng 3.15. Kết quả quan trắc môi trường không khí (tt)

TT	Vị trí	Đơn vị	KK2-Kết quả quan trắc			QCVN
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	
1	Nhiệt độ	°C	29	29,2	28,7	18-32 ^(*)
2	Độ ẩm	%	70,3	71	72,2	40-80 ^(*)
3	Tiếng ồn	dBA	77,2	78,5	78,9	85 ^(2*)
4	Bụi TSP	µg/m ³	0,36	0,376	0,39	8 ^(3*)
5	NO ₂	µg/m ³	0,088	0,092	0,083	10 ^(4*)
6	SO ₂	µg/m ³	0,091	0,099	0,107	10 ^(4*)
7	CO	µg/m ³	< 9	< 9	< 9	40 ^(4*)

Ghi chú: (*): QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu- Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

(2*): QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

(3*): QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

(4*): QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Bảng 3.16. Kết quả quan trắc môi trường đất

TT	Vị trí	Đơn vị	Kết quả quan trắc			QCVN 03-MT:2015/ BTNMT, cột đất công nghiệp
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	
1	Cu	mg/kg	18,3	18,7	17,9	300
2	Zn	mg/kg	20,4	21,2	21,0	300
3	Cr	mg/kg	KPH (MDL=1,1)	KPH (MDL=1,1)	KPH (MDL=1,1)	250
4	Cd	mg/kg	KPH (MDL=0,27)	KPH (MDL=0,27)	KPH (MDL=0,27)	10
5	Pb	mg/kg	8,2	8,1	8,9	300
6	As	mg/kg	KPH (MDL=0,36)	KPH (MDL=0,36)	KPH (MDL=0,36)	25

Nhận xét: Theo kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí, đất tại khu vực Dự án trong 03 đợt cho thấy các thông số quan trắc đều đạt ngưỡng cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 02:2019/BYT và QCVN 03-MT:2015/BTNMT.

Như vậy, chất lượng môi trường không khí, đất khu vực Dự án tại thời điểm quan trắc còn khá tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

CHƯƠNG 4:

ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

4.1. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN TRIỂN KHAI XÂY DỰNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Trong giai đoạn triển khai xây dựng, Công ty chỉ lắp đặt thêm 01 hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ 02 lò hơi có công suất 10.000 m³/giờ và không mở rộng, xây dựng thêm các hạng mục công trình.

Do máy móc thiết bị được nhà cung cấp vận chuyển đến Dự án nên phạm vi đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn này chỉ gồm hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị.

4.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

4.1.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động liên quan đến chất thải

(1). Tác động do nước thải

– *Nguồn phát sinh:* Trong giai đoạn triển khai xây dựng, Dự án chỉ phát sinh nước thải từ hoạt động sinh hoạt của 05 công nhân tham gia thi công lắp đặt máy móc, thiết bị. Thành phần ô nhiễm chủ yếu gồm chất cặn bã, chất lơ lửng (SS), hợp chất hữu cơ (BOD, COD), chất dinh dưỡng (N, P), chất hoạt động bề mặt và vi sinh.

– *Lưu lượng nước thải:* Với số lượng công nhân tham gia thi công trên công trường mỗi ngày là 05 người, ước tính lượng nước cấp sinh hoạt cho công nhân thi công lắp đặt máy móc thiết bị trong giai đoạn triển khai xây dựng là:

$$05 \text{ người} \times 45 \text{ lít/người.ngày} \times 1/3 \text{ ngày} = 75 \text{ lít/ngày} = 0,075 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

Theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải thì lượng nước thải sinh hoạt (NTSH) phát sinh được tính bằng 100% lượng nước cấp. Như vậy, lượng NTSH phát sinh trong giai đoạn triển khai xây dựng là 0,075 m³/ngày.

– *Tải lượng, nồng độ:* Theo tài liệu của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) được trình bày tại Bảng 4.1, ước tính tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm có trong NTSH được trình bày trong Bảng 4.2.

Bảng 4.1. Hệ số ô nhiễm do mỗi người hàng ngày sinh hoạt đưa vào môi trường (chưa qua xử lý)

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số phát thải (g/người/ngày)
1	BOD ₅	45 - 54
2	TSS	70 - 145
3	Dầu mỡ	10 - 30
4	Tổng nitơ (N)	6 - 12
5	Photpho (P)	0,8 - 4,0

Nguồn: Rapid Environmental Assessment, WHO.

Bảng 4.2. Tải lượng chất ô nhiễm trong NTSH (chưa qua xử lý)

TT	Thông số	Tải lượng (g/ngày)	Nồng độ (mg/L)	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A
1	BOD ₅	90	1.200	30
2	TSS	242	3.222	50
3	Dầu mỡ	50	667	5
4	Tổng N	20	267	20
5	Phospho	7	89	4

Nhận xét: Theo Bảng 4.2 cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm có trong NTSH chưa qua xử lý đều cao hơn ngưỡng cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. Như vậy, nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân thi công có chứa hàm lượng lớn các chất hữu cơ và chất rắn lơ lửng, nếu không được thu gom xử lý sẽ ảnh hưởng xấu đến chất lượng nước mặt suối Hồ Đá.

(2). Tác động do bụi, khí thải

a). Bụi, khí thải từ hoạt động thi công lắp đặt máy móc thiết bị

Trong quá trình thi công lắp đặt máy móc, thiết bị sẽ có công đoạn hàn các kết cấu thép. Quá trình hàn, cắt, sơn, xì kim loại có sử dụng các thiết bị như que hàn, hơi hàn, các phụ liệu (sắt, thép,...) làm phát sinh những tác động tiêu cực đến môi trường.

Khí thải, hơi hàn phát sinh trong quá trình hàn cắt làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí và gây tác động trực tiếp đến sức khỏe của công nhân. Hầu hết các khí độc này chứa các loại kim loại nặng như Zn, Cu, Hg, Cr, có độc tính cao, rất bền vững.

Nồng độ các chất khí độc trong quá trình hàn điện vật liệu các kim loại được trình bày tại Bảng 4.3.

Bảng 4.3. Nồng độ các chất khí độc trong quá trình hàn vật liệu kim loại

Chất ô nhiễm	Đường kính que hàn				
	2,5	3,25	4	5	6
Khói hàn (có chứa các chất ô nhiễm khác) (mg/1 que hàn)	285	508	706	1.100	1.578
CO (mg/1 que hàn)	10	15	25	35	50
NOx (mg/1 que hàn)	12	20	30	45	70

Nguồn: Phạm Ngọc Đăng, Môi trường không khí, NXB KHK, 2000

Hoạt động thi công lắp đặt của Dự án sử dụng khoảng 200 kg que hàn, giả thiết sử dụng que hàn có đường kính 4mm và 25 que/kg thì lượng que hàn cần sử dụng là 5.000 que hàn. Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh trong quá trình hàn như sau:

- Khói hàn: 5.000 que hàn x 706 mg/que hàn = 3.530g
- CO: 5.000 que hàn x 25 mg/que hàn = 125g
- NOx: 5.000 que hàn x 30 mg/que hàn = 150g

Đánh giá tác động: Nồng độ các chất ô nhiễm có trong khói hàn không cao nhưng do tính chất của khói hàn là độc hại đối với người lao động, nhất là ảnh hưởng đến mắt, làm cay mắt, sưng tấy mắt nếu không có thiết bị bảo hộ và ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của công nhân thực hiện công đoạn hàn của Dự án.

b). Hơi dung môi từ hoạt động sơn phủ bề mặt máy móc thiết bị

Trong quá trình sơn phủ bề mặt máy móc thiết bị sẽ phát sinh các hợp chất hữu cơ bay hơi (hơi dung môi) làm ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh.

Theo Tổ chức Y tế Thế giới WHO, hệ số phát thải các hợp chất hữu cơ bay hơi (VOCs) từ quá trình sơn phủ bề mặt là 0,56 kg/tấn sơn. Như vậy, với lượng sơn sử dụng trong giai đoạn triển khai xây dựng của Dự án khoảng 112 kg thì tải lượng các hợp chất hữu cơ bay hơi (VOCs) từ quá trình sơn phủ bề mặt là:

$$(112 \text{ kg} / 1000) \times 0,56 \text{ kg/tấn sơn} = 62,7 \text{ g}$$

Đánh giá tác động: Hơi dung môi phát sinh sẽ ảnh hưởng đến môi trường xung quanh và sức khỏe của công nhân thi công. Dung môi hấp thu vào máu qua phổi có thể gây đau đầu, chóng mặt. Những người tiếp xúc với một lượng lớn hơi có thể gây ung thư và tổn thương hệ thống thần kinh trung ương.

Tuy nhiên, nguồn gây ô nhiễm này phát sinh không thường xuyên và xảy ra trong thời gian ngắn nên mức độ tác động đến môi trường và sức khỏe của công nhân thi công là không đáng kể.

(3). Tác động do chất thải

a). Tác động do chất thải rắn sinh hoạt

Với lượng công nhân thi công khoảng 05 người và hệ số phát thải chất thải rắn sinh hoạt là 0,8 kg/người/ngày (theo QCVN 01:2019/BXD), thì lượng rác sinh hoạt phát sinh ước tính khoảng:

$$05 \text{ người} \times 0,8 \text{ kg/người/ngày} \times 1/3 \text{ ngày} \approx 2,0 \text{ (kg/ngày)}$$

Đánh giá tác động: Thành phần chất thải rắn này có chứa 60 - 70% chất hữu cơ, 30 - 40% các chất khác và đặc biệt có thể chứa nhiều vi khuẩn và mầm bệnh. Đây là môi trường sống tốt cho các vi trùng gây bệnh, là nguồn thức ăn cho ruồi, muỗi,... sẽ dễ dàng truyền bệnh cho người và có thể phát triển thành dịch. Hơn nữa, chất hữu cơ trong chất thải rắn sinh hoạt lâu ngày bị phân hủy sinh ra các sản phẩm trung gian, sản phẩm phân hủy bốc mùi hôi thối rất khó chịu cho con người. Ngoài ra, chất thải rắn sinh hoạt của dự án còn sinh ra các chất khí độc hại như CO, CH₄, H₂S, NH₃,... làm ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh, chất thải rắn sinh hoạt còn bị cuốn theo dòng nước khi mưa gây ô nhiễm nguồn nước mặt.

b). Tác động do chất thải rắn xây dựng

Chất thải rắn xây dựng phát sinh trong giai đoạn thi công lắp đặt máy móc thiết bị chủ yếu gồm nylon, thùng carton, pallet gỗ đóng gói khi chuyên chở máy móc thiết bị thải ra.... Theo kinh nghiệm của Công ty, lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh trong giai đoạn này khoảng 35 kg/ngày.

c). Tác động do chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn triển khai xây dựng của Dự án chủ yếu là giẻ lau dính dầu mỡ và que hàn thải,... Theo kinh nghiệm của Công ty, ước tính lượng CTNH phát sinh trong giai đoạn triển khai xây dựng của Dự án như sau:

Bảng 4.4. Khối lượng và thành phần CTNH phát sinh trong giai đoạn xây dựng

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/tháng)	Mã CTNH
1	Giẻ lau dính dầu mỡ	Rắn	4	18 02 01
2	Dầu nhớt thải	Lỏng	10	17 02 03
3	Que hàn thải	Rắn	5	07 04 01
Tổng			19	

Đánh giá tác động: Các loại CTNH phát sinh trong quá trình thi công xây dựng có các tính chất nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường như sau:

- Gây độc cấp tính: Các chất thải có các thành phần nguy hại gây tử vong, tổn thương nghiêm trọng hoặc tức thời cho sức khỏe thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.
- Gây hại: Các chất thải có các thành phần nguy hại gây ra các rủi ro sức khỏe ở mức độ thấp thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.
- Gây độc từ từ hoặc mãn tính: Các chất thải có các thành phần nguy hại gây ảnh hưởng xấu cho sức khỏe một cách từ từ hoặc mãn tính thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.
- Có độc tính sinh thái: Các chất thải có các thành phần nguy hại gây tác hại nhanh chóng hoặc từ từ đối với môi trường và các hệ sinh vật thông qua tích lũy sinh học.

Như vậy, với tính chất độc hại của CTNH phát sinh tại Dự án nếu không được thu gom, xử lý sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân thi công. Ngoài ra, CTNH có thể bị nước mưa chảy tràn cuốn vào hệ thống thoát nước và gây độc cho nguồn nước mặt tại khu vực.

4.1.1.2. Đánh giá, dự báo các tác động không liên quan đến chất thải

(1). Tác động do tiếng ồn

Trong giai đoạn triển khai xây dựng, tiếng ồn phát sinh chủ yếu từ hoạt động của các thiết bị thi công lắp đặt. Nguồn ô nhiễm này thường rất lớn và khả năng tác động đến môi trường rất cao. Số liệu về mức ồn có thể phát sinh trong giai đoạn thi công lắp đặt máy móc thiết bị của Dự án có thể tham khảo theo số liệu tại Bảng 4.5.

Bảng 4.5. Mức ồn của các thiết bị thi công trong quá trình thi công tại Dự án

Thiết bị	Mức ồn (dBA), cách nguồn 2,0 m	QCVN 24:2016/BYT
Máy hàn	75,0 ÷ 88,0	
Máy cắt	71,0 ÷ 82,0	

Nguồn: Ủy ban BVMT U.S

Mức ồn từ các máy móc thi công được xem như nguồn ồn điểm. Do đó, có thể giảm mức ồn bằng cách gia tăng khoảng cách từ máy móc vận hành. Khả năng tiếng ồn tại khu vực thi công lan truyền đến các khu vực xung quanh được tính như sau:

$$Lp(x) = Lp(x_0) + 20 \log_{10}(x_0/x)$$

Trong đó:

$Lp(x_0)$: mức ồn cách nguồn 2,0 m (dBA)

$x_0 = 2,0$ m

$Lp(x)$: mức ồn tại vị trí cần tính toán (dBA)

x : vị trí cần tính toán (m)

Dự báo mức ồn của các loại thiết bị thi công tại Dự án tới môi trường xung quanh ở khoảng cách 50m, 100m và 200m được trình bày tại Bảng 4.6.

Bảng 4.6. Mức ồn từ các máy móc thiết bị thi công theo khoảng cách

Thiết bị	Mức ồn theo khoảng cách đến thiết bị (dBA)			
	2,0 m (max)	50 m	100 m	200 m
Máy hàn	88,0	60,0	54,0	48,0
Máy cắt	82,0	54,0	48,0	42,0
QCVN 24:2016/BYT	85			
QCVN 26:2010/BTNMT	70			

Theo kết quả tính toán tại Bảng 4.6 cho thấy trường hợp vận hành không đồng thời các máy móc thiết bị thi công, tiếng ồn chủ yếu ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân thi công lắp đặt. Các khu vực lân cận với bán kính > 50m tính từ nguồn ồn sẽ chịu tác động không đáng kể.

Đánh giá tác động: Từ kết quả tính toán trên cho thấy khi toàn bộ máy móc, thiết bị hoạt động đồng thời thì tiếng ồn sẽ ảnh hưởng đến công nhân thi công. Tiếng ồn có thể gây ra các tác hại như:

- Khi tiếng ồn được lặp lại nhiều lần, thính giác không có khả năng phục hồi hoàn toàn về trạng thái bình thường.
- Ảnh hưởng đến các cơ quan khác: gây ra những thay đổi trong hệ thống tim mạch, làm giảm sự tiết dịch và sự co bóp bình thường của dạ dày gây bệnh viêm dạ dày.
- Tiếng ồn có khả năng làm tăng huyết áp cường độ âm tăng lên 5dB, huyết áp tâm thu sẽ tăng lên 0,66mmHg (theo Tạp chí Environmental Health Perspective -Viễn cảnh Sức khỏe Môi trường).
- Tiếng ồn phát sinh từ các hoạt động trong giai đoạn thi công xây dựng là không thể tránh khỏi. Tuy vậy, nguồn ô nhiễm này chỉ có tính chất tạm thời và chỉ gây ảnh hưởng cục bộ trong khu vực dự án với bán kính < 50 m so với nguồn phát sinh.

Tuy nhiên, trường hợp tất cả các thiết bị cùng hoạt động trong cùng một thời điểm là rất hiếm xảy ra, các thiết bị thi công luân phiên và gián đoạn. Bên cạnh đó, Công ty đảm bảo sẽ cung cấp trang thiết bị chống ồn cho công nhân theo đúng yêu cầu và thực hiện che chắn công trình để giảm thiểu tối đa tác động tiếng ồn ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh.

(2). Độ rung

Các rung động phát sinh trong giai đoạn triển khai xây dựng của Dự án chủ yếu từ hoạt động của máy hàn, máy cắt,... Mức rung phụ thuộc vào nhiều yếu tố trong đó đặc biệt quan trọng là cấu tạo địa chất của nền móng công trình. Mức độ rung động có thể xác định nhanh trên cơ sở số liệu được USEPA (US Environmental Protection Agency - Cơ quan bảo vệ môi trường Mỹ) xác lập nêu trong Bảng 4.7.

Bảng 4.7. Mức độ gây rung của một số máy móc thi công

Thiết bị, máy móc thi công	Mức độ rung (Theo hướng thẳng đứng Z, dB)	
	Cách nguồn 10m	Cách nguồn 30m
Máy hàn	63	55
Máy cắt	63	55
QCVN 27:2010/BTNMT	75,0	

Nguồn: Tổng cộng môi trường tổng hợp số liệu của USEPA (1971), 2010

Đánh giá tác động: Qua kết quả độ rung ở Bảng 4.7, cho thấy hoạt động của máy móc thi công lắp đặt tại Dự án có thể gây ra các rung động trong phạm vi ảnh hưởng khoảng 10m. Như vậy, rung động phát sinh sẽ gây ảnh hưởng đến công nhân tham gia thi công. Các tác động về độ rung như gây chấn động, nứt vỡ công trình lân cận. Tuy nhiên, tính chất dự án có quy mô nhỏ, công tác thi công trong thời gian ngắn nên mức độ tác động là không đáng kể.

(3). Đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án

Sự cố tai nạn lao động có thể xảy ra trong giai đoạn triển khai xây dựng của Dự án bởi các nguyên nhân:

- Do công nhân bất cẩn trong lao động, thiếu ý thức chấp hành an toàn lao động; an toàn giao thông, không được trang bị các thiết bị bảo hộ lao động đầy đủ.
- Thiếu sự phối hợp nhịp nhàng giữa các bộ phận trong quá trình thi công.

Khi xảy ra sự cố có thể gây ra các tác động sau:

- Gây thiệt hại về người và của cho Dự án.
- Gây tâm lý hoang mang cho cán bộ, công nhân và người dân trong khu vực.

4.1.1.3. Đánh giá tác động đến hoạt động sản xuất của nhà máy hiện hữu

Trong quá trình thi công, Dự án sẽ phát sinh một lượng khí thải, tiếng ồn, độ rung gây tác động đến sức khỏe công nhân làm việc hiện hữu tại Nhà máy. Tuy nhiên, để đánh giá được những tác động đến sức khỏe con người là rất khó, cần được nghiên cứu riêng. Do vậy, báo cáo chỉ nêu một số vấn đề định tính, tổng hợp từ các nghiên cứu trong và ngoài nước làm căn cứ để đánh giá tác động đến sức khỏe con người. Một số tác động có thể xảy ra như sau:

- Bụi sinh ra từ quá trình lắp đặt máy móc thiết bị làm ảnh hưởng đến chất lượng không khí, gây ảnh hưởng đến sức khỏe cán bộ công nhân viên làm việc trong nhà xưởng hiện hữu. Theo đánh giá các loại bụi có hạt nhỏ (kích thước <0,5 μ m) sẽ gây ảnh

hưởng đến hệ hô hấp bệnh phổi, đau mắt và ảnh hưởng đến khả năng làm việc của cán bộ công nhân viên;

- Các chất gây ô nhiễm trong khí thải động cơ (bụi, SO_2 , CO, NO_x , THC,...), nếu hấp thụ trong thời gian dài, con người có thể bị những căn bệnh mãn tính như về mắt, hệ hô hấp thần kinh và bệnh tim mạch, nhiều loại chất thải có trong khí thải nếu hấp thụ lâu ngày sẽ có khả năng gây bệnh ung thư;
- Tiếng ồn, độ rung từ các phương tiện thi công gây tác động hệ thần kinh, tim mạch và thính giác của cán bộ công nhân viên và người dân trong khu vực dự án;
- Các sự cố trong quá trình vận chuyển, thi công lắp đặt như: tai nạn lao động gây thiệt hại về con người, tài sản và môi trường.

Bên cạnh đó, việc tiến hành lắp đặt các máy móc thiết bị cũng sẽ ảnh hưởng đến hoạt động hiện hữu của Nhà máy. Nhưng tác động này diễn ra trong thời gian ngắn, có tính chất tạm thời, mang tính cục bộ và hoàn toàn có thể kiểm soát được bằng các biện pháp giảm thiểu phù hợp.

4.1.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

4.1.2.1. Công trình, biện pháp thu gom và xử lý nước thải

Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án, Công ty sẽ sử dụng nhà vệ sinh hiện hữu để thu gom toàn bộ NTSH phát sinh từ hoạt động của công nhân tham gia thi công lắp đặt máy móc thiết bị (khoảng $0,075 \text{ m}^3/\text{ngày}$). Sau đó, lượng nước thải này sẽ theo hệ thống thu gom về Trạm XLNT của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) có công suất thiết kế $2.500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1$ trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

4.1.2.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải

- Thực hiện thi công theo hình thức cuốn chiếu, từng hạng mục. Lắp đặt xong đến đâu tiến hành vệ sinh và thu dọn mặt bằng thi công đến đó.
- Có kế hoạch thi công hợp lý, hạn chế việc tập kết máy móc thiết bị vào cùng một thời điểm.
- Trang bị bảo hộ lao động, khẩu trang, kính bảo hộ cho công nhân thi công để tránh ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân.
- Đối với hoạt động hàn, cắt kim loại:
 - + Ngăn cách khu vực thi công với khu vực xung quanh bằng các tấm ngăn.
 - + Sử dụng loại que hàn ít gây ô nhiễm môi trường.

4.1.2.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn

(1). Chất thải rắn sinh hoạt

- Nghiêm cấm mọi hành vi xả rác thải sinh hoạt trong khu vực thi công; lắp đặt biển báo, biển cấm xả rác tại các khu vực.
- Thực hiện vệ sinh, quét dọn khu vực thi công khi kết thúc ngày làm việc.
- Bố trí 01 thùng chứa chất thải loại 120 lít có nắp đậy, dán nhãn để thu gom toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân thi công lắp đặt máy móc

thiết bị. Cuối ngày, toàn bộ chất thải sẽ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

(2). Chất thải rắn xây dựng

- Tiến hành thu dọn mặt bằng khi kết thúc ngày thi công,...
- Các loại chất thải phát sinh từ các hoạt động thi công lắp đặt máy móc thiết bị như nylon, thùng carton, pallet gỗ đóng gói,... được Công ty thu gom, xử lý như sau:
 - + Đối với chất thải có thể tái chế, tái sử dụng được như thùng carton,... sẽ được Công ty thu gom và bán cho đơn vị thu mua phế liệu.
 - + Các loại chất thải còn lại không thể tái chế, tái sử dụng được Công ty thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

(3). Chất thải nguy hại

Toàn bộ CTNH phát sinh sẽ được Công ty thu gom, phân loại và lưu trữ trong các thùng chứa loại 120 lít có nắp đậy, dán nhãn. Sau đó, toàn bộ chất thải sẽ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4.1.2.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

- Quy định các máy móc thiết bị có độ ồn cao không được hoạt động vào giờ nghỉ và cùng một thời điểm thi công.
- Máy móc thiết bị thi công phải được bảo dưỡng định kỳ.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại những khu vực có độ ồn cao như: mũ chụp tai hoặc nút chống ồn bằng chất dẻo.
- Công nhân thi công tại khu vực có độ ồn cao được luân phiên, có chế độ nghỉ ngơi hợp lý, tránh làm việc liên tục trong thời gian dài.
- Thường xuyên kiểm tra độ rung của máy móc thiết bị trong quá trình triển khai lắp đặt. Tránh gây tình trạng lún, nứt đến các công trình lân cận.

4.1.2.5. Các công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các nội quy cho công nhân bằng các hình thức như in nội quy tại công trường; tổ chức kiểm tra và nhắc nhở tại hiện trường....
- Quy định các nội quy làm việc tại công trường, bao gồm nội quy ra, vào làm việc tại công trường; nội quy về trang phục bảo hộ lao động; nội quy về an toàn điện; nội quy an toàn giao thông; nội quy an toàn cháy nổ....
- Kiểm tra kỹ các thông số kỹ thuật và điều kiện an toàn của thiết bị máy móc trước khi đưa thiết bị vào hoạt động.
- Lập hệ thống biển báo chỉ dẫn đường, an toàn giao thông tại khu vực thi công.
- Thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn và vệ sinh lao động theo TCVN 5308:1991, an toàn điện theo TCVN 4086:1985 và quy chuẩn xây dựng.

4.1.2.6. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động trong quá trình thi công, lắp đặt máy móc, thiết bị đến hoạt động sản xuất hiện hữu của Nhà máy

- Trong thời gian thi công, việc tác động giữa các máy móc thiết bị đang hoạt động và máy móc thiết bị đang lắp đặt là không thể tránh khỏi. Vì vậy, Công ty sẽ có các biện pháp để giảm thiểu tác động như sau:
- Áp dụng trình tự thi công hợp lý để đảm bảo rút ngắn thời gian thi công, an toàn và hạn chế các tác động,...
- Lắp đặt hàng rào di động bao quanh khu vực thi công để hạn chế ảnh hưởng đến các máy móc thiết bị đang hoạt động.
- Vệ sinh khu vực thi công vào cuối giờ làm việc.

4.2. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN DỰ ÁN ĐI VÀO VẬN HÀNH

4.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động

4.2.1.1. Đánh giá, dự báo tác động cho các hoạt động, hạng mục/công trình thay đổi so với hiện hữu của Nhà máy và báo cáo ĐTM được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2752/QĐ-UBND ngày 25/10/2021

Dự án sử dụng 02 lò hơi công suất 2,5 tấn/h/lò để cấp nhiệt cho quá trình sản xuất. Trong quá trình vận hành, việc thay thế nhiên liệu sử dụng của lò hơi từ “đốt dầu DO” sang “dầu FO1S” và lắp đặt thêm 01 hệ thống xử lý khí thải cho 02 lò hơi sẽ làm gia tăng các chất ô nhiễm như bụi, khí thải (CO, NOx, SO₂,...) và nước thải vào môi trường. Cụ thể như sau:

(1). Tác động do nước thải

Dung dịch hấp thụ NaOH 5% sử dụng trong hệ thống xử lý khí thải được tuần hoàn tái sử dụng và chỉ thải ra môi trường khi không còn khả năng hấp thụ.

Theo kinh nghiệm sản xuất của Chủ dự án, dung dịch hấp thụ NaOH được tuần hoàn tái sử dụng và 02 tuần/lần thải ra môi trường với lưu lượng khoảng 4,2 m³. Thành phần chủ yếu của nước thải này là muối nitrat.

Lưu lượng nước thải này nếu không được thu gom, xử lý trước khi thải ra môi trường sẽ ảnh hưởng xấu đến chất lượng nước mặt suối Hồ Đá và môi trường đất tại khu vực.

(2). Tác động do bụi, khí thải

– Thành phần nhiên liệu dầu DO: C_p = 84,6%, H_p = 11%, O_p = 0,3%, N_p = 0,2%, S_p = 0,05%, A_p = 0,3%, W_p = 2%.

– Thành phần nhiên liệu dầu FO1S: C_p = 83,4%, H_p = 10%, O_p = 0,3%, N_p = 0,2%, S_p = 1%, A_p = 1,2%, W_p = 1%.

Lưu lượng, tải lượng khí thải từ quá trình đốt cháy dầu DO, FO được trình bày tại Bảng 4.8.

Bảng 4.8. Lưu lượng, tải lượng khí thải từ quá trình đốt cháy dầu DO, FO

TT	Đại lượng tính toán	Đơn vị	Công thức tính	Nhà máy hiện hữu (dầu DO)	Dự án (dầu FO1S)
1	Lưu lượng không khí khô lý thuyết cần cho quá trình cháy	m ³ chuẩn/kg NL	$V_o = 0,089C_p + 0,264H_p - 0,0333 (O_p - S_p)$	10,43	10,09
2	Lưu lượng khí ẩm lý thuyết cần cho quá trình cháy	m ³ chuẩn/kg NL	$V_a = (1 + 0,0016d)V_o$	10,93	10,57
3	Lượng không khí ẩm thực tế với hệ số thừa không khí, $\alpha = 1,2-1,6$, chọn $\alpha = 1,5$	m ³ chuẩn/kg NL	$V_t = \alpha V_a$	16,39	15,86
4	Lượng khí SO ₂ trong sản phẩm cháy	m ³ chuẩn/kg NL	$V_{SO_2} = 0,683.10^{-2} S_p$	0,0003	0,0068
5	Lượng khí CO ₂ trong sản phẩm cháy với hệ số cháy không hoàn toàn, $\eta = 0,01-0,05$, chọn $\eta = 0,03$	m ³ chuẩn/kg NL	$V_{CO} = 1,865.10^{-2} \eta C_p$	0,05	0,05
6	Lượng khí CO ₂ trong sản phẩm cháy	m ³ chuẩn/kg NL	$V_{CO_2} = 1,853.10^{-2} (1 - \eta)C_p$	1,52	1,50
7	Lượng hơi nước trong sản phẩm cháy	m ³ chuẩn/kg NL	$V_{H_2O} = 0,111H_p + 0,0124W_p + 0,0016 dV_t$	2,03	1,88
8	Lượng khí N ₂ trong sản phẩm cháy	m ³ chuẩn/kg NL	$V_N = 0,8.10^{-2}N_p + 0,79 V_t$	12,95	12,53
9	Lượng khí O ₂ trong không khí thừa	m ³ chuẩn/kg NL	$V_{O_2} = 0,21. (\alpha - 1)V_a$	1,15	1,11
10	Lượng khí NO _x trong sản phẩm cháy (chọn $\rho_{NO_2} = 2,054 \text{ kg/m}^3$ chuẩn, B là lượng nhiên liệu sử dụng)	kg/h	$M_{NO_x} = 1,723.10^{-3} \times B^{1.18}$	0,03	0,03
	Quy đổi ra m ³ chuẩn/kgNL	m ³ chuẩn/kg NL	$V_{NO_x} = M_{NO_x} / (B \times \rho_{NO_2})$	$1,31.10^{-3}$	$1,31.10^{-3}$
	Thể tích khí N ₂ tham	m ³	$V_{N_2(NO_x)} = 0,5 \times V_{NO_x}$	$6,57. 10^{-4}$	$6,57. 10^{-4}$

TT	Đại lượng tính toán	Đơn vị	Công thức tính	Nhà máy hiện hữu (dầu DO)	Dự án (dầu FO1S)
	gia vào phản ứng của NO _x	chuẩn/ kg NL			
	Thể tích khí O ₂ tham gia vào phản ứng của NO _x	m ³ chuẩn/ kg NL	$V_{O_2(NO_x)} = V_{NO_x}$	$1,31.10^{-3}$	$1,31.10^{-3}$
11	Lượng SPC tổng cộng ở đktc	m ³ chuẩn/ kg NL	$V_{SPC} = V_{SO_2} + V_{CO} + V_{CO_2} + V_{H_2O} + V_{N_2} + V_{O_2} + 10V_{NO_x} - 10V_{N_2(NO_x)} - 10V_{O_2(NO_x)}$	17,69	17,07
12	Lưu lượng khí thải ở điều kiện thực tế	m/s	$L_t = (V_{SPC} \times B)/3600 + (273+t_{khôi})/273$	1,792	1,790
13	Tải lượng khí SO ₂ với $\rho_{SO_2} = 2,926 \text{ kg/m}^3$ chuẩn	g/s	$M_{SO_2} = (10^3 V_{SO_2} \times B \times \rho_{SO_2})/3600$	0,003	0,067
14	Tải lượng khí CO với $\rho_{CO} = 1,25 \text{ kg/m}^3$ chuẩn	g/s	$M_{CO} = (10^3 V_{CO} \times B \times \rho_{CO})/3600$	0,467	0,461
15	Tải lượng khí CO ₂ với $\rho_{CO_2} = 1,977 \text{ kg/m}^3$ chuẩn	g/s	$M_{CO_2} = (10^3 V_{CO_2} \times B \times \rho_{CO_2})/3600$	15,016	14,803
16	Tải lượng khí NO _x	g/s	$M_{CO_2} = (10^3 V_{NO_x} \times B)/3600$	0,009	0,009
17	Tải lượng tro bụi với hệ số tro bay a = 0,1 - 0,85, chọn a = 0,5	g/s	$M_{bụi} = 10aA_pB/3600$	0,005	0,020
18	Nồng độ phát thải các chất ô nhiễm:				
-	SO ₂	g/m ³	$C_{SO_2} = M_{SO_2}/L_t$	0,002	0,038
-	CO	g/m ³	$C_{CO} = M_{CO}/L_t$	0,261	0,257
-	CO ₂	g/m ³	$C_{CO_2} = M_{CO_2}/L_t$	8,378	8,269
-	NO _x	g/m ³	$C_{NO_x} = M_{NO_x}/L_t$	0,005	0,005
-	Bụi	g/m ³	$C_{bụi} = M_{bụi}/L_t$	0,003	0,011

Như vậy, lưu lượng, tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh từ lò hơi tại Dự án như sau:

Bảng 4.9. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh từ lò hơi tại Dự án

TT	Thông số	Nhà máy hiện hữu (sử dụng dầu DO)			Dự án (sử dụng dầu FO1S)			QCVN
		Lưu lượng (m ³ /h)	Tải lượng (g/h)	Nồng độ (mg/Nm ³)	Lưu lượng (m ³ /h)	Tải lượng (g/h)	Nồng độ (mg/Nm ³)	
1	Bụi	6.452	18	4,82	6.445	73	19,29	200
2	SO ₂		12	3,21		243	64,24	500
3	NO _x		33	8,67		33	8,68	850
4	CO		1.683	444,7		1.659	438,9	1.000

Theo kết quả tính toán cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải của lò hơi khi sử dụng nhiên liệu dầu FO1S đều thấp hơn so với giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p = 1, K_v = 1.

Như vậy, mức độ tác động do bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi đốt dầu FO1S đến môi trường và sức khỏe cán bộ, công nhân viên làm việc tại Dự án là không đáng kể.

4.2.1.2. Đánh giá, dự báo tác động cho các hoạt động, hạng mục/công trình không thay đổi so với hiện hữu của Nhà máy và báo cáo ĐTM được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2752/QĐ-UBND ngày 25/10/2021

(1). Tác động do nước thải

– Nguồn phát sinh và thành phần ô nhiễm: Nước thải phát sinh trong giai đoạn vận hành của dự án bao gồm nước thải sinh hoạt (NTSH) và nước thải sản xuất (NTSX). Trong đó:

- + NTSH phát sinh từ hoạt động của 113 cán bộ, công nhân viên làm việc tại Dự án với thành phần chủ yếu gồm chất cặn bã, SS, BOD, COD, N, P và các vi sinh vật khác.
- + NTSX phát sinh từ công đoạn dệt thủy lực, hồ sợi, vệ sinh nhà xưởng,... với thành phần chủ yếu gồm BOD, COD, TSS và dầu mỡ khoáng.

– Lưu lượng nước thải phát sinh: Theo số liệu thống kê thực tế tại Nhà máy, lượng NTSH và NTSX phát sinh tại Dự án như sau:

Bảng 4.10. Lưu lượng nước thải phát sinh tại Dự án trong giai đoạn vận hành

TT	Nguồn phát sinh	Lưu lượng (m ³ /ngày đêm)
I	Nước thải sinh hoạt	5,09
II	Nước thải sản xuất	1.104
1	Máy dệt thủy lực	1.067
2	Máy hồ sợi	4,0
3	Phòng thí nghiệm	0,8
4	Nước thải xả đáy lò hơi	4,0

5	Nước vệ sinh nhà xưởng	22
6	Nước thải từ quá trình xử lý nước cấp (rửa lọc)	6
Tổng cộng		1.109

– *Tải lượng và nồng độ chất ô nhiễm*: Theo kết quả quan trắc định kỳ, nồng độ các chất ô nhiễm có trong NTSH và NTSX phát sinh tại Dự án (chưa qua xử lý) như sau:

Bảng 4.11. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm có trong NTSH và NTSX phát sinh tại Dự án (chưa qua xử lý)

TT	Thông số	Tải lượng (kg/ngày)	Nồng độ (*) (mg/L)	QCVN
1	Nhiệt độ	-	30,1 - 30,6	40
2	pH	-	7,21 - 7,39	6-9
3	TSS	49,9	18 - 45	50
4	COD	291,7	216 - 263	75
5	BOD ₅	139,7	96 - 126	30
6	Tổng N	25,3	15,6 - 22,8	20
7	Tổng P	1,4	0,96 - 1,26	4
8	As	-	KPH	0,05
9	Hg	-	KPH	0,005
10	Pb	-	KPH	0,1
11	Cd	-	KPH	0,05
12	Dầu mỡ khoáng	16,1	12,5 - 14,5	5
13	Tổng Coliform	-	12.10 ³ - 20.10 ³	3.000

Ghi chú: (*): Tổng hợp kết quả quan trắc định kỳ trong quý IV năm 2021 và quý I, II, III năm 2022.

QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$.

– *Đánh giá tác động*: Nước thải phát sinh tại Dự án có nồng độ BOD, COD, tổng N, dầu mỡ khoáng và tổng Coliform cao hơn so với ngưỡng cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1$. Như vậy, nếu lượng nước thải này không được thu gom, xử lý sẽ ảnh hưởng đến chất lượng mặt suối Hồ Đá và môi trường đất tại khu vực.

- + **Các chất hữu cơ**: Mức độ ô nhiễm chất hữu cơ trong nguồn nước được thể hiện thông qua thông số BOD₅, COD. Nếu nồng độ COD, BOD₅ cao sẽ làm giảm chất lượng nước của nguồn tiếp nhận. Sự có mặt của các chất ô nhiễm hữu cơ cao dẫn đến sự suy giảm nồng độ oxy hoà tan trong nước do vi sinh vật sử dụng lượng oxy này để phân huỷ các chất hữu cơ. Khi lượng oxy hòa tan giảm dưới mức 50% bão hòa sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến động thực vật thủy sinh. Ngoài ra, nồng độ oxy hòa tan thấp còn ảnh hưởng đến khả năng tự làm sạch của dòng sông.

- + **Chất rắn lơ lửng:** là một trong những tác nhân tiêu cực gây ô nhiễm đến tài nguyên thủy sinh, đồng thời gây tác hại về mặt cảm quan, làm tăng độ đục nguồn nước và gây bồi lắng lưu vực. Chất rắn lơ lửng nhiều có thể gây tắc nghẽn đường cống nếu không được xử lý thích hợp. Khi ra đến nguồn tiếp nhận, chất rắn lơ lửng lại làm tăng độ đục, ngăn cản oxy đi vào trong nước và ảnh hưởng đến quá trình quang hợp của thực vật cũng như đời sống của các sinh vật trong nước.
- + **Các chất dinh dưỡng N, P:** Nguồn nước có nồng độ N, P vừa phải sẽ là điều kiện tốt cho tảo, thủy sinh vật phát triển và cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển thủy sản. Khi nồng độ các chất dinh dưỡng quá cao thì sẽ dẫn đến sự phát triển nhanh của tảo gây hiện tượng phú dưỡng hóa. Hiện tượng này làm giảm chất lượng nước do gia tăng độ đục, tăng hàm lượng hữu cơ và có thể có độc tố do tảo tiết ra gây cản trở đời sống thủy sinh và ảnh hưởng tới nước cấp sinh hoạt.

(2). Tác động do bụi, khí thải

a). Bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm

Bụi, khí thải từ quá trình đốt cháy nhiên liệu của động cơ

Theo số liệu thống kê thực tế tại Nhà máy, số lượt phương tiện vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm (xe có trọng tải 15 tấn) ra vào Nhà máy khoảng 05 lượt xe có tải/ngày.

Giả thiết quãng đường vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm trong bán kính 60 km và lượng nhiên liệu tiêu thụ tính chung cho các loại xe ô tô chạy dầu là 0,3 lít/km. Như vậy, lượng nhiên liệu cần cung cấp cho hoạt động vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm của Dự án là: 05 lượt xe/ngày x 2 lần (chạy có tải - chạy không tải) x 60 km x 0,3 lít/km = 180 lít/ngày.

Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm được trình bày tại Bảng 4.12.

Bảng 4.12. Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh từ phương tiện vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm trong giai đoạn vận hành

TT	Thông số	Hệ số phát thải (g/l) ^(*)	Tải lượng (g/ngày)
1	TSP	1,80	324
2	SO ₂	2,80	504
3	NO _x	7,25	1.305
4	CO	3,40	612
5	VOC	2,83	509

Nguồn: US-EPA, Locomotive Emissions Standard, Regulatory Support Document.

Bụi phát thải và lan truyền trên đường vận chuyển có dạng nguồn đường. Áp dụng mô hình tính toán Sutton - xác định nồng độ chất ô nhiễm tại một điểm bất kỳ. Nồng độ chất ô nhiễm được tính toán theo công thức sau:

$$C = \frac{0,8E\left\{\exp\left[\frac{-(z+h)^2}{2\sigma_z^2}\right] + \exp\left[\frac{-(z-h)^2}{2\sigma_z^2}\right]\right\}}{\sigma_z u}$$

Trong đó:

- + C: Nồng độ chất ô nhiễm trong không khí ở khoảng cách x, mg/m³;
- + E: tải lượng nguồn thải, mg/m.s;
- + z: Độ cao của điểm tính toán, chọn z = 1m;
- + σ_z : Hệ số khuếch tán bụi theo phương z, được xác định theo công thức :

$$\sigma_z = 0,53. x^{0,73}$$

- + u: vận tốc gió trung bình tại khu vực (chọn u = 1,5 m/s);
- + h: độ cao của mặt đường so với mặt đất xung quanh, chọn h = 0,3m.

Bảng 4.13. Nồng độ bụi từ phương tiện vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm trong giai đoạn vận hành của Dự án

Đơn vị: $\mu\text{g}/\text{m}^3$

X (m)	5	10	20	50	100	QCVN
σ_z	1,72	2,85	4,72	9,22	15,29	-
Bụi	0,026	0,018	0,011	0,006	0,003	300
SO ₂	0,040	0,027	0,017	0,009	0,005	350
NO _x	0,105	0,071	0,044	0,023	0,014	200
CO	0,049	0,033	0,021	0,011	0,007	30.000
VOC	0,041	0,028	0,017	0,009	0,005	-

Ghi chú: QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, cột trung bình 01 giờ.

Nhận xét: Theo kết quả tính toán tại Bảng 4.13, nồng độ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm phát tán theo hướng gió ở các vị trí đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT nên tác động đến môi trường xung quanh là không đáng kể.

Tuy nhiên, nếu hoạt động diễn ra thường xuyên và liên tục, nồng độ các chất gây ô nhiễm tăng cao vào những giờ cao điểm. Do đó cần áp dụng các biện pháp giảm thiểu: phân bố lượng xe ra vào hợp lý, kiểm định phương tiện, chất lượng đường giao thông, các phương tiện giao thông không được chở quá trọng tải quy định,...

Bụi cuốn theo lớp xe của phương tiện vận chuyển

Theo hệ số phát thải của Tổ chức Y tế thế giới WHO, tải lượng bụi cuốn theo lớp xe trong quá trình vận chuyển được trình bày tại Bảng 4.14.

Bảng 4.14. Tải lượng bụi cuốn theo lớp xe trong quá trình vận chuyển

Số lượt vận chuyển (lượt/ngày)	Hệ số ô nhiễm (*) (kg/1000km)	Quãng đường vận chuyển (km/lượt)	Tải lượng (kg/ngày)
05	15	60	9,0

Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới WHO, áp dụng cho đường trong KCN, CCN.

Đánh giá tác động: Trên thực tế, bụi cuốn theo lớp xe là những hạt có kích thước lớn, dễ xa lắng và tuyến đường vận chuyển đã được trải nhựa/ bê tông hóa. Do đó, tác động do bụi cuốn theo lớp xe đến môi trường và sức khỏe người dân xung quanh là không đáng kể.

b). Bụi từ công đoạn dệt sợi

Công nghệ dệt sợi đang áp dụng tại Dự án là dệt thủy lực nên phát sinh rất ít bụi trong quá trình sản xuất.

Theo kinh nghiệm của Chủ dự án và hoạt động sản xuất hiện hữu tại Dự án, bụi phát sinh từ công đoạn dệt sợi khoảng 7 kg/tấn sợi. Như vậy, tải lượng bụi phát sinh từ công đoạn dệt sợi tại Dự án là:

$$\begin{aligned} &= (2.691 \text{ tấn/năm} \times 7 \text{ kg/tấn sợi}) / 288 \text{ ngày/năm} = 65,4 \text{ kg/ngày} = 2,7 \text{ kg/giờ} \\ &= 0,76 \text{ g/s.} \end{aligned}$$

Với tổng diện tích nhà xưởng 1,2 là 20.079,2 m²; chiều cao xây dựng là 2m và hệ số trao đổi không khí n = 6 (theo TCVN 5687-2010) thì nồng độ bụi phát sinh từ công đoạn dệt sợi là:

$$= 0,76 \times 10^3 / (20.079,2 \times 2 \times 6) = 0,003 \text{ mg/m}^3$$

So sánh kết quả tính toán nồng độ bụi phát sinh từ công đoạn dệt sợi so với QCVN 02:2019/BYT (1 mg/m³), nhận thấy nồng độ bụi tại khu vực sản xuất của dự án nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của quy chuẩn.

– *Đánh giá tác động:* Bụi vải với kích thước lớn nên khả năng phát tán không cao, phần lớn lượng bụi sinh ra nằm trong máy hoặc rơi trên sàn nhà xưởng tại khu vực đặt máy dệt, tác động không đáng kể đến môi trường xung quanh. Chủ yếu là tác động đối với người tiếp xúc trực tiếp, gây bệnh về hô hấp, viêm phổi. Nếu không có các biện pháp giảm thiểu hợp lý sẽ tác động đến môi trường lao động cũng như sức khỏe của công nhân viên.

c). Mùi từ hệ thống thu gom, thoát nước thải

Mùi hôi từ thu gom, thoát nước thải phát sinh chủ yếu từ quá trình phân hủy kỵ khí; quá trình phân hủy hiếu khí cũng phát sinh mùi hôi nhưng ở mức độ rất thấp.

Các sản phẩm dạng khí chính từ quá trình phân hủy kỵ khí gồm H₂S, Mercaptane, CO₂, CH₄... Trong đó H₂S và Mercaptane là các chất gây mùi chính, còn CH₄ là chất gây cháy nổ nếu bị tích tụ ở một nồng độ nhất định. Một số các hợp chất gây mùi chứa lưu huỳnh do phân hủy kỵ khí nước thải được trình bày tại Bảng 4.15.

Bảng 4.15. Các hợp chất gây mùi chứa lưu huỳnh do phân hủy kỵ khí nước thải

TT	Các hợp chất	Công thức	Mùi đặc trưng	Ngưỡng phát hiện (ppm)
1	Allyl mercaptan	CH ₂ =CH-CH ₂ -SH	Mùi tỏi, cà phê mạnh	0,00005
2	Amylmerrcaptan	CH ₃ -(CH ₂) ₃ -CH ₂ -SH	Khó chịu, hôi thối	0,0003
3	Benzyl mercaptan	C ₆ H ₅ CH ₂ -SH	Khó chịu, mạnh	0,00019

TT	Các hợp chất	Công thức	Mùi đặc trưng	Ngưỡng phát hiện (ppm)
4	Crotyl mercaptan	$\text{CH}_3\text{-CH=CH-CH}_2\text{-SH}$	Mùi chồn	0,000029
5	Dimethyl sulfide	$\text{CH}_3\text{-S-CH}_3$	Thực vật thối rữa	0,0001
6	Ethyl mercaptan	$\text{CH}_3\text{CH}_2\text{-SH}$	Bắp cải thối	0,00019
7	Hydrogen sulfide	H_2S	Trứng thối	0,00047
8	Methyl mercaptan	CH_3SH	Bắp cải thối	0,0011
9	Propyl mercaptan	$\text{CH}_3\text{-CH}_2\text{-CH}_2\text{-SH}$	Khó chịu	0,000075
10	Sulfur dioxide	SO_2	Hăng, gây dị ứng	0,009
11	Tert - butyl mercaptan	$(\text{CH}_3)_3\text{C-SH}$	Mùi chồn, khó chịu	0,00008
12	Thiophenol	$\text{C}_6\text{H}_5\text{SH}$	Thối, mùi tỏi	0,000062

Nguồn: Ermoupolis, Syros Island, Greece, 09/2001

– *Đánh giá tác động:* Mùi từ hệ thống thu gom, thoát nước thải tại Dự án chỉ tác động trong phạm vi khu vực Dự án với mức độ tác động thấp, dài hạn và không thể tránh khỏi trong quá trình hoạt động.

d). Mùi hôi từ quá trình phân hủy chất thải sinh hoạt

Tại các khu vực tập trung chất thải sinh hoạt (thùng chứa) sẽ phát sinh mùi hôi do chất thải sinh hoạt chứa các thành phần hữu cơ dễ bị phân hủy sinh học. Thông thường, chất thải sẽ bắt đầu phân hủy sau 01 ngày lưu trữ với thành phần mùi hôi gồm CO_2 , NH_3 , H_2S , CO , CH_4 , Mercaptan,... Trong đó, các khí gây mùi chủ yếu là NH_3 , H_2S và Mercaptan.

Nếu không được thu gom hàng ngày để chất thải rắn bừa bãi và phân hủy sẽ phát sinh mùi ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, mỹ quan khu vực và hoạt động sinh hoạt, làm việc của cán bộ, công nhân viên.

e). Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng

Để đảm bảo duy trì vận hành sản xuất trong trường hợp mất điện, Công ty có sử dụng 02 máy phát điện dự phòng công suất 200 KVA chạy dầu DO. Khi vận hành máy phát điện sẽ làm phát sinh bụi, khí thải (CO , NO_x , SO_2 ...) vào môi trường.

Các thông số của một máy phát điện như sau:

- Công suất máy phát : 200 KVA
- Lượng dầu tiêu thụ : 15kg dầu/h
- Nhiệt độ khí thải: 247 °C (520°K)
- Lượng khí thải khi đốt 1 kg dầu ở điều kiện tiêu chuẩn và lấy hệ số khí dư là 1,2: 18,5 Nm^3/kg dầu => Lưu lượng khí thải: 185 Nm^3/h

Dựa vào hệ số ô nhiễm của dầu DO (theo WHO) và lượng dầu tiêu thụ. Dự báo tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh từ máy phát điện của Dự án như sau:

Bảng 4.16. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm từ hoạt động của máy phát điện

Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (g/kg dầu)	Tải lượng (g/h)	Nồng độ (mg/Nm ³)	QCVN 19:2009 (mg/Nm ³)
Bụi	0,71	21,3	3,84	200
SO ₂	20S	0,3	0,05	500
NO _x	9,62	288,6	52,0	850
CO	2,19	65,7	11,8	1000
THC	0,791	23,7	4,28	-

Nhận xét: So sánh nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải máy phát điện với tiêu chuẩn khí thải QCVN 19:2009/BTNMT, cột B cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải máy phát điện (khi hoạt động đồng thời cả hai máy) đều nằm trong giới hạn cho phép. Hơn nữa, máy phát điện hoạt động không liên tục nên tác động này chỉ mang tính cục bộ, do đó sự tác động này đến môi trường là không lớn.

f). Hơi hóa chất

Hóa chất sử dụng tại dự án chủ yếu là hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước cấp và sản xuất như: NaOH, HCl, FeCl₃, NaOCl làm phát sinh mùi, hơi hóa chất nếu hít phải có thể gây ho và khó thở.

Các loại hóa chất này đựng trong thùng chứa có nắp đậy kín và đặt tại khu vực lưu trữ hóa chất nên tải lượng, nồng độ phát sinh không đáng kể. Tuy nhiên nếu thường xuyên tiếp xúc có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân viên. Bụi hóa chất kích thích lớn gây ngứa, viêm phổi; nếu sử dụng NaOCl lâu ngày và để tiếp xúc trực tiếp với da có thể gây nên các bệnh về da như viêm da.

(3). Tác động do chất thải rắn

a). Chất thải rắn sinh hoạt

– *Nguồn phát sinh và thành phần chất thải:* Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn vận hành chủ yếu từ các hoạt động của 113 cán bộ, công nhân viên làm việc tại Dự án. Thành phần chất thải gồm chất hữu cơ (rác thực phẩm), giấy, nylon, vỏ chai lọ, đồ hộp bằng nhựa hoặc kim loại,...

– *Khối lượng phát sinh:* Theo số liệu thống kê thực tế tại Dự án, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hàng ngày của 113 cán bộ, công nhân viên làm việc tại Dự án khoảng 73,45 kg/ngày.

– *Đánh giá tác động:* Chất thải sinh hoạt có hàm lượng chất hữu cơ cao và có khả năng phân hủy sinh học. Đây là môi trường thuận lợi để các vật mang mầm bệnh sinh sôi, phát triển như: ruồi, muỗi, chuột, gián,... Ngoài ra, nước mưa chảy tràn qua khu vực chứa chất thải cuốn theo các chất ô nhiễm làm ảnh hưởng đến môi trường đất, nước mặt, nước dưới đất. Quá trình phân hủy các chất hữu cơ còn sinh ra mùi hôi thối ảnh hưởng đến môi trường không khí khu vực.

b). Chất thải rắn công nghiệp thông thường

– *Nguồn phát sinh và thành phần chất thải:* Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án chủ yếu từ công đoạn dệt và hoàn tất vải

với thành phần gồm sợi phế phẩm, vải thừa, vải bị lỗi không đạt chất lượng; vật liệu đóng gói dư thừa...

– *Khối lượng phát sinh*: Theo số liệu thống kê thực tế tại Dự án, khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại Dự án khoảng 8,265 tấn/năm (tương ứng 688,75 kg/tháng).

– *Đánh giá tác động*: Chất thải rắn công nghiệp thông thường nếu không được thu gom và quản lý tốt sẽ ảnh hưởng tới việc sản xuất như: Cản trở việc di chuyển đi lại, là nơi có tiềm năng nguy cơ gây cháy nổ, hỏa hoạn khi có sự cố xảy ra, sẽ bị cuốn trôi vào nước mưa làm tắc nghẽn đường ống và gây ô nhiễm môi trường.

c). Chất thải nguy hại (CTNH)

– *Nguồn phát sinh và thành phần chất thải*: CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án chủ yếu gồm các thành phần như dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải, giẻ lau, bao tay nhiễm thành phần nguy hại, bóng đèn huỳnh quang thải, hộp mực in thải,...

– *Khối lượng phát sinh*: Theo số liệu thống kê thực tế tại Dự án, khối lượng CTNH phát sinh tại Dự án khoảng 1.128 kg/tháng.

Bảng 4.17. Khối lượng CTNH phát sinh trong quá trình vận hành tại Dự án

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (kg/tháng)
1	Dầu thải	15 01 07	Lỏng	15
2	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	3
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	5
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	20
5	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	50
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	100
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	70
8	Bao tay, giẻ lau, vải thấm nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	15
9	Bùn thải từ HTXL nước cấp	12 09 03	Bùn	700
10	Dầu thải từ bể tách dầu	17 05 04	Lỏng	250
	Tổng cộng			1.228

– *Đánh giá tác động*: Chất thải nguy hại chứa các chất hoặc hợp chất có các đặc tính gây nguy hại trực tiếp (dễ cháy, dễ nổ, làm ngộ độc, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm,...) và có thể tương tác với các chất khác gây nguy hại tới môi trường và sức khỏe con người.

Chất thải nguy hại thường có đặc tính là tồn tại lâu trong môi trường và khó phân hủy, có khả năng tích lũy sinh học trong các nguồn nước, mô mỡ của động vật gây ra hàng loạt các bệnh nguy hiểm đối với con người, phổ biến nhất là bệnh ung thư.

Do đó, nếu không được thu gom và xử lý đúng theo quy định trước khi thải bỏ sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến môi trường tiếp nhận cụ thể là môi trường đất, môi

trường nước và môi trường không khí. Do đó, việc lan truyền, ảnh hưởng các thành phần nguy hại đến con người, động vật và thực vật là khó tránh khỏi. Ngoài ra, sẽ gây nhiễm độc cho con người, động vật cũng như hệ thực vật nếu tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua môi trường tiếp nhận.

(4). Đánh giá, dự báo các tác động không liên quan đến chất thải

a). Tác động do tiếng ồn

Theo thực tế đang hoạt động sản xuất tại Dự án, các nguồn phát sinh tiếng ồn và mức độ tác động như sau:

– Nguồn phát sinh:

- + Tiếng ồn từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm chỉ mang tính chất gián đoạn không liên tục và trong khuôn viên Dự án, việc thực hiện vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm.
- + Từ hoạt động của các máy móc, thiết bị tại Dự án như máy dệt, máy hồ sợi, máy nối sợi,... Tiếng ồn chỉ có tính chất ô nhiễm cục bộ tại khu vực sản xuất và không đáng kể, chỉ cần trang bị đồ bảo hộ cho người công nhân lao động trực tiếp tại các công đoạn này.
- + Tiếng ồn do hoạt động của các máy móc thiết bị phục vụ công trình xử lý nước cấp như máy bơm, máy nén khí,...
- + Tiếng ồn do hoạt động của máy phát điện dự phòng (tần suất rất thấp, máy phát điện chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện).

– Mức ồn của các nguồn phát sinh tại Dự án được trình bày tại Bảng 4.18.

Bảng 4.18. Mức ồn phát sinh từ máy móc, thiết bị trong giai đoạn vận hành

Thiết bị	Mức ồn (dBA), cách nguồn 2,0 m	QCVN 24:2016/BYT
Máy nối sợi	75,0	85
Máy hồ sợi	72,4	
Máy dệt sợi	93,1	
Xe tải	90	
Máy phát điện	93	

Mức ồn lan truyền đến các khu vực xung quanh được ước tính theo công thức:

$$L_p(x) = L_p(x_0) + 20 \log_{10}(x_0/x)$$

Trong đó:

$L_p(x_0)$: mức ồn cách nguồn 2,0 m (dBA)

$x_0 = 2,0$ m

$L_p(x)$: mức ồn tại vị trí cần tính toán (dBA)

x : vị trí cần tính toán (m)

Dự báo mức độ gây ồn của các loại máy móc, thiết bị tới môi trường xung quanh ở khoảng cách 10m, 20m, 40m và 60m được thể hiện trong Bảng 4.20.

Bảng 4.19. Mức ồn từ các máy móc, thiết bị theo khoảng cách

Thiết bị	Mức ồn theo khoảng cách đến thiết bị (dBA)			
	10m	20m	40m	60m
Máy nối sợi	61,0	55,0	49,0	45,5
Máy hồ sợi	58,4	52,4	46,4	42,9
Máy dệt sợi	79,1	73,1	67,1	63,6
Xe tải	76,0	70,0	64,0	60,5
Máy phát điện	79,0	73,0	67,0	63,5
QCVN 24:2016/BYT	85			
QCVN 26:2010/BTNMT	70			

Theo kết quả ước tính tại Bảng 4.19 cho thấy tiếng ồn chủ yếu ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân viên làm việc tại Nhà máy.

Tiếng ồn cao hơn QCVN cho phép sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe của con người như mất ngủ, mệt mỏi, gây tâm lý khó chịu. Tiếng ồn còn làm giảm năng suất lao động, sức khỏe của cán bộ, nhân viên và người dân xung quanh. Tiếp xúc với tiếng ồn thường xuyên có cường độ cao trong thời gian dài sẽ làm cho thính lực giảm sút, dẫn tới bệnh điếc nghề nghiệp.

Bảng 4.20. Tác động của tiếng ồn ở các dải tần số

Mức tiếng ồn (dB)	Tác động của người nghe
0	Ngưỡng nghe thấy
100	Bắt đầu làm biến đổi nhịp đập của tim
110	Kích thích mạnh màng nhĩ
120	Ngưỡng chói tai
130 - 135	Gây bệnh thần kinh và nôn mửa, làm yếu xúc giác
140	Đau chói tai, nguyên nhân gây bệnh mất trí, điên
145	Giới hạn mà con người có thể chịu được đối với tiếng ồn
150	Nếu chịu đựng lâu sẽ bị thủng màng nhĩ
160	Nếu tiếp xúc lâu sẽ gây hậu quả nguy hiểm lâu dài

b). Độ rung

Quá trình sản xuất của Dự án sẽ phát sinh rung động do va đập của các bộ phận cơ học của máy dệt, máy xoắn kim, máy nối sợi,... sẽ truyền xuống sàn và lan truyền trong kết cấu đất nền. Độ rung của máy móc thiết bị sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe công nhân cũng như chất lượng sản phẩm. Vì vậy, các loại máy móc thiết bị mà Công ty nhập về sẽ được trang bị các thiết bị chống rung đi kèm, Công ty còn lắp đặt thêm đệm cao su, lò xo chống rung tại các vị trí tiếp giáp giữa thiết bị với nền nhà xưởng và giữa các module máy với nhau khi cần thiết. Vì vậy, các biện pháp chống rung thì những tác động xấu do độ rung của các thiết bị máy móc được giảm thiểu đáng kể, ít ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động.

(5). Tác động do nước mưa chảy tràn

Vào những khi trời mưa, nước mưa chảy tràn qua khu vực nhà máy sẽ cuốn theo đất, cát, chất cặn bã xuống hệ thống thoát nước của khu vực. Nước lượng nước này nếu không được quản lý tốt cũng sẽ gây tác động tiêu cực lớn đến nguồn nước mặt, nước ngầm và đời sống thủy sinh trong khu vực. So với nước thải thì chất lượng nước mưa là khá sạch.

Để đánh giá tác động của nước mưa chảy tràn đối với môi trường xung quanh, Công ty sử dụng công thức tính toán theo TCVN 7957:2008:

$$Q = q \times C \times F \text{ (l/s)}$$

Trong đó:

- + Q: Lưu lượng nước tính toán (l/s)
- + F: Diện tích khu vực
- + C: Hệ số dòng chảy (với chu kỳ lặp lại trận mưa $P = 10$, ta có $C = 0,81$)
- + q: Cường độ mưa tính toán (l/s.ha) được xác định theo công thức :

$$q = \frac{A (1 + C \lg P)}{(t + b)^n}$$

Trong đó:

- + t: Thời gian dòng chảy mưa (phút), thời gian mưa tối đa là 150 - 180 phút, chọn $t = 180$ phút.
- + P: Chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán (năm), chọn $P = 10$;
- + A, C, b, n: Tham số xác định theo điều kiện mưa của địa phương (xác định theo Phụ lục B của TCVN 7957:2008). Đối với tỉnh Bình Phước, $A = 11.650$, $C = 0,58$; $b = 32$, $n = 0,95$.

Thay các thông số trên vào công thức tính toán ta có:

$$q = \frac{11.650 (1 + 0,58 \times \lg 10)}{(180 + 32)^{0,95}} = 113,5 \text{ l/s.ha}$$

Như vậy, lượng mưa chảy tràn trên toàn bộ diện tích Dự án là $Q = 113,5 \times 0,81 \times 4,00017 = 367,8 \text{ l/s}$, nếu không có biện pháp thu gom, nước mưa chảy sẽ cuốn theo các chất rắn lơ lửng (đất, cát, đá...) vào hệ thống thoát nước chung của khu vực và gây ảnh hưởng đến nguồn nước tiếp nhận.

(6). Tác động do nhiệt dư

Nhiệt sinh ra trong quá trình sản xuất tại dự án chủ yếu từ các công đoạn sấy khô sơn, từ quá trình vận hành lò hơi. Nhiệt thừa còn phát sinh từ việc vận hành máy móc thiết bị sản xuất. Hầu hết các loại máy móc thiết bị chạy bằng điện nên chỉ phát sinh hơi nóng, nhiệt thừa từ việc vận hành máy móc.

Nhiệt thừa phát sinh từ các máy móc, thiết bị được vận hành trong nhà xưởng.... Nhiệt độ tỏa ra từ các nguồn này có thể làm nhiệt độ trong khu vực sản xuất tăng lên đến 37-39°C, nếu không được thông thoáng hợp lý thì nhiệt độ cao sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe và làm giảm năng suất lao động của người lao động.

Theo QCVN 26:2016/BYT thì giới hạn cho phép của nhiệt độ trung bình khoảng 18 - 32°C, độ ẩm không khí trung bình khoảng 40 - 80%, tốc độ chuyển động không khí trung bình khoảng 0,2 - 1,5 m/s.

Khi phải làm việc trong điều kiện nhiệt độ cao, tải nhiệt đối với người trực tiếp sản xuất tăng đáng kể do nhiệt dư làm cho quá trình trao đổi chất trong cơ thể công nhân sản sinh ra nhiều nhiệt sinh học hơn. Khi khả năng sinh học của cơ thể người trực tiếp sản xuất không đủ để trung hòa, các nhiệt dư sẽ gây nên trạng thái mệt mỏi, làm tăng khả năng gây chấn thương và có thể xuất hiện dấu hiệu lâm sàng của bệnh do nhiệt cao. Nếu quá trình này còn kéo dài có thể dẫn đến bệnh đau đầu kinh niên.

Nhiệt độ tỏa ra từ các nguồn này nếu không được thông thoáng hợp lý và giải nhiệt thì nhiệt độ cao sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe và làm giảm năng suất lao động của công nhân. Ngoài ra, nhiệt độ trong xưởng sản xuất còn phụ thuộc vào nhiệt độ môi trường xung quanh, mật độ công nhân và kết quả của nhà xưởng.

Bên cạnh đó, do điều kiện khí hậu vùng nhiệt đới ở miền Nam khá nóng bức, nhất là vào các tháng mùa khô, bức xạ mặt trời xuyên qua mái nhà xưởng vào những ngày nắng gắt sẽ góp phần làm tăng nhiệt trong nhà xưởng. Nhiệt độ trong môi trường làm việc cao sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe và năng suất làm việc của công nhân.

Một số tác động do ảnh hưởng bởi nhiệt độ: rối loạn bệnh lý thường gặp khi làm việc ở nhiệt độ cao là chứng say nóng và co giật. Chứng say nóng có triệu chứng chóng mặt, đau đầu, đau thắt ngực, buồn nôn, mạch nhanh, nhịp thở nhanh, suy nhược cơ thể,... nặng hơn có thể bị choáng, hôn mê. Chứng co giật gây nên do sự mất cân bằng nước và điện giải, thường bị giãn mạch, mạch nhanh nhỏ và đặc biệt có các cơn co giật kéo dài từ 1 - 3 phút.

(7). Đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án

a). Sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, khí thải

– Đối với sự cố hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Silver Coast (Vietnam) bị hỏng hóc, không vận hành được: một lượng lớn nước thải không được xử lý sẽ thải ra ngoài môi trường (suối Hồ Đá) và gây ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt, đất tại khu vực. Một số nguyên nhân xảy ra sự cố:

- + Hư hỏng bơm: Sự cố này xảy ra nếu không xử lý nhanh chóng có thể gây tràn nước thải vì nước thải không được bơm kịp thời;
- + Hư hỏng thiết bị sục khí, bơm hóa chất: Khi các thiết bị này ngừng hoạt động thì các quá trình xử lý không đảm bảo được hiệu quả xử lý;
- + Lưu lượng tăng hơn công suất thiết kế: gây quá tải cho bơm và nước đầu ra không đạt;
- + Bể xử lý bị rò rỉ, thậm chí bị vỡ làm nước thải tràn ra ngoài: Sự cố này có thể gây ngừng hoạt động toàn hệ thống, thoát nước chưa xử lý ra ngoài và gây hậu quả nghiêm trọng,
- + Mất điện làm cho máy móc thiết bị của Trạm XLNT không hoạt động nhất là máy sục khí, máy bơm... sẽ dẫn vi sinh chết.

– Đối với sự cố từ hệ thống xử lý khí thải cho 02 lò hơi đốt dầu FO1S: Theo kết quả tính toán tại Bảng 4.2 thì nồng độ bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sử dụng nhiên

liệu của lò hơi đốt dầu FO1S thấp hơn so với QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 1, Kv = 1. Do đó, khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố thì mức độ tác động đến môi trường khu vực là không đáng kể.

b). Sự cố cháy nổ

Khi dự án đi vào hoạt động nguy cơ cháy nổ, hỏa hoạn có khả năng xảy ra tại các khu vực như kho chứa nguyên vật liệu, sản phẩm, khu vực nhà xưởng,... Khi có sự cố thì tùy theo tính chất và mức độ mà các tác động đến môi trường và sức khỏe cộng đồng sẽ khác nhau. Các nguyên nhân có thể xảy ra sự cố tại Dự án:

- Sự tương tác giữa các loại hóa chất khi tồn trữ kho là các nguồn gây cháy, nổ nguy hiểm. Khi sự cố xảy ra có thể gây ra thiệt hại nghiêm trọng về người, kinh tế và môi trường.
- Bao bì, thùng chứa hóa chất, dung môi hữu cơ đã sử dụng còn sót lại các dung môi (ở dạng chất lỏng hay dạng hơi) dễ gây ra nguy hiểm, dễ gây cháy nổ.
- Sự bất cẩn của công nhân như vứt tàn thuốc vào khu vực lưu trữ hóa chất, dung môi hữu cơ dễ cháy, nổ.
- Khu vực chứa nhiên liệu dầu DO để quá gần khu vực lò hơi, máy phát điện.
- Bất cẩn sử dụng ngọn lửa trần trong khu vực lưu trữ nguyên vật liệu, sản phẩm.
- Phát sinh tia lửa điện do hoạt động bảo trì thiết bị điện trong Nhà máy.

Đánh giá tác động: Các sự cố về chập điện cháy nổ có khả năng bén lửa và lan truyền rất cao. Khi xảy ra đám cháy gây thiệt hại lớn về người và tài sản tại Nhà máy và có khả năng cháy lan sang các khu vực khác.

c). Sự cố lò hơi

Để xảy ra sự cố nổ, phải hội tụ một số điều kiện và nếu lò hơi vận hành đúng thì những điều kiện đó không thể xảy ra. Những nguyên nhân chính gây nổ lò hơi là:

- Nổ do nguyên liệu cấp quá dư
- Tình trạng cạn nước lò hơi
- Nước cấp không đảm bảo yêu cầu
- Khởi động sai
- Va đập gây hỏng hóc ống
- Phương pháp xả không thích hợp
- Tạo chân không bên trong lò hơi

Khi xảy ra sự cố lò hơi, có thể gây ra các thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của công nhân viên và ảnh hưởng đến tài sản của Công ty. Do đó, Công ty luôn tuân thủ nghiêm ngặt các chế độ vận hành, cũng như quản lý và kiểm soát chặt chẽ quá trình hoạt động của lò hơi

d). Sự cố hóa chất

Việc sử dụng và tồn trữ các loại hóa chất tại nhà máy có thể gây nhiều tiềm ẩn rủi ro, sự cố về hóa chất như:

- Sự tương tác giữa các loại hóa chất khi tồn trữ kho là các nguồn gây cháy, nổ nguy hiểm. Khi sự cố xảy ra có thể gây ra thiệt hại nghiêm trọng về người, kinh tế và môi trường. Các hóa chất có thể bị rò rỉ, tràn đổ như NaOH, HCl, FeCl₃,....
- Những bao bì, thùng chứa hóa chất, dung môi hữu cơ đã sử dụng sẽ còn sót lại các dung môi (ở dạng chất lỏng hay dạng hơi) dễ gây ra nguy hiểm, dễ gây cháy nổ.
- Sự bất cẩn của công nhân như vứt tàn thuốc vào những khu vực lưu trữ hóa chất, dung môi hữu cơ dễ cháy, nổ.
- Sự cố rò rỉ hóa chất xuất phát từ một số nguyên nhân như: Các thùng chứa bị rò rỉ do có khiếm khuyết tại nắp đậy hoặc đậy không chặt. Không cẩn trọng trong việc vận chuyển, gây dịch chuyển các thùng chứa hoặc các bao đựng và đổ ra ngoài.
- Trong quá trình sử dụng hóa chất cho HTXL nước thải có sử dụng Ca(OCl)₂ là loại chất lỏng, màu vàng nhạt, mùi gây nồng, gây ho, khó thở khi hít phải, bỏng và nóng khi tiếp xúc với da, mắt, gây bỏng miệng, cổ họng,... khi nuốt vào.

Sự cố rò rỉ hóa chất xảy ra sẽ gây ra những tác hại lớn như gây ngộ độc cho con người, động thực vật, gây cháy nổ,... Các sự cố này có thể dẫn đến thiệt hại về người và kinh tế, cũng như hệ sinh thái trong khu vực.

Tác hại đến sức khỏe công nhân trong trường hợp có sự cố hóa chất: Nếu xảy ra các sự cố cháy, nổ, rò rỉ, tràn đổ hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất thì sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến những công nhân làm việc. Độc tố có thể đi vào cơ thể con người:

- Đường hô hấp: khi hít thở các độc tố dưới dạng hơi.
- Hấp thụ qua da: khi độc tố dây dính vào da.

Tùy thuộc vào nồng độ và thời gian tiếp xúc mà ảnh hưởng của độc tố đối với người tiếp xúc có thể là cấp tính hoặc mãn tính. Hóa chất cũng gây ra các loại tác động như kích thích gây khó chịu, gây dị ứng, gây ngạt và gây mê. Như vậy, nếu xảy ra sự cố tràn đổ, những người phải tiếp xúc với hóa chất sẽ rất dễ bị ngộ độc vì chúng có thể xâm nhập vào cơ thể qua đường hô hấp, qua da, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe. Vì vậy, cần có biện pháp quy định chặt chẽ trong bảo quản, khu vực lưu trữ hóa chất, vận chuyển khi sử dụng để phòng ngừa các sự cố xảy ra.

Nếu xảy ra các sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất không những sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân trực tiếp phụ trách công việc mà còn gây ra ô nhiễm môi trường đất, nước ngầm khu vực dự án.

e). Sự cố tai nạn lao động

Tai nạn lao động là vấn đề đặc biệt quan trọng và được chú trọng đến trong suốt thời gian vận hành của dự án. Công tác an toàn lao động là vấn đề được chủ đầu tư cũng như bản thân người lao động trực tiếp làm việc trong trạm xử lý quan tâm. Các vấn đề có khả năng phát sinh ra tai nạn lao động là do:

- Bất cẩn của cán bộ vận hành trong quá trình làm việc tại công đoạn luyện chì.
- Tình trạng sức khỏe của công nhân không tốt dẫn đến thiếu tập trung khi làm việc.
- Các bất cẩn khi lái xe nâng.

Đánh giá tác động:

- Các sự cố về tai nạn lao động gây thương tật, đe dọa đến tính mạng của vận hành tại Nhà máy.
- Các tiếp xúc lâu dài của người lao động về các tác nhân môi trường làm việc lâu dài gây bệnh nghề nghiệp, khó chữa trị.
- Sự cố về nhiệt gây mệt mỏi, choáng cho cán bộ vận hành tại vị trí phát sinh nhiệt cao như khu vực nhà điều hành đặt máy thổi khí.

4.2.1.3. Đánh giá tác động từ việc phát sinh nước thải của dự án đối với hiện trạng thu gom, xử lý nước thải hiện hữu của Công ty

Nguồn tiếp nhận nước thải của Dự án là hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) có công suất thiết kế 2.500 m³/ngày đêm. Hiện nay, hệ thống này chỉ tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ Dự án với lưu lượng khoảng 1.109 m³/ngày đêm.

Như vậy, hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải của Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam) hoàn toàn đảm bảo khả năng thu gom, xử lý nước thải phát sinh khi triển khai Dự án.

4.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

4.2.2.1. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường thay đổi so với hiện hữu của Nhà máy và báo cáo ĐTM được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2752/QĐ-UBND ngày 25/10/2021

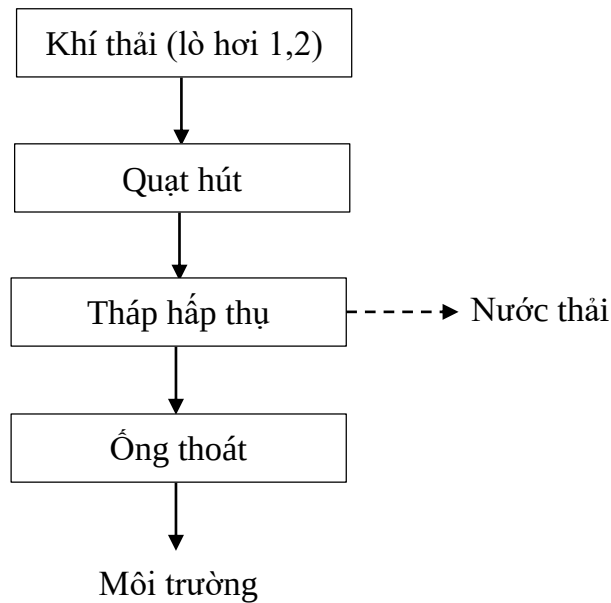
(1). Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt dầu FOIS

Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải cho 02 lò hơi có công suất thiết kế 10.000 m³/h sẽ được Công ty thu gom bằng đường ống HDPE Ø200 - Ø300 về Trạm XLNT có công suất thiết kế 2.500 m³/ngày.đêm của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq = 0,9, Kf = 1 trước khi xả thải ra môi trường.

(2). Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ lò hơi đốt dầu FOIS

Khi triển khai Dự án, Công ty có thay đổi điều chỉnh nhiên liệu sử dụng của lò hơi từ “đốt dầu DO” sang “dầu FOIS”. Theo kết quả tính toán tại Bảng 4.2 thì nồng độ bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sử dụng nhiên liệu của lò hơi đốt dầu FOIS thấp hơn so với QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 1, Kv = 1. Tuy nhiên, để phòng ngừa và giảm thiểu các tác động đến môi trường, Công ty sẽ lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải cho 02 lò hơi có công suất thiết kế 10.000 m³/h.

Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý khí thải cho 02 lò hơi có công suất thiết kế 10.000 m³/giờ như sau:



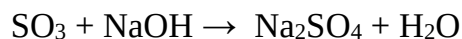
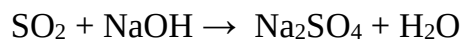
Hình 4.1. Quy trình xử lý khí thải cho 02 lò hơi

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Khí thải phát sinh từ quá trình đốt cháy nhiên liệu dầu FO1S để cấp nhiệt cho lò hơi 1 và lò hơi 2 được thu gom vào ống thu gom chung trước khi dẫn về tháp hấp thụ dung dịch NaOH 5%.

Tại tháp hấp thụ, dung dịch hấp thụ được cấp vào tháp nhằm loại bỏ bụi, khí thải. Khí thải đi từ dưới lên, dòng dung dịch đi từ trên xuống tiếp xúc với dòng khí trong tháp. Tại đây, bụi và khí thải được tách ra nhờ dung dịch hấp thụ.

Phương trình phản ứng xảy ra như sau:



Dòng dung dịch được thu về bể chứa và tuần hoàn bơm lên tháp để xử lý khí thải. Phần trên của tháp hấp thụ có bố trí lớp vật liệu tách ẩm nhằm loại bỏ hơi nước ra khỏi dòng khí. Các hạt ẩm va đập vào vật liệu tách ẩm tạo thành hạt nước có kích thước lớn và rơi xuống và được dẫn về bể chứa dung dịch.

Quá trình hút khí được thực hiện nhờ quạt hút. Quạt hút có biến tần để điều chỉnh lưu lượng dòng khí cho phù hợp. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và được dẫn ra ngoài môi trường qua ống thoát.

Dung dịch hấp thụ sau thời gian tuần hoàn sử dụng (khoảng 02 tuần) sẽ không còn khả năng hấp thụ phải được thay thế bằng dung dịch mới. Lượng nước thải ra sẽ được thu gom về Trạm XLNT có công suất thiết kế 2.500 m³/ngày.đêm của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) để xử lý.

Quy trình vận hành:

- Chuẩn bị trước khi khởi động: Kiểm tra quạt hút và đường ống, kiểm tra dung dịch hấp thụ.
- Trang bị bảo hộ lao động: Bao tay cao su, khẩu trang, giày bảo hộ.
- Khởi động:

- + Khởi động quạt hút và kiểm tra tình trạng hoạt động.
- + Theo dõi quá trình hoạt động và xử lý các sự cố.
- Dừng:
 - + Dừng quạt hút.
 - + Kiểm tra và vệ sinh thiết bị.

Hóa chất sử dụng: Khoảng 2-3 kg NaOH/lần thay dung dịch.

Danh mục máy móc, thiết bị: Danh mục máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải cho 02 lò hơi có công suất thiết kế 10.000 m³/giờ được trình bày tại Bảng 4.21

Bảng 4.21. Máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải cho 02 lò hơi có công suất thiết kế 10.000 m³/giờ

TT	Hạng mục	Số lượng	Quy mô
1	Đường ống thu gom	-	D550, chiều dài 14,9m
2	Tháp hấp thụ	01	DxH = 1600 x 4500
3	Bể chứa dung dịch hấp thụ	01	DxRxH = 2000 x 1400 x 2000
4	Bồn hóa chất	01	500L
5	Bơm dung dịch hấp thụ	01	2,2 kW; 30 m ³ /h
6	Bơm định lượng	01	0,045 kW, 30L/h
7	Quạt hút	01	- Công suất: 15kW. - Lưu lượng: 10.000 m ³ /h
8	Ống khói	01	DxH = 500 x 1400

Bản vẽ hệ thống xử lý khí thải cho 02 lò hơi có công suất thiết kế 10.000 m³/giờ được đính kèm tại Phụ lục của báo cáo này.

4.2.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường không thay đổi so với hiện hữu của Nhà máy và báo cáo ĐTM được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2752/QĐ-UBND ngày 25/10/2021

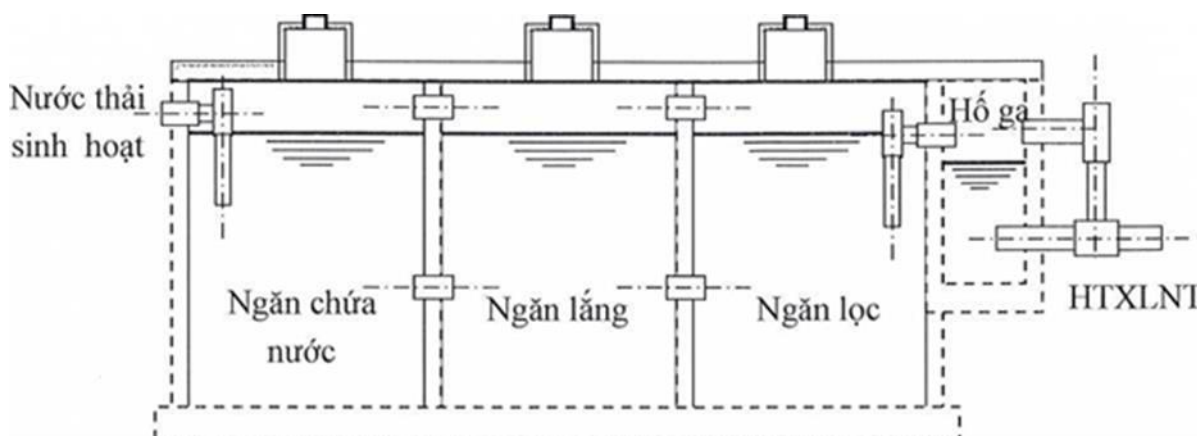
(1). Về công trình, biện pháp xử lý nước thải

a). Thu gom, thoát nước thải

NTSX và NTSH từ khu vệ sinh, khu phụ trợ được thu gom về Trạm XLNT có công suất thiết kế 2.500 m³/ngày.đêm của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) để xử lý. Trong đó:

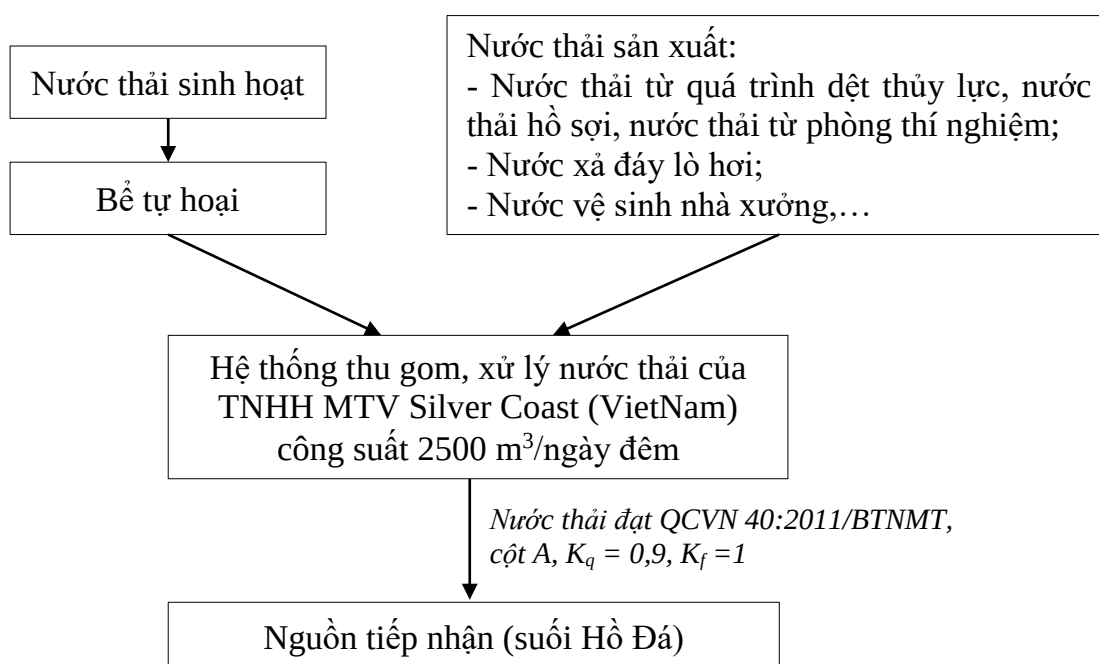
- NTSH được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn; sau đó dẫn về Trạm XLNT công suất 2.500 m³/ngày.đêm của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) để xử lý.
- + Đường ống thu gom NTSH từ khu nhà vệ sinh về bể tự hoại: ống nhựa PVC có đường kính Ø168, Ø114, Ø90, Ø60.
- + Đường ống thoát nước về Trạm XLNT công suất 2.500 m³/ngày.đêm của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam): ống HDPE Ø200 - Ø300.

- + Bể tự hoại: 03 bể cho 02 khu vực (trong đó: 02 bể tại khu vực sản xuất có tổng thể tích 100 m³ và 01 bể tại khu vực văn phòng có thể tích 50 m³).



Hình 4.2. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

- NTSX được thu gom bằng các tuyến mương bê tông D500 có nắp đan, độ dốc I = 0,5%, sau đó theo ống HDPE Ø200 - Ø300 về Trạm XLNT công suất 2.500 m³/ngày.đêm của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) để xử lý.



Hình 4.3. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải của Dự án



Hình 4.4. Khu nhà vệ sinh hiện hữu tại Dự án

b). Xử lý nước thải

Toàn bộ nước thải (NTSH sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại và nước thải sản xuất) phát sinh được thu gom về Trạm XLNT của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) có công suất thiết kế 2.500 m³/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q = 0,9, K_f = 1 trước khi xả ra suối Hồ Đá (*thực hiện theo phương án đã được Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước thống nhất tại Công văn số 1239/QHXDTNMT ngày 11/12/2020*).

Bản vẽ hoàn công hệ thống thu gom, thoát nước thải của Dự án được đính kèm tại Phụ lục của báo cáo này

(2). Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

a). Giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ hoạt động của phương tiện vận chuyển

Để giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ hoạt động của phương tiện vận chuyển, Công ty đã, đang và sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp sau:

- Kho bãi, đường giao thông nội bộ được bê tông hóa và thường xuyên vệ sinh, quét dọn;
- Bố trí thời gian hoạt động của các phương tiện vận chuyển hợp lý, tránh hoạt động tập trung;
- Phun nước tuyến đường giao thông nội bộ, sân bãi (nơi xe cộ hay hoạt động) hoặc những khu vực phát sinh nhiều bụi;
- Quy định các phương tiện giao thông không được chở quá trọng tải quy định;

- Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.
- Các xe vận chuyển đảm bảo chất lượng đạt tiêu chuẩn quy định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường; định kỳ bảo dưỡng phương tiện.

b). Giảm thiểu tác động do bụi từ công đoạn dệt sợi

Bụi phát sinh từ quá trình dệt sợi tại Dự án với nồng độ thấp do Công ty sử dụng công nghệ là dệt thủy lực. Tuy nhiên, để hạn chế ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân viên và môi trường xung quanh, Công ty đã, đang và sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp sau:

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân;
- Bố trí 03 máy hút bụi di động tại khu vực dệt sợi và tiến hành hút bụi hằng ngày nhằm giảm lượng bụi phát sinh trong quá trình sản xuất;
- Định kỳ tiến hành vệ sinh nhà xưởng.

c). Giảm thiểu tác động do mùi từ hệ thống thu gom, thoát nước thải

Để giảm thiểu tác động do mùi từ hệ thống thu gom, thoát nước thải, Công ty đã, đang và sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp sau:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được Công ty xây ngầm dưới các công trình và có nắp đậy;
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực Dự án;
- Định kỳ 2-3 tháng/lần, Công ty tiến hành nạo vét, khơi thông cống thoát nước; đối với song chắn rác được tiến hành vệ sinh mỗi ngày để phát sinh mùi hôi.
- Trang bị bảo hộ lao động cho cán bộ, công nhân viên làm việc tại Dự án.

d). Giảm thiểu mùi từ quá trình phân hủy chất thải sinh hoạt

- Trang bị các thùng chứa rác có nắp đậy để tránh nước mưa xâm nhập và hạn chế mùi hôi phát tán ra môi trường.
- Kết thúc ngày làm việc, chất thải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

e). Giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ máy phát điện

Máy phát điện chỉ hoạt động trong trường hợp lưới điện gặp sự cố nên là nguồn thải mang tính chất tức thời, không thường xuyên. Để hạn chế ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân viên và môi trường xung quanh, Công ty đã, đang và sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp:

- Lắp đặt máy phát điện ở khu vực riêng biệt có diện tích 180m², cách xa khu văn phòng và khu sản xuất với tường cách âm.
- Lắp đặt ống khói phát tán khí thải có chiều cao 8,5m (cao gấp 2,125 lần chiều cao nhà đặt máy phát điện) để phát tán khí thải vào môi trường xung quanh.
- Sử dụng nhiên liệu đốt là dầu FO1S có hàm lượng lưu huỳnh thấp; có chế độ vận hành tốt nhằm đốt cháy hoàn toàn nhiên liệu để giảm hàm lượng bụi và CO trong khí thải ở mức thấp nhất nhằm đảm bảo khí thải thoát ra môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p = 1,0, K_v = 1,0.

f). Giảm thiểu tác động do hơi hóa chất

- Tổ chức các lớp tập huấn cho nhân viên về đặc tính của các loại hóa chất sử dụng;
- Trang bị bảo hộ lao động cho nhân viên khi làm việc, tiếp xúc với hóa chất.
- Áp dụng các biện pháp thông thoáng khu vực sử dụng, lưu trữ hóa chất: quạt thông gió, quạt hút,...

(3). Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn

a). Công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh được Công ty thu gom, phân loại và lưu giữ vào 03 thùng chứa có dung tích 500L đặt tại văn phòng, nhà ăn, nhà vệ sinh. Sau đó, chất thải được chuyển về khu chứa chất thải thông thường có diện tích 40m². Kho chứa được xây dựng có kết cấu mái che bằng tôn, tường bao quanh, nền đổ bê tông chống thấm và có cửa khóa an toàn tách biệt với khu chứa chất thải nguy hại.

Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.



Hình 4.5. Thiết bị lưu giữ chất thải sinh hoạt

b). Công trình thu gom, lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

Toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh được Công ty thu gom, phân loại và lưu chứa vào các thùng chứa và chuyển về khu chứa chất thải thông thường có tích 40m². Kho chứa được xây dựng có kết cấu mái che bằng tôn, tường bao quanh, nền đổ bê tông chống thấm và có cửa khóa an toàn tách biệt với khu chứa chất thải nguy hại.

Chất thải phát sinh hiện đang được Công ty phân thành 02 loại:

- Loại có khả năng tái chế như ống giấy cuộn sợi, bao bì, thùng carton hỏng; sơ dài, xơ ngắn trong quá trình chải lông. Trong đó:
 - + Chất thải có thành phần là ống giấy cuộn sợi, bao bì, thùng carton hỏng được chứa trong thùng phuy thể tích 500L;
 - + Chất thải có thành phần là xơ dài, xơ ngắn được chứa trong bao nylon, sau đó bán cho các đơn vị có nhu cầu mua tái chế đã được các cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định của pháp luật.
- Loại không có khả năng tái chế: sản phẩm bị lỗi, vải vụn được chứa trong thùng phuy thể tích 500L và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.



Hình 4.6. Kho chứa chất thải công nghiệp hiện hữu của Nhà máy





Hình 4.7. Kho chứa phế liệu thải hiện hữu của Nhà máy

c). Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Toàn bộ lượng CTNH phát sinh được Công ty thu gom, phân loại, lưu giữ vào 08 thùng phuy loại 500L được dán nhãn, biển cảnh báo, mã số chất thải đầy đủ và có vạch kẻ ngăn cách từng loại chất thải,... đặt tại kho chứa CTNH có diện tích 40m². Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh được Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

Kho chứa CTNH được xây dựng có kết cấu mái che bằng tôn, tường bao quanh, nền đổ bê tông chống thấm, có gờ, rãnh để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, biển cảnh báo, thiết bị phòng cháy chữa cháy và có cửa khóa an toàn tách biệt với khu chứa chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường,...



Hình 4.8. Kho chứa CTNH hiện hữu của Nhà máy

Bản vẽ hoàn công kho chứa chất thải được đính kèm tại Phụ lục của Báo cáo.

(4). Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đã, đang và sẽ được Công ty tiếp tục thực hiện khi thực hiện Dự án gồm gồm:

- Các phương tiện giao thông được kiểm định đạt tiêu chuẩn về tiếng ồn theo đúng quy định; thường xuyên bảo trì và bảo dưỡng phương tiện.
- Các máy móc, thiết bị có độ ồn lớn được lắp đặt tránh tập trung trong cùng khu vực; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc và thiết bị sản xuất của Công ty.
- Trang bị nút chống ồn cho công nhân làm việc ở những khu vực có độ ồn cao;
- Bố trí giờ nghỉ giữa ca làm việc;
- Đối với các máy dệt, Công ty lắp thêm đệm chống ồn bằng cao su nhằm giảm tiếng ồn và độ rung trong nhà xưởng.

– Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn ít nhất 6 tháng/lần.

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn là 85 dBA (QCVN 24:2016/BYT, thời gian tiếp xúc 8 giờ) và độ rung là 103 dB (QCVN 27:2016/BYT).

(5). Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do nước mưa chảy tràn

– Hệ thống thoát nước mưa trên mái gồm hệ thống máng xối, ống thu gom và đầu nối với hệ thống mương trong nhà xưởng có chiều rộng mương là 600mm và mương thu nước mặt ngoài nhà xưởng có đường kính 400mm bằng BTCT có chiều dài 150m.

– Dọc theo đường giao thông nội bộ của Dự án đã được Công ty xây dựng các hố thu có nắp lưới thép để thu gom nước mưa sau đó thoát ra hệ thống thoát nước mưa của KCN Chơn Thành I tại 02 vị trí trên đường số 10 bằng cống thoát nước mưa có đường kính 600 mm.

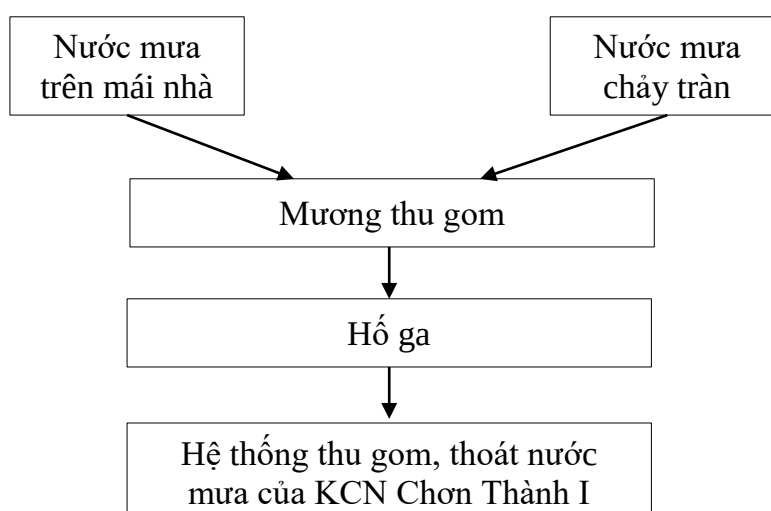
– Hố ga: đã xây dựng 27 hố có kích thước 900 x 900 (mm).

Cặn lắng trên hệ thống thoát nước mưa và tại các hố ga được nạo vét thường xuyên để tránh gây tắc nghẽn đường ống và thuê đơn vị chức năng đến thu gom, xử lý cùng với chất thải rắn thông thường. Tần suất nạo vét: 01 lần/tháng (mùa mưa) và 01 lần/2 tháng (mùa khô).

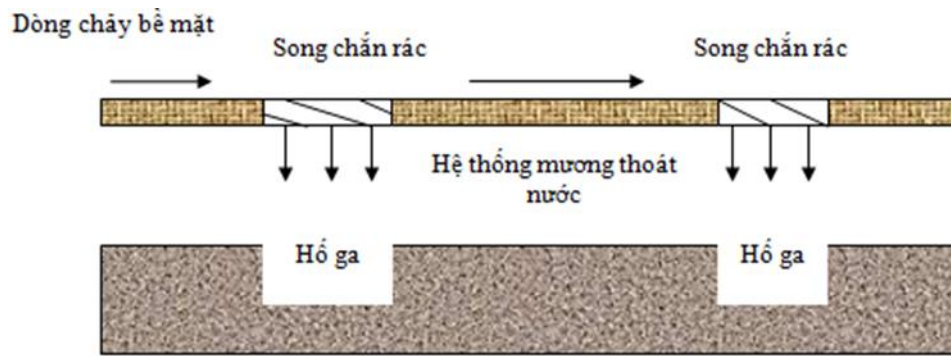
Bảng 4.22. Các hạng mục công trình thu gom nước mưa

TT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước
1	Hố ga lắng cặn	27	Dài x rộng = 900 x 900 (mm).
2	Mương thu gom	150m	Mương trong xưởng: rộng 600mm, Mương ngoài xưởng: Ø400mm,
3	Cống thoát nước	02	Ø600mm

Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước mưa của dự án trình bày tại Hình 4.9.



Hình 4.9. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại Dự án



Hình 4.10. Sơ đồ mô tả hệ thống thu gom và thoát nước mưa tại Dự án



Hình 4.11. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa hiện hữu tại Dự án

Bản vẽ hoàn công hệ thống thu gom và thoát nước mưa được đính kèm tại Phụ lục của Báo cáo này.

(6). Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt dư

Để giảm thiểu tác động do nhiệt dư, Công ty đã bố trí các quạt thông gió và áp dụng các biện pháp thông thoáng nhà xưởng. Bên cạnh đó, Công ty đã trồng cây xanh xung quanh dự án để góp phần điều hòa không khí, cải thiện các điều kiện vi khí hậu trong nhà máy.

(7). Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành

Các công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đã, đang và sẽ được Công ty tiếp tục thực hiện khi triển khai Dự án gồm:

a). Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải

Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon và Công ty TNHH MTV Silver Coast (Vietnam) sẽ phối hợp để khắc phục sự cố, cụ thể như sau:

- Trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon là tạm thời ngừng các hoạt động sản xuất có phát sinh nước thải cho đến khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động bình thường trở lại.

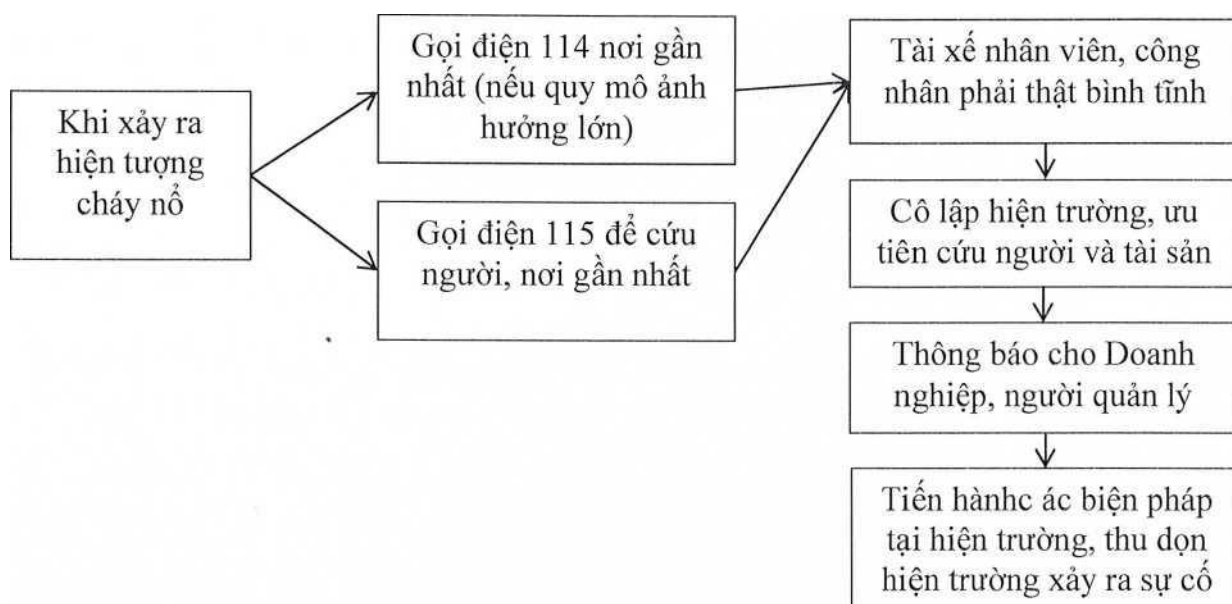
– Việc kiểm tra, tiến hành khắc phục sự cố và các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố liên quan thuộc trách nhiệm và quản lý của Công ty TNHH MTV Silver Coast (Vietnam) theo phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tại Quyết định số 2033/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh Bình Phước.

b). Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác

(i). Sự cố cháy nổ

- Công ty đã xây dựng 01 bể chứa nước phục vụ cho PCCC với thể tích 700m³. Bể được xây dựng ngầm có kết cấu móng, cột, giằng bằng bê tông cốt thép, nền đổ bê tông, diện tích xây dựng là 240 m².
- Có quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn phù hợp với kết cấu xây dựng của nhà máy.
- Trang bị hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động; trang bị các dụng cụ chữa cháy cầm tay, bình dập lửa bằng khí CO₂.
- Nghiêm cấm công nhân viên sử dụng lửa tại các khu vực dễ xảy ra cháy nổ.
- Định kỳ tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC và tổ chức thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.
- Khi xảy ra sự cố cháy nổ, người phát hiện thấy cháy phải bằng mọi cách báo cháy ngay cho người xung quanh biết,

Sơ đồ ứng cứu khi xảy ra sự cố cháy nổ như sau:



Hình 4.12. Sơ đồ ứng cứu khi xảy ra sự cố cháy nổ



Hình 4.13. Trang thiết bị phòng ngừa sự cố cháy nổ tại Dự án

(ii). Sự cố hóa chất

❖ **Phương án phòng ngừa sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất:**

– Thiết bị lưu giữ phù hợp với từng loại hóa chất, khu vực lưu giữ hóa chất được sắp xếp ngay ngắn, cẩn thận cho từng loại riêng biệt, không lưu giữ các hóa chất có phản ứng chung với nhau. Trong quá trình nhập kho, cần kiểm tra kỹ bao bì, thùng, can để đảm bảo không có hiện tượng nứt, vỡ, rách thùng. Phân loại và ghi nhãn hóa chất theo đúng Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

– Hàng năm, công nhân được tham gia lớp đào tạo về huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất.

❖ Lưu ý trong việc bảo quản, lưu trữ hóa chất:

– Đối với các hóa chất nguy hiểm chỉ để tại nơi làm việc số lượng vừa đủ cho yêu cầu sử dụng trong ca. Số còn lại sẽ được bảo quản trong kho. Kho hóa chất phải đảm bảo được yêu cầu an toàn cho thủ kho, cho những người làm việc ở gần và không gây ô nhiễm môi trường.

❖ Yêu cầu kỹ thuật đối với kho hóa chất:

Kho chứa hoá chất đảm bảo khoảng cách an toàn với khu dân cư và cuối nguồn nước theo đúng quy định TCVN 5507:2002 - Hoá chất nguy hiểm - Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển;

– Kho lưu giữ hóa chất được đặt tại vị trí cách xa khu nhà nghỉ, nhà ăn, nhà sinh hoạt chung của cán bộ, công nhân viên.

– Chịu được lửa, nhiệt độ cao, không phản ứng hóa học và không thấm chất lỏng. Sàn kho được thiết kế có chỗ chứa hóa chất rò rỉ hoặc tràn đổ và bề mặt bằng phẳng, không gồ ghề để dễ dọn sạch. Tường bên ngoài kho được xây dựng với yêu cầu chịu được lửa ít nhất là 30 phút và tất cả các bức tường đều không thấm nước, bề mặt bên trong của tường được ốp gạch trơn nhẵn, có thể rửa một cách dễ dàng và không bắt bụi.

– Lối ra, vào được lắp đặt cửa chịu lửa, mở hướng ra ngoài; kho còn được bố trí các cửa thoát hiểm thiết kế mở hướng thẳng ra bên ngoài nhà xưởng.

– Được thiết kế hệ thống thông gió bằng các cửa sổ và lỗ thông gió để làm loãng hoặc hút sạch lượng khí độc sinh ra khi có sự cố.

– Được đánh dấu với ký hiệu cảnh báo thích hợp tuân thủ yêu cầu của Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

– Tại kho có đặt bảng hướng dẫn cụ thể tính chất của từng hóa chất, những lưu ý cần tuân theo khi sắp xếp, vận chuyển, san rót, đóng gói.

❖ Đối với phương tiện vận chuyển hóa chất:

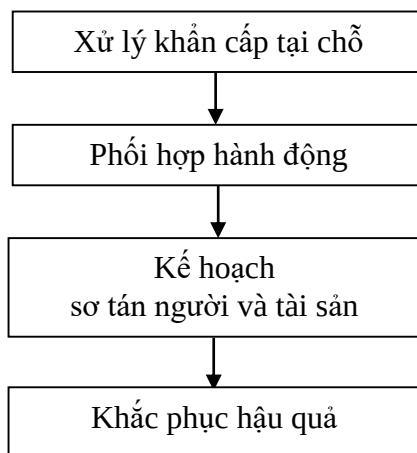
Tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Thông tư số 52/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc vận chuyển hóa chất, cụ thể:

– Có trang thiết bị che, phủ kín; trang thiết bị che phủ phải phù hợp với yêu cầu chống thấm, chống cháy, không bị phá hủy khi tiếp xúc với hóa chất được vận chuyển; chịu được sự va đập và đảm bảo an toàn, hạn chế sự rò rỉ các chất độc hại và lây nhiễm ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố.

– Đảm bảo đầy đủ thiết bị, vật liệu ứng phó sự cố trong quá trình vận chuyển theo quy định.

❖ ***Phương án ứng phó, khắc phục sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất:***

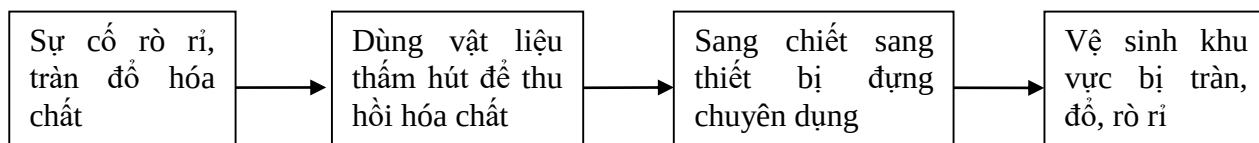
Khi xảy ra sự cố tràn, đổ hóa chất và trở thành nguồn gây ô nhiễm môi trường thì việc đầu tiên Công ty thực hiện là xác định mức độ ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người sau đó thực hiện các biện pháp ngăn chặn, hạn chế sự lan rộng cùng các tác động của hóa chất. Khi xảy ra sự cố, Công ty sẽ phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện các công tác ứng phó như sau:



Hình 4.14. Sơ đồ mô phỏng công tác ứng phó sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất

– **Bước 1: Xử lý khẩn cấp tại chỗ**

Biện pháp xử lý sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất có thể khái quát bằng sơ đồ sau:



+ ***Trường hợp rò rỉ, tràn đổ ở mức nhỏ:***

Khi sự cố xảy ra, để ngăn chặn sự tiếp xúc của hóa chất tới cơ thể con người thì cần trang bị bảo hộ lao động và các thiết bị chuyên dụng cho người lao động. Hấp phụ hóa chất bằng bằng vật liệu trơ (cát), không sử dụng chất liệu dễ cháy sau đó thu gom vào các thùng chứa chuyên dụng kín để thuê đơn vị có chức năng đem đi xử lý. Dùng nước sạch rửa khu vực bị tràn đổ, rò rỉ sau đó thu gom lượng nước này và xử lý như chất thải nguy hại mà không xả vào hệ thống thoát nước chung. Dùng các thiết bị để khử hơi hóa chất bay vào không khí.

+ ***Trường hợp tràn đổ, rò rỉ lớn trên diện rộng:***

Thông gió khu vực rò rỉ hoặc tràn, hủy bỏ tất cả các nguồn phát lửa, mang thiết bị phòng hộ cá nhân phù hợp, cô lập khu vực tràn đổ, nghiêm cấm người không có nhiệm vụ vào khu vực tràn, đổ hóa chất. Hấp phụ hóa chất bằng vật liệu trơ, không sử dụng vật liệu dễ cháy sau đó thu gom vào các thùng chứa chuyên dụng kín rồi thuê đơn vị có chức năng đem đi xử lý. Dùng nước sạch rửa khu vực bị tràn đổ, rò rỉ sau đó thu gom lượng nước này và xử lý như chất thải nguy hại mà không xả vào hệ thống thoát nước chung. Dùng các thiết bị để khử hơi hóa chất bay vào không khí.

+ ***Trường hợp tràn đổ, rò rỉ hóa chất khi vận chuyển:***

Trường hợp xảy ra sự cố tràn đổ, rò rỉ khi đang vận chuyển thì nhân viên lái xe phải thực hiện phương án nhằm cách ly hóa chất xa khu dân cư sau đó phối hợp với

nhân viên kỹ thuật thu gom hóa chất vào các thùng chứa chuyên dụng rồi thuê đơn vị có chức năng đem đi xử lý.

– **Bước 2: Phối hợp hành động:**

Tùy vào tình hình sự cố mà Chủ dự án sẽ thông báo khẩn cấp tới các cơ quan chức năng của địa phương và các cơ sở sản xuất xung quanh để phối hợp khắc phục.

– **Bước 3: Kế hoạch sơ tán người và tài sản:**

Khi xảy ra sự cố hóa chất thì lập tức sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực tràn đổ, rò rỉ và các khu vực có khả năng chịu tác động. Sơ tán những nguồn có thể gây nguy hiểm hoặc là tác nhân gây ra các sự cố tiếp theo (nguồn lửa, nhiệt, ...) và cắt cầu dao điện. Sau khi sơ tán người và tài sản ra thì cô lập vùng nguy hiểm.

– **Bước 4: Khắc phục hậu quả sự cố:**

Khi sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất thì việc đầu tiên Chủ dự án cần thực hiện là đánh giá mức độ ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người, thực hiện các biện pháp ngăn chặn, hạn chế sự lan rộng và tác động của hóa chất, đưa người bị thương đến cơ sở y tế gần nhất để sơ cứu trong trường hợp nguy hiểm đến sức khỏe và tính mạng nhanh chóng chuyển nạn nhân lên các cơ sở y tế tuyến trên để chữa trị chuyên sâu. Hỗ trợ, đền bù thiệt hại cho nạn nhân và công tác xử lý môi trường.

(iii). Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với lò hơi

Để phòng ngừa và giảm thiểu sự cố có thể xảy ra đối với lò hơi, Công ty đã, đang và sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp sau:

- Sử dụng nước cấp cho lò hơi theo đúng quy định của nhà sản xuất.
- Lò hơi có các thông số kỹ thuật đúng quy định và có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền; thường xuyên kiểm tra hệ thống ống dẫn hơi và các đồng hồ đo nhiệt độ, áp suất.
- Nhân viên vận hành được tập huấn để hiểu rõ hệ thống và vận hành lò hơi đạt hiệu quả yêu cầu.

Ứng phó, khắc phục khi có sự cố xảy ra:

- Yêu cầu cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp: phải lập tức báo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.
- Thiết bị hư hỏng được sửa chữa ngay và lắp đặt để tiếp tục hoạt động;

(iv). Sự cố tai nạn lao động

- Lắp đặt các bảng nội quy an toàn tại nơi làm việc;
- Trang bị bảo hộ lao động như khẩu trang chống bụi... cho công nhân tiếp xúc trực tiếp với môi trường có yếu tố gây bệnh nghề nghiệp cao.
- Tổ chức khám bệnh định kỳ 1 năm/lần cho công nhân viên làm việc trong nhà máy.
- Thường xuyên kiểm tra giám sát và nhắc nhở công nhân viên thực hiện các biện pháp an toàn lao động.

4.3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

4.3.1. Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

Danh mục các công trình bảo vệ môi trường của Dự án trình bày tại Bảng 4.23.

Bảng 4.23. Danh mục các công trình bảo vệ môi trường của Dự án

TT	Các công trình bảo vệ môi trường
1	Hệ thống thu gom và thoát nước mưa
2	Hệ thống thu gom và thoát nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất
3	Hệ thống thu gom, xử lý khí thải cho 02 lò hơi đốt dầu FO1S (01 hệ thống)
4	Công trình, thiết bị lưu giữ chất thải (chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và CTNH)

4.3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục

Thời gian thực hiện xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải của Dự án được trình bày tại Bảng 4.24.

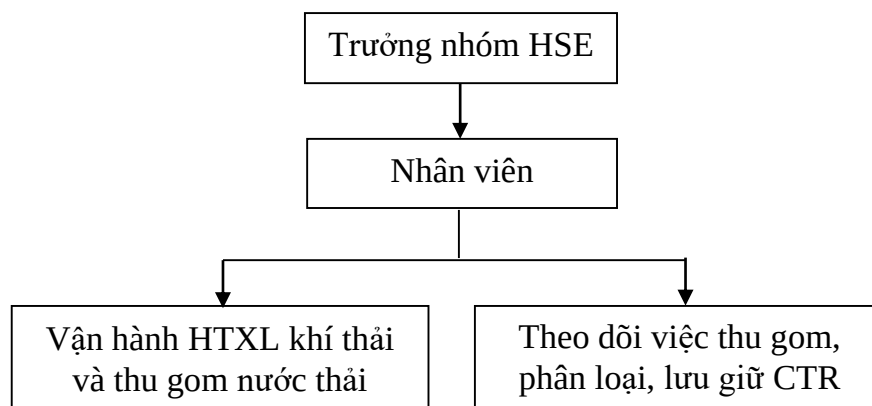
Bảng 4.24. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải

TT	Hạng mục	Thời gian thực hiện
1	Hệ thống thu gom và thoát nước mưa	Đã hoàn thành (do Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam) đầu tư xây dựng)
2	Hệ thống thu gom và thoát nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất	Đã hoàn thành (do Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam) đầu tư xây dựng)
3	Hệ thống thu gom, xử lý khí thải cho 02 lò hơi đốt dầu FO1S (01 hệ thống)	Trong tháng 3/2023
4	Công trình, thiết bị lưu giữ chất thải (chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và CTNH)	Đã đầu tư

4.3.3. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường

Công ty sẽ tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai thực hiện dự án, chịu trách nhiệm về các vấn đề môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành các công trình bảo vệ môi trường như: vận hành hệ thống thu gom, xử lý khí thải, nước thải và theo dõi thu gom xử lý chất thải. Sơ đồ thực hiện được mô tả như sau:



Hình 4.15. Sơ đồ tổ chức vận hành các công trình bảo vệ môi trường của dự án

4.4. NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY CỦA CÁC KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO

Báo cáo được thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ nên đã nhận dạng, định lượng và đưa ra các kết quả đánh giá cụ thể cho từng đối tượng (bao gồm quy mô, mức độ tác động của các nguồn gây ô nhiễm) đến môi trường tại khu vực. Do đó báo cáo đã đảm bảo mức độ chi tiết, độ tin cậy của các đánh giá.

Trong quá trình đánh giá, đơn vị đã áp dụng nhiều phương pháp khác nhau để mô phỏng một cách tốt nhất các quá trình có thể xảy ra khi triển khai thực hiện dự án và dự báo trước các tác động có thể xảy ra trong giai đoạn triển khai xây dựng và vận hành để làm cơ sở đề xuất các công trình, biện pháp giảm thiểu phù hợp.

Tuy nhiên một số nguồn tác động chưa thể định lượng cụ thể các tính chất đặc trưng do thiếu căn cứ kỹ thuật tin cậy, song về cơ bản các nguồn và tác động này chỉ đóng vai trò thứ yếu, không có ý nghĩa quan trọng trong việc gây nên tác động chính và các tác động tích lũy lâu dài của dự án đối với trạng thái môi trường tại khu vực.

Mức độ chi tiết và độ tin cậy của các đánh giá như sau:

1. Đánh giá tác động đến môi trường không khí

a. Giai đoạn triển khai xây dựng

Hoạt động phương tiện, máy móc, thiết bị... phát sinh bụi, khí thải có chứa các chất ô nhiễm tác động đến chất lượng môi trường không khí đã được đánh giá khá chi tiết và cụ thể trong báo cáo. Tác động đến môi trường không khí chủ yếu là bụi, khí thải.

Về dự báo tải lượng bụi, khí thải phát sinh, báo cáo dựa vào hệ số phát thải theo WHO, UNEP,... và thực tế hoạt động sản xuất tại Dự án nên việc tính toán nồng độ các chất ô nhiễm (bụi, NO₂, SO₂, CO) trong khí thải phát sinh có độ tin cậy và độ chính xác cao.

Tuy nhiên, báo cáo vẫn còn hạn chế trong việc đánh giá nồng độ và phạm vi ảnh hưởng của khí thải khi phát tán ra môi trường xung quanh khi kết quả bị chi phối bởi điều kiện khí tượng của môi trường.

b. Giai đoạn vận hành

Trong giai đoạn vận hành, tác động đến môi trường không khí chủ yếu là bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của phương tiện giao thông; bụi, khí thải từ hoạt động của lò hơi đốt dầu FO1S và bụi từ công đoạn dệt sợi. Báo cáo đã đánh giá tác động này dựa trên thực tế và các hệ số phát thải để đưa ra nhận xét. Tuy nhiên, vẫn còn hạn chế trong phương pháp tính toán nồng độ bụi, khí thải tại các nguồn phát sinh nên chưa đảm bảo tính chính xác cao. Đồng thời, những phương pháp này đòi hỏi các yêu cầu tính toán cũng như nguồn dữ liệu đầu vào rất phức tạp, cần phải kiểm tra đối chiếu kết quả với nhiều phương pháp tính khác nhau.

2. Đánh giá tác động đến môi trường nước

a. Giai đoạn triển khai xây dựng

Đánh giá chỉ ở mức độ định tính. Báo cáo đã xác định được đối tượng bị ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp của dự án.

b. Giai đoạn vận hành

Báo cáo đã xác định các nguồn phát sinh nước thải của Dự án gồm nước thải sinh hoạt có nguy cơ gây ảnh hưởng đến chất môi trường. Các đánh giá cụ thể về lưu lượng và nồng độ ô nhiễm phát sinh dựa vào số phát thải nên có độ tin cậy và chính xác cao.

3. Đánh giá tác động do chất thải rắn

a. Giai đoạn triển khai xây dựng

Đưa ra dự báo về thành phần và số lượng chất thải rắn phát sinh dựa theo thực tế sản xuất tại dự án và các hệ số tham khảo nên có độ tin cậy tương đối cao.

b. Giai đoạn vận hành

Báo cáo đã đưa ra đánh giá cụ thể về thành phần và khối lượng chất thải phát sinh. Tuy nhiên, báo cáo chưa dự tính được cụ thể lượng chất ô nhiễm gia nhập vào môi trường đất và dự báo các tác động lâu dài. Thời gian bị ảnh hưởng chỉ mới được khẳng định là trong thời gian hoạt động, chưa xác định thời gian tồn lưu các chất ô nhiễm trong đất.

4. Đánh giá các tác động đến sức khỏe lao động

a. Giai đoạn xây dựng

Báo cáo đã liệt kê cụ thể từng nguồn gây ô nhiễm và tác động có thể xảy ra khi triển khai thực hiện dự án. Các ảnh hưởng do bệnh nghề nghiệp có thể xảy ra và mức độ ảnh hưởng do tiếp xúc tiếng ồn, chất thải rắn thi công... Tuy nhiên, đánh giá chỉ dừng lại ở mức độ xác định phạm vi các đối tượng có nguy cơ bị tác động khi thi công.

b. Giai đoạn vận hành

Đã liệt kê cụ thể từng nguồn gây ô nhiễm gây tác động có thể xảy ra khi dự án hoạt động. Đã mô tả được hiện trạng lân cận dự án. Các tác động có thể xảy ra là ảnh hưởng đến hoạt động giao thông khu vực và tác động đến sức khỏe của con người.

5. Các rủi ro, sự cố môi trường có khả năng xảy ra

a. Giai đoạn xây dựng

Báo cáo đã liệt kê được các rủi ro, sự cố môi trường và tai nạn xảy ra trong quá trình thi công; đồng thời nêu nguyên nhân xảy ra và mức độ ảnh hưởng đến môi trường và con người.

b. Giai đoạn vận hành

Báo cáo đã liệt kê đầy đủ được các rủi ro, sự cố môi trường và tai nạn xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án (bao gồm tai nạn lao động, tai nạn giao thông, sự cố cháy nổ,...). Các rủi ro, sự cố này đều được đánh giá dựa trên kết quả các báo cáo tương tự được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nên có độ tin cậy cao.

Tổng hợp mức độ tin cậy của các đánh giá tác động môi trường đã sử dụng trong báo cáo như sau:

Bảng 4.25. Tổng hợp mức độ tin cậy của các đánh giá trong báo cáo

TT	Thành phần đánh giá	Độ tin cậy	Nguyên nhân
I. Giai đoạn triển khai xây dựng			
1	Đánh giá tác động đến môi trường không khí	Trung bình	- Chưa có dữ liệu chi tiết về thời gian hoạt động của thiết bị thi công. - Chủ yếu dựa vào hệ số phát thải khí thải của WHO thiết lập. - Chưa đánh giá phạm vi ảnh hưởng khí thải từ hoạt động vận chuyển đến môi trường xung quanh.
2	Đánh giá tác động đến môi trường nước	Cao	Dự đoán được các nguồn nước thải phát sinh.
3	Đánh giá tác động do chất thải rắn	Cao	Dựa theo thiết kế kỹ thuật của dự án và các hệ số tham khảo từ công trình tương tự.
4	Đánh giá các tác động đến sức khỏe lao động và cộng đồng dân cư	Trung bình	Việc đánh giá ảnh hưởng sức khỏe cộng đồng bị giới hạn do chỉ xác định tác động trong khu vực thi công.
5	Rủi ro, sự cố môi trường có khả năng xảy ra	Cao	Dựa theo tài liệu của dự án và công trình tương tự.
II. Giai đoạn vận hành			
1	Đánh giá tác động đến môi trường không khí	Cao	- Sử dụng các số liệu liên quan không khí xung quanh làm cơ sở đánh giá. - So sánh và đánh giá có độ tin cậy cao theo các Tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường Việt Nam.
2	Đánh giá tác động đến môi trường nước	Cao	- Dự đoán được các nguồn nước thải phát sinh. - Sử dụng các số liệu quan trắc của các dự án tương tự làm cơ sở đánh giá.
3	Đánh giá tác động do chất	Cao	Dựa theo thống kê thành phần và khối

TT	Thành phần đánh giá	Độ tin cậy	Nguyên nhân
	thải rắn		lượng chất thải rắn phát sinh hàng năm của dự án.
4	Đánh giá các tác động đến sức khỏe lao động và cộng đồng dân cư	Trung bình	Chỉ xác định được mức độ các đối tượng có nguy cơ bị tác động trong phạm vi bán kính hẹp.
5	Rủi ro, sự cố môi trường có khả năng xảy ra	Cao	- Dựa theo kết quả báo cáo tương tự được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

CHƯƠNG 5:

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

5.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP XẢ THẢI KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Trong giai đoạn vận hành, dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi công suất 19.202.400 m/năm của Công ty TNHH MTV công nghiệp Future Tycoon (thay đổi nhiên liệu sử dụng cho lò hơi)” sẽ phát sinh nước thải sinh hoạt từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên; nước thải từ dây chuyền sản xuất (máy dệt thủy lực, máy hồ sợi); nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm; nước thải từ hoạt động của lò hơi (nước xả đáy lò hơi); nước thải từ hoạt động vệ sinh nhà xưởng; nước thải phát sinh từ quá trình xử lý nước cấp; nước thải từ hệ thống xử lý khí thải cho 02 lò hơi. Tuy nhiên, nước thải từ các nguồn thải này đều nối trực tiếp vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải có công suất 2.500 m³/ngày.đêm do Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) chịu trách nhiệm quản lý, vận hành. Vì vậy, Công ty không đề nghị cấp phép xả thải đối với nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên làm việc tại khu văn phòng, nhà xưởng được thu gom bằng các đường ống nhựa PVC có đường kính Ø168, Ø114, Ø90, Ø60 và xử lý sơ bộ bằng 03 bể tự hoại 03 ngăn (02 dung tích thiết kế 100m³/bể và 01 bể dung tích 50m³), sau đó dẫn vào đường ống HDPE Ø200 - Ø300 về Trạm xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày.đêm của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) để xử lý.
- Nước thải sản xuất được thu gom bằng mương bê tông D500 có nắp đan bên trong Nhà máy và dẫn vào đường ống BTCT D500, độ dốc I = 0,5% qua các hố ga có lưới lọc về Trạm xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày.đêm của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải

Dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi, quy mô 19.202.400 m/năm” không có hệ thống xử lý nước thải (nước thải phát sinh tại Dự án đều nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày.đêm của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q = 0,9, K_f = 1 trước khi xả ra suối Hồ Đá).

1.2.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống thu gom và thoát nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom toàn bộ nước thải phát sinh về hệ thống thu gom, xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày.đêm của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q = 0,9, K_f = 1 trước khi xả ra suối Hồ Đá).

5.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP XẢ THẢI KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của 02 lò hơi đốt dầu FO1S.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả thải (tương ứng với vị trí tại ống khói của 01 hệ thống xử lý khí thải cho 02 lò hơi đốt dầu FO1S có công suất thiết kế 10.000 m³/giờ): Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Toạ độ vị trí xả khí thải (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°): X = 1259476; Y= 675197.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 10.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Liên tục, 24h/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, K_p = 1,0, K_v = 1,0.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động liên tục
2	SO ₂	mg/Nm ³	500	06 tháng/lần	
3	NO ₂	mg/Nm ³	850	06 tháng/lần	
4	CO	mg/Nm ³	1000	06 tháng/lần	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

Bụi, khí thải từ 02 lò hơi đốt dầu FO1S được thu gom bằng đường ống D500 có chiều dài 14,9m về 01 hệ thống xử lý khí thải có công suất 10.000 m³/h để xử lý.

1.2. Công nghệ, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát → Môi trường.
- Công suất thiết kế của hệ thống: 10.000 m³/h.
- Hóa chất sử dụng: NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện quản lý, giám sát chặt chẽ nhiên liệu đầu vào của Dự án.
- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống thu gom và xử lý bụi.
- Trường hợp khí thải vượt quy chuẩn cho phép, tạm dừng hoạt động để tiến hành kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, tiếp tục hoạt động đảm bảo khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (ngay sau khi được cấp Giấy phép môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý khí thải cho 02 lò hơi đốt dầu FO1S có công suất 10.000 m³/h:

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí, tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải cho 02 lò hơi đốt dầu FO1S có công suất 10.000 m³/h.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, Kp = 1,0, Kv = 1,0.

- Tần suất quan trắc: Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

– Thu gom toàn bộ bụi, khí thải phát sinh về hệ thống xử lý khí thải có công suất 10.000 m³/h để xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 1,0, Kv = 1,0 trước khi xả thải ra môi trường.

– Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

5.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Động cơ máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất vải dệt thoi (máy dệt, máy hồ sợi, máy nối sợi,...).
- Nguồn số 02: Động cơ máy móc, thiết bị của 02 lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn số 03: Động cơ máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước cấp.
- Nguồn số 04: Động cơ của máy phát điện dự phòng

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

– Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại nguồn số 01 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°): X = 1259321; Y = 538457.

– Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại nguồn số 02 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°): X = 1259420; Y = 538611.

– Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại nguồn số 03 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°): X = 1259427; Y = 675009.

– Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại nguồn số 04 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°): X = 1259581; Y = 674994.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy móc và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.
- Bố trí khu vực sản xuất cách ly với khu vực văn phòng.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.
- Trồng nhiều cây xanh, thảm cỏ trong khuôn viên nhà máy để giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

5.4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (kg/tháng)
1	Dầu thải	15 01 07	Lỏng	15

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (kg/tháng)
2	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	3
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	5
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	20
5	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	50
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	100
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	70
8	Bao tay, giẻ lau, vải thấm nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	15
9	Bùn thải từ HTXL nước cấp	12 09 03	Bùn	700
10	Dầu thải từ bể tách dầu	17 05 04	Lỏng	250
	Tổng khối lượng			1.228

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: khoảng 8,265 tấn/năm = 688,75 kg/tháng.

Chủng loại: sợi phế phẩm, vải thừa, vải bị lỗi không đạt chất lượng từ công đoạn dệt và hoàn tất vải; vật liệu đóng gói dư thừa,...

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 73,45 kg/ngày.

Chủng loại: Thức ăn dư thừa, nhựa thải, kim loại thải, giấy thải,...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Toàn bộ lượng CTNH phát sinh được thu gom, phân loại, lưu giữ vào 08 thùng phuy loại 500L có dán nhãn, mã số chất thải đầy đủ và có vạch kẻ ngăn cách từng loại chất thải.

2.1.2. Kho lưu chứa:

– Diện tích kho lưu chứa: 40 m².

– Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa trong nhà: Kho chứa CTNH được xây dựng có kết cấu mái che bằng tôn, tường bao quanh, nền đổ bê tông chống thấm, có gờ, rãnh để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, biển cảnh báo, thiết bị phòng cháy chữa cháy và có cửa khóa an toàn tách biệt với khu chứa chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường.

– Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng phuy 500L, bao nylon.

2.1.2. Kho lưu chứa:

– Diện tích kho lưu chứa: 40 m².

– Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho chứa khép kín, mái che bằng tôn, tường bao quanh, nền đổ bê tông chống thấm và có cửa khóa an toàn tách biệt với khu chứa chất thải nguy hại; bên trong kho bố trí đầy đủ thiết bị PCCC.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: 03 thùng phuy 500L có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa: Sử dụng chung kho lưu chứa với chất thải rắn công nghiệp thông thường.

B. YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

– Hoàn thành hệ thống phòng cháy, chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

– Thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông;

– Đối với hệ thống xử lý khí thải: Kiểm soát chặt chẽ nguồn nhiên liệu đầu vào cho 02 lò hơi.

– Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom thoát nước mưa, nước thải, phòng ngừa tắc nghẽn cục bộ, vệ sinh khuôn viên để hạn chế rác thải cuốn theo nước mưa ra bên ngoài.

– Công trình, thiết bị lưu giữ chất thải rắn phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG 6:

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Công ty dự kiến vận hành thử nghiệm 01 hệ thống xử lý khí thải cho 02 lò hơi có công suất thiết kế 10.000 m³/giờ trong thời gian 03 tháng (dự kiến bắt đầu ngay khi được cấp Giấy phép môi trường: từ tháng 4/2023 đến tháng 6/2023).

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải

Căn cứ theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công ty sẽ phối hợp với đơn vị có đủ năng lực (đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận VIMCERT) để đo đạc, lấy và phân tích mẫu khí thải. Vị trí, thông số và tần suất quan trắc trong giai đoạn vận hành thử nghiệm như sau:

Bảng 6.1. Kế hoạch quan trắc trong giai đoạn vận hành thử nghiệm

TT	Vị trí/ Công đoạn lấy mẫu	Thông số giám sát	Số lượng, tần suất, thời gian lấy mẫu	Quy chuẩn/tiêu chuẩn so sánh
1	Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải cho 02 lò hơi có công suất thiết kế 10.000 m ³ /giờ	Lưu lượng, bụi, SO ₂ , NO ₂ , CO	- Tần suất quan trắc: tối thiểu 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định. - Thời gian lấy mẫu: vào ngày thứ 2 kể từ ngày bắt đầu giai đoạn vận hành ổn định.	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 1,0, Kv = 1,0

6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

(1). Chương trình quan trắc nước thải

Theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định cơ sở đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

Như vậy, dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi công suất 19.202.400 m/năm của Công ty TNHH MTV công nghiệp Future Tycoon (thay đổi nhiên liệu sử dụng cho lò hơi)” đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam) có công suất thiết kế 2.500 m³/ngày đêm để xử lý nên không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

(2). Chương trình quan trắc khí thải

Theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định “dự án, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có mức lưu lượng xả bụi, khí thải công nghiệp lớn được quy định tại Cột 6 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định.

Với lưu lượng xả thải tối đa của hệ thống xử lý khí thải cho 02 lò hơi là 10.000 m³/h thấp hơn mức lưu lượng xả bụi, khí thải công nghiệp được quy định tại Cột 6 Phụ lục XXIX (stt9: từ 50.000 m³/h trở lên). Do đó, dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 và Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án

(1). Giám sát môi trường không khí tại khu vực sản xuất

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại khu vực dẹt vải
- Thông số giám sát: Nhiệt độ, độ ẩm, bụi, tiếng ồn, CO, SO₂, NO₂
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần
- Quy chuẩn so sánh/ Quy định áp dụng: QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 50 yếu tố hóa học nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy chuẩn hiện hành.

(2). Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại
- Thông số giám sát: Thành phần, khối lượng, chứng từ giao nhận
- Tần suất giám sát: Hàng ngày.
- Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường (môi trường không khí tại khu vực sản xuất) hàng năm được Công ty dự trù theo Quyết định số 1966/QĐ-BTNMT ngày 30/7/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và được trình bày tại Bảng 6.2.

Bảng 6.2. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

TT	Thông số	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Nhiệt độ	72.083	2	144.166
2	Độ ẩm	72.083	2	144.166
3	Bụi	391.719	2	783.438
4	Tiếng ồn	171.200	2	342.400
5	CO	819.252	2	1.638.504
6	SO ₂	449.822	2	899.644
7	NO ₂	465.211	2	930.422
TỔNG CỘNG				4.882.740

Như vậy, kinh phí thực hiện quan trắc môi trường của Dự án khoảng 4.882.740 đồng/năm. Kinh phí này có thể thay đổi theo đơn giá của đơn vị lấy và phân tích mẫu.

CHƯƠNG 7: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1/. Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon cam kết những thông tin, số liệu trên là đúng sự thực; nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2/. Công ty cam kết xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan, cụ thể như sau:

- Giảm thiểu ô nhiễm không khí, bụi, tiếng ồn, độ rung, đảm bảo chất lượng không khí trong khu vực đạt các quy chuẩn cho phép QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT; QCVN 26:2016/BYT; QCVN 24:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT; QCVN 03:2019/BYT và Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy chuẩn hiện hành
- Toàn bộ nước thải phát sinh tại dự án được thu gom và đầu nối trực tiếp vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) có công suất thiết kế 2.500 m³/ngày để xử lý.
- Chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại được thu gom, quản lý theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3/. Cam kết hoàn thành đầy đủ các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và vận hành thường xuyên hệ thống; đảm bảo vận hành đúng chức năng và đúng công suất của hệ thống.

4/. Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố và rủi ro môi trường xảy ra do triển khai dự án và khi dự án đi vào hoạt động.

PHỤ LỤC

- [1]. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- [2]. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
- [3]. Hợp đồng thuê nhà xưởng.
- [4]. Bản vẽ hoàn công các công trình bảo vệ môi trường và bản vẽ thiết kế hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- [5]. Biên bản thỏa thuận đầu nổi nước thải
- [6]. Phiếu kết quả đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu môi trường nền
- [7]. Kết quả quan trắc định kỳ năm 2021, 2022.
- [8]. Sơ đồ vị trí quan trắc môi trường
- [9]. Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước số đến năm 2030.
- [10]. Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường và Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án
- [11]. Các hồ sơ pháp lý về môi trường của Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) (đơn vị cho thuê nhà xưởng).

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3801183086

Đăng ký lần đầu: ngày 27 tháng 08 năm 2018

Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 28 tháng 10 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FUTURE TYCOON INDUSTRIAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô A4.2,A4.3,A4.6,A4.7 Khu công nghiệp Chơn Thành I, KP 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0977857600

Fax:

Email: myhien600@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ

139.800.000.000 đồng

Bằng chữ: Một trăm ba mươi chín tỷ tám trăm triệu đồng

Tương đương 6.000.000 USD (Sáu triệu đô la mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: FUTURE TYCOON HOLDINGS CO.,LTD

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 2467491

Ngày cấp: 05/02/2018

Nơi cấp: Phòng ĐKKD Cục đăng ký doanh nghiệp tại Anguilla

Địa chỉ trụ sở chính: *Vistra Corporate Service Centre, Albert Lake Drive, The Valley, Anguilla (British West Indies), Anguilla*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: YU, YI - NENG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc

Sinh ngày: 25/09/1974

Dân tộc: Quốc tịch:

Trung Quốc (Đài Loan)

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 308686177

Ngày cấp: 28/01/2014

Nơi cấp: Bộ ngoại giao Đài Loan (Trung quốc)

Địa chỉ thường trú: Tầng 6, Số 250, Đoạn 6, Đại lộ Civic, Quận Xin Yi, TP Đài Bắc 110, Trung Quốc (Đài Loan)

Địa chỉ liên lạc: Lô A4.2,A4.3,A4.6,A4.7 KCN Chơn Thành I, KP 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Trịnh Ngọc Linh

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 2160316246.

Chứng nhận lần đầu: Ngày 23 tháng 8 năm 2018.

Chứng nhận thay đổi lần thứ bảy: Ngày 30 tháng 3 năm 2022.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 04 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2160316246 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ sáu ngày 13 tháng 5 năm 2021;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801183086 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ năm ngày 15 tháng 6 năm 2021;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon nộp ngày 25 tháng 3 năm 2021.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

(1/4/2160316246)



9/11

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY DỆT MAY CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON; mã số dự án 2160316246 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ sáu ngày 13 tháng 5 năm 2021; được đăng ký điều chỉnh lần thứ bảy: Điều chỉnh thông tin người đại diện của nhà đầu tư.

Nhà đầu tư:

- FUTURE TYCOON HOLDINGS CO.,LTD; Quyết định thành lập số 2467491, cấp ngày 05/02/2018 tại Cục đăng ký các Doanh nghiệp tại Anguilla; trụ sở đăng ký tại Vistra Corporate Service Centre, Albert Lake Drive, The Valley, Anguilla, British West Indies.

Đại diện bởi: Ông YU, YI-NENG; sinh ngày 25/9/1974; quốc tịch Đài Loan (Trung Quốc); hộ chiếu số 308686177, cấp ngày 28/01/2014 tại Bộ Ngoại giao Đài Loan (Trung Quốc); địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện tại: Tầng 6, số 250, Đoạn 6, Đại lộ Civic, Khu Tín Nghĩa, thành phố Đài Bắc 110, Đài Loan, (Trung Quốc). Chức vụ: Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc; số điện thoại: 0908133982; email: yuyineng@delicacy.com.tw.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801183086 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ năm ngày 15 tháng 6 năm 2021.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY DỆT MAY CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON.

2. Mục tiêu dự án: May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); sản xuất vải dệt thoi; sản xuất sợi.

3. Quy mô dự án: May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) với quy mô 3.000.000 sản phẩm/năm; sản xuất vải dệt thoi với quy mô 19.202.400 m/năm; sản xuất sợi với quy mô 600 tấn/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô A4.2 - A4.3 - A4.6 - A4.7 (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Silver Coast Việt Nam), khu công nghiệp Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

5. Diện tích mặt đất: 40.001,7 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 419.400.000.000 (bốn trăm mười chín tỷ bốn trăm triệu) VNĐ, tương đương 18.000.000 (mười tám triệu) USD.

Trong đó vốn góp để thực hiện dự án là 139.800.000.000 (một trăm ba mươi chín tỷ tám trăm triệu) VNĐ, tương đương 6.000.000 (sáu triệu) USD, chiếm tỷ lệ

33,3% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

Tổ chức góp vốn	Số vốn góp (USD)	Tương đương (VNĐ)	Phương thức góp vốn	Tỷ lệ góp vốn (%)
FUTURE TYCOON HOLDINGS CO.,LTD	1.420.166	33.089.867.800	Tiền mặt	24%
	4.579.834	106.710.132.200	Máy móc, thiết bị	76%

Tiến độ góp vốn: Đã góp đủ.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến ngày 01/10/2028.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

+ Hoàn thành thủ tục pháp lý: Từ tháng 8/2018 đến tháng 12/2018.

+ Thi công xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị: Từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2019.

+ Vận hành thử: Từ tháng 8/2019 đến tháng 10/2019.

+ Chính thức hoạt động: Từ tháng 11/2019.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp và các hình thức hỗ trợ đầu tư:

Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và các hình thức hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

1. Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và mở tài khoản vốn đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Các quy định khác đối với nhà đầu tư khi thực hiện dự án: Công ty TNHH

MTV Công nghiệp Future Tycoon phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư, môi trường, xây dựng, lao động...

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2160316246 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ sáu ngày 13 tháng 5 năm 2021.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. *✓*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu VT.



Nguyễn Minh Chiến

CÔNG TY TNHH MTV
SILVER COAST (VIETNAM)
銀岸越南責任有限公司

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
越南社會主義共和國

獨立-自由-幸福

---000---

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG 廠房租賃合同

Mã số 編號: SC-FT/TNX001/2019

Hôm nay, ngày 01 tháng 10 năm 2018

今日, 2018 年 10 月 01 日

Sau khi bàn bạc, thảo luận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng thuê nhà xưởng với nội dung sau:

經討論後, 雙方同意簽訂廠房租賃合約 內容如下:

BÊN CHO THUÊ (BÊN A): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SILVER COAST (VIETNAM)

出租方 (甲方): 銀岸越南責任有限公司

Địa chỉ: Lô A4.2; A4.3; A4.6; A4.7, KCN Chợ Thành I, Ấp 2, Xã Thành Tâm, Huyện Chợ Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

地址: 平福省, 真成縣, 成心社, 2 村, 真成工業區 第 A4.2; A4.3; A4.6; A4.7 號地塊

Điện thoại 電話:

Fax 傳真:

Mã số thuế 稅號: 3801173190

Người đại diện: YEH, WEI - LI

代表人: 葉偉立

Chức vụ: Giám đốc

職稱: 經理

Số tài khoản ngân hàng : VNĐ: 010200017858 tại : Ngân hàng MEGA -HCM

銀行帳號:

BÊN THUÊ (BÊN B): CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON

承租方 (乙方): 鉅亨實業責任有限公司

Địa chỉ: Lô A9.2-A9.3 Khu công nghiệp Chợ Thành I, Ấp 2, Xã Thành Tâm, Huyện Chợ Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

地址: 平福省, 真成縣, 成心社, 2 村, 真成工業區 第 9.2-A9.3 號地塊

Điện thoại 電話:

Fax 傳真:

Mã số thuế 稅號: 3801183086

Người đại diện: KUO, CHUN - HSIUNG

代表人: 郭俊雄

Chức vụ: Chủ tịch công ty

職稱: 總經理

Số tài khoản ngân hàng : VNĐ: 010200016833 tại : Ngân hàng MEGA -HCM

銀行帳號:

ĐIỀU I: MỤC ĐÍCH VÀ ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG

第一條: 合同目的與對象:

1. Bên A đồng ý cho thuê và bên B đồng ý thuê nhà xưởng tại Lô A4.2; A4.3; A4.6; A4.7, KCN Chơn Thành I, Ấp 2, Xã Thành Tâm, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam Thuộc chủ quyền của bên A.
甲方同意出租及乙方同意承租廠房 位於平福省，真成縣，成心社，2 村，真成工業區 第 A4.2;A4.3;A4.6;A4.7 號地塊。該所屬甲方主權。
2. Mục đích thuê: Sản xuất vải dệt
租賃目的：生產織布

ĐIỀU II: THỜI HẠN THUÊ

第二條：承租期限：

1. Thời hạn thuê nhà xưởng, được tính từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 01 tháng 10 năm 2028. Hợp đồng sẽ chấm dứt khi thời hạn thuê kết thúc. Việc hợp đồng chấm dứt sẽ không làm ảnh hưởng đến nghĩa vụ của hai bên trước đó.
廠房承租期限，自 2018 年 10 月 01 日至 2028 年 10 月 01 日。合同將於租賃期限到期終止。該合同之終止將不影響雙方之前的義務。
2. Khi hết hạn hợp đồng, tùy theo tình hình thực tế hai bên có thể thỏa thuận gia hạn. Trường hợp bên B có nhu cầu gia hạn thì bên B phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất 60 ngày.
合同到期時，依照雙方實際狀況可協商續約。如乙方有續約之需求則乙方必須提前至少 60 天通知甲方。
3. Trong trường hợp Hợp đồng kết thúc trước thời hạn vì lý do bất khả kháng khi Giấy phép Đầu tư của bên A chưa gia hạn kịp chức năng cho thuê nhà xưởng thì bên A có trách nhiệm hoàn lại toàn bộ số tiền mà bên B đã trả trước (nếu có) sau khi đã trừ các khoản tiền thuê nhà xưởng; bên B được nhận lại toàn bộ trang thiết bị do mình mua sắm và lắp đặt (những trang thiết bị này sẽ được hai bên lập văn bản và có bản liệt kê đính kèm).
若因不可抗力緣故甲方投資執照未及續簽而導致提前終止合同，甲方應扣除乙方已付的承租款（若有預付）後剩下餘款退還乙方；乙方自備的機器設備可以收回（該機器設備雙方將做筆錄並附上明細表）。

ĐIỀU III: BÀN GIAO NHÀ XƯỞNG CHO BÊN THUÊ

第三條：移交廠房給承租方

1. Thời gian nhận bàn giao: từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 (Từ tháng 01/10/2018-31/03/2019 bên A cho bên B đặt máy móc thiết bị không thu tiền thuê, bắt đầu từ 01/04/2019 mới bàn giao và tính phí thuê.
移交日期：2019 年 04 月 01 日
2. Việc bàn giao nhà xưởng phải được lập thành văn bản và là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng.
移交廠房必須做成筆錄並且是本合約的組成部分。

ĐIỀU IV: GIÁ CẢ-PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

第四條：價格-付款方式

1. Giá cả 價格:
Tổng giá trị thuê nhà xưởng hàng tháng là 375.000.000vnd(Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng) (Tháng 04/2019 bên B mới bắt đầu thanh toán tiền thuê cho bên A)
(Giá trên đã bao gồm 10% thuế Giá trị gia tăng, không bao gồm các chi phí điện, nước, điện thoại, wifi, phí quản lý, phí xử lý nước thải,...).

(以上價格已含 10%增值稅, 不含電費、水費、電話費、網絡費、管理費、廢水處理費等費用)。(於 2019 年 04 月 B 方 給 A 方 開始付租賃的款)

Điện sử dụng: Bên B được phép sử dụng hệ thống biến áp cấp điện của bên A, hàng tháng dựa trên thiết bị đo đếm sản lượng điện của riêng bên B để tính phí sử dụng điện trả cho bên A (mỗi tháng 2 lần), bên A sẽ xuất hóa đơn thu hộ phí điện cho bên B và trong vòng 5 ngày bên B phải hoàn tất việc thanh toán trên. Hoặc sau khi bên A và bên B ký kết xong hợp đồng thuê này, bên B có thể trực tiếp ký hợp đồng sử dụng điện với công ty Điện Lực Chơn Thành và thanh toán trực tiếp phí điện cho họ. Nếu sau này trạm biến áp có sự cố hư hỏng thì tính theo tỷ lệ diện tích thuê nhà xưởng mà cùng chịu chi phí khắc phục sự cố của trạm biến áp.

用電: 乙方可以使用甲方之變壓器供電系統, 每月依據專屬乙方之電錶用電量核算電費 (每月兩次), 甲方應開立電力代收發票給乙方, 乙方應於 05 日內繳清電費。或者在 A 方和 B 方签订此租赁合同后, B 方可直接与 真誠電力公司签订电力使用合同并直接向他們支付。如爾後變壓站因故障造成事故需要維修改善, 就必須按照承租廠房面積來共同分擔費用。

Nước sử dụng: Bên B sử dụng chung đồng hồ với bên A, hàng tháng căn cứ vào đồng hồ tổng quát của bên A, bên A sẽ trừ khối lượng nước mà bên B sử dụng, theo nguyên giá của công ty hạ tầng, bên A sẽ xuất hóa đơn tiền nước và chi phí xử lý nước thải cho bên B, bên B thanh toán tiền nước và phí xử lý nước thải của khối lượng nước bên B đã sử dụng cho bên A. Nếu quá hạn thanh toán, bên A có quyền tạm ngưng cung cấp nước. Hoặc sau khi bên A và bên B ký kết xong hợp đồng thuê này, bên B có thể trực tiếp ký hợp đồng sử dụng nước với công ty Cấp Thoát Nước và thanh toán trực tiếp chi phí phát sinh cho họ.

用水: 乙方與甲方共用水錶, 每月根據甲方總表來扣除乙方所使用的水量。甲方依照自來水公司單價開立用水及廢水處理發票給乙方, 乙方將付清所有使用的自來水及污水處理費。如逾期未繳, 甲方有權斷水處理。或者在 A 方和 B 方签订此租赁合同后, B 方可直接与 供水公司签订水分使用合同并直接向他們支付。

Hệ thống xử lý các nguồn thải nguy hại: Bên A có trách nhiệm đầu nối đường ống xử lý nước thải của bên B sang đường dẫn bên ngoài của công ty hạ tầng (Chỉ hạn chế ống thoát nước thải sinh hoạt). Bên B phải vệ sinh sạch sẽ môi trường và phân loại rác thải theo các quy định về môi trường của Nhà nước Việt Nam, không được tích trữ số lượng lớn rác thải trong nhà xưởng.

有害廢棄物處理系統: 甲方有責任把乙方排放廢水管接納到廠外工業區廢水管處 (只限生活廢水)。乙方應依越南環保法規清除各類廢棄物, 不得於廠內大量存積。

Phí quản lý khu công nghiệp: Được chia đều theo tỷ lệ diện tích mà bên B đã thuê để đóng phí quản lý.

工業區管理費: 依乙方所租面積比例平均分攤應繳之管理費。

2. Phương thức thanh toán付款方式:

- (1) Sau khi ký hợp đồng, tiền thuê nhà xưởng hàng tháng sẽ được thanh toán một tháng một lần bằng chuyển khoản vào ngày 10 của mỗi tháng thuê. Bên A có trách nhiệm cung cấp hóa đơn cho bên B từ ngày 01 đến ngày 05 mỗi tháng. Trường hợp bên B thanh toán chậm cũng không được quá ngày 25 hàng tháng.



合約簽署後，每月租金將於每月 10 號一次性匯款。甲方有責任每月從 01 至 05 號內開立發票給乙方。如乙方延誤付款也不可超過每月 25 號付。

- (2) Trong trường hợp bên B chậm thanh toán so với thời hạn quy định tại khoản 2 điều này, bên B phải trả cho bên A tiền lãi trên số tiền chậm trả tương ứng với số tiền chậm trả (được tính theo ngày) như sau:

Tiền lãi = (số tiền chậm trả * 0.2%) * số ngày chậm trả.

在本條款第 2 項規定如乙方未按時間付款而緩慢付款情況下，乙方將付給甲方利息（以天數計算）如下：

利息 = (延遲付款金額 * 0.2%) * 緩慢付款天數。

ĐIỀU V: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HAI BÊN

第五條：雙方義務及權益

1. Quyền và nghĩa vụ của bên A 甲方義務及權益：

- (1) Đảm bảo tính pháp lý của nhà xưởng cho thuê đối với bên B. Giao cho bên B sử dụng đủ diện tích cho thuê đã thỏa thuận (có “Biên bản bàn giao”).
保證出租廠房之法律性。按照協商面積移交給乙方使用（有“移交記錄”）
- (2) Không can thiệp vào quyền sử dụng nhà xưởng đúng mục đích thuê trong Hợp đồng. Trường hợp bên B không thanh toán tiền thuê và các chi phí khác cho bên A đầy đủ và đúng hạn, thì bên A có quyền yêu cầu bên B di chuyển hàng hóa, máy móc ra khỏi nhà xưởng.
依照合約使用目的將不會干涉廠商使用權。若乙方不按期限支付租金及其他相關費用給甲方，則甲方有權要求乙方暫停所有生產經營活動；同時有權阻止機器、貨物轉移出廠外。
- (3) Không chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tài sản của bên B nếu do nguyên nhân khách quan và vì lý do bất khả kháng gây ra (bão lụt, thiên tai, hỏa hoạn...)
若因客觀因素和不可抗力情況下，將不負責賠償乙方財產損失。
- (4) Sẵn sàng giúp đỡ bên B trong trường hợp làm việc với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có liên quan đến nhà xưởng cho thuê.
對於有關廠房租用事宜有關係到政府機關，願意協助乙方接洽。
- (5) Dành quyền ưu tiên cho bên B ký tiếp Hợp đồng mới ký Hợp đồng hết hạn.
合約期限到期時優先給予乙方續約。
- (6) Trong trường hợp các yếu tố ảnh hưởng đến giá thuê có biến động dẫn đến cần thiết phải điều chỉnh tăng/ giảm giá thuê cho phù hợp, bên A có quyền tăng/ giảm giá thuê không lệ thuộc vào quy định tại khoản 2 điều 4 trong Hợp đồng này.
在各種影響到租金變動之因素情況下導致必須調整增減租金到符合，甲方有權漲/降租金而不在本合約第四條第 2 款規定內。
- (7) Trường hợp bên B chưa hoàn thành nghĩa vụ thanh toán hoặc có bất kỳ dấu hiệu nào cho thấy bên B sẽ không thanh toán tiền thuê và các chi phí phát sinh khác cho bên A khi đến hạn, bên A có quyền lưu giữ tài sản của bên B tại nhà xưởng như sau:
若已到期但乙方未完成付款義務或有任何表示乙方不會支付租金及相關費用之跡象，甲方有權將乙方的財產保留於廠內如下：

- a. Ngưng xuất nhập hàng hóa tại xưởng và ngưng cung cấp điện nước (nếu có sử dụng).
在廠停止貨物進出及停止供應水電（若有使用）。
- b. Bên A có quyền cầm giữ trang thiết bị, máy móc, hàng hóa... của bên B để yêu cầu bên B thực hiện việc thanh toán. Bên A sẽ thông báo ngay bằng văn bản cho bên B biết về việc cầm giữ.
甲方有權保留乙方的機器、設備、貨物。。。並要求乙方履行付款業務。甲方將以上面通知乙方有關財產保留抵押。
- c. Sau thời hạn 15 ngày kể từ ngày ra thông báo, nếu bên B không thanh toán thì bên A có quyền định đoạt tài sản của bên B đang lưu giữ tại nhà xưởng. Trường hợp hàng hóa có dấu hiệu hư hỏng thì bên A có quyền định đoạt hàng hóa ngay khi có bất kỳ khoản nợ nào của bên B đến hạn. Trước khi định đoạt tài sản của bên B, bên A sẽ thông báo cho bên B biết về việc định đoạt.
自發出通知 15 天後，若乙方仍不付租金則甲方有權定奪乙方廠內財產。若乙方有任何款項到期，在貨物有損壞跡象情況下甲方有權立即定奪該貨物。定奪乙方財產前甲方必須事先告知。
- d. Mọi chi phí cầm giữ, định đoạt hàng hóa do bên B chịu.
所有保留抵押、貨物定奪費用將由乙方負擔。
- e. Bên A được quyền sử dụng số tiền thu được từ việc định đoạt hàng hóa để thanh toán các khoản mà bên B còn nợ và các chi phí liên quan.
甲方有權使用由定奪貨物帶來的款項抵扣乙方所拖欠之債務及相關費用。

- (8) Bảo hiểm hỏa hoạn phần kiến trúc của nhà xưởng do bên A tự mua.
廠房建築物之火災保險由甲方自行投保。

2. Quyền và nghĩa vụ của bên B 乙方義務及權益:

- (1) Sử dụng nhà xưởng đúng mục đích thuê, khi cần sửa chữa cải tạo theo yêu cầu sử dụng riêng phải bàn bạc cụ thể và được sự đồng ý của bên A.
依照租賃目的來使用廠房，因個人需求需要做維修或改裝時必須協商並得到甲方允許。
- (2) Thanh toán tiền thuê và các chi phí phát sinh khác cho bên A đầy đủ và đúng hạn.
準時付清租金及各項相關費用給甲方。
- (3) Bảo quản xưởng và các trang thiết bị đi kèm do bên A bàn giao. Trường hợp xảy ra hư hỏng tài sản của bên A do lỗi của bên B, bên B phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên A.
保護廠房及各種設備由甲方移交。若因乙方錯失而發生損壞甲方財產，乙方有責任賠償損失給甲方。
- (4) Giữ gìn vệ sinh trong và xung quanh khu vực thuê, đảm bảo môi trường sản xuất về tiếng ồn, độ rung...(nếu có) phải phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và phù hợp với quy định công ty.
保持廠房內外清潔，確保生產環境有關噪音、震度。。。 （若有）必須符合現行法規及公司規定。
- (5) Trả phí cho các dịch vụ: xử lý rác, chất thải, nước thải, bưu chính viễn thông... theo quy định của các đơn vị cung cấp dịch vụ。

支付各種勞務費用：垃圾回收、廢棄物、廢水、電訊。。。按照供應服務單位規定。

- (6) Tự chịu trách nhiệm về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật.
按照法規自行負責有關生產經營活動。
- (7) Tự bảo quản, giữ gìn và chịu trách nhiệm về mọi hư hỏng, mất mát các trang thiết bị và các tài sản khác của mình.
自己保管、維護及負責有關個人機器設備及財產損壞、遺失。
- (8) Giữ gìn trang thiết bị PCCC(bình chữa cháy...tự nạp) và thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn PCCC trong phần nhà xưởng thuê và sử dụng. Nếu xảy ra hỏa hoạn do khu vực bên B thuê gây ra làm thiệt hại đến tài sản của các đơn vị xung quanh thì bên B phải có trách nhiệm bồi thường.
自行維護消防設備（滅火器。。。自充）及實施租用廠房消防安全規定。若發生火災因乙方租賃區域造成影響其他周圍財產損毀，乙方將負責賠償。
- (9) Chịu trách nhiệm mua bảo hiểm cho các tài sản (hàng hóa, máy móc, thiết bị...) đang lưu giữ và lao động đang làm việc tại nhà xưởng cho thuê kể từ ngày nhận bàn giao nhà xưởng.
從移交廠房日起 自行負責所租廠房財產及勞工之投保事宜（貨物、機器、設備。。。）。
- (10) Chịu trách nhiệm bồi thường cho các đơn vị, cá nhân khác (theo yêu cầu) nếu trong quá trình thuê, hoạt động sản xuất kinh doanh của bên B gây ra thiệt hại cho họ.
如在租用期間乙方因生產營業造成其他單位、個人（依要求）的損失就必須負責賠償。
- (11) Tạo mọi điều kiện thuận lợi để bên A kiểm tra nhà xưởng bên B đang thuê khi có yêu cầu.
若必要檢查乙方租用的廠房則須協助甲方。
- (12) Ngay khi Hợp đồng chấm dứt bên B phải trả lại nguyên trạng nhà xưởng không thể tháo dỡ được cho bên A.
合約到期時乙方必須以原狀完整不可拆除的廠房退還給甲方。
- (13) Nếu sau thời điểm hợp đồng chấm dứt mà bên B chưa hoàn tất việc bàn giao, bên B phải trả thêm tiền thuê nhà xưởng và các chi phí có liên quan (tính theo ngày) cho khoảng thời gian được tính từ thời điểm Hợp đồng chấm dứt cho đến thời điểm bên B thực sự bàn giao, khoảng thời gian này tối đa là 30 ngày.
合約到期後，乙方未完成移交，乙方應繼續付租金及其他相關費用（依天數計算），從合約結束之日起計算至乙方移交日期，最長時間為 30 天。
- (14) Bên B phải tuân thủ và giữ gìn vệ sinh môi trường các khu vực công cộng thuộc trách nhiệm của mình mà bên A đã quy định.
乙方應遵照甲方擬訂之公共區域保持環境清潔。
- (15) Bên B phải chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam (như: môi trường, phòng cháy chữa cháy và lao động,...).
乙方承受所有越南國家之法律責任（如：環境；消防及勞安等。。。）

(16) Bảo hiểm hỏa hoạn về máy móc thiết bị, nguyên vật liệu... và tài sản thuộc bên B sẽ do bên B tự mua.

乙方之機器設備、原物料。。。及乙方財產將由乙方自行投保。

ĐIỀU VI: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

第六條：共同條款

1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã nêu trong Hợp đồng. Nếu một trong hai bên không thực hiện đúng gây thiệt hại thì có trách nhiệm bồi thường thiệt hại thực tế xảy ra.
雙方承諾實施合約條款。如任何一方無法落實而造成損失就得依照實際損失負責賠償。
2. Một trong hai bên có thể chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn hoặc giảm diện tích thuê nhưng phải thông báo cho bên còn lại biết trước ít nhất là 60 ngày. Nếu vi phạm nghĩa vụ báo trước thì bên đơn phương sẽ bị phạt vi phạm 40% giá trị hợp đồng.
其中一方提前終止合約或減縮面積得提早至少 60 天通知另一方知悉。若違反提前通知義務將處罰合約價值 40%違反金。
3. Hợp đồng mặc nhiên được thanh lý khi hai bên đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ trong Hợp đồng.
雙方全面落實本合約之權益及義務後本合約將默認自動清理。
4. Nếu xảy ra tranh chấp hoặc một bên vi phạm Hợp đồng thì hai bên sẽ thương lượng. Trường hợp không giải quyết được thì một bên có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết.
若發生糾紛或另一方違反合約則雙方將會一起協商。在無法解決情況下則任何一方有權利向有權法院起訴解決。
5. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có sửa đổi hoặc bổ sung thì các bên sẽ tiến hành lập phụ lục hợp đồng sửa đổi hoặc bổ sung. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.
在履行合約過程中，如有修訂或補充則雙方討論擬辦修訂或補充條款的附錄合約。該附錄合約是本合約的組成部分。
6. Sau khi bên B chấm dứt Hợp đồng cho thuê đồng thời phải xin hủy các giấy phép liên quan với cơ quan nhà nước mà trước đây đã đăng ký tại trụ sở mà bên A cho thuê.
乙方終止本租賃合約後同時甲方應向地方政府機關註銷相關註冊證照。
7. Khi các bên đã thực hiện đầy đủ các điều khoản nêu trong Hợp đồng, và bên B đã hoàn tất việc thanh toán cho bên A, nếu cả hai bên không có ý kiến gì thì Hợp đồng này mặc nhiên được thanh lý.
雙方履行合約所有條款，及乙方完成付款給甲方後，若雙方無任何意見則本合約將自動清理。
8. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 05 (năm) bản song ngữ Việt – Trung, bên A giữ 03 (ba) bản, bên B giữ 02 (hai) bản, có giá trị pháp lý như nhau.
本合約自簽署日期起生效並以越-中文立為五份，甲方持三份，乙方持兩份，具有同等法律效力。

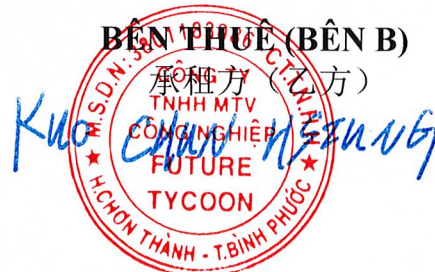
BÊN CHO THUÊ (BÊN A)

出租房 (甲方)



BÊN THUÊ (BÊN B)

承租方 (乙方)



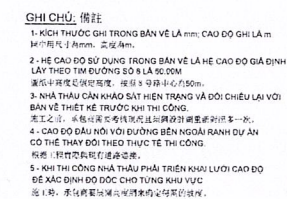
**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
SILVER COAST (VIETNAM)**

**CÔNG TY TNHH MTV CÔNG
NGHIỆP FUTURE TYCOON**

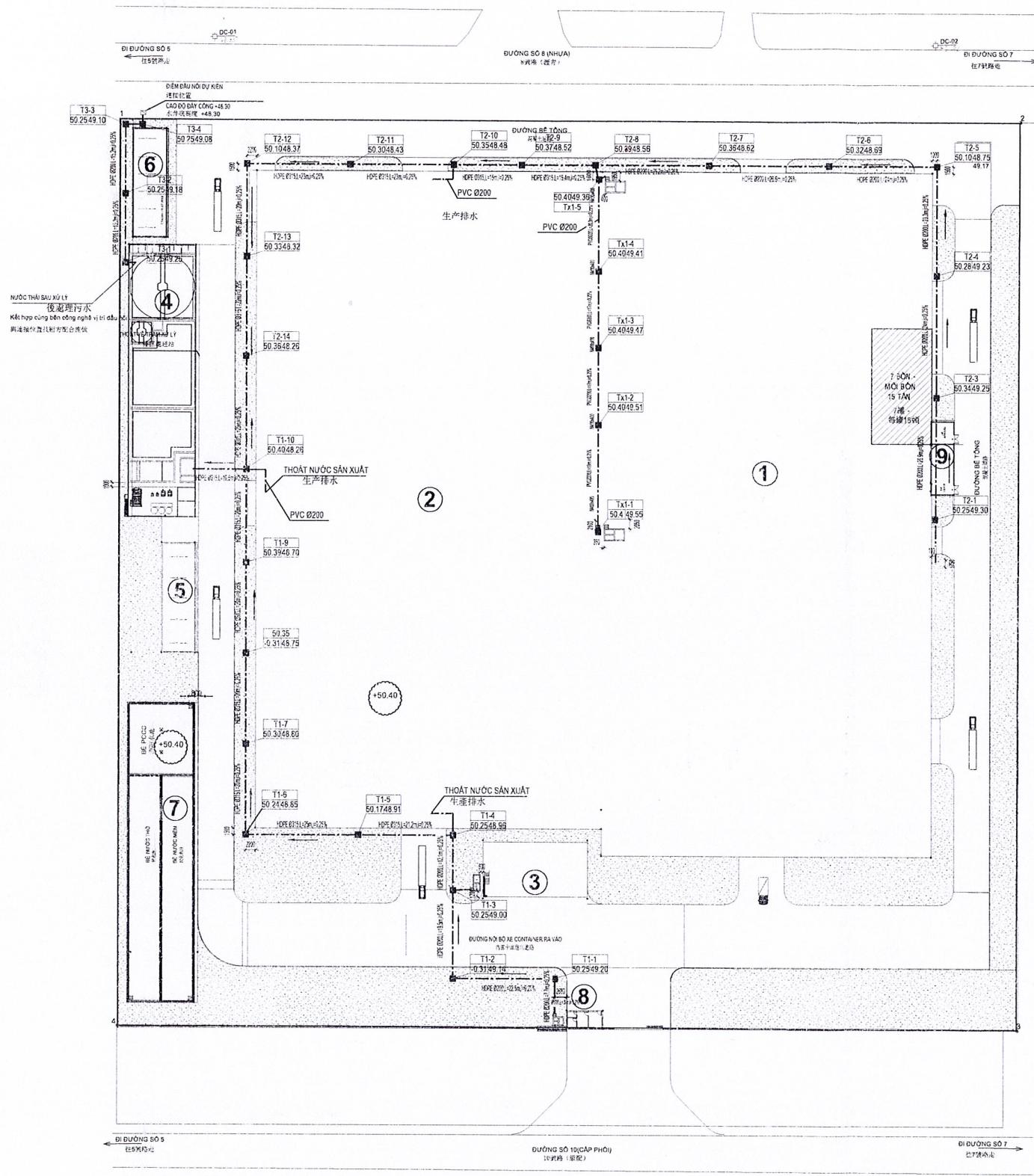
YEH, WEI - LI

KUO, CHUN-HSING





No. Số	Mark Kí	Signature Chữ ký			Date Ngày
PHÁT HÀNH ISSUED FOR 發給					
☐ Thước	☐ Preliminary	☐ Thiết			
☐ Trình duyệt	☐ Your Approval	☐ Kiểm			
☐ Thẩm định	☐ Evaluation and approval of design	☐ Xác			
☐ Thi công	☐ Construction	☐ Xây			
☐ Hiệu chỉnh	☐ Revised	☐ Chỉnh			
☒ Hoàn công	☒ As-Built	☒ Xây			
CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ APPROVAL OF THE OWNER 業主之准許					
CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER - 業主 CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON 工業有限公司					
TỔNG THẦU - GENERAL CONTRACTOR - 總承包商 L&K [®] 亞翔工程 (越南) 責任有限公司 L&K ENGINEERING (VIETNAM) CO.,LTD. CTY TNHH CÔNG TRÌNH L&K VIỆT NAM 亞翔工程 (越南) 責任有限公司 Cao Di Phungiem 192.18 Đường Nam TP. HCM 11. Cầu Lộ TP. HCM 南興街192.18號 南興街11號 南興街11號					
CÔNG TY THIẾT KẾ - DESIGNED BY CTY TNHH GIẢI PHÁP CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG (APS CO.,LTD) APS Associated 728-730 Vũ Văn Kiệt/Phường 7, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh					
On-site TX 現場					
Dự Án - Project - 工程項目 NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI, VẢI 布料生產工廠					
Hạng Mục - Item - 項目 HÀ TÀNG 基礎設施					
Tên Bản vẽ - Drawing Title - 圖紙名稱 MẶT BẰNG TỌA ĐỘ MẶT NƯỚC MƯA 排水面總字面					
Ngày Date			C-005		
Số No.			1.500		
Scale 比例					
By 由					



MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI
TỈ LỆ 1:600
排污水總平面

KI HIEU 標記	DIỄN GIẢI 說明
①	HỒ GA NƯỚC THẢI 污水井
---	ỐNG HDPE 管 HDPE
---	TÊN HỒ GA 井字號
CAO TRÌNH DINH HỒ GA (m) 井頂標高 (m)	CAO TRÌNH ĐÁY CÔNG/RÁNH (m) 管底標高 (m)
CAO TRÌNH CỦA ĐÁY CÔNG VÀO (m) 管底標高 (m)	ĐỘ DỐC CÔNG (%) 管坡度 (%)
D800/L=20m/±0.20%	KHOẢNG CÁCH GIỮA HAI HỒ GA (m) 2井之間管段長度 (m)
---	ĐƯỜNG KÍNH CÔNG (mm) 管直徑 (mm)

GHI CHÚ: 備註

1. KÍCH THƯỚC GHI TRONG BẢN VẼ LÀ mm; CAO ĐỘ GHI LÀ m.
圖中尺寸均為mm, 高度為m.

2. NHÀ THẦU CẦN KHẢO SÁT HIỆN TRẠNG VÀ ĐO CHIỀU LẠI VỚI BẢN VẼ THIẾT KẾ TRƯỚC KHI THI CÔNG.
施工前, 承包商需考視現況且與設計圖重測對照多一次.

3. CAO ĐỘ, VỊ TRÍ HỒ GA VÀ TUYẾN CÔNG LÁ DỰ KIẾN, THỰC TẾ SẼ THAY ĐỔI THEO ĐIỀU KIỆN CÔNG TRƯỜNG THỰC CÔNG.
人員勘高, 位置和管線均為預設, 施工時需根據條件相應修改.

4. NHÀ THẦU CẦN KIỂM TRA CAO ĐỘ VỊ TRÍ ĐẦU NỒI TRƯỚC KHI THI CÔNG.
施工時, 包商應檢查連接高度位置.

5. CHI TIẾT CÁC BÉ TỰ HOẠI XEM BẢN VẼ KẾT CẤU.
化糞池細節-污水處理站各結構圖.

PHÁT HÀNH ISSUED FOR 發行			
☐ Thuyết minh 說明書	☐ Preliminary 初步設計	☐ Thiết kế 設計	
☐ Trình duyệt 審核	☐ Your Approval 您的核准	☐ 呈批	
☐ Thẩm định 審定	☐ Evaluation and approval of design 設計評估與核准	☐ 審定	
☐ Thi công 施工	☐ Construction 建造	☐ 施工	
☐ Hiệu chỉnh 校對	☐ Revised 校對	☐ 校正	
☒ Hoàn công 竣工	☒ As-Built 竣工	☒ 竣工	
CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ APPROVAL OF THE OWNER 業主之核准			
CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER - 業主 CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON CONG NGHIEP FUTURE TYCOON HON THANH - TỈNH PH			
TỔNG THẦU - GENERAL CONTRACTOR - 總承包商 L&K 亞翔工程(越南)有限公司 L&K ENGINEERING (VIETNAM) CO., LTD. CTY TNHH CÔNG TRÌNH L&K VIỆT NAM 亞翔工程(越南)責任有限公司 Cao Ốc Farmington 162 Lê Đại Hành-P.15-Quận 11-T.P.HCM 總公司: 樓上 總公司: 樓上 總公司: 樓上 總公司: 樓上			
CÔNG TY THIẾT KẾ - DESIGNED BY CTY TNHH GIẢI PHÁP CHAU A THAI BINH DUONG (APS Co.,LTD) APS 728-730 Võ Văn Kiệt-Phường 1-Quận 5-T.P.Hồ Chí Minh			
Dự Án - Project - 工程項目 NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI, VẢI 布料生產工廠			
Hạng Mục - Item - 項目 HÀ TẮNG 烘乾設備			
Tên Bản Vẽ - Drawing Title - 繪圖名稱 MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI 排水水總平面			
Đã in 已印	C:010		
Ngày in 印日	Ngày 日	1:000	
Ngày 日			

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI NHÀ MÁY CÔNG SUẤT 2500M3/NGÀY.ĐÊM

NƯỚC THẢI

BỂ GOM

BỂ TÁCH DẦU

DINH DƯỠNG

BỂ ĐIỀU HÒA

BỂ SINH HỌC HIẾU KHÍ

BỂ LẮNG Bùn SINH HỌC

CHLORINE

BỂ KHỬ TRÙNG

BỂ NÉN Bùn

BỂ BƠM Bùn

CHLORINE

DINH DƯỠNG

POLYMER

NGUỒN TIẾP NHẬN
CỘT A, QCVN 40:2011/BTNMT

LEGEND:

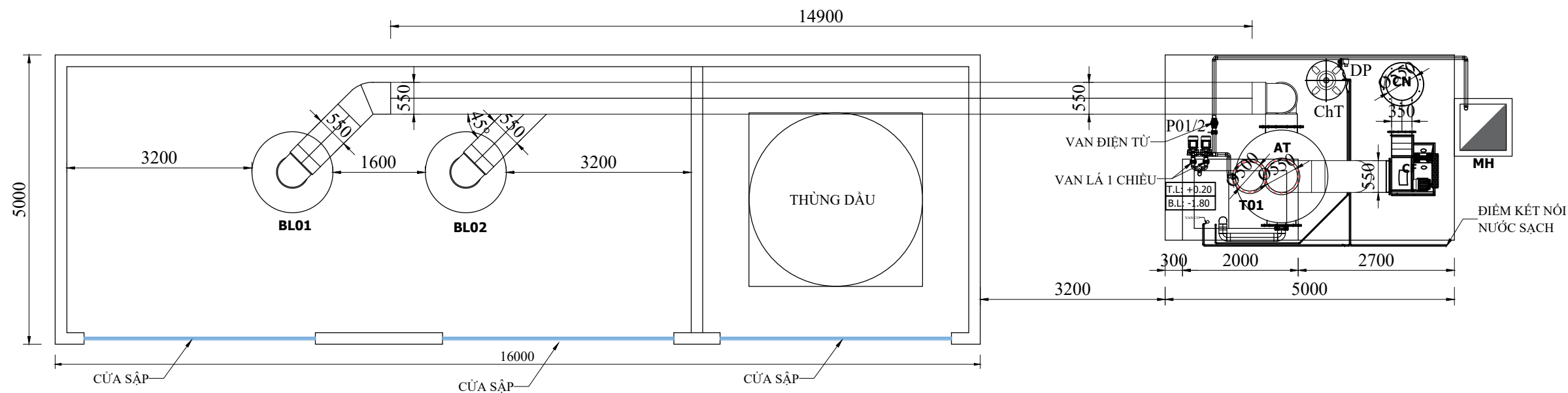
- NƯỚC THẢI
- BÙN
- HÓA CHẤT
- KHÍ

COMPONENTS:

- T06
- DP3.1
- DP3.2
- DP3.3
- DP3.4
- DP3.5
- DP3.6
- DP3.7
- DP3.8
- DP3.9
- DP3.10
- DP3.11
- DP3.12
- DP3.13
- DP3.14
- DP3.15
- DP3.16
- DP3.17
- DP3.18
- DP3.19
- DP3.20
- DP3.21
- DP3.22
- DP3.23
- DP3.24
- DP3.25
- DP3.26
- DP3.27
- DP3.28
- DP3.29
- DP3.30
- DP3.31
- DP3.32
- DP3.33
- DP3.34
- DP3.35
- DP3.36
- DP3.37
- DP3.38
- DP3.39
- DP3.40
- DP3.41
- DP3.42
- DP3.43
- DP3.44
- DP3.45
- DP3.46
- DP3.47
- DP3.48
- DP3.49
- DP3.50
- DP3.51
- DP3.52
- DP3.53
- DP3.54
- DP3.55
- DP3.56
- DP3.57
- DP3.58
- DP3.59
- DP3.60
- DP3.61
- DP3.62
- DP3.63
- DP3.64
- DP3.65
- DP3.66
- DP3.67
- DP3.68
- DP3.69
- DP3.70
- DP3.71
- DP3.72
- DP3.73
- DP3.74
- DP3.75
- DP3.76
- DP3.77
- DP3.78
- DP3.79
- DP3.80
- DP3.81
- DP3.82
- DP3.83
- DP3.84
- DP3.85
- DP3.86
- DP3.87
- DP3.88
- DP3.89
- DP3.90
- DP3.91
- DP3.92
- DP3.93
- DP3.94
- DP3.95
- DP3.96
- DP3.97
- DP3.98
- DP3.99
- DP3.100



MẶT BẰNG VỊ TRÍ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI LÒ HƠI
TỶ LỆ: 1/85

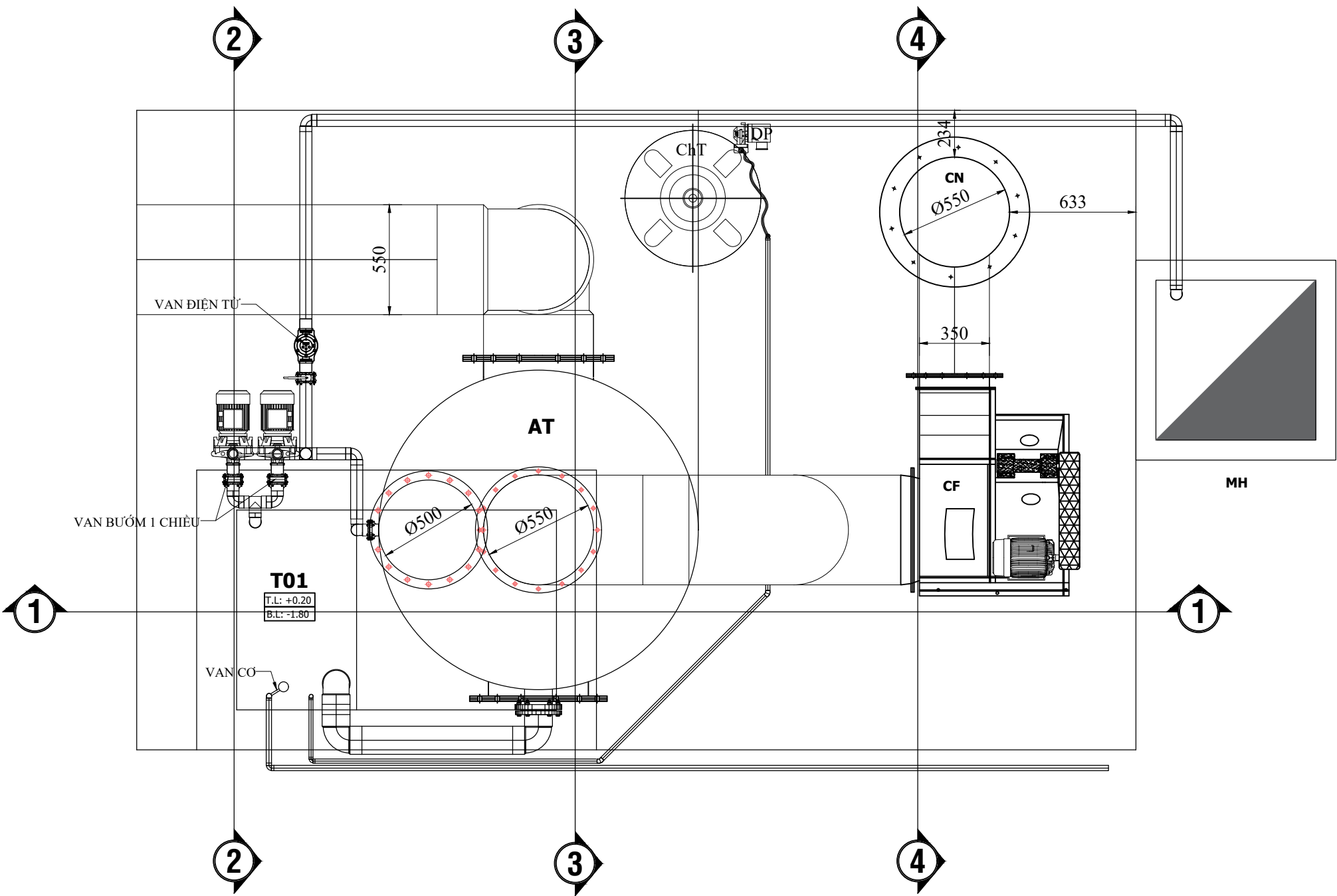


GHI CHÚ:

- BL01 : LÒ HƠI 1 (2.5 T/H)
BL02 : LÒ HƠI 2 (2.5 T/H)
CF : QUẠT HÚT LY TÂM (15KW @10.000m³/h @200mmH₂O)
CN : ỐNG KHÓI (D550*H14000)
AT : THÁP HẤP THỤ (D1600*H4500)
T01 : BỂ CHỨA DUNG DỊCH HẤP THỤ (L2000*W1400*H2000)
P01/2 : BƠM DUNG DỊCH HẤP THỤ (2.2kw @30m³/h @10m)
ChT : BỒN HÓA CHẤT (500L)
DP : BƠM ĐỊNH LƯỢNG (0.045Kw @30L/h @10m)
MH : HỒ GA NƯỚC THẢI

GHI CHÚ			
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH			
☐ BẢO GIÁ	☒ THI CÔNG		
☐ TRÌNH DUYỆT	☐ HOÀN CÔNG		
CHỦ ĐẦU TƯ			
CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON ĐC: LÔ A4.2-A4.3 VÀ LÔ A4.6, A4.7 KCN CHƠN THÀNH, P. THÀNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC			
GIÁM ĐỐC			
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ			
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT  ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198			
TỔNG GIÁM ĐỐC ThS. PHAN THANH QUÍ			
THIẾT KẾ ThS. PHẠM DUY TÂN			
VẼ KS. TẠ TIẾN LẬP			
KIỂM TRA ThS. PHẠM DUY TÂN			
CÔNG TRÌNH			
NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON			
ĐỊA ĐIỂM			
ĐC: LÔ A4.2-A4.3 VÀ LÔ A4.6, A4.7 KCN CHƠN THÀNH, P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC			
HẠNG MỤC			
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI LÒ HƠI			
TÊN BẢN VẼ			
MẶT BẰNG VỊ TRÍ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI LÒ HƠI			
BẢN VẼ SỐ	KT-01 TC-TB	NGÀY HOÀN THÀNH	01/2023

MẶT BẰNG TỔNG THỂ CỤM XỬ LÝ KHÍ THẢI LÒ HƠI
TỶ LỆ: 1/25



GHI CHÚ:

- CF : QUẠT HÚT LY TÂM (15KW @10.000m³/h @200mmH₂O)
CN : ỐNG KHÓI (D550*H14000)
AT : THÁP HẤP THỤ (D1600*H4500)
T01 : BỂ CHỨA DUNG DỊCH HẤP THỤ (L2000*W1400*H2000)
P01/2 : BƠM DUNG DỊCH HẤP THỤ (2.2kw @30m³/h @10m)
ChT : BỒN HÓA CHẤT (500L)
DP : BƠM ĐỊNH LƯỢNG (0.045Kw @30L/h @10m)

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BÁO GIÁ ☒ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

**CÔNG TY TNHH MTV CÔNG
NGHIỆP FUTURE TYCOON**

ĐC: LÔ A4.2-A4.3 VÀ LÔ A4.6, A4.7 KCN CHƠN
THÀNH, P. THÀNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, TỈNH
BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**



ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp,
P. Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198

TỔNG GIÁM ĐỐC

ThS. PHAN THANH QUÍ

THIẾT KẾ

ThS. PHẠM DUY TÂN

VẼ

KS. TẠ TIẾN LẬP

KIỂM TRA

ThS. PHẠM DUY TÂN

CÔNG TRÌNH

**NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH
MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON**

ĐỊA ĐIỂM

ĐC: LÔ A4.2-A4.3 VÀ LÔ A4.6, A4.7 KCN CHƠN
THÀNH, P. THÀNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, TỈNH
BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

**HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
LÒ HƠI**

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ CỤM XỬ LÝ

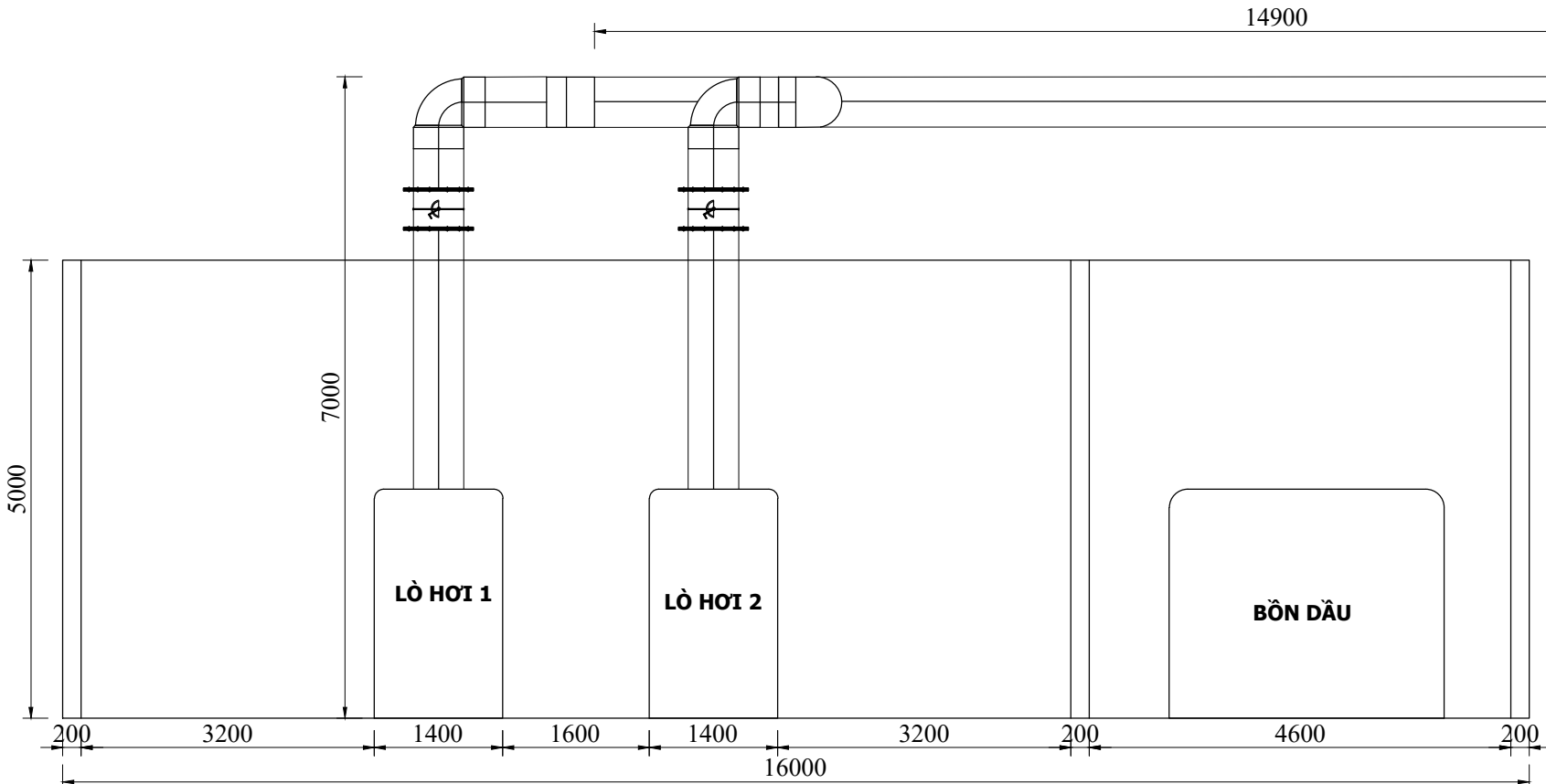
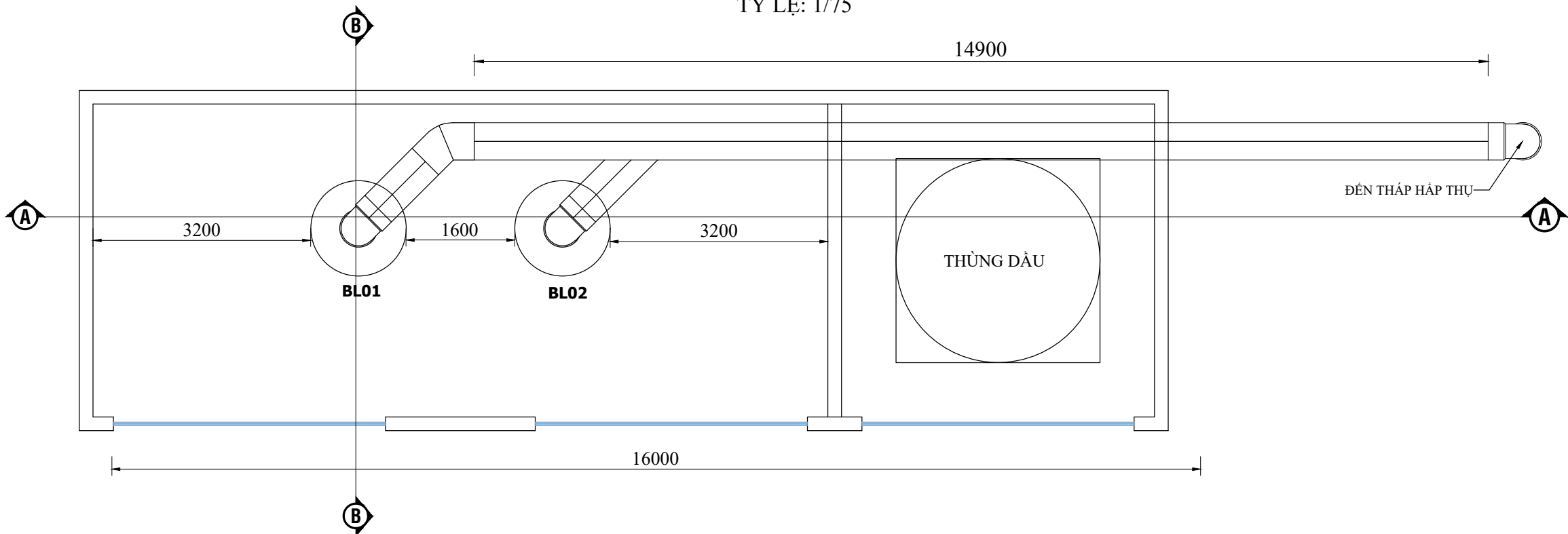
BẢN VẼ SỐ

KT-02
TC-TB

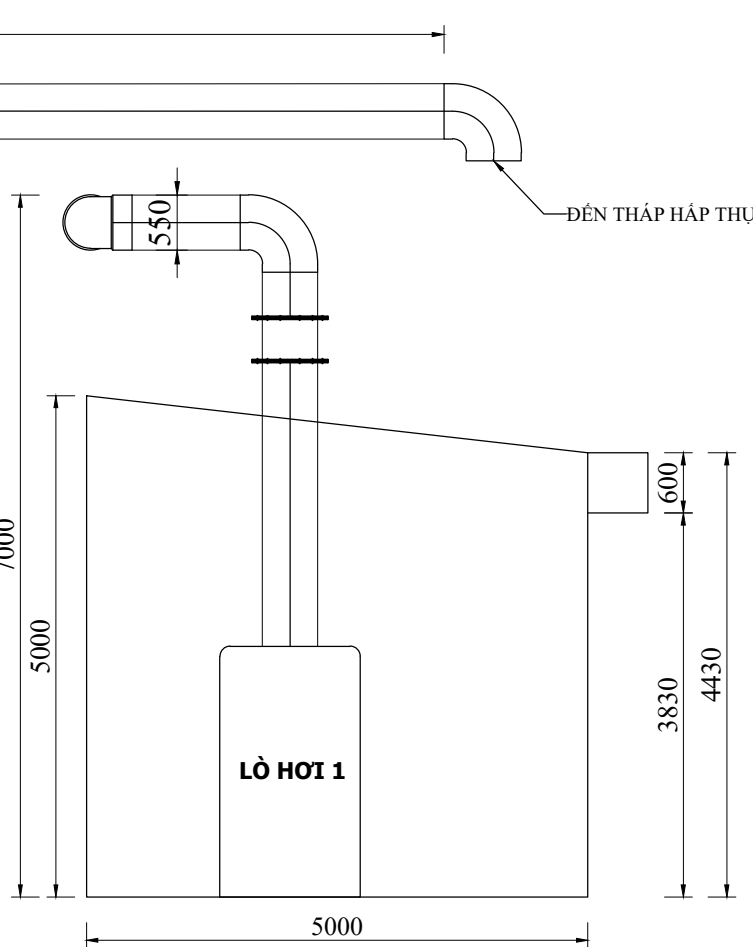
NGÀY HOÀN THÀNH

01/2023

MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG THU GOM
TỪ LÒ HƠI VỀ CỤM XỬ LÝ
TỶ LỆ: 1/75

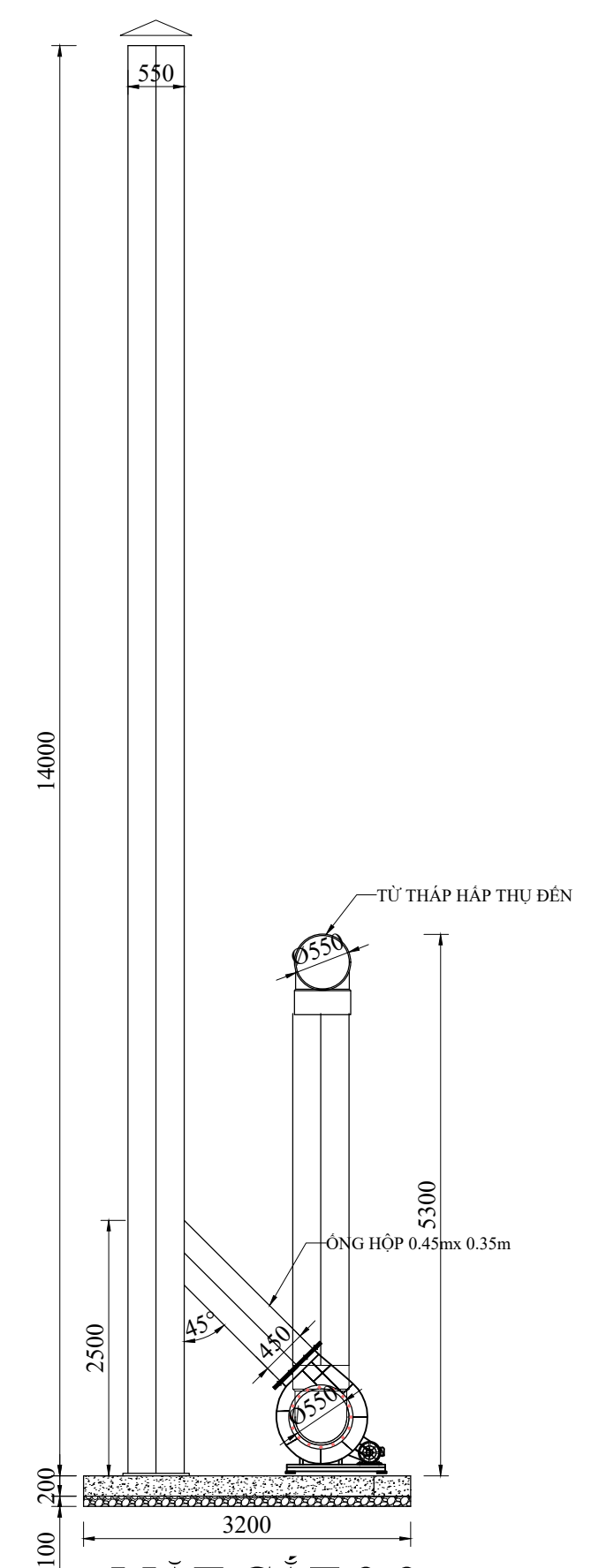
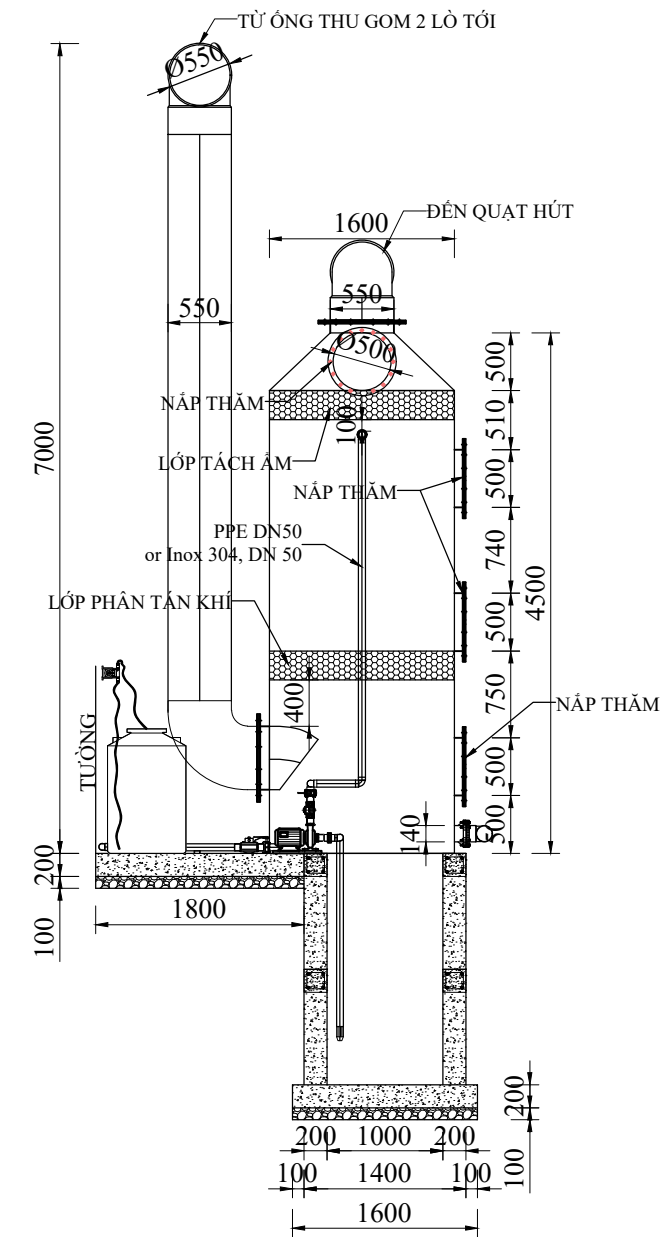
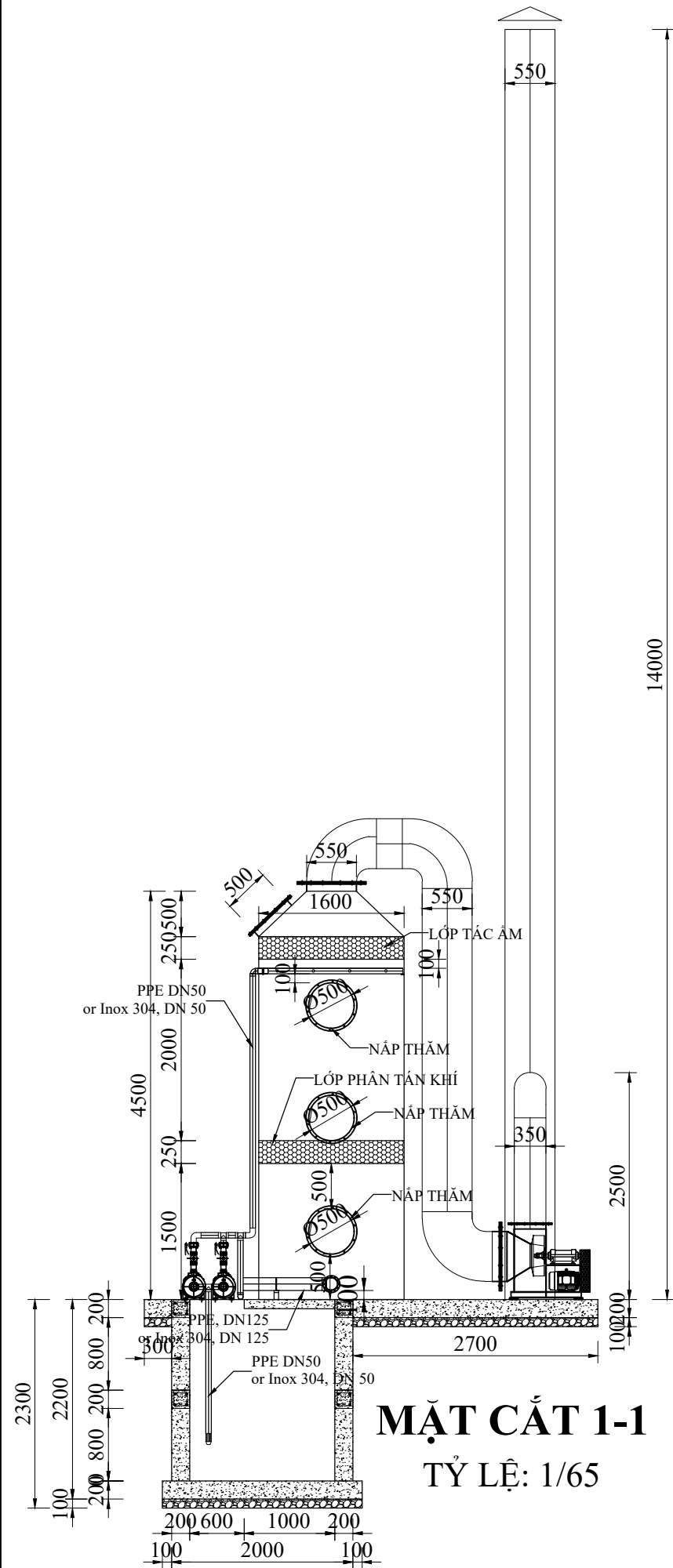


MẶT CẮT A-A
TỶ LỆ: 1/75

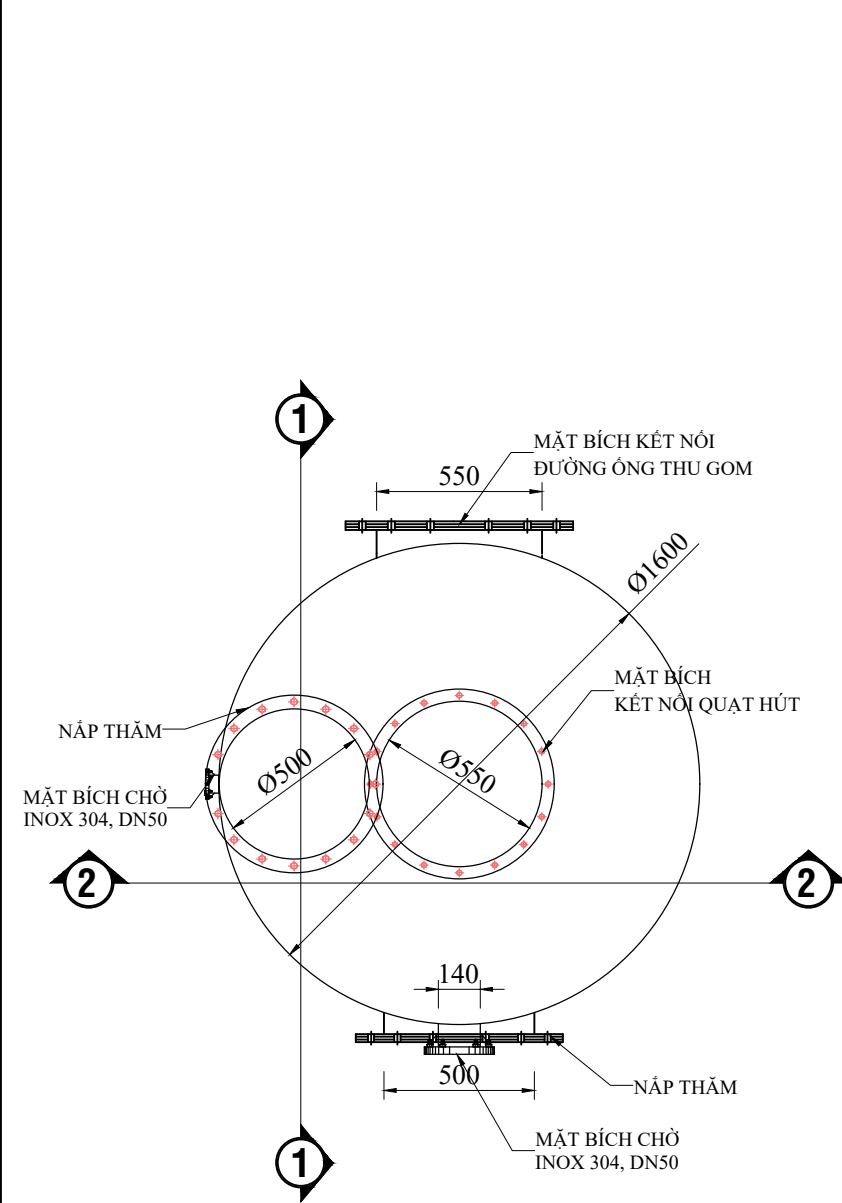


MẶT CẮT B-B
TỶ LỆ: 1/75

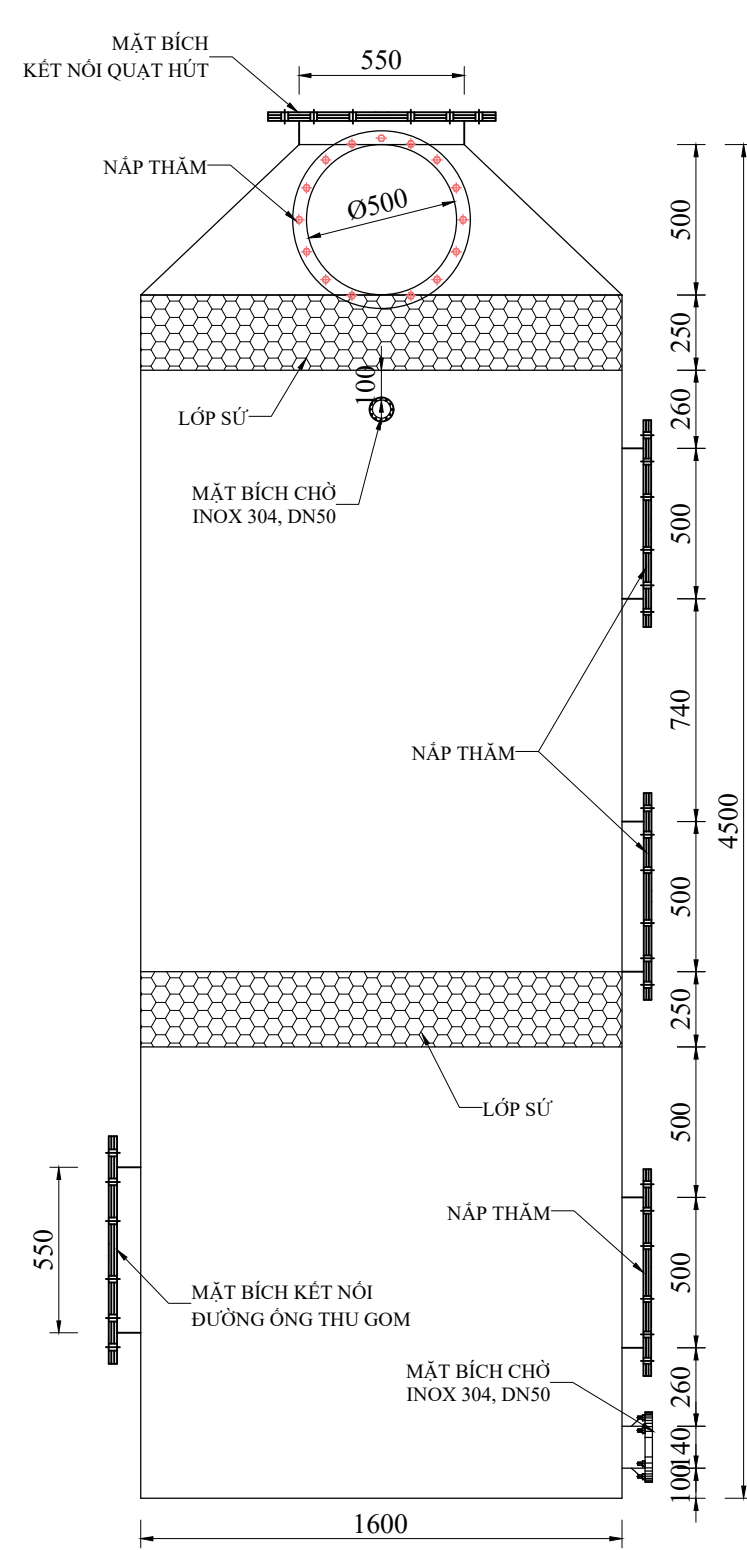
GHI CHÚ			
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH			
☐ BẢO GIÁ		☒ THI CÔNG	
☐ TRÌNH DUYỆT		☐ HOÀN CÔNG	
CHỦ ĐẦU TƯ			
CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON			
ĐC: LÔ A4.2-A4.3 VÀ LÔ A4.6, A4.7 KCN CHỢN THÀNH, P. THÀNH TÂM, TX. CHỢN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC			
GIÁM ĐỐC			
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ			
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT			
		ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198	
TỔNG GIÁM ĐỐC ThS. PHAN THANH QUÍ			
THIẾT KẾ ThS. PHẠM DUY TÂN			
VẼ KS. TẠ TIẾN LẬP			
KIỂM TRA ThS. PHẠM DUY TÂN			
CÔNG TRÌNH			
NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON			
ĐỊA ĐIỂM			
ĐC: LÔ A4.2-A4.3 VÀ LÔ A4.6, A4.7 KCN CHỢN THÀNH, P. THÀNH TÂM, TX. CHỢN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC			
HẠNG MỤC			
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI LÒ HƠI			
TÊN BẢN VẼ			
- MẶT BẰNG ỐNG THU GOM TỪ LÒ HƠI VỀ CỤM XỬ LÝ. - MẶT CẮT: A-A, B-B			
BẢN VẼ SỐ	KT-04 TC-TB	NGÀY HOÀN THÀNH	01/2023



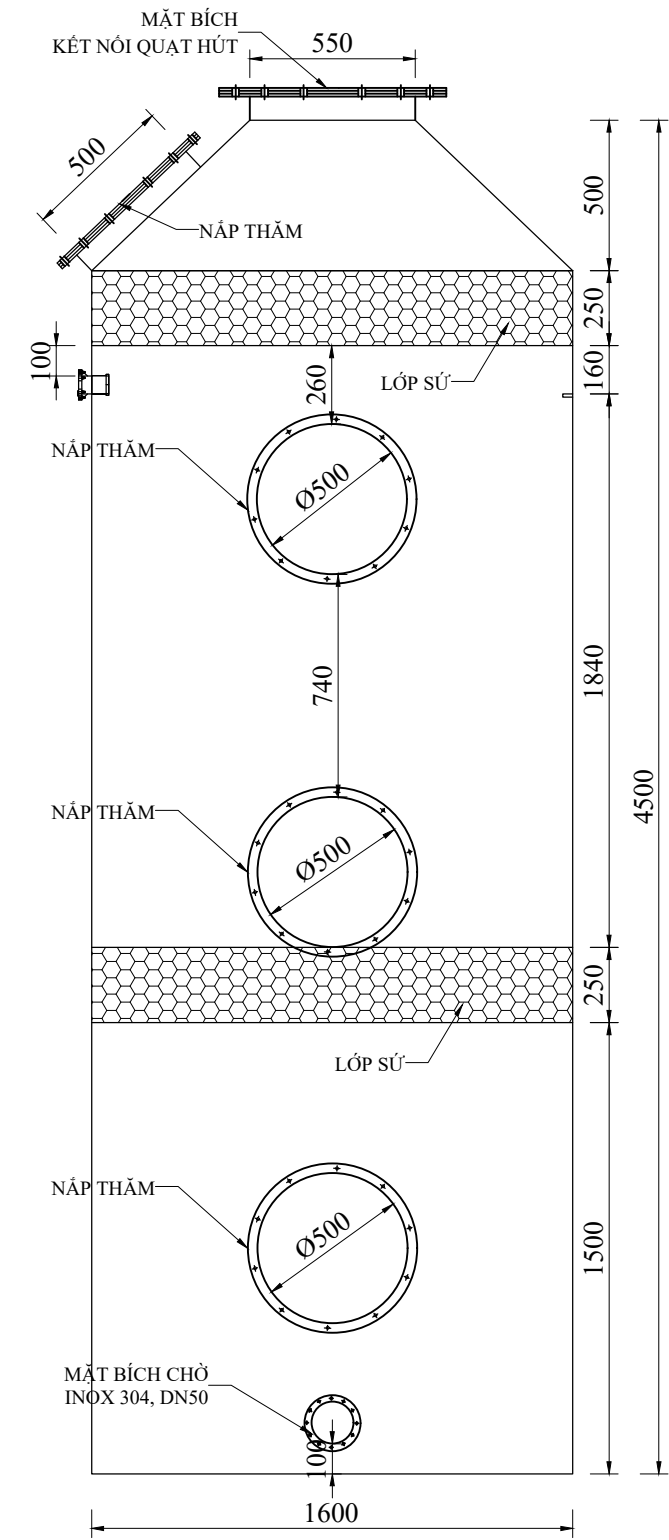
GHI CHÚ			
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH			
☐ BÁO GIÁ		☒ THI CÔNG	
☐ TRÌNH DUYỆT		☐ HOÀN CÔNG	
CHỦ ĐẦU TƯ			
CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON			
ĐC: LÔ A4.2-A4.3 VÀ LÔ A4.6, A4.7 KCN CHỢN THÀNH, P. THÀNH TÂM, TX. CHỢN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC			
GIÁM ĐỐC			
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ			
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT			
		ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198	
TỔNG GIÁM ĐỐC			
ThS. PHAN THANH QUÍ			
THIẾT KẾ			
ThS. PHẠM DUY TÂN			
VẼ			
KS. TẠ TIẾN LẬP			
KIỂM TRA			
ThS. PHẠM DUY TÂN			
CÔNG TRÌNH			
NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON			
ĐỊA ĐIỂM			
ĐC: LÔ A4.2-A4.3 VÀ LÔ A4.6, A4.7 KCN CHỢN THÀNH, P. THÀNH TÂM, TX. CHỢN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC			
HẠNG MỤC			
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI LÒ HƠI			
TÊN BẢN VẼ			
MẶT CẮT: 1-1, 2-2, 3-3			
BẢN VẼ SỐ	KT-03 TC-TB	NGÀY HOÀN THÀNH	01/2023



MẶT BẰNG CHI TIẾT THÁP HẤP THỤ
TỶ LỆ: 1/25

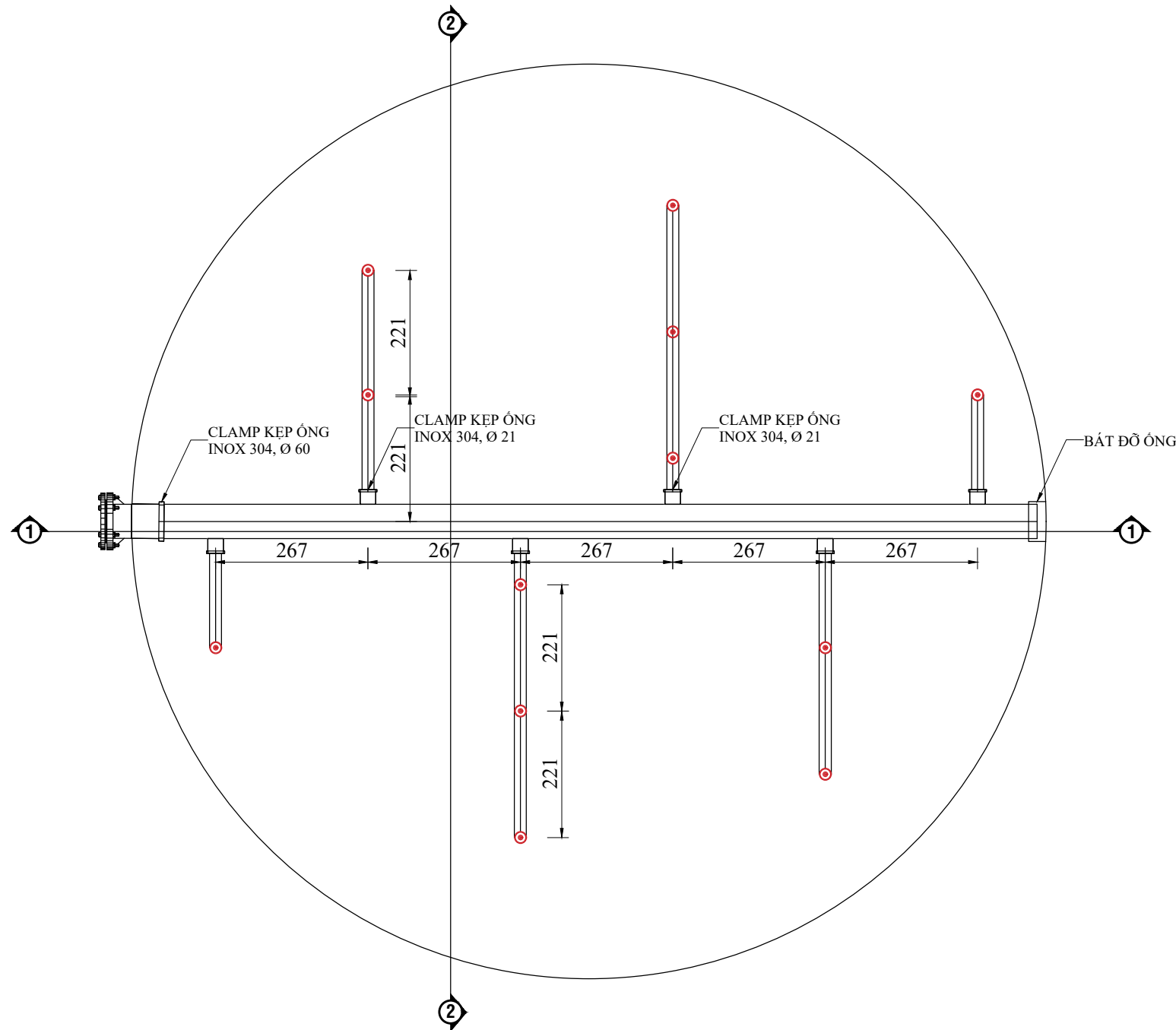


MẶT CẮT: 1-1
TỶ LỆ: 1/25

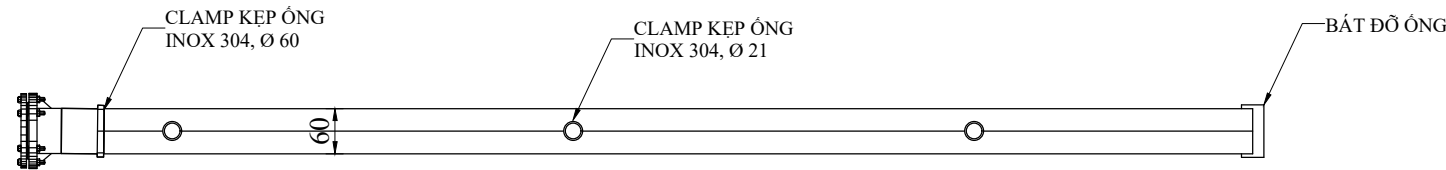


MẶT CẮT: 2-2
TỶ LỆ: 1/25

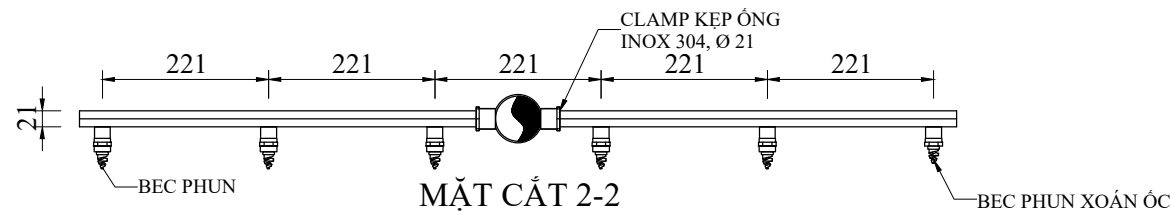
GHI CHÚ			
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH			
☐ BẢO GIÁ		☒ THI CÔNG	
☐ TRÌNH DUYỆT		☐ HOÀN CÔNG	
CHỦ ĐẦU TƯ			
CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON ĐC: LÔ A4.2-A4.3 VÀ LÔ A4.6, A4.7 KCN CHỢ THÀNH, P. THÀNH TÂM, TX. CHỢ THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC			
GIÁM ĐỐC			
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ			
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198			
TỔNG GIÁM ĐỐC			
ThS. PHAN THANH QUÍ			
THIẾT KẾ			
ThS. PHẠM DUY TÂN			
VẼ			
KS. TẠ TIẾN LẬP			
KIỂM TRA			
ThS. PHẠM DUY TÂN			
CÔNG TRÌNH			
NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON			
ĐỊA ĐIỂM			
ĐC: LÔ A4.2-A4.3 VÀ LÔ A4.6, A4.7 KCN CHỢ THÀNH, P. THÀNH TÂM, TX. CHỢ THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC			
HẠNG MỤC			
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI LÒ HƠI			
TÊN BẢN VẼ			
MẶT BẰNG CHI TIẾT THÁP HẤP THỤ MẶT CẮT: 1-1, 2-2			
BẢN VẼ SỐ	KT-05 TC-TB	NGÀY HOÀN THÀNH	01/2023



MẶT BẰNG PHÂN PHỐI DUNG DỊCH HẤP THU
TỶ LỆ: 1/10

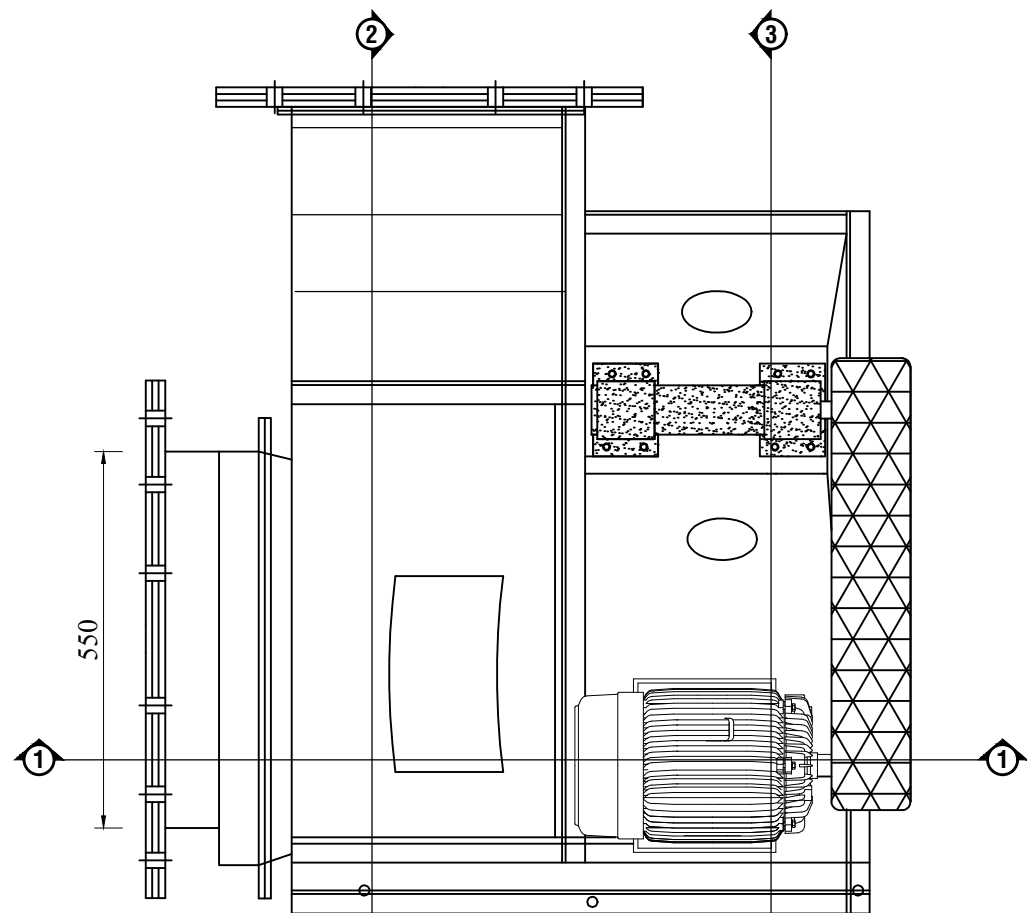


MẶT CẮT 1-1
TỶ LỆ: 1/10

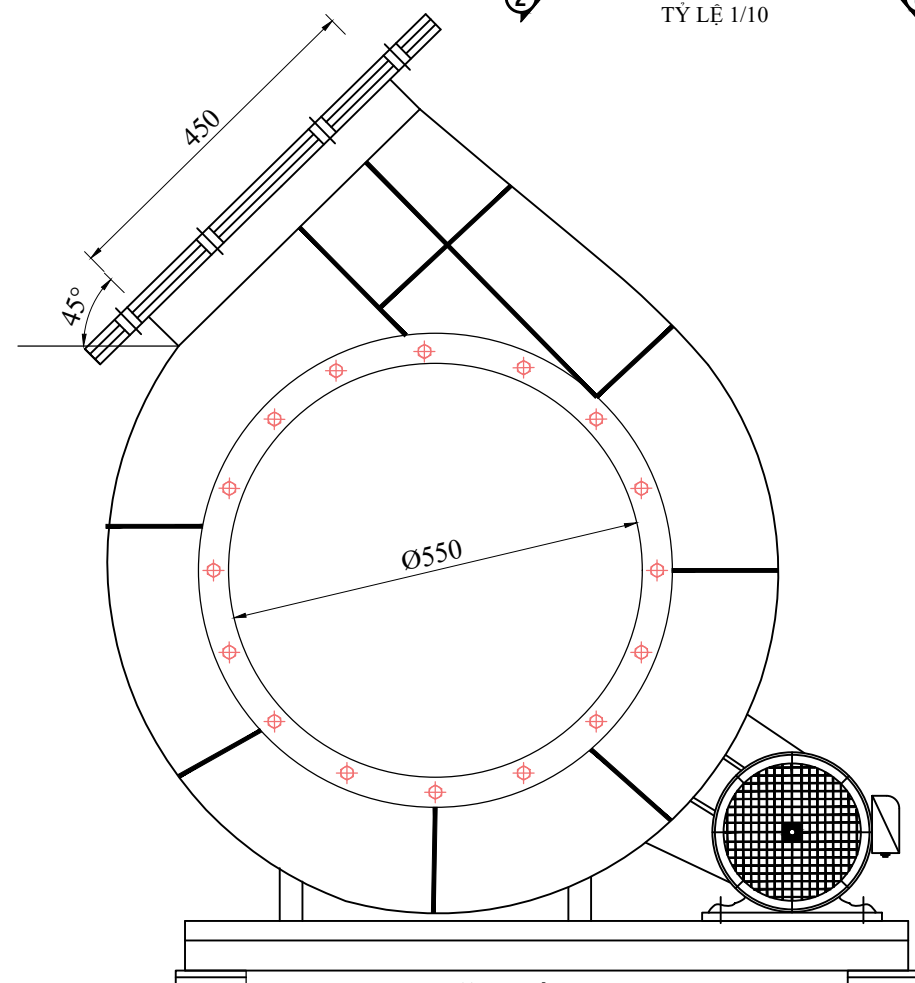


MẶT CẮT 2-2
TỶ LỆ: 1/10

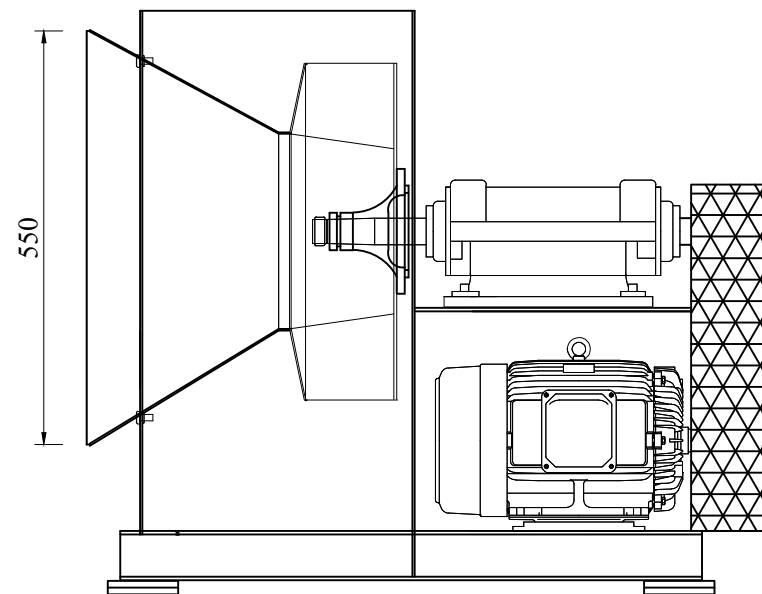
GHI CHÚ			
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH			
☐ BẢO GIÁ		☒ THI CÔNG	
☐ TRÌNH DUYỆT		☐ HOÀN CÔNG	
CHỦ ĐẦU TƯ			
CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON			
ĐC: LÔ A4.2-A4.3 VÀ LÔ A4.6, A4.7 KCN CHỢ THÀNH, P. THÀNH TÂM, TX. CHỢ THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC			
GIÁM ĐỐC			
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ			
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT			
		ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198	
TỔNG GIÁM ĐỐC ThS. PHAN THANH QUÍ			
THIẾT KẾ ThS. PHẠM DUY TÂN			
VẼ KS. TẠ TIẾN LẬP			
KIỂM TRA ThS. PHẠM DUY TÂN			
CÔNG TRÌNH			
NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON			
ĐỊA ĐIỂM			
ĐC: LÔ A4.2-A4.3 VÀ LÔ A4.6, A4.7 KCN CHỢ THÀNH, P. THÀNH TÂM, TX. CHỢ THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC			
HẠNG MỤC			
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI LÒ HƠI			
TÊN BẢN VẼ			
- MẶT BẰNG PHÂN PHỐI DD HẤP THU - MẶT CẮT: 1-1, 2-2			
BẢN VẼ SỐ	KT-06 TC-TB	NGÀY HOÀN THÀNH	01/2023



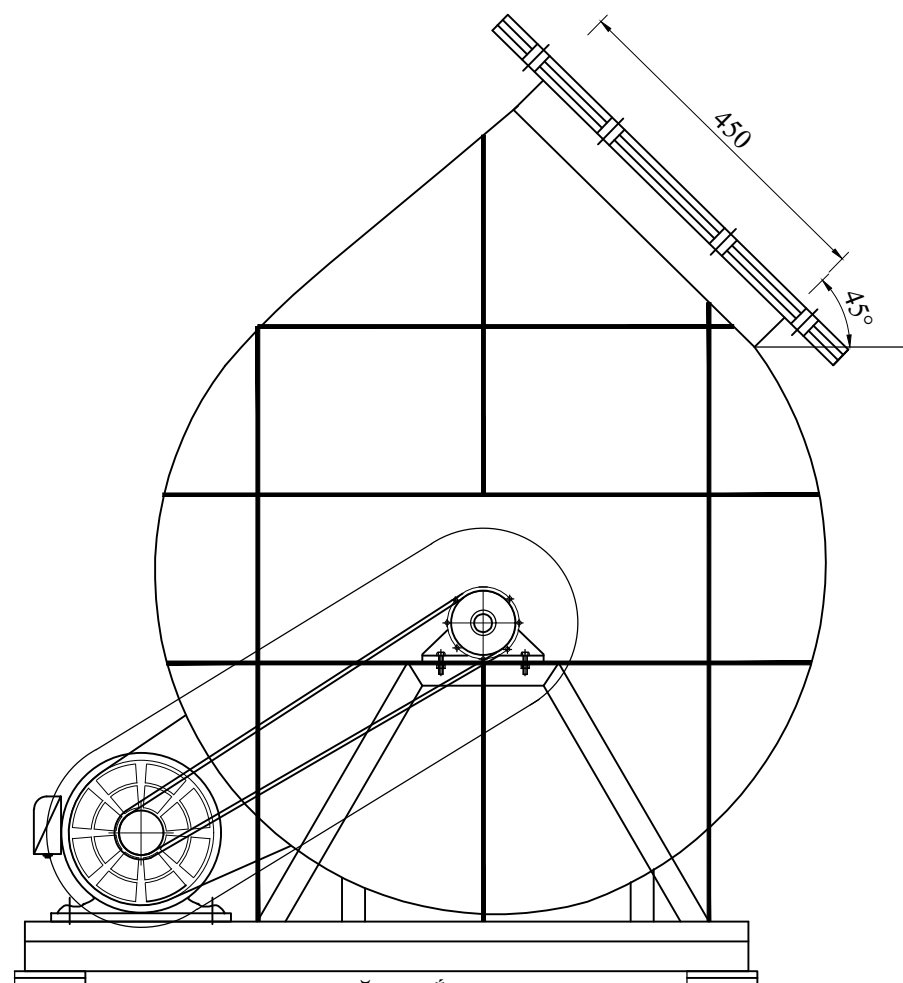
MẶT BẰNG QUẠT
TỶ LỆ 1/10



MẶT CẮT 2-2
TỶ LỆ 1/10



MẶT CẮT 1-1
TỶ LỆ 1/10



MẶT CẮT 3-3
TỶ LỆ 1/10

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BẢO GIÁ ☒ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

**CÔNG TY TNHH MTV CÔNG
NGHIỆP FUTURE TYCOON**

ĐC: LÔ A4.2-A4.3 VÀ LÔ A4.6, A4.7 KCN CHƠN
THÀNH, P. THÀNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, TỈNH
BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**



ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp,
P. Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198

TỔNG GIÁM ĐỐC

ThS. PHAN THANH QUÍ

THIẾT KẾ

ThS. PHẠM DUY TÂN

VẼ

KS. TẠ TIẾN LẬP

KIỂM TRA

ThS. PHẠM DUY TÂN

CÔNG TRÌNH

**NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH
MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON**

ĐỊA ĐIỂM

ĐC: LÔ A4.2-A4.3 VÀ LÔ A4.6, A4.7 KCN CHƠN
THÀNH, P. THÀNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, TỈNH
BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

**HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
LÒ HƠI**

TÊN BẢN VẼ

- CHI TIẾT MẶT BẰNG QUẠT HÚT
- MẶT CẮT: 1-1, 2-2, 3-3

BẢN VẼ SỐ

KT-07

TC-TB

NGÀY HOÀN THÀNH

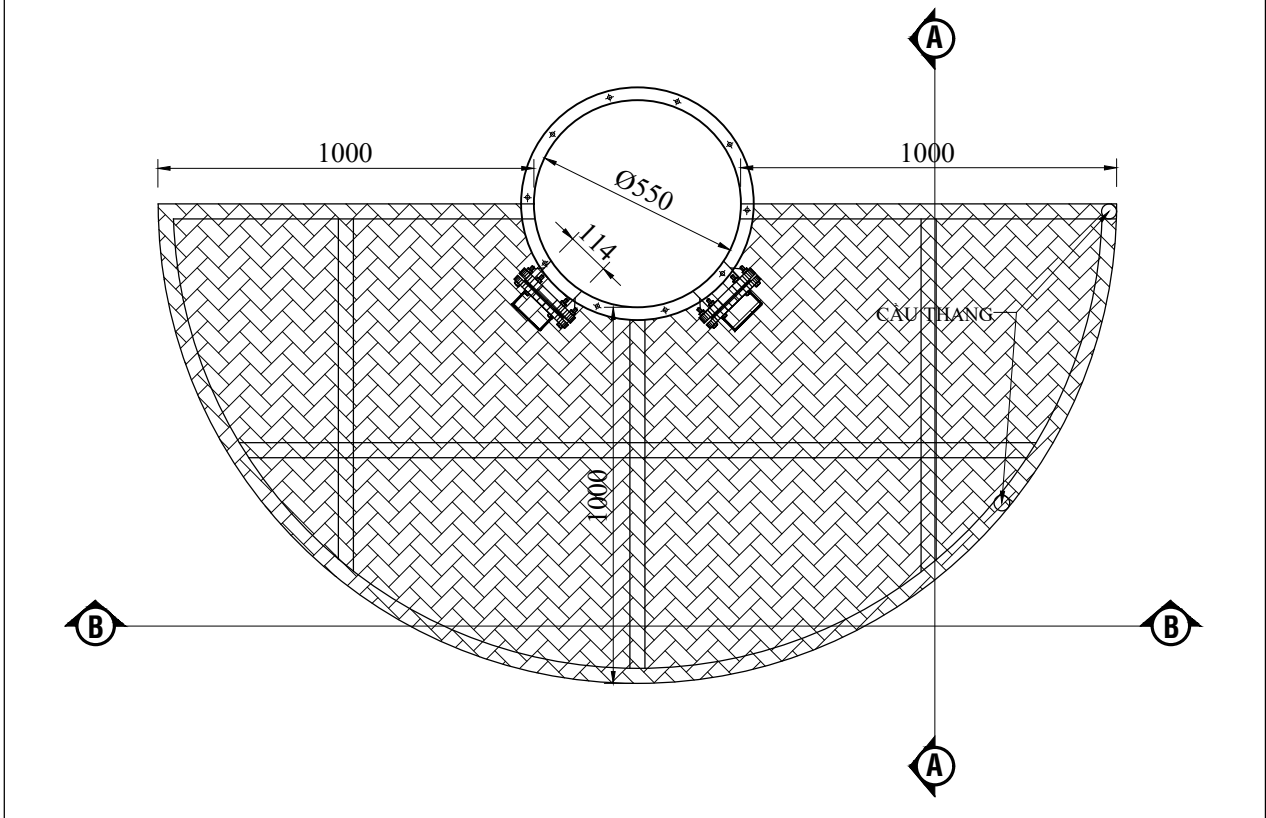
01/2023

LÒ HƠI

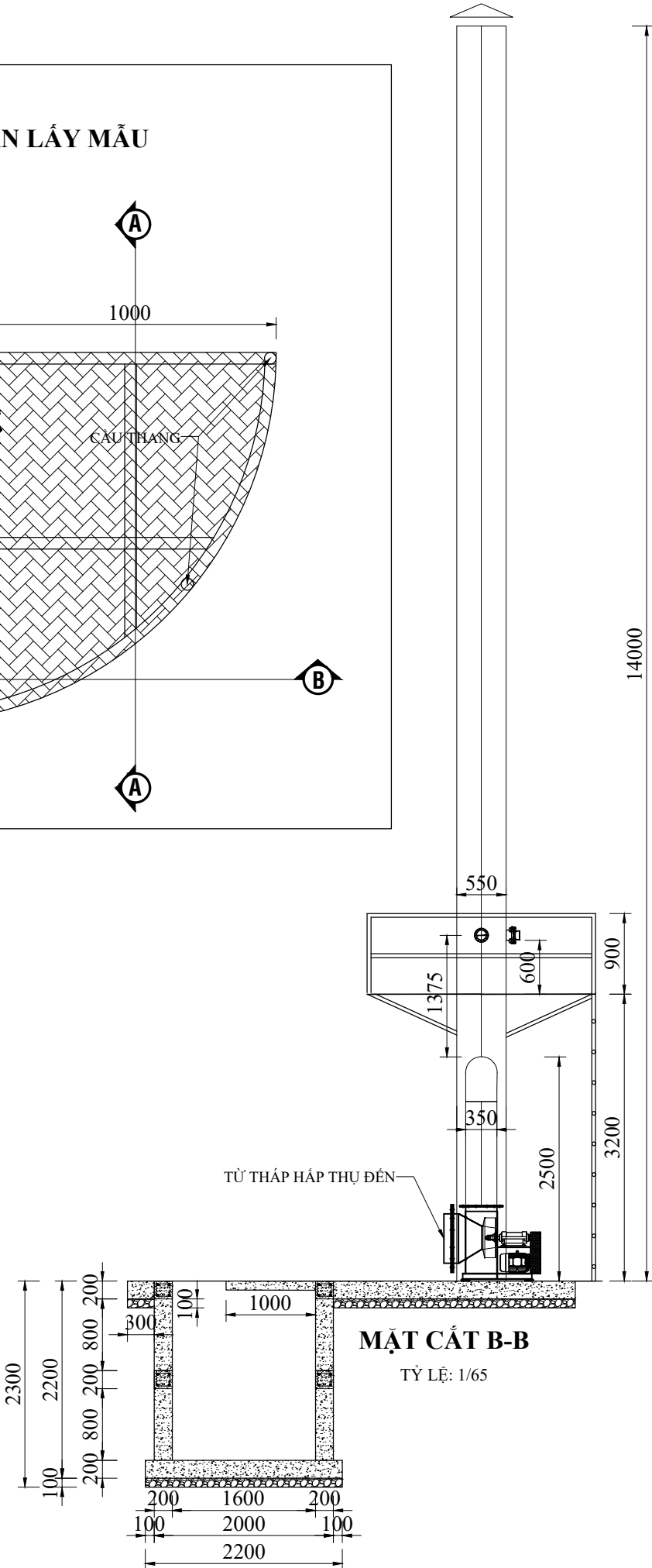
TƯỜNG

MẶT BẰNG TỔNG THỂ SÀN LẤY MẪU

TỶ LỆ: 1/20



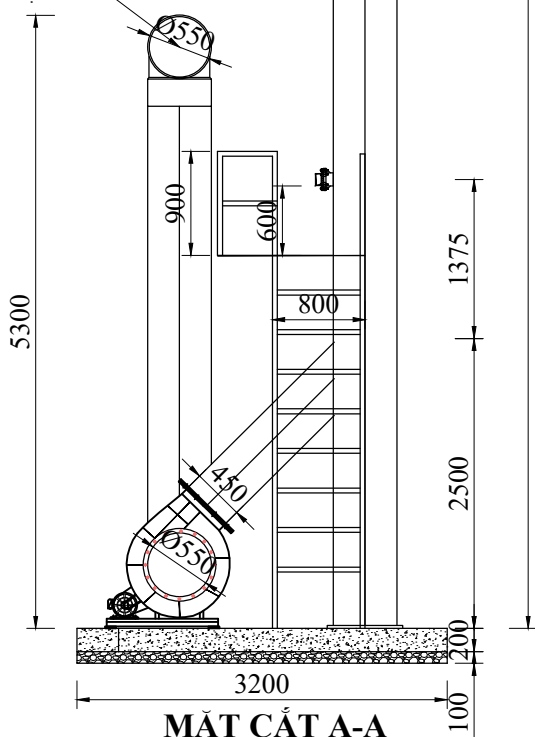
ĐƯỜNG ĐI



MẶT CẮT B-B

TỶ LỆ: 1/65

TỦ THÁP HẤP THỤ ĐẾN



MẶT CẮT A-A

TỶ LỆ: 1/65

GHI CHÚ			
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH			
☐ BẢO GIÁ		☒ THI CÔNG	
☐ TRÌNH DUYỆT		☐ HOÀN CÔNG	
CHỦ ĐẦU TƯ			
CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON			
ĐC: LÔ A4.2-A4.3 VÀ LÔ A4.6, A4.7 KCN CHỢ THÀNH, P. THÀNH TÂM, TX. CHỢ THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC			
GIÁM ĐỐC			
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ			
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT			
		ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198	
TỔNG GIÁM ĐỐC ThS. PHAN THANH QUÍ			
THIẾT KẾ ThS. PHẠM DUY TÂN			
VẼ KS. TẠ TIẾN LẬP			
KIỂM TRA ThS. PHẠM DUY TÂN			
CÔNG TRÌNH			
NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON			
ĐỊA ĐIỂM			
ĐC: LÔ A4.2-A4.3 VÀ LÔ A4.6, A4.7 KCN CHỢ THÀNH, P. THÀNH TÂM, TX. CHỢ THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC			
HẠNG MỤC			
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI LÒ HƠI			
TÊN BẢN VẼ			
- MẶT BẰNG SÀN LẤY MẪU - MẶT CẮT: A-A, B-B			
BẢN VẼ SỐ	KT-08 TC-TB	NGÀY HOÀN THÀNH	01/2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

越南主義社會共和國

獨立-自由-幸福

BIÊN BẢN THỎA THUẬN 協議書

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2020.

平福, 2020 年 01 月 01 日.

Sau khi bàn bạc, thỏa thuận, hai bên đã đồng ý ký kết với nội dung sau:

經討論後, 雙方同意此協議書內容下:

BÊN A: CÔNG TY TNHH MTV SILVER COAST (VIỆT NAM)

甲方: 銀岸越南責任有限公司

Địa chỉ: Lô A4.2-A4.3-A4.6-A4.7, KCN Chơn Thành 1, Ấp 2, Xã Thành Tâm, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

地點: 平福省, 真誠縣, 成心社, 二村, 真誠 1 工業區, 第 A4.2-A4.3-A4.6-A4.7 號地塊。

Điện thoại:

電話:

Mã số thuế: 3801173190

稅號: 3801173190

Người đại diện: YEH, WEI LI

代表人: 葉偉立

Chức vụ: Tổng giám đốc

職務: 總經理

BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON

乙方: 鉅亨實業責任有限公司

Địa chỉ: Lô A9.2-A9.3 và lô A4.2-A4.3-A4.6-A4.7, KCN Chơn Thành 1, Ấp 2, Xã Thành Tâm, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

地點: 平福省, 真誠縣, 成心社, 二村, 真誠 1 工業區, 第 A9.2-A9.3 及 A4.2-A4.3-A4.6-A4.7 號地塊。

Điện thoại:

電話:

Mã số thuế: 3801183086

稅號: 3801183086

Người đại diện: KUO, CHUN-HSIUNG

代表人: 郭俊雄

Chức vụ: Tổng giám đốc

職務: 總經理

Nội dung thỏa thuận 協議內容

Căn cứ vào hợp đồng thuê nhà xưởng mã số: SC-FT/TNX001/2019 giữa công ty SILVER COAST với công ty FUTURE TYCOON đã kí ngày 01 tháng 10 năm 2018, thời gian bên A bàn giao nhà xưởng cho bên B là ngày 01 tháng 04 năm 2019. Như vậy trong thời gian thuê CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật về lượng khí thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh từ dự án nói trên. Riêng đối với nước thải phát sinh từ dự án CÔNG TY TNHH MTV SILVER COAST (VIỆT NAM) sẽ là đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật do CÔNG TY TNHH MTV SILVER COAST (VIỆT NAM) là đơn vị được UBND tỉnh chấp thuận cho miễn trừ đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành 1 và thời gian thực hiện dự án của CÔNG TY TNHH MTV SILVER COAST (VIỆT NAM) kéo dài sau năm 2028.

根據銀岸越南責任有限公司與鉅亨實業責任有限公司的編號 SC-FT/TNX001/2019 的廠房租賃合同於 2018 年 10 月 01 日簽訂。甲方移交給乙方廠房日期為 2019 年 04 月 07 日。因此關於排氣量，固體廢物，危害廢物於租賃期內由鉅亨實業責任有限公司向國家政府機關負責任。因為銀岸越南責任有限公司是平福省委員會許可免除直接接管到真誠工業區的廢水處理系統的單位。所以廢水屬於銀岸越南責任有限公司向平福省政府負責任，期間至 2028 年 10 月 1 日截止。

**CÔNG TY TNHH MTV SILVER
COAST (VIỆT NAM)**
銀岸越南責任有限公司

**CÔNG TY TNHH MTV CÔNG
NGHIỆP FUTURE TYCOON**
鉅亨實業責任有限公司



V/v: tiếp nhận nước thải và chịu trách nhiệm xử
lý nước thải của Công ty TNHH MTV Công
nghiệp Future Tycoon trước khi xả thải vào suối
Hồ Đá thuộc ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn
Thành, tỉnh Bình Phước

Bình Phước, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Kính gửi:

- UBND tỉnh Bình Phước;
- Ban Quản lý Khu kinh tế.

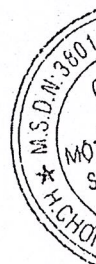
Công ty TNHH MTV Silver Coast (ViệtNam) đã được Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9972676331 chứng nhận lần đầu ngày 10/05/2018; Đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt báo cáo ĐTM dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi với quy mô 38.404.800 m/năm” tại địa chỉ Lô A4.2 - A4.3 - A4.6 - A4.7, KCN Chơn Thành 1, Ấp 2, Xã Thành Tâm, Huyện Chơn Thành bởi Quyết định số 2802/QĐ-UBND ngày 12/12/2018.

Công ty TNHH MTV Silver Coast (ViệtNam) cho Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon thuê lại toàn bộ nhà xưởng và hệ thống xử lý nước thải để thực hiện Dự án “Nhà máy dệt may Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon, công suất 19.202.400 m/năm” trong thời gian 10 năm (từ 01/10/2018 đến hết ngày 01/10/2028). Trong thời gian thuê, Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật về lượng khí thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh từ dự án nói trên. Riêng đối với nước thải phát sinh từ dự án của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon phát sinh khoảng 1.109 m³/ngày đêm, Công ty TNHH MTV Silver Coast (ViệtNam) sẽ tiếp nhận xử lý đạt quy chuẩn xả thải trước khi thải ra ngoài môi trường đồng thời sẽ là đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật liên quan đến việc xả nước thải của Công ty TNHH MTV Future Tycoon với các cơ sở sau đây:

- Công ty TNHH MTV Silver Coast (ViệtNam) đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, công suất 2.500 m³/ngày đêm xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với $k_q=0,9$, $k_r=1,0$, sau đó dẫn vào mương thoát nước của khu vực rồi tiếp tục chảy vào nguồn tiếp nhận là suối Hồ Đá cách dự án khoảng 230m. Theo công văn số 3073/UBND – KT của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp về việc chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Silver Coast (ViệtNam) được miễn trừ đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I ngày 18/10/2018.

- Công ty TNHH MTV Silver Coast (ViệtNam) đã được UBND tỉnh Bình Phước cấp giấy phép xả thải vào nguồn nước số 76/GP-UBND ngày 06/11/2019 và miễn xây dựng hồ ứng phó sự cố.

- Công ty TNHH MTV Silver Coast (ViệtNam) đã hoàn thành các hạng mục công trình bảo vệ môi trường và được BQL Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp giấy xác nhận số 16/GXNĐTM-BQL ngày 31/10/2019.



- Công ty đã lắp thiết bị quan trắc tự động hệ thống xử lý nước công suất 2.500 m³/ngày.đêm.

Do đó, Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) có đủ điều kiện tiếp nhận nước thải phát sinh của Công ty TNHH Công nghiệp Future Tycoon để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra ngoài môi trường và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất đối với các nhà xưởng cho thuê tại Lô A4.2 - A4.3 - A4.6 - A4.7 KCN Chơn Thành 1, Ấp 2, Xã Thành Tâm, Huyện Chơn Thành) nói chung cũng như nước thải phát sinh của Công ty TNHH Công nghiệp Future Tycoon nói riêng (đến hết ngày 01/10/2028).

Chúng tôi rất mong UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế xem xét chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) tiếp nhận nước thải và chịu trách nhiệm xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon trước khi xả thải vào suối Hồ Đá thuộc ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

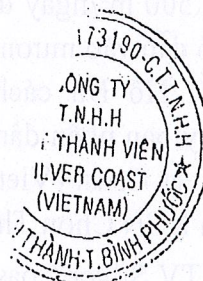
- Như trên;
- Lưu: VT 2b.

CÔNG TY TNHH MTV
SILVER COAST

Giám Đốc



YEH, WEI - LI





**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ~~4163~~ /UBND-KT

Bình Phước, ngày 16 tháng 11 năm 2020

V/v tiếp nhận và xử lý
nước thải của Công ty TNHH
Silver Coast (VietNam)

Kính gửi:

- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam).

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 89/TTr-BQL ngày 29/10/2020 về việc chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) được tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon,

Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) được tiếp nhận nước thải phát sinh từ Dự án “Nhà máy dệt may Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon, công suất 19.202.400 m/năm” của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon (1.109 m³/ngày.đêm) để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra ngoài môi trường và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất ra ngoài môi trường của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon.

2. Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với hoạt động chuyển giao nước thải để xử lý theo quy định tại Điều 20, Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; thực hiện các thủ tục môi trường tiếp theo theo đúng quy định của pháp luật.

3. Văn bản này đi kèm với Quyết định số 2802/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi với quy mô 38.404.800 m/năm” do Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) làm chủ đầu tư tại lô A4.2 - A4.3 - A4.6 - A4.7, KCN Chơn Thành I, xã Thành Tâm huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước là cơ sở để các ngành chức năng thanh tra, kiểm tra việc bảo vệ môi trường của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) tại lô A4.2 - A4.3 - A4.6 - A4.7, KCN Chơn Thành I, xã Thành Tâm huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

4. Giao Ban Quản lý Khu kinh tế:

- Hướng dẫn Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) lập Phương án tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ Dự án của Công ty TNHH MTV Công

ngiệp Future Tycoon gửi Ban Quản lý Khu kinh tế và chỉ được thực hiện việc tiếp nhận, xử lý nước thải này sau khi Ban Quản lý Khu kinh tế có văn bản thống nhất Phương án tiếp nhận, xử lý nước thải.

- Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với hoạt động chuyển giao, tiếp nhận và xử lý nước thải giữa Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon và Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐ VP; P. KT;
- Lưu: VT_(BH-73-CVCT).



UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1239 /BQL-QHXDTNMT

Bình Phước, ngày 11 tháng 12 năm 2020

V/v thống nhất Phương án tiếp nhận và
xử lý nước thải phát sinh từ dự án của
Công ty TNHH MTV Công nghiệp
Future Tycoon

Kính gửi:

- Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam);
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon.

Thực hiện Công văn số 4163/UBND-KT của Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 16/11/2020 về việc tiếp nhận và xử lý nước thải của Công ty TNHH Silver Coast (VietNam).

Ban Quản lý Khu kinh tế nhận được Công văn số 071220/SVC-BQL ngày 06/12/2020 của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) về Phương án tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ dự án của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon.

Qua xem xét, Ban Quản lý Khu kinh tế có ý kiến như sau:

1. Thống nhất Phương án tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ dự án của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon do Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) lập, nội dung chi tiết Phương án tại Phụ lục kèm theo.

2. Công ty TNHH MTV Silver Coast và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon có trách nhiệm thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Trong quá trình tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ Dự án “Nhà máy dệt may Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon, công suất 19.202.400 m/năm”, Công ty TNHH MTV Silver Coast và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường Cụm công nghiệp, Khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các quy định hiện hành.

- Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) phải vận hành các công trình xử lý chất thải đúng quy trình, đảm bảo nước thải phát sinh từ Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon được thu gom và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.



- Khi có sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải, Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon phải ngừng hoạt động sản xuất công đoạn có phát sinh nước thải và phối hợp với Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo đúng Quyết định số 2033/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) được thay đổi, bổ sung nội dung có liên quan đến hồ sự cố sinh học kiểm soát sự cố của Dự án.

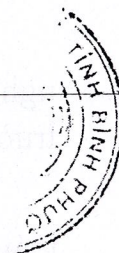
- Thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường khác (Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động; quan trắc chất lượng nước thải định kỳ; sổ ghi chép về thời điểm, phương thức, khối lượng nước thải tiếp nhận, chuyển giao xử lý,...) theo quy định của pháp luật hiện hành. //

• **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, P.QLQH XD-TNMT.



Nguyễn Huy Hoàng



PHỤ LỤC:
PHƯƠNG ÁN TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI PHÁT SINH TỪ DỰ
ÁN CỦA CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON

(Kèm theo Công văn số 1239/BQL-QHXDTNMT ngày 11/12/2020 của
Ban Quản lý Khu kinh tế)

1. Phương án tiếp nhận nước thải:

Phương án	Nước thải sinh hoạt	Nước thải sản xuất
Hệ thống thu gom	Nước thải từ các nhà vệ sinh sẽ được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam).	Nước thải sản xuất từ nhà máy sẽ được thu gom bằng các tuyến mương bê tông trong nhà xưởng dẫn về hệ thống thu nước thải bên ngoài nhà xưởng bố trí xung quanh nhà máy bằng đường ống BTCT D500, độ dốc $i = 0,5\%$, qua các hố ga có lưới lọc dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam).
	Hệ thống ống thoát nước thải từ khu nhà vệ sinh xuống bể tự hoại làm bằng ống nhựa PVC chịu áp lực có đường kính Ø168, Ø114, Ø90, Ø60.	Nước thải từ các khu vực sản xuất sẽ được thu gom bằng mương bê tông D500 có nắp đan bên trong nhà máy.
Đường ống thu gom	Sau đó, nước thải sẽ theo các đường ống HDPE Ø200 - Ø300 chảy về hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam).	Hệ thống thoát nước thải bên ngoài nhà xưởng là các đường ống HDPE Ø200 - Ø300 dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam)
Hệ thống thu gom nước thải được thiết kế, lắp đặt bảo đảm các quy định kỹ thuật, đảm bảo thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ dự án của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon (1.109 m ³ /ngày.đêm) về hệ thống xử lý nước thải công suất 2.500 m ³ /ngày.đêm của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) để xử lý, đảm bảo không rò rỉ ra môi trường xung quanh.		

Nước sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$, $K_r = 1,0$) theo tuyến ống thoát nước thải và đặt đường cống ngầm dọc theo vỉa hè đường số 10 – KCN Chơn Thành I đến điểm miệng cống chờ của kênh hở tại điểm có tọa độ Y: 537 389; X: 1259 417 chảy vào mương đào và xả vào nguồn tiếp nhận là suối Hồ Đá.

Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) có trách nhiệm lắp đặt trạm quan trắc tự động hệ thống xử lý nước thải, công suất 2.500 m³/ngày.đêm và truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước. Các thông số quan trắc tự động gồm: lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra, pH, nhiệt độ, COD, TSS, amonia.

3. Phương án xả nước thải:

Nước thải sau khi được xử lý đạt quy chuẩn cho phép được dẫn ra ngoài bằng ống bê tông cốt thép có đường kính D600 mm.

Vị trí xả thải: suối Hồ Đá tại KCN Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Tọa độ điểm xả nước thải vào nguồn nước: theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰15' và múi chiều 3⁰, Y = 1.259.421; X = 537.420

Phương thức xả thải: tự chảy, nước thải sau khi xử lý sẽ theo cống dẫn nước thải chảy vào mương đào (kênh) dẫn nước thải thoát ra suối Hồ Đá.



Mã số/ Ref. No: 00127/2023/PKQ (23.33)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI DỆT THOI CÔNG SUẤT 19.202.400 M/NĂM CỦA CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON (THAY ĐỔI NHIÊN LIỆU SỬ DỤNG CHO LÒ HƠI).- Lô A9.2-9.3 và Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
3. Loại mẫu/ Type of sample: Không khí xung quanh
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
23.0033.K.02	Khu vực cổng bảo vệ

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 04/01/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 11/01/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN Không khí xung quanh
				23.0033.K.02	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	29,4	-
2	Độ ẩm ^(a)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	73,4	-
3	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2018	63,5	70 ⁽¹⁾
4	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	96	300 ⁽²⁾
5	NO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	46	200 ⁽²⁾
6	SO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	51	350 ⁽²⁾
7	CO ^(a)	µg/m ³	SOP-HI6	< 9.000	30.000 ⁽²⁾

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn



Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường (từ 6 giờ - 21 giờ).
3. (2): QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 01 năm 2023

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY





CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn

Mã số/ Ref. No: 00028.KLV/2023/PKQ (23.33)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI DỆT THOI CÔNG SUẤT 19.202.400 M/NĂM CỦA CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON (THAY ĐỔI NHIÊN LIỆU SỬ DỤNG CHO LỒ HƠI).- Lô A9.2-9.3 và Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
3. Loại mẫu/ Type of sample: Không khí môi trường làm việc
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
23.0033.KLV.01	Khu vực xưởng dệt

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 04/01/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 11/01/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN Không khí KVLV
				23.0033.KLV.01	STEL
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,36	8 ⁽¹⁾
2	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,088	10 ⁽²⁾
3	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,091	10 ⁽²⁾
4	CO	mg/m ³	SOP-H16	< 9	40 ⁽²⁾
5	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	29	18 ÷ 32 ⁽³⁾
6	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	70,3	40 ÷ 80 ⁽³⁾
7	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	77,2	85 ⁽⁴⁾

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn

Chú thích/ Remarks:

- (1): QCVN 02: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)
- (2): QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- (3): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (4): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 01 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ



ĐOÀN THỊ THỦY





Mã số/ Ref. No: 00128/2023/PKQ (23.33)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI DỆT THOI CÔNG SUẤT 19.202.400 M/NĂM CỦA CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON (THAY ĐỔI NHIÊN LIỆU SỬ DỤNG CHO LÒ HƠI).- Lô A9.2-9.3 và Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Đất**

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
23.0033.Đ.02	Trong khuôn viên Dự án (gần cổng bảo vệ)

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 04/01/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 11/01/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 03- MT:2015/BTNMT
				23.0033.Đ.02	Đất công nghiệp ⁽¹⁾
1	Cu ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	18,3	300
2	Zn ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	20,4	300
3	Tổng Crom (Cr) ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=1,1)	250
4	Cd ^(a,b)	mg/kg	TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,27)	10
5	Pb ^(a,b)	mg/kg	TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017	8,2	300
6	As ^(c)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,36)	25

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mt-daiphu@gmail.com

Website: giam-sat-moi-truong.com.vn



Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
4. KFH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
5. (I): Giới hạn tối đa hàm lượng tổng số của một số kim loại nặng trong tầng đất mặt

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 01 năm 2023

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY





Mã số/ Ref. No: 00129/2023/PKQ (23.35)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI DỆT THOI CÔNG SUẤT 19.202.400 M/NĂM CỦA CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON (THAY ĐỔI NHIÊN LIỆU SỬ DỤNG CHO LÒ HƠI).- Lô A9.2-9.3 và Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
3. Loại mẫu/ Type of sample: Không khí xung quanh
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
23.0035.K.02	Khu vực công bảo vệ

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 05/01/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 12/01/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN Không khí xung quanh
				23.0035.K.02	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	29,5	-
2	Độ ẩm ^(a)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	73	-
3	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2018	63,1	70 ⁽¹⁾
4	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	93	300 ⁽²⁾
5	NO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	42	200 ⁽²⁾
6	SO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	50	350 ⁽²⁾
7	CO ^(a)	µg/m ³	SOP-H16	< 9.000	30.000 ⁽²⁾

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn



Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường (từ 6 giờ - 21 giờ).
3. (2): QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2023

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY





CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn

Mã số/ Ref. No: 00029.KLV/2023/PKQ (23.35)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI DỆT THOI CÔNG SUẤT 19.202.400 M/NĂM CỦA CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON (THAY ĐỔI NHIÊN LIỆU SỬ DỤNG CHO LÒ HƠI).- Lô A9.2-9.3 và Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
3. Loại mẫu/ Type of sample: Không khí môi trường làm việc
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
23.0035.KLV.01	Khu vực xưởng dệt

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 05/01/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 12/01/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN Không khí KVLV
				23.0035.KLV.01	STEL
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,376	8 ⁽¹⁾
2	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,092	10 ⁽²⁾
3	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,099	10 ⁽²⁾
4	CO	mg/m ³	SOP-H16	< 9	40 ⁽²⁾
5	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	29,2	18 ÷ 32 ⁽³⁾
6	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	71	40 ÷ 80 ⁽³⁾
7	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	78,5	85 ⁽⁴⁾

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn

Chú thích/ Remarks:

- (1): QCVN 02: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)
- (2): QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- (3): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (4): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2023

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ THỦY





Mã số/ Ref. No: 00130/2023/PKQ (23.35)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name:

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE
TYCOON

2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI DỆT THOI CÔNG SUẤT
19.202.400 M/NĂM CỦA CÔNG TY TNHH MTV CÔNG
NGHIỆP FUTURE TYCOON (THAY ĐỔI NHIÊN LIỆU SỬ
DỤNG CHO LÒ HƠI).- Lô A9.2-9.3 và Lô A4.2, A4.3, A4.6,
A4.7, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn
Thành, tỉnh Bình Phước

3. Loại mẫu/ Type of sample:

Đất

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
23.0035.D.02	Trong khuôn viên Dự án (gần cổng bảo vệ)

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 05/01/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 12/01/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 03- MT:2015/BTNMT
				23.0035.D.02	Đất công nghiệp ⁽¹⁾
1	Cu ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	18,7	300
2	Zn ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	21,2	300
3	Tổng Crom (Cr) ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=1,1)	250
4	Cd ^(a,b)	mg/kg	TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,27)	10
5	Pb ^(a,b)	mg/kg	TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017	8,1	300
6	As ^(c)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,36)	25

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn



Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
4. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
5. (1): Giới hạn tối đa hàm lượng tổng số của một số kim loại nặng trong tầng đất mặt

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2023

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ THỦY





Mã số/ Ref. No: 00131/2023/PKQ (23.36)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI DỆT THOI CÔNG SUẤT 19.202.400 M/NĂM CỦA CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON (THAY ĐỔI NHIÊN LIỆU SỬ DỤNG CHO LÒ HƠI).- Lô A9.2-9.3 và Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
3. Loại mẫu/ Type of sample: Không khí xung quanh
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
23.0036.K.02	Khu vực cổng bảo vệ

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 06/01/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 14/01/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN Không khí xung quanh
				23.0036.K.02	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	29,1	-
2	Độ ẩm ^(a)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	74,5	-
3	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2018	61,3	70 ⁽¹⁾
4	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	102	300 ⁽²⁾
5	NO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	44	200 ⁽²⁾
6	SO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	49	350 ⁽²⁾
7	CO ^(a)	µg/m ³	SOP-H16	< 9.000	30.000 ⁽²⁾

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn



Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường (từ 6 giờ - 21 giờ).
3. (2): QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2023

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ THỦY





Mã số/ Ref. No: 00132/2023/PKQ (23.36)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI DỆT THOI CÔNG SUẤT 19.202.400 M/NĂM CỦA CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON (THAY ĐỔI NHIÊN LIỆU SỬ DỤNG CHO LÒ HƠI).- Lô A9.2-9.3 và Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
3. Loại mẫu/ Type of sample: Đất

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
23.0036.Đ.02	Trong khuôn viên Dự án (gần cổng bảo vệ)

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 06/01/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 14/01/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 03- MT:2015/BTNMT
				23.0036.Đ.02	Đất công nghiệp ⁽¹⁾
1	Cu ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	17,9	300
2	Zn ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	21	300
3	Tổng Crom (Cr) ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=1,1)	250
4	Cd ^(a,b)	mg/kg	TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,27)	10
5	Pb ^(a,b)	mg/kg	TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017	8,9	300
6	As ^(c)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,36)	25

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn



Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
4. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
5. (1): Giới hạn tối đa hàm lượng tổng số của một số kim loại nặng trong tầng đất mặt

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2023

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ THỦY



**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn

Mã số/ Ref. No: 00030.KLV/2023/PKQ (23.36)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****TEST REPORT**

1. Tên khách hàng/ Client's Name:

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON

2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI DỆT THOI CÔNG SUẤT 19.202.400 M/NĂM CỦA CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON (THAY ĐỔI NHIÊN LIỆU SỬ DỤNG CHO LÒ HƠI).- Lô A9.2-9.3 và Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

3. Loại mẫu/ Type of sample:

Không khí môi trường làm việc

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
23.0036.KLV.01	Khu vực xưởng dệt

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 06/01/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 14/01/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN Không khí KVLV
				23.0036.KLV.01	STEL
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,39	8 ⁽¹⁾
2	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,083	10 ⁽²⁾
3	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,107	10 ⁽²⁾
4	CO	mg/m ³	SOP-H16	< 9	40 ⁽²⁾
5	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	28,7	18 ÷ 32 ⁽³⁾
6	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	72,2	40 ÷ 80 ⁽³⁾
7	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	78,9	85 ⁽⁴⁾

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn

Chú thích/ Remarks:

- (1): QCVN 02: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)
- (2): QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- (3): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (4): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2023

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182

Email: daiviet@thanthienmoitruong.com – Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-0522-1/2104

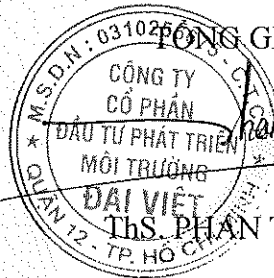
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
2. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
3. Địa chỉ : Lô A9.2-A9.3 và lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành 1, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
4. Người lấy mẫu : Nguyễn Xuân Tây, Phạm Ngọc Thiện
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
6. Ngày đo đạc, lấy mẫu : 15/04/2021
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



TỔNG GIÁM ĐỐC

ThS. PHAN THANH QUÍ

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: **BM.04.06**
LBH/SX: **03/00**
NBH: **02/05/2019**
Trang: 1/2

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182

Email: daiviet@thanthienmoitruong.com - Website: www.thanthienmoitruong.com

VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-0522-12104

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2021

**KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI**
(Mã số mẫu: 210415001_KT01-02)

Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)
KT01	3.685	48	362	268	36
KT02	3.876	56	396	286	42
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (C_{max} = C x K_p x K_v)	-	≤ 200	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000
Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5	HD.TN.211	HD.TN.211	HD.TN.211

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
- C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
- KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
- KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 1 (X= 1259540 m, Y= 538593m, theo tọa độ VN 2000)
- KT02: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 2 (X= 1259551m, Y= 538589m, theo tọa độ VN 2000)

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/00
NBH: 02/05/2019
Trang: 2/2



ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com

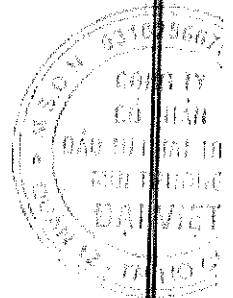


Số phiếu: DVE-1098-2/2110

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

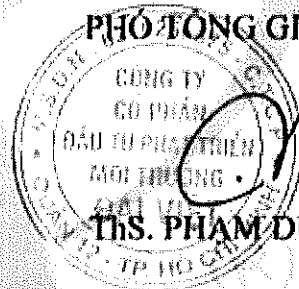
- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
- Địa chỉ : Lô A9.2-A9.3 và lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành 1, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Giap Thạch, Lê Minh Tân, Hồ Minh Hiếu
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 21/10/2021
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2



TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ThS. PHẠM DUY TÂN

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác

Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại

Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

MS: BM.04.06

LH/SX: 03/00

NBH: 02/05/2019

Trang: 1/2

Ấn số phiếu: DVE-0931-1/2107

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 07 năm 2021

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI

(Mã số mẫu: 210706008_KT01-02)



Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
KT01	3.766	52	371	273	42
KT02	3.912	62	412	298	46
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	≤ 200	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000
Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5	HD.TN.211	HD.TN.211	HD.TN.211

Chú ý:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cmax: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
- C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
- KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
- KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P ≤ 20.000 m³/h.

Vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 1 (X= 1259540 m, Y= 538593m, theo tọa độ VN 2000)
- KT02: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 2 (X= 1259551m, Y= 538589m, theo tọa độ VN 2000)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1098-1/2110

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
2. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
3. Địa chỉ : Lô A9.2-A9.3 và lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành 1, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
4. Người lấy mẫu : Nguyễn Giáp Thạch, Lê Minh Tân, Hồ Minh Hiếu
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
6. Ngày đo đạc, lấy mẫu : 21/10/2021
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

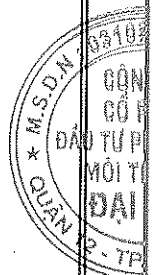
KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
MÔI TRƯỜNG
ĐẠI VIỆT

ThS. PHẠM DUY TÂN



- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/00

NBH: 02/05/2019

Trang: 1/2

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1098-1/2110

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2021

KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI
(Mã số mẫu: 211021014_KT01-02)

Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)
KT01	3.822	55	387	287	48
KT02	4.025	63	436	320	55
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (C_{max} = C x K_p x K_v)	-	≤ 200	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000
Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5	HD.TN.211	HD.TN.211	HD.TN.211

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.

**Ký hiệu vị trí lấy mẫu:**

- KT01: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 1 (X= 1259540 m, Y= 538593m, theo tọa độ VN 2000)
- KT02: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 2 (X= 1259551m, Y= 538589m, theo tọa độ VN 2000)

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/00

NBH: 02/05/2019

Trang: 2/2

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1291-1/2111

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 11 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã số mẫu: 211123005_KT01-02)

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
- Địa chỉ : Lô A9.2-A9.3 và lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành 1, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Giáp Thạch, Nguyễn Minh Phương
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 23/11/2021
- Kết quả thử nghiệm :

Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)
KT01	3.866	50	385	282	45
KT02	3.925	65	436	320	52
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	≤ 200	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000
Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5	HD.TN.211	HD.TN.211	HD.TN.211

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
Cmax: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 1 (X= 1259540 m, Y= 538593m, theo tọa độ VN 2000)
- KT02: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 2 (X= 1259551m, Y= 538589m, theo tọa độ VN 2000)

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



ThS. PHẠM DUY TÂN

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/00

NBH: 02/05/2019

Trang: 1/1

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0184-1/2203

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã số mẫu: 220318009 KT01-02)

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
- Địa chỉ : Lô A9.2-A9.3 và lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành 1, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Giáp Thạch, Hồ Minh Hiếu
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 18/03/2022
- Kết quả thử nghiệm :

Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)
KT01	3.964	52	392	275	48
KT02	3.877	67	454	334	58
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	≤ 200	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000
Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5	HD.TN.211	HD.TN.211	HD.TN.211

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
Cmax: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).

C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT

KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.

KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 1 (Kinh độ: 106°36'19.5'', Vĩ độ: 11°23'21.5'')
- KT02: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 2 (Kinh độ: 106°36'19.4'', Vĩ độ: 11°23'21.9'')

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/00

NBH: 02/05/2019

Trang: 1/1



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



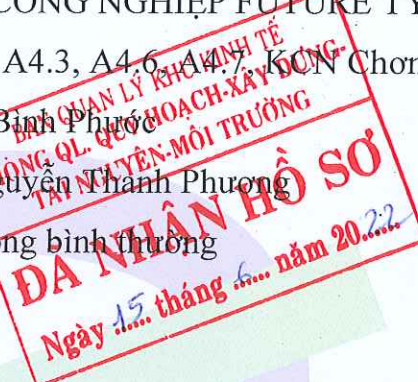
Mã số phiếu: DVE-0490-1/2206

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã số mẫu: 220601008_KT01-02)

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
- Địa chỉ : Lô A9.2-A9.3 và lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, Khu Chon Thành 1, huyện Chon Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Minh Phương, Nguyễn Thanh Phương
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 01/06/2022
- Kết quả thử nghiệm :



Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)
KT01	3.894	56	398	278	52
KT02	3.905	68	463	341	61
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C _{max} = C x K _p x K _v)	-	≤ 200	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000
Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5	HD.TN.211	HD.TN.211	HD.TN.211

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 1 (Kinh độ: 106°36'19.5'', Vĩ độ: 11°23'21.5'')
- KT02: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 2 (Kinh độ: 106°36'19.4'', Vĩ độ: 11°23'21.9'')

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



ThS. PHAN THANH QUÍ

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/00

NBH: 02/05/2019

Trang: 1/1



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0843-1/2208

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã số mẫu: 220830006_KT01-02)

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
- Địa chỉ : Lô A9.2-A9.3 và lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành 1, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Giáp Thạch, Nguyễn Thanh Phương
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 30/08/2022
- Kết quả thử nghiệm :

Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)
KT01	3.966	58	385	286	55
KT02	4.015	69	471	352	63
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C _{max} = C x K _p x K _v)	-	≤ 200	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000
Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5	HD.TN.211	HD.TN.211	HD.TN.211

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
K_V=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
K_P=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 1 (Kinh độ: 106°36'19.5'', Vĩ độ: 11°23'21.5'')
- KT02: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 2 (Kinh độ: 106°36'19.4'', Vĩ độ: 11°23'21.9'')

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU

TỔNG GIÁM ĐỐC

ThS. PHAN THANH QUÍ

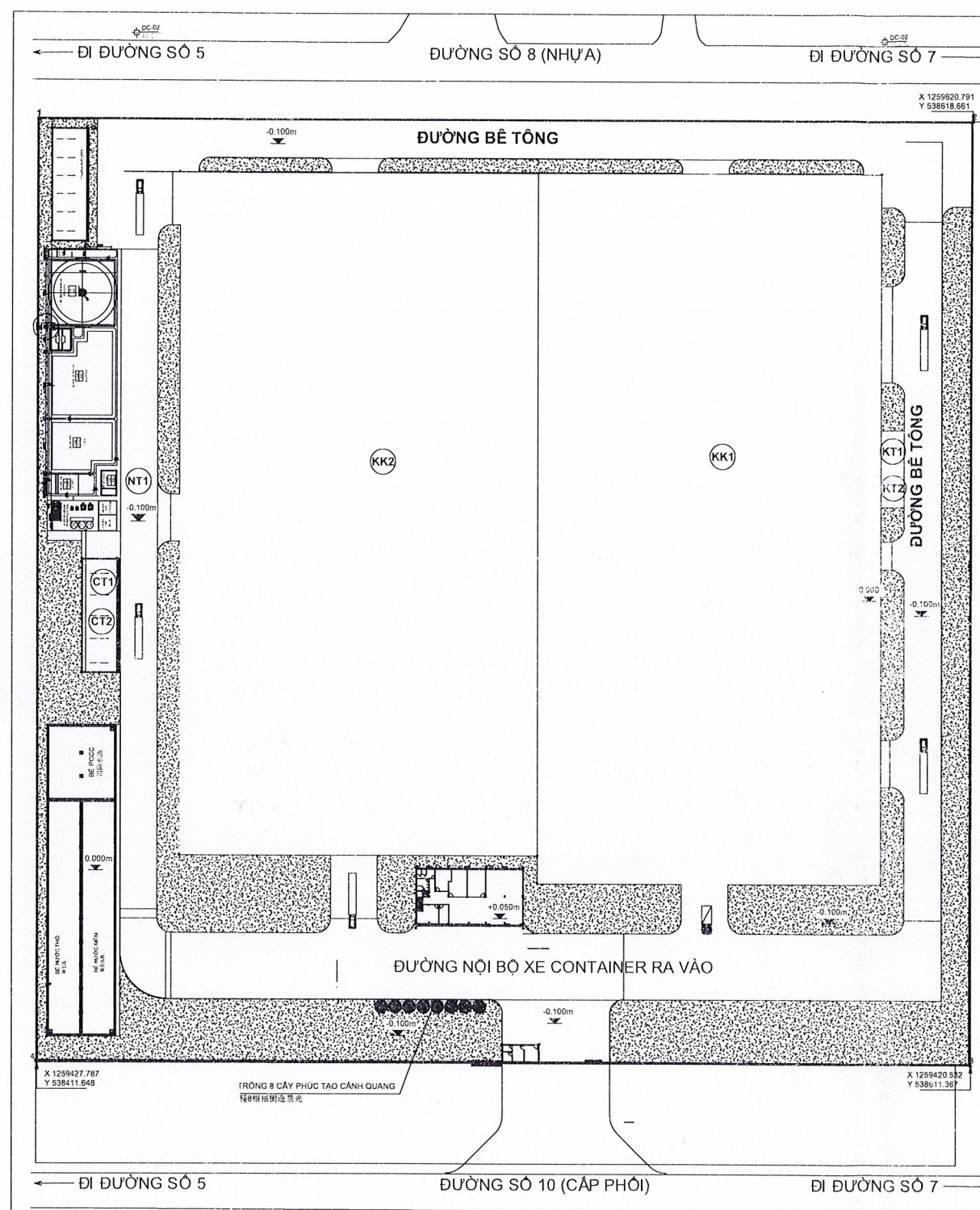
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/00

NBH: 02/05/2019

Trang: 1/1



SƠ ĐỒ VỊ TRÍ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

- KK1: Không khí khu vực hồ sọi. Tọa độ: X: 1.259.315; Y: 538.473
KK2: Không khí khu vực dệt vải. Tọa độ: X:1.259.321; Y:538.457
NT1: 01 điểm nước thải đầu vào trước HTXL nước thải. Tọa độ: X:1.259.597; Y:538.461
NT2: 01 điểm nước thải đầu ra sau HTXL nước thải. Tọa độ: X:1.259.415; Y:538.413
NT3: 01 điểm nước thải tại vị trí xả thải ra mương thoát nước của khu vực. Tọa độ: X:1.259.417; Y:537.389
KT1: Ống thoát khí thải lò hơi số 1: Tọa độ: X: 1.259.420; Y:538.611
KT2: Ống thoát khí thải lò hơi số 2: Tọa độ: X: 1.205.457; Y:415.672
CT1: Khu vực lưu giữ chất thải thông thường. Tọa độ: X: 1.205.425; Y: 415.411
CT2: Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại. Tọa độ: X: 1.205.427; Y:415.425

PHÁT HÀNH ISSUED FOR 發行	
☐ Thử nghiệm Trial	☐ Thiết kế Design
☐ Tính toán Calculation	☐ Thẩm định Review
☐ Trình bày Presentation	☐ Kiểm tra Check
☐ Hiệu chỉnh Adjustment	☐ Sửa đổi Modification
☐ Hoàn chỉnh Completion	☐ Kết thúc End
CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ APPROVAL OF THE OWNER 業主之批准	
CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER - 業主 CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE NYCOON	
CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT ĐỎ	
Add: Số 81/11A Quốc lộ 1K, P. Linh Xuân Q. Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh Tel: (84-28) 37245238 Website: www.vietdojsc.com	
Dự án - Project CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE NY COON	
Hạng Mục - Item - 項目 TỔNG THỂ 總體	
Tên Đơn Vị - Drawing Title - 圖名 SƠ ĐỒ VỊ TRÍ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG	
Ngày Date	
Số No.	
ARC 00.005	



Ký bởi: Ủy ban nhân
dân tỉnh Bình Phước
Cơ quan: Tỉnh Bình
Phước
Ngày ký: 25-02-2021
09:30:21 +07:00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 452 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 25 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận
nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

*Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*

*Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát
nước và xử lý nước thải;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản
lý chất thải và phế liệu;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa
đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành
Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16/11/2009 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường
(QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn
lấp chất thải rắn);*

*Căn cứ Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16/12/2010 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường
(QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế; QCVN
29:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng
xăng dầu);*

*Căn cứ Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường
(QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công
nghiệp);*



Căn cứ Thông tư số 11/2015/TT-BTNMT ngày 31/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 01-MT: 2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên);

Căn cứ Thông tư số 12/2015/TT-BTNMT ngày 31/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy);

Căn cứ Thông tư số 13/2015/TT-BTNMT ngày 31/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 13-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm);

Căn cứ Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt);

Căn cứ Thông tư số 77/2015/TT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Quy chuẩn QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản);

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Quy chuẩn QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi);

Căn cứ Thông tư số 31/2017/TT-BTNMT ngày 27/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Quy chuẩn QCVN 63:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn);

Căn cứ Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ;

Căn cứ Thông tư số 78/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 52:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sản xuất thép);

Căn cứ Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi

trường (QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 938/TTr-STNMT ngày 31/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030 để áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải.

Điều 2. Khi Quyết định này có hiệu lực thì khoản 1 Điều 1, Phụ lục 1 và các nội dung liên quan đến phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước tại Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 21/6/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 hết hiệu lực. Các nội dung khác vẫn thực hiện theo Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 21/6/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-10-QĐ-23/02).

1. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

QUY ĐỊNH
Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn
tỉnh Bình Phước đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số ~~452~~ /QĐ-UBND ngày ~~25~~ /~~02~~ /2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải làm cơ sở để áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có liên quan đến hoạt động xả nước thải vào các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ và kí hiệu

Các thuật ngữ, ký hiệu trong Quy định này được hiểu như sau:

1. Nguồn nước thải là nguồn nước phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân.

2. Nguồn tiếp nhận nước thải là hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, hồ, ao, đập, đầm, bầu.

3. C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải được quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải (mg/l).

4. F là lưu lượng nguồn nước thải ($m^3/24h$).

5. C_{max} là nồng độ tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải khi thải vào nguồn tiếp nhận nước thải (mg/l).

6. Q là lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch, kênh, mương tiếp nhận nước thải (m^3/s).

7. V là dung tích hồ, ao, đập, đầm, bầu tiếp nhận nguồn nước thải (m^3).

8. K_q là hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải.

9. K_r là hệ số theo lưu lượng nguồn nước thải.



Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quy định về phân vùng tiếp nhận nước thải đối với nguồn nước mặt

1. Việc xả nước thải vào nguồn tiếp nhận được áp dụng chi tiết theo Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, ao, hồ, đập (sau đây viết là Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải) tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

2. Đối với các sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, ao, đập, hồ chứa không thuộc Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải nhưng nếu có số liệu về giá trị trung bình lưu lượng/dung tích của nguồn tiếp nhận nước thải 03 tháng khô kiệt nhất trong 03 năm liên tiếp (nguồn số liệu của cơ quan Khí tượng Thủy văn) và có mục đích sử dụng nguồn nước thì áp dụng phân vùng theo các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải hiện hành. Trường hợp không có số liệu về lưu lượng/dung tích của các sông, suối, hồ chứa thì có thể áp dụng hệ số $k_q = 0,9$ (ứng với sông, suối) và $k_q = 0,6$ (ứng với hồ chứa).

3. Đối với nước thải có tính chất đặc thù theo các lĩnh vực, ngành công nghiệp của một số hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia riêng thì áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đó trên cơ sở có sự kết hợp với Quy định này.

4. Nguồn tiếp nhận loại A (sau đây viết là cột nguồn loại A) trong Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải được hiểu theo nguyên tắc yêu cầu khắt khe nhất về giá trị các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải trước khi xả thải vào môi trường. Cột nguồn loại A áp dụng trong Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải tương ứng với cột nguồn loại A trong các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải.

Đối với các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải có cách ghi khác cột nguồn loại A trong Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải thì được hiểu và áp dụng tương ứng theo nguyên tắc trên.

Ngoài ra, cột nguồn loại A cũng được áp dụng đối với trường hợp sau:

a) Nguồn tiếp nhận nước thải là các sông, suối, hồ chứa, đập dâng với mục đích sử dụng nước là “nguồn nước sinh hoạt” (là nguồn nước được sử dụng hoặc được xử lý để cung cấp nước sinh hoạt).

b) Nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối, hồ chứa, đập dâng với mục đích sử dụng nước cho thể thao, giải trí dưới nước, bảo tồn động thực vật thủy sinh, bảo vệ cảnh quan đô thị hoặc được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Nguồn tiếp nhận nước thải là các sông, suối, hồ chứa, đập dâng hiện nay với mục đích sử dụng nước không thuộc “nguồn nước sinh hoạt” nhưng trong quá

trình phát triển kinh tế - xã hội được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận sử dụng làm “nguồn nước sinh hoạt” hoặc dùng cho mục đích thể thao, giải trí dưới nước, bảo tồn động thực vật thủy sinh, bảo vệ cảnh quan đô thị.

d) Nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối, hồ chứa, đập dâng ở thượng nguồn của nguồn tiếp nhận nước thải loại A.

Điều 5. Quan trắc, thống kê, đo đạc xác định lưu lượng nguồn thải

1. Các tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm quan trắc, thống kê, đo đạc để tính toán, xác định lưu lượng nước thải để áp dụng hệ số lưu lượng nguồn thải cho phù hợp với các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải hiện hành.

2. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp đúng, đầy đủ, chính xác và trung thực các thông tin về lưu lượng và đặc tính nước thải cho cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường. Trong trường hợp số liệu của các tổ chức, cá nhân cung cấp chưa đủ độ tin cậy, cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường sẽ tính toán, xác định hoặc trưng cầu giám định theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tính toán xác định giá trị tối đa ($C_{\max}$) của các thông số ô nhiễm trong nước thải được phép thải vào các nguồn tiếp nhận trên địa bàn tỉnh Bình Phước

1. Công thức tính toán:

$$C_{\max} = C \times K_q \times K_f$$

- Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{\max} = C$ (không áp dụng hệ số K_q và K_f) với các thông số: nhiệt độ, màu, pH, Coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β .

- Trường hợp nước thải xả vào hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư chưa có nhà máy xử lý nước thải tập trung thì áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{\max} = C$ (giá trị C được xác định tương ứng với giá trị theo cột B trong các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường).

- Đối với nước thải sinh hoạt thì áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{\max} = C \times K$ (trong đó K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư được xác định theo quy định tại mục 2.3 của QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt).

2. Cách xác định hệ số K_f :

Giá trị hệ số K_f ứng với lưu lượng nguồn nước thải được xác định như sau:

Lưu lượng nguồn nước thải (F) (Đơn vị tính: m ³ /24h)	Giá trị hệ số K_f	Ký hiệu
$F \leq 50$	1,2	K_{f1}
$50 < F \leq 500$	1,1	K_{f2}

Lưu lượng nguồn nước thải (F) (Đơn vị tính: m ³ /24h)	Giá trị hệ số K _f	Ký hiệu
500 < F ≤ 5.000	1,0	K _{f3}
F > 5.000	0,9	K _{f4}

Lưu lượng nguồn nước thải F được tính theo lưu lượng thải thực tế lớn nhất của cơ sở được nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Cam kết bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường, Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc các giấy tờ khác có liên quan được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp thuận.

Đối với nước thải có tính chất đặc thù theo các lĩnh vực, ngành công nghiệp của một số hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia riêng thì áp dụng hệ số K_f theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đó.

3. Cách xác định giá trị C:

a) Giá trị C được xác định căn cứ theo các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành tương ứng từng loại hình sản xuất theo quy định.

b) Nguồn áp dụng là nguồn loại A hoặc loại B thì giá trị C được xác định tương ứng với giá trị theo cột A hoặc cột B trong các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

4. Cách xác định hệ số K_q:

a) Hệ số K_q theo lưu lượng dòng chảy của sông, suối tiếp nhận nước thải, trong đó:

- K_q = 0,9 nếu $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$.
- K_q = 1,0 nếu $50 < Q \leq 200 \text{ m}^3/\text{s}$.
- K_q = 1,1 nếu $200 < Q \leq 500 \text{ m}^3/\text{s}$.
- K_q = 1,2 nếu $Q > 500 \text{ m}^3/\text{s}$.

b) Hệ số K_q theo dung tích hồ chứa tiếp nhận nước thải, trong đó:

- K_q = 0,6 nếu $V \leq 10 \times 10^6 \text{ m}^3$.
- K_q = 0,8 nếu $10 \times 10^6 \text{ m}^3 < V \leq 100 \times 10^6 \text{ m}^3$.
- K_q = 1,0 nếu $V > 100 \times 10^6 \text{ m}^3$.

Khi không có số liệu về lưu lượng dòng chảy của sông, suối tiếp nhận nước thải thì áp dụng K_q = 0,9; không có số liệu về dung tích của hồ chứa tiếp nhận nước thải thì áp dụng K_q = 0,6.

5. Hệ số lưu lượng/dung tích nguồn nước tiếp nhận nước thải (hệ số K_q) và nguồn áp dụng (loại A hoặc B) đối với các sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, ao, hồ, đập trên địa bàn tỉnh Bình Phước được áp dụng tại Phụ lục kèm theo.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Phước sẽ được điều chỉnh, thay thế hoặc bổ sung phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc khi có sự thay đổi của các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường bắt buộc áp dụng.

2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, khó khăn, đề nghị các Sở, ban, ngành, đơn vị và các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu và tham mưu đề xuất, trình UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

4. Trường hợp các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia viện dẫn trong Quy định này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới./.



PHỤ LỤC

Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, ao, hồ, đập trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030

1. Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối trên địa bàn tỉnh

Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số k_q
I. Sông Bé		A	1,2
1.1	<i>Suối Ngang</i>	A	0,9
1.2	<i>Suối Sa Cát</i>	A	0,9
1.2.2	Suối Đàm Giô	A	0,9
1.2.3	Suối Đùng	A	0,9
1.2.3.1	Suối Đông	A	0,9
1.2.3.2	Suối Dung	A	0,9
1.2.4	Suối Đồng Lai	A	0,9
1.2.4.1	Suối Con	A	0,9
1.2.5	Suối Xa Nách	A	0,9
1.2.6	Suối Xa Cát	A	0,9
1.2.6.1	Suối Tàu Ô	A	0,9
1.2.6.2	Suối Ốc	A	0,9
1.2.6.3	Suối Chà Là	A	0,9
1.2.6.4	Suối Muôn (suối Tiên)	A	0,9
1.2.6.5	Suối Đồng Đăng	A	0,9
1.3	<i>Suối Sông Rinh (suối Dinh)</i>	A	0,9
1.4	<i>Suối Nước trong</i>	A	0,9
1.5	<i>Suối Cam</i>	A	0,9
1.5.1	Suối Cam	A	0,9
1.6	<i>Suối Nghriên</i>	A	0,9
1.7	<i>Suối Num</i>	A	0,9
1.8	<i>Suối Zu</i>	A	0,9
1.9	<i>Suối Rạt (đoạn xã Long Tân huyện Phú Riềng đổ vào Sông Bé)</i>	A	0,9
1.9.1	Suối Lam	Đoạn chảy từ xã Thuận Phú đến hồ suối Lam và chảy qua Suối Rạt áp dụng cột A. Các đoạn còn lại áp dụng cột B.	0,9
1.9.2	Suối Dền đổ vào hồ NT10 (bắt nguồn từ khu lô 87 – dốc Thanh niên xung	Đoạn chảy từ xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng chảy về xã Thuận Lợi,	0,9

Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số k_q
	phong, với độ dài khoảng 15km).	huyện Đồng Phú và đoạn chảy qua xã Long Tân, huyện Phú Riềng áp dụng cột A. Các đoạn còn lại áp dụng cột B.	
1.9.3	Suối Tân (Suối Rát, Đắc Rát đoạn chảy qua xã Bù Nho)	Đoạn chảy trên địa bàn xã Bù Nho vào hồ Bàu Lách rồi qua hồ Công ty Vedan áp dụng cột A. Các đoạn khác áp dụng cột B	0,9
1.9.4	Suối Đắc Tung	Đoạn chảy từ Phước Bình về đến hồ Phước Bình áp dụng cột A. Các đoạn còn lại áp dụng cột B	0,9
1.10	<i>Suối Heo</i>	A	0,9
1.11	<i>Suối Đắc Rang</i>	A	0,9
1.11.1	Suối Dam	Đoạn chảy trên địa bàn xã Bình Tân về hồ Nông trường 3-2 sau đó chảy đến hồ NT9 áp dụng cột A. Các đoạn còn lại áp dụng cột B.	0,9
1.11.2	Suối Đắc Dam	A	0,9
1.12	<i>Suối Cát</i>	A	0,9
1.12.1	Suối Ao No	A	0,9
1.13	<i>Suối Bu Drai</i>	A	0,9
1.14	<i>Suối Tàu</i>	A	0,9
1.15	<i>Suối Dời</i>	A	0,9
1.15.1	Suối Đắc Sem Rigne	Đoạn chảy từ Nông trường 5, xã Bình Tân về hồ Nông trường 4, xã Long Hưng áp dụng cột A. Các đoạn còn lại áp dụng cột B.	0,9
1.16	<i>Suối Bù Dinh</i>	A	0,9
1.17	<i>Suối Càn Reng</i>	A	0,9
1.18	<i>Suối Ru</i>	A	0,9
1.19	<i>Suối Đắc Kát</i>	A	0,9
1.20	<i>Suối Đắc Rìm</i>	A	0,9
1.21	<i>Suối Thom</i>	A	0,9

Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số k_q
1.22	<i>Suối Brô Sinh</i>	A	0,9
1.23	<i>Suối Ber Kane</i>	A	0,9
1.24	<i>Suối Chùm Diêu</i>	A	0,9
1.25	<i>Suối Giơ Vét</i>	A	0,9
1.26	<i>Suối Đá</i>	A	0,9
1.27	<i>Suối Len</i>	A	0,9
1.28	<i>Suối Phao</i>	A	0,9
1.29	<i>Suối Kiar</i>	A	0,9
1.30	<i>Suối Đắc Huýt</i>	A (đổ vào hồ Cần Đơn)	0,9
1.30.1	Suối Đắc U	A	0,9
1.30.2	Suối Đắc Do	A	0,9
1.31	<i>Suối Dak</i>	A	0,9
1.32	<i>Suối Đắc Tel</i>	A	0,9
1.33	<i>Suối Đắc Trêl</i>	A	0,9
1.34	<i>Suối Đắc Lim</i>	A	0,9
1.35	<i>Suối Tà Niên</i>	A	0,9
1.36	<i>Suối Dung</i>	A	0,9
1.37	<i>Suối Đắc Mốc</i>	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.37.1	Suối Đắc Liên	A	0,9
1.38	<i>Suối Đắc Glun</i>	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.38.1	Suối Đắc Ổ	A	0,9
1.38.1.1	Suối Đắc Kông	A	0,9
1.38.2	Suối Đắc Liên	A	0,9
1.38.2.1	Suối Đắc Nung	A	0,9
1.38.3	Suối Đắc Me	A	0,9
1.38.3.1	Suối Đắc R'Me Nhỏ	A	0,9
1.38.4	Suối Đắc La	A	0,9
1.39	<i>Suối Đắc Nhao</i>	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.39.1	Suối Đắc Mơ	A	0,9
1.39.2	Suối Lang Gù	A	0,9
1.40	<i>Suối Đắc R'Lấp</i>	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.40.1	Suối Đát Lá	A	0,9
1.40.2	Suối Đắc Houm	A	0,9
1.40.3	Suối Đắc R'Meu	A	0,9
1.40.4	Suối Đa Rde	A	0,9
1.40.5	Suối Đa Moisch	A	0,9
1.41	<i>Suối Đắc Qourre (cầu 38)</i>	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.41.1	Suối D.Dou	A	0,9
1.41.2	Suối Đắc Oa	A	0,9
1.41.2.1	Suối Đắc Thiam	A	0,9

Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số k_q
1.41.2.1.1	Suối Da Quin	A	0,9
1.41.2.1.2	Suối Đắc Nao	A	0,9
1.41.2.2	Suối Đắc R'Tmoi	A	0,9
1.41.2.2.1	Suối Đắc ToVan	A	0,9
1.41.2.2.1.1	Suối Nước	A	0,9
1.41.2.2.1.2	Suối Ông Ba	A	0,9
1.41.2.3	Suối Gueui	A	0,9
1.41.2.4	Suối Da Woa	A	0,9
1.41.2.4.1	Đa war	A	0,9
1.41.2.4.1.1	Đa wai	A	0,9
1.42	Suối Đắc Pa Ton	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.42.1	Suối Đá	A	0,9
1.42.1.1	Suối Đá Ong	A	0,9
1.42.1.2	Suối Dạ Dôn	A	0,9
1.42.2	Suối Măng Tông	A	0,9
1.42.2.1	Suối Tre Sai	A	0,9
1.43	Suối Đất Rang	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.43.1	Suối Đắc Răng	A	0,9
1.43.1.1	Suối Đa Rệt	A	0,9
1.43.1.1.1	Suối Pa Răng	A	0,9
1.44	Suối Giai	A	0,9
1.44.1	Suối Bàu Chu	A	0,9
1.45	Suối Rạch Rạt (suối Rạt)	A	0,9
1.45.1	Suối Ra (phân đoạn của Suối Rạch Rạt)	A	0,9
1.45.2	Suối Rạc (phân đoạn của suối Rạch Rạt chảy qua cầu số 11 trên QL14)	A	0,9
1.45.3	Suối Rạt (phân đoạn của suối Rạch Rạt chảy qua cầu số 02 trên QL14)	A	0,9
1.45.4	Suối Rạt (phân đoạn của Suối Rạch Rạt)	A	0,9
1.45.5	Suối Nùng (Hồ Đồng Xoài chảy qua suối Bui)	A	0,9
1.45.6	Suối Đá (đổ vào Hồ Đồng Xoài, xã Thuận Lợi)	A	0,9
1.45.7	Suối Cà Bè	A	0,9
1.45.7.1	Suối Đồng Tiền	A	0,9
1.45.7.2	Suối Đá	A	0,9
1.46	Suối Đôn (suối Thôn)	A	0,9



Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số K _q
1.46.1	Suối Nhỏ	A	0,9
1.46.2	Suối Cầu	A	0,9
1.46.3	Suối Mít	A	0,9
1.46.4	Suối Đồi	A	0,9
2	Sông Mã Đà	B	0,9
2.0.1	Suối Đồi	B	0,9
2.0.1.1	Suối Say	B	0,9
2.0.2	Suối Mã Đà	B	0,9
2.0.2.1	Suối Cau	B	0,9
2.0.2.2	Suối Nhung	B	0,9
2.0.2.3	Suối Rừa	B	0,9
2.0.2.4	Suối Sơn	B	0,9
2.0.2.5	Suối Bà Năng	B	0,9
2.0.2.5.1	Suối Ban	B	0,9
2.0.2.5.2	Suối Pe Nang	B	0,9
2.0.2.5.3	Suối Báng	B	0,9
3. Sông Đồng Nai		A	1,1
3.1	<i>Suối Đa Bông Kua</i>	A	0,9
3.2	<i>Suối Đa Ko</i>	A	0,9
3.3	<i>Suối Đắc Pin</i>	A	0,9
3.4	<i>Suối R' Lou</i>	A	0,9
3.5	<i>Suối Đa Dâng</i>	A	0,9
3.6	<i>Suối Đắc R' Keh</i>	A	0,9
3.7	<i>Suối Đắc Oa</i>	A	0,9
3.8	<i>Suối Đa Woa</i>	A	0,9
4. Sông Sài Gòn		A	1
4.1	<i>Suối Tà Mông</i>	A (đổ vào hồ Dầu Tiếng)	0,9
4.1.0.1	Suối Lấp	A	0,9
4.1.0.2	Suối Địa	A	0,9
4.1.0.3	Suối Cây Da	A	0,9
4.1.0.3.1	Suối Bang Xóm	A	0,9
4.1.0.3.2	Suối Lạnh	A	0,9
4.2	<i>Sông Xa Cát</i>	A	0,9
4.2.0.1	Suối Lấp	A	0,9
4.3	<i>Suối Xa Cam</i>	A	0,9
4.3.0.1	Suối Chà Lon	A	0,9
4.4	<i>Suối Ma</i>	A	0,9

Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số k_q
4.4.1	Suối Hưng Chiến	A	0,9
4.4.0.0.1	Suối Chà Là	A	0,9
4.5	Suối Nron	A	0,9
4.5.0.1	Suối Trau	A	0,9
4.5.0.1.1	Suối Ru	A	0,9
4.6	Suối Prêk Ba Vèng	A	0,9
4.7	Rạch Trou	A	0,9
4.7.1	Suối Khley	A	0,9
4.7.2	Rạch Trụ	A	0,9
4.7.2.1	Suối Cần Lê	A	0,9
4.7.2.1.1	Suối Cham Keng	A	0,9
4.7.2.1.1.1	Suối Một	A	0,9
4.7.2.1.1.2	Suối M' Lou	A	0,9
4.7.2.1.1.2.1	Suối Cham Ri	A	0,9
4.7.2.1.1.3	Suối Ngom	A	0,9
4.7.2.1.2	Suối Prekch Pu	A	0,9
4.7.2.1.3	Suối Bay Ap	A	0,9
4.7.2.1.4	Suối Piet	A	0,9
4.7.2.1.4.1	Suối Ha Ra số 1	A	0,9
4.7.2.1.5	Suối Lai	A	0,9
4.7.2.1.6	Suối Ton L' Trau	A	0,9
4.7.2.1.6.1	Suối Bông Cầm	A	0,9
4.7.2.1.6.2	Suối Rừng Cầm	A	0,9
4.7.2.1.6.2.1	Suối Lam Buôr	A	0,9
4.7.2.1.6.2.2	Suối Chang Roat	A	0,9
4.7.2.1.6.2.3	Suối Chang Roai	A	0,9
4.7.2.1.6.3	Suối Mon Hông	A	0,9
4.7.2.1.6.3.1	Suối Nơ Nông	A	0,9
4.7.2.1.6.3.1.1	Suối Heo	A	0,9
4.7.2.1.6.3.1.2	Suối Phư Miêng	A	0,9
4.8	Rạch Tràm	A	0,9
4.8.1	Suối Prêk Krea	A	0,9
4.8.2	Suối Tônlé Châm	A	0,9
4.8.2.1	Suối Prêk Tenoum	A	0,9
4.8.2.2	Suối Prêk Tapek	A	0,9
4.8.2.2.1	Suối Prêk Romduol	A	0,9
4.8.3	Suối Prêk Loveuy	A	0,9
4.8.3.1	Suối Chi Ram	A	0,9
4.8.3.1.1	Suối Cần Lê	A	0,9
4.8.4	Suối Tràm Kal	A	0,9

Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số k_q
4.9	Suối Lovêa	A	0,9
4.9.1	Suối Lo Vêd	A	0,9
4.10	Suối Tea	A	0,9
4.11	Suối Mlu	A	0,9
4.12	Suối Tôn Lê Chàm	A	0,9
4.12.1	Suối Rìn Chít	A	0,9
4.13	Suối Bà Và	A	0,9
4.13.1	Suối Ông Thành	A	0,9
4.13.1.2	Suối Hồ Đá (tiếp nhận nước thải KCN Chơn Thành)	A	0,9
5	Sông Chiu Riu	B	0,9
5.1	Suối Lầy	B	0,9
5.1.1	Suối Đá	B	0,9
5.2	Suối Bông	B	0,9
6	Sông Măng (Đăk Jerman)	A	0,9
6.1	Suối Bàu Sen	A	0,9
6.1.1	Suối Bresson	A	0,9
6.1.2	Suối Kal	A	0,9
6.1.3	Suối Yor	A	0,9

* **Ghi chú:** Tất cả các nhánh sông, suối khác (ngoại trừ những sông, suối nêu trên) sẽ áp dụng cột nguồn loại B.

2. Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là hồ chứa, ao, đập, kênh

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
1. Thành phố Đồng Xoài			
1	Hồ suối Cam 1	A	0,6
2	Hồ suối Cam 2	A	0,6
3	Hồ Phước Hòa (khu vực TP Đồng Xoài)	A	0,6
4	Hồ suối Cam 3	A	0,6
5	Hồ Xóm Rìng 2	A	0,6
6	Hồ Tiến Hưng	A	0,6
7	Hồ Dak Drip	A	0,6
2. Huyện Đồng Phú			
1	Hồ Suối Cam	A	0,6
2	Hồ Bưng Mây	A	0,6
3	Hồ Bà My	A	0,6
4	Hồ Suối Lam	A	0,6
5	Hồ Tân Lợi	A	0,6

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
6	Hồ Đồng Xoài	A	0,6
7	Hồ suối Giai	A	0,8
8	Hồ Tân Lợi 2	A	0,6
9	Hồ Tân Hưng	A	0,6
10	Hồ Tân Hòa	A	0,6
11	Hồ Suối Bình	A	0,6
12	Kênh Đông	A	0,6
13	Kênh Tây	A	0,6
14	Hồ Thuận Lợi	A	0,6
15	Hồ Tân Phước	A	0,6
16	Hồ Đồng Tâm	A	0,6
17	Hồ Da Ron 1	A	0,6
18	Hồ Daperr	A	0,6
19	Hồ Da Pen	A	0,6
20	Hồ Pa Éch	A	0,6
21	Hồ Rạch Rạt 1	A	0,6
22	Hồ Suối Hun	A	0,6
23	Hồ Suối Nhung	A	0,6
24	Hồ Suối Ra	A	0,6
25	Hồ Tiến Thành 2	A	0,6
26	Hồ Đồng Tâm 2	A	0,6
27	Hồ Rạch Rạt 2	A	0,6
28	Hồ Rạch Rạt 3	A	0,6
29	Hồ Suối Mun	A	0,6
30	Hồ Tân Hòa 2	A	0,6
3. Thị xã Bình Long			
1	Đập Cần Lê	B	0,8
2	Đập Tôn Lê Trân 2	A	0,6
3	Đập Hồ suối Heo	A	0,6
4	Hệ thống đập dâng Sóc Du	A	0,6
5	Hệ thống thủy lợi Hưng Chiến	A	0,6
6	Đập Sa Cát 1	A	0,6
7	Đập Sa Cát 2	A	0,6
8	Đập Sa Cát 3	A	0,6
4. Huyện Hớn Quản			
1	Hồ An Khương	A	0,6
2	Đập Suối Lai	A	0,6
3	Hồ Sa Cát	A	0,6

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
4	Hồ QK9	A	0,6
5	Hồ Sóc Xiêm	A	0,6
6	Hồ Bàu Úm	A	0,6
7	Hồ Suối Ông	A	0,6
8	Hồ Ba Veng	A	0,6
9	Hồ Suối Láp	A	0,6
10	Hồ Suối Lai	A	0,6
11	Hồ Tà Mai	A	0,6
12	Đập Tà Mai	A	0,6
13	Hồ Chà Là	A	0,6
14	Hồ Đức Thịnh	A	0,6
15	Hồ Sóc Lớn	A	0,6
16	Hồ Ba Veng 2	A	0,6
17	Hồ Sen Trắng	A	0,6
18	Hồ Suối Heo	A	0,6
19	Hồ Suối Hốt	A	0,6
20	Hồ Suối Trâu	A	0,6
21	Hồ Suối Đá	A	0,6
22	Hệ thống kênh sau Thủy điện Srok Phu Miêng	A	0,6
23	Kênh thoát từ xã Thanh Bình đến xã Phước An	A	0,6
24	Hồ Sở Xiêm	A	0,6
25	Đập Chà Là	A	0,6
26	Đập Suối Đá	A	0,6
27	Đập Xa Cam 1	A	0,6
28	Đập Xa Cam 2	A	0,6
29	Đập Xa Cam 3	A	0,6
30	Đập Sa Cô	A	0,6
31	Đập Suối Trào	A	0,6
32	Đập Đức Thịnh 1	A	0,6
33	Đập Đức Thịnh 2	A	0,6
34	Cống tiêu Bù Dinh	A	0,6
5. Huyện Chơn Thành			
1	Hồ Phước Hòa	A	0,6
2	Hồ Suối Cái	A	0,6
3	Hệ thống tưới bơm ven hồ Phước Hòa	A	0,6
4	Trục tiêu Tân Quan	A	0,6
5	Trục tiêu thoát Tây Chơn Thành	A	0,6

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_d
6	Trục tiêu thoát Bắc Chơn Thành	A	0,6
7	Trục tiêu thoát Đông Chơn Thành	A	0,6
6. Thị xã Phước Long			
1	Hồ Thác Mơ	A	1,0
2	Hồ ĐakTol	A	0,6
3	Hồ Phước Bình	A	0,6
4	Hồ Nhơn Hòa	A	0,6
5	Đập Ông Lịch	A	0,6
6	Tiêu Long Giang	A	0,6
7. Huyện Bù Đăng			
1	Hồ Bù Rạch	A	0,6
2	Hồ Bù Môn	A	0,6
3	Hồ Ông Thoại	A	0,6
4	Hồ Thọ Sơn	A	0,6
5	Hồ Cầu Dài	A	0,6
6	Hồ Bra Măng	A	0,6
7	Hồ Hưng Phú	A	0,6
8	Hồ Sơn Hiệp	A	0,6
9	Hồ Sơn Hiệp	A	0,6
10	Trạm bơm Đăng Hà	A	0,6
11	Hồ Sơn Lợi	A	0,6
12	Hồ Đắc Liên	A	0,6
13	Hồ Đa Bo	A	0,6
14	Hồ Đa Bông Cua	A	0,6
15	Hồ ĐaRanNa	A	0,6
16	Hồ Suối Đá	A	0,6
17	Hồ Đa Tri O	A	0,6
18	Đập Đắc Lam	A	0,6
19	Hồ Đaou 2	A	0,6
20	Hồ Đắc Rim	A	0,6
21	Hồ Đa Quơ	A	0,6
22	Hồ Bàu Địa	A	0,6
23	Hồ Bình Minh 6	A	0,6
24	Hồ Cống Đồi 1	A	0,6
25	Hồ Cống Đồi 2	A	0,6
26	Hồ Đa D'Dôn	A	0,6
27	Hồ Đa Dang	A	0,6
28	Hồ Đa Tôn 1	A	0,6
29	Hồ Đa Tôn 2	A	0,6
30	Hồ Dak Côt	A	0,6
31	Hồ Dak Touan	A	0,6

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
32	Hồ Số 1	A	0,6
33	Hồ Đak Nhau 6	A	0,6
34	Hồ Đak Nhau 7	A	0,6
35	Hồ 300	A	0,6
36	Hồ Bình Minh 1	A	0,6
37	Hồ Bình Minh 5	A	0,6
38	Hồ Suối Cạn	A	0,6
39	Hồ ĐarMa	A	0,6
40	Hồ Đaou 1	A	0,6
41	Hồ Dak Me	A	0,6
42	Hồ Lian 1	A	0,6
43	Hồ Lian 2	A	0,6
44	Hồ Poul Pé 2	A	0,6
45	Hồ Thôn 4	A	0,6
46	Hồ Đa Tri O 2	A	0,6
47	Hồ Đak Nhau 2	A	0,6
48	Hồ Đồng Sắt 1	A	0,6
49	Đập Cổng Đồi	A	0,6
50	Trạm bơm Đăng Hà 1	A	0,6
51	Trạm bơm Đăng Hà 2	A	0,6
52	Trạm bơm Đăng Hà 3	A	0,6
53	Trạm bơm Đăng Hà 4	A	0,6
54	Trạm bơm Đăng Hà 5	A	0,6
8. Huyện Lộc Ninh			
1	Đập Tô Lê Chàm	B	0,8
2	Đập Càn Lê	B	0,8
3	Đập Lộc Khánh	B	0,8
4	Hồ Bù Nâu	A	0,6
5	Hồ Bù Nâu	A	0,6
6	Hồ Rừng Cẩm	A	0,6
7	Hồ Lộc Quang	A	0,6
8	Hồ Ton Bua	A	0,6
9	Hồ Lộc Thạnh	A	0,6
10	Hồ Mroa	A	0,6
11	Hồ Tà Thiết	A	0,6
12	Hồ TakTe	A	0,6
13	Hồ Bù Kal	A	0,6
14	Hồ Suối Nuy	A	0,6
15	Suối Phèn	A	0,6
16	Hồ Số 3	A	0,6

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
17	Hồ Tân Bình 2	A	0,6
18	Đập Tôn Lê Trâu 1	A	0,6
19	Hồ Bà Tám	A	0,6
20	Hồ Khơ Lây	A	0,6
21	Hồ Lovea 1	A	0,6
22	Hồ Mlou	A	0,6
23	Hồ suối Tôm Bua	A	0,6
24	Hồ Suối kal	A	0,6
25	Hồ Lovea 3	A	0,6
26	Hồ Mlu 1	A	0,6
27	Hồ Mlu 2	A	0,6
28	Hồ Pr.Triay 2	A	0,6
29	Hồ Prek Tao	A	0,6
30	Hồ Cây Chặt	A	0,6
31	Hồ khu phố Ninh Thuận	A	0,6
32	Hồ Sông Chàm	A	0,6
33	Hồ số 1	A	0,6
34	Hồ số 2	A	0,6
35	Hồ Lộc Hưng	A	0,6
36	Hồ Chàm Rạp	A	0,6
37	Hồ Lovea 2	A	0,6
38	Đập Lovea 1	A	0,6
39	Đập Lovea 2	A	0,6
40	Đập Prek Das	A	0,6
41	Đập Mroa	A	0,6
42	Đập Sok Trào	A	0,6
43	Hồ K54	A	0,6
44	Hồ Lộc Hòa	A	0,6
9. Huyện Bù Đốp			
1	Kênh Cần Đơn	A	0,8
2	Đập M26	A	0,6
3	Kênh tưới cấp 1	A	0,6
4	Kênh tiêu cấp 1	A	0,6
5	Kênh sau cần	A	0,6
6	Kênh tiêu nội	A	0,6
7	Hồ Bù Tam	A	0,6
8	Hồ Công Chánh	A	0,6
9	Cống tiêu Hưng Hòa	A	0,6

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
10	Cống tiêu Thành Tiến	A	0,6
11	Cống Tiêu Bàu Cốc Rươi	A	0,6
12	Kênh tiêu Thanh Hòa	A	0,6
13	Kênh Sau Hồ Cần Đơn	A	0,6
10. Huyện Bù Gia Mập			
1	Hồ Suối Tân	A	0,6
2	Hồ Nông trường 3-2	A	0,6
3	Hồ Suối Ran	A	0,6
4	Hồ Phú Bình	A	0,6
5	Hồ Ba To	A	0,6
6	Hồ Bù Rên	A	0,6
7	Hồ Đội 8 - Nông trường 2	A	0,6
8	Hồ Đội 7 - Nông trường 2	A	0,6
9	Hồ Bù Xia	A	0,6
10	Hồ Bình Hà	A	0,6
11	Hồ Bình Hà 1	A	0,6
12	Hồ Bình Hà 2	A	0,6
13	Hồ Khắc Khoan	A	0,6
14	Hồ Phước Quả	A	0,6
15	Hồ Đắc Do	A	0,6
16	Hồ Đắc Ở 1	A	0,6
17	Hồ Đắc Ở 2	A	0,6
18	Hồ Đắc Ở 3	A	0,6
19	Hồ Đắc Ở 4	A	0,6
20	Hồ Bù Gia Mập 1	A	0,6
21	Hồ Bù Gia Mập 2	A	0,6
22	Hồ Bù Gia Mập 3	A	0,6
23	Hồ Bù Gia Mập 4	A	0,6
24	Hồ Bình Giai	A	0,6
25	Hồ Suối Thơm	A	0,6
26	Cống Suối Thơm	A	0,6
27	Hồ Đắc Ở 5	A	0,6
28	Hồ Đak Lim	A	0,6
29	Tiêu Bình Thắng	A	0,6
30	Tiêu Bình Thủy	A	0,6
31	Hồ Đắc Ở 5	A	0,6
32	Hồ Thôn 10	A	0,6
33	Đập Suối Yem	A	0,6
34	Đập Đức Hạnh	A	0,6

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
35	Đập 19 – 5 thượng	A	0,6
36	Đập 19 – 5 hạ	A	0,6
37	Hồ số 6	A	0,6
11. Huyện Phú Riềng			
1	Hồ Srok Phu Miêng	A	0,8
2	Hồ Nông trường 6	A	0,6
3	Hồ Nông trường 10	A	0,6
4	Hồ Nông trường 9	A	0,6
5	Hồ Nông trường 8	A	0,6
6	Hồ Nông trường 4	A	0,6
7	Hồ Bàu Sen	A	0,6
8	Hồ Bàu Thôn	A	0,6
9	Hồ Bu Ka	A	0,6
10	Hồ Thôn 6	A	0,6
11	Hồ Long Bình 2	A	0,6
12	Hồ Phú Trung 2	A	0,6
13	Hồ Phú Riềng 2	A	0,6
14	Hồ Phước Tín 2	A	0,6
15	Hồ Phước Tín 3	A	0,6
16	Đập Dak Dam 1	A	0,6
17	Đập Dak Dam 2	A	0,6
18	Đập Dak Sem 1	A	0,6
19	Đập Dak Sem 2	A	0,6
20	Đập Long Bình	A	0,6
21	Hồ Phú Trung 3	A	0,6
22	Hồ Phước Tín 1	A	0,6

* **Ghi chú:** Đối với các nguồn nước thải không tìm được nguồn tiếp nhận mà thải vào môi trường đất thì áp dụng hệ số lưu lượng nguồn tiếp nhận nước thải theo hình thức thải vào hồ chứa có thể tích nhỏ hơn $10 \times 10^6 \text{ m}^3$, áp dụng $K_q = 0,6$ và nguồn tiếp nhận loại B.

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án:
“Nhà máy sản xuất vải dệt thoi, quy mô 19.202.400 m/năm”
do Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon làm Chủ đầu tư
tại lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, ấp 2,
xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy dệt may Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon, công suất 19.202.400 m/năm” họp ngày 26/6/2019 tại Ban Quản lý Khu kinh tế;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi, quy mô 19.202.400 m/năm” đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 2306.21/CV.FT-ĐTM ngày 06/10/2021 của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 74/TTr-BQL ngày 15/10/2021.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi, quy mô 19.202.400 m/năm” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon (sau đây gọi là Chủ Dự án) thực hiện tại lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).
2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Ủy nhiệm Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 5;
- UBND xã Thành Tâm;
- Công ty TNHH MTV ĐT XD CSHT KCN Chơn Thành;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Minh

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN:
“NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI DỆT THOI, QUY MÔ 19.202.400 M/NĂM”
DO CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
LÀM CHỦ ĐẦU TƯ TẠI LÔ A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN CHƠN THÀNH I,
ẤP 2, XÃ THÀNH TÂM, HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC
(Kèm theo Quyết định số ...2752../QĐ-UBND ngày 25./10./2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất vải dệt thoi, quy mô 19.202.400 m/năm.

1.2. Địa điểm thực hiện: Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7 (thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam)), KCN Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon.

Địa chỉ liên hệ: Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án: Dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi, quy mô 19.202.400 m/năm” được thực hiện trên diện tích 40.001,7 m² tại lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước bao gồm các hạng mục:

- Công trình chính: Nhà xưởng 1, nhà xưởng 2, văn phòng, nhà lò hơi...
- Công trình bảo vệ môi trường: Khu lưu giữ chất thải thông thường, khu lưu giữ chất thải nguy hại, hệ thống xử lý nước thải (do Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) chịu trách nhiệm vận hành và quản lý)...
- Đường giao thông nội bộ, sân, cây xanh và các công trình phụ trợ khác.

1.5. Công nghệ sản xuất của Dự án:

Quy trình sản xuất vải dệt thoi: Sợi polyester, sợi nylon, sợi TC → Nối sợi → Lên hồ cho sợi → Gộp sợi, sò kim → Dệt vải → Kiểm tra vải → Nhập kho.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- *Tác động trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị:* Bụi và khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển máy móc, thiết bị; bụi và khí thải từ công đoạn hàn, cắt kim loại; nước thải sinh hoạt; chất thải rắn từ quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải nguy hại...

- *Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:* Bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển, bốc dỡ nguyên liệu và thành phẩm; bụi, khí thải từ quá trình sản xuất; bụi, khí thải từ lò hơi; nước thải sinh hoạt; nước thải sản xuất; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải công nghiệp thông thường; chất thải nguy hại...

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

Nước thải sinh hoạt: Phát sinh khoảng 0,9 m³/ngày, chủ yếu chứa các thành phần gồm các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh gây bệnh (coliform, E.Coli)...

2.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Nước thải sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 05 m³/ngày, thành phần có chứa các chất cặn bã, chất rắn lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học, các hợp chất dinh dưỡng (N,P), vi khuẩn...

- *Nước thải sản xuất:* Phát sinh khoảng 1.104 m³/ngày bao gồm nước thải phát sinh từ máy dệt thủy lực, máy hồ sợi, phòng thí nghiệm; nước xả đáy lò hơi; nước thải vệ sinh nhà xưởng; nước thải từ xử lý nước cấp. Nước thải sản xuất chứa các chất ô nhiễm như: Chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng, tổng dầu mỡ khoáng...

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển và hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị:* Chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, SO_x, NO_x, CO, VOC.

- *Khí thải từ các hoạt động cơ khí:* Quá trình hàn phát sinh chủ yếu là bụi và hơi kim loại.

2.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển:* Thành phần khí thải gồm bụi, SO₂, NO₂, CO, VOC.

- *Bụi, khí thải từ hoạt động bốc dỡ nguyên vật liệu, sản phẩm:* Thành phần khí thải chủ yếu là bụi.

- *Bụi, khí thải từ quá trình sản xuất:* Chủ yếu phát sinh từ công đoạn dệt sợi, khí thải lò hơi... Thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu gồm bụi, SO₂, NO₂, CO, VOC...

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Chất thải rắn từ quá trình lắp đặt máy móc:* Phát sinh khoảng 150 kg trong suốt quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị, thành phần chủ yếu là bao bì giấy, ni lông, sắt thép vụn, ống nhựa, pallet gỗ, ván ép...

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Phát sinh 13 kg/ngày, thành phần gồm rau, vỏ hoa quả, giấy, vỏ đồ hộp... Chất thải sinh hoạt có chứa 76% – 82% chất hữu cơ và 18% – 24% các chất khác.

2.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Khối lượng phát sinh khoảng 8,3 tấn/năm gồm sợi phế phẩm, vải thừa, bao ni lông, giấy, thùng carton... và 4.847 kg/tháng bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải do Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) quản lý (trường hợp kết quả phân tích bùn thải vượt không ngưỡng quy định tại QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước).

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Phát sinh khoảng 73,45 kg/ngày gồm chất hữu cơ (rác thực phẩm), chiếm tỷ lệ khá cao từ 60% - 75% tổng khối lượng chất thải. Thành phần còn lại chủ yếu là giấy, ni lông, vỏ chai lọ, đồ hộp bằng nhựa hoặc kim loại...

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị: Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 35 kg/tháng trong suốt quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị, chủ yếu là giẻ lau dính dầu nhớt, que hàn thải, dầu động cơ...

2.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 1.028 kg/tháng gồm dầu thải, hộp mực in thải, bóng đèn huỳnh quang, dầu động cơ, bao bì thải, giẻ lau, dầu thải từ bể tách dầu, bùn thải từ hệ thống xử lý nước cấp và 4.847 kg/tháng bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải do Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) quản lý (trường hợp kết quả phân tích bùn thải vượt ngưỡng quy định tại QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước).

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt*: Sử dụng nhà vệ sinh hiện hữu, nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 2.500 m³/ngày do Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) quản lý.

- *Yêu cầu bảo vệ môi trường*: Nước thải sinh hoạt phải được thu gom và xử lý theo quy định, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi xả thải ra môi trường.

3.1.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt*: Sử dụng nhà vệ sinh hiện hữu, nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.500 m³/ngày do Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) quản lý.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sản xuất*: Nước thải phát sinh được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.500 m³/ngày do Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) quản lý.

- *Phương án tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ dự án của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon*: Thực hiện theo đúng nội dung Phương án đã được Ban Quản lý Khu kinh tế thống nhất tại Công văn số 1239/BQL-QHXDTNMT ngày 11/12/2020.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*:

+ Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon và Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với hoạt động chuyển giao nước thải theo quy định tại Điều 20, Thông tư số



31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

+ Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) tiếp nhận nước thải phát sinh từ Dự án phải đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường (cột A, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, $k_q=0,9$, $k_f=1$) và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon ra môi trường.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:* Có kế hoạch thi công thích hợp, các thiết bị máy móc được sử dụng đảm bảo kỹ thuật, được bảo dưỡng thường xuyên, có các đệm chống ồn, rung, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến khu vực xung quanh và giảm thiểu sự phát sinh bụi và khí thải...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ các hoạt động cơ khí:* Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân, bố trí thời gian làm việc hợp lý...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Môi trường không khí khu vực lắp đặt máy móc, thiết bị đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ các phương tiện vận tải và hoạt động bốc dỡ nguyên liệu, sản phẩm:* Kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng xe định kỳ; bố trí, sắp xếp thời gian hoạt động phù hợp; vệ sinh, thu dọn đất cát trong khuôn viên dự án; bố trí bãi đậu xe hợp lý...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ quá trình sản xuất:*

+ Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình dẹt sợi: Sử dụng máy dẹt thủy lực hiện đại, tiên tiến; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân; trang bị 03 máy hút bụi di động tại khu vực dẹt sợi để tiến hành hút bụi; định kỳ vệ sinh nhà xưởng...

+ Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ hoạt động của lò hơi: Dự án sử dụng 02 lò hơi mới, hiện đại với nhiên liệu đốt là dầu DO, nồng độ các chất ô nhiễm thấp và đạt tiêu chuẩn cho phép nên khí thải phát sinh được thu gom và phát tán ra môi trường qua 02 ống thải với chiều cao 16 m, đường kính 0,55 m.

Khí thải lò hơi phải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, $k_p=1$; $k_v=1$.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p=1$, $k_v=1$). Môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

3.3.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*: Thu gom toàn bộ lượng chất thải rắn phát sinh, lưu trữ tại khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường diện tích 40 m². Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Thu gom và lưu trữ trong các thùng chứa rác có nắp đậy và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Trang bị thùng rác để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*: Thu gom toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường vào các thùng chứa, lưu giữ tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 40 m². Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định

chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng, đặt trong kho chứa chất thải nguy hại hiện hữu diện tích 40 m², có mái che, vách bao quanh, có gờ, rãnh rón để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật về chất thải nguy hại.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng, đặt trong kho chứa chất thải nguy hại diện tích 40 m², có mái che, vách bao quanh, có gờ, rãnh rón để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, biển cảnh báo, thiết bị phòng cháy chữa cháy... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật về chất thải nguy hại.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Tất cả các phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị phục vụ Dự án phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường, không thi công vào các giờ cao điểm để tránh gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh, không nổ máy trong khi chờ bốc dỡ nguyên vật liệu, trang bị bảo hộ lao động cho công nhân...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc và các quy chuẩn môi trường hiện

hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị Dự án.

3.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung:* Kiểm tra độ cân bằng của các thiết bị máy móc trên nền nhà xưởng trong quá trình lắp đặt, kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị, bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, trang bị nút chống ồn cho công nhân...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt dư:* Bố trí hợp lý chiều cao nhà xưởng, lắp đặt trần mái cách nhiệt, trang bị hệ thống điều hoà, làm mát không khí, duy trì tỷ lệ cây xanh trong khu vực nhà máy...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án. Phối hợp với Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) chăm sóc, duy trì cây xanh trong khuôn viên nhà máy, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh đạt tối thiểu 20% tổng diện tích của Dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị: Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, tai nạn giao thông, các sự cố về cháy nổ... theo đúng nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và tuân thủ các quy định hiện hành.

3.6.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành: Áp dụng đầy đủ các biện pháp ứng phó, phòng ngừa sự cố môi trường đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về phòng chống cháy nổ, ứng cứu sự cố, rủi ro và các quy định khác của pháp luật trong toàn bộ hoạt động của Dự án. Trường hợp xảy ra sự cố ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe cộng đồng, chủ Dự án phải chủ động tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố và khẩn trương báo cáo cho các cơ quan thẩm quyền để giải quyết sự cố theo quy định.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải.
- Bể tự hoại 03 ngăn (03 bể, tổng thể tích 150 m³).
- Công trình, hệ thống xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày (do Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) vận hành và quản lý).
- Kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường, diện tích 40 m².
- Kho lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 40 m².
- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.
- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án:

5.1. Giám sát môi trường không khí khu vực sản xuất:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại khu vực dệt vải.
- *Thông số giám sát:* Nhiệt độ, độ ẩm, bụi, ồn CO, SO₂, NO₂.
- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy định hiện hành.

5.2. Giám sát khí thải tại nguồn:

- *Vị trí giám sát:* 02 vị trí tại ống thoát khí thải 02 lò hơi.
- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, bụi, CO, SO₂, NO₂.
- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p=1$; $k_v=1$).

5.3. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.
- *Thông số giám sát:* Thành phần, khối lượng, chứng từ giao nhận.
- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên.
- *Quy định áp dụng:* Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Thông tư số 36/2015/BTNMT, ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

5.4. Giám sát nước thải: Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) có trách nhiệm lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động và chịu trách nhiệm thực hiện việc giám sát, quan trắc nước thải theo đúng quy định.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ Dự án:

6.1. Tuân thủ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường.

trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

6.2. Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định hiện hành.

6.3. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.4. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho Dự án.

6.5. Thực hiện việc đăng ký, công bố chất lượng các loại sản phẩm của Dự án trước khi thương mại hóa theo các quy định của pháp luật hiện hành (nếu có).

6.6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6.7. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

6.8. Phối hợp với Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) duy trì tỷ lệ cây xanh trong nhà máy đảm bảo diện tích cây xanh lớn hơn 20% diện tích nhà máy.

6.9. Hoạt động chuyển giao nước thải giữa Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo đúng quy định tại Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

6.10. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.



QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án
“Nhà máy sản xuất vải dệt thoi với quy mô 38.404.800 m/năm”
do Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) làm Chủ đầu tư tại lô A4.2,
A4.3, A4.6, A4.7 KCN Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ Chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

Căn cứ Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;



Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 107/TTr-BQL ngày 10/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi với quy mô 38.404.800 m/năm” (sau đây gọi là Dự án) do Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) làm chủ đầu tư (sau đây gọi là Chủ dự án) tại lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7 KCN Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

a) Phạm vi thực hiện dự án: Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7 KCN Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

b) Quy mô, công suất:

Sản xuất vải dệt thoi với quy mô 38.404.800 m/năm.

c) Diện tích thực hiện dự án: 40.001,7 m².

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

Trong quá trình thi công xây dựng, Dự án phải thực hiện đúng các nội dung đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, đảm bảo đáp ứng các Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về môi trường.

Trong quá trình hoạt động, Dự án phải thực hiện đúng các nội dung đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, đảm bảo đáp ứng các Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về môi trường. Cụ thể như sau:

a) Đối với nước thải phát sinh từ Dự án:

- Nước thải phát sinh từ Dự án phải được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của dự án, công suất 2.500 m³/ngày.đêm đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (kq = 0,9; kf = 1). Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải phải được dẫn riêng biệt bằng tuyến cống ngầm xây dựng dọc theo vỉa hè đường số 10 - KCN Chơn Thành I đến điểm miệng cống chờ của kênh hở (được thiết kế sẵn) tại điểm có toạ độ X: 537.389; Y: 1.259.417 chảy vào mương đào và xả vào nguồn tiếp nhận là suối Hồ Đá.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động để kiểm soát liên tục lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra và các thông số: nhiệt độ, pH, COD, TSS trước cửa xả của hệ thống xử lý nước thải. Hệ thống quan trắc tự động phải hoạt động ổn định, được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định và phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật kết nối để truyền dữ liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước.

- Hệ thống thoát nước thải phải được tách riêng với hệ thống thoát nước mưa.

- Thực hiện các yêu cầu khác theo đúng quy định tại Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 và Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về ánh sáng, tiếng ồn, vi khí hậu, độ rung và không khí trong khu vực sản xuất đạt các Quy chuẩn Việt Nam QCVN 22:2016/BYT, QCVN 24:2016/BYT, QCVN 26:2016/BYT, QCVN 27:2016/BYT và Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động. Đảm bảo môi trường không khí ngoài khu vực sản xuất đạt QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT. Bụi và các chất vô cơ, hữu cơ trong khí thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động của Dự án phải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (kp = 1; kv = 1) và QCVN 20:2009/BTNMT.

c) Thực hiện hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

Thu gom, lưu trữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý các loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

d) Đảm bảo diện tích cây xanh trong khu vực Dự án đạt ít nhất 20% tổng diện tích Dự án.

e) Lập phương án xây dựng bổ sung hồ sinh học để kiểm soát sự cố có liên quan đến nước thải gửi Ban Quản lý Khu kinh tế để trình UBND tỉnh xem xét, chấp thuận.

Ngoài ra, Chủ dự án phải thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa và khắc phục các sự cố do cháy, nổ và các rủi ro, sự cố môi trường khác.

3. Các yêu cầu khác:

a) Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu. Nếu đề xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của công đoạn gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo khẩn cấp cho Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Chơn Thành để chỉ đạo và phối hợp xử lý.

b) Định kỳ thực hiện chương trình giám sát môi trường theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015, Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và gửi báo cáo quan trắc về Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước. Đồng thời, thông báo kết quả quan trắc cho chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp theo quy định tại Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Định kỳ thực hiện phương án bảo vệ môi trường theo quy định tại Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Phương án bảo vệ môi trường được lưu giữ tại dự án, là một trong các căn cứ để Chủ dự án thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và là cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

3. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường (trong đó có hạng mục hồ sinh học) để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Bình Phước.

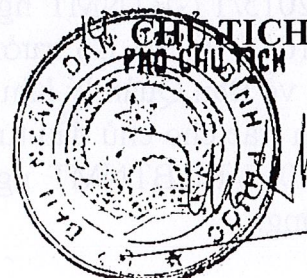
Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án; là cơ sở thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án theo quy định.

Điều 4. Ủy nhiệm Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì, phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này; kiểm tra và cấp Giấy xác nhận việc hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành; Giám đốc Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 5;
- LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT (120-QĐ-NN).



Nguyễn Anh Minh

Số: 16/GXNĐTM-BQL

Bình Phước, ngày 31 tháng 10 năm 2019.

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi với quy mô 38.404.800 m/năm”
do Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) làm Chủ đầu tư tại lô A4.2,
A4.3, A4.6, A4.7 KCN Chơn Thành I, huyện Chơn Thành

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
XÁC NHẬN:

I. Thông tin chung về dự án:

Tên chủ dự án: Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam).

Địa chỉ văn phòng: Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7 KCN Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Địa điểm hoạt động: Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7 KCN Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 0944.922.321.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801173190. Đăng ký lần đầu ngày 17/5/2018. Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2802/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 2033/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) được thay đổi, bổ sung nội dung có liên quan đến hồ sinh học kiểm soát sự cố của Dự án.

Công văn số 2299/STNMT-CCBVMT ngày 24/10/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi với quy mô 38.404.800 m/năm” tại lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7 KCN Chơn Thành I.

II. Nội dung xác nhận:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án: “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi với quy mô 38.404.800 m/năm” (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. Trách nhiệm của chủ dự án:

Tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường

xuân vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chương trình quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ và đột xuất theo quy định của pháp luật.

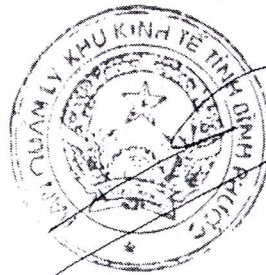
IV. Tổ chức thực hiện:

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Lưu: VT, P.QL.QH-XD-TN&MT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Đào Văn Hoàng



PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 16/GXNĐTM-BQL
ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Ban Quản lý Khu kinh tế).

1. Công trình thu gom và xử lý nước thải:

- Đã xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải tách riêng biệt. Nước thải sau xử lý được xả vào nguồn tiếp nhận là suối Hồ Đá. Nước mưa phát sinh từ dự án được thu gom và xả vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Chơn Thành I.

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải, công suất 2.500 m³/ngày để xử lý nước thải phát sinh từ dự án với quy trình bao gồm các hạng mục chính: Nước thải – Lọc rác thô – Hồ bơm – Lọc rác tinh - Bể tiếp nhận – Bể tách dầu – Bể điều hoà - Bể Aerotank - Bể lắng sinh học - Bể khử trùng - Nguồn tiếp nhận. Chế độ vận hành: liên tục. Hoá chất sử dụng: Ca(OCL)₂, Polymer (dùng để xử lý bùn thải). Ngoài ra còn sử dụng chất dinh dưỡng cho quá trình xử lý sinh học. Các thông số quan trắc tự động, liên tục: lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra, nhiệt độ, pH, TSS, COD, amoni. Quy chuẩn đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq = 0,9; Kf = 1,0).

2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải phát sinh từ 02 lò hơi (công suất 2,5 tấn/giờ; sử dụng nhiên liệu là dầu DO) được thu gom và phát tán qua ống khói (mỗi lò hơi lắp đặt một ống khói) có chiều cao khoảng 16 m, đường kính 0,55 m, chất liệu thép. Quy chuẩn đánh giá chất lượng khí thải khi thải ra ngoài môi trường: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

- Hiện tại, Công ty chưa sử dụng máy phát điện dự phòng.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường được Công ty thu gom, phân loại và lưu giữ vào kho chứa. Kho chứa có diện tích khoảng 40 m², có tường bao xây gạch, mái bê tông, nền bê tông, có cửa ra vào.

- Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

4. Công trình lưu giữ, thiết bị xử lý chất thải nguy hại:

- Công ty đã đăng ký Chủ nguồn thải chất thải nguy hại và được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sổ đăng ký mã số 70.000350.T ngày 31/10/2019.

- Công ty đã thu gom, phân loại chất thải nguy hại vào các thùng chứa bằng nhựa, sắt có dung tích từ 120 lít đến 200 lít, sau đó lưu giữ tạm thời vào kho chứa chất thải nguy hại diện tích khoảng 40 m² có mái che bằng bê tông, nền bê tông, tường xây gạch, có cửa ra vào, có ký hiệu nguy hại, thiết bị PCCC, chất hấp phụ chất thải nguy hại dạng lỏng theo quy định.

- Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

5. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Công ty đã đầu tư các thiết bị: máy bơm, đường ống PVC dài khoảng 120 m để dẫn nước thải sau xử lý về 02 bể chứa nước sạch trong trường hợp gặp sự cố và đã xây dựng 02 bể chứa nước sạch có dung tích 1.800 m³ làm hồ sự cố. Khi có sự cố, Công ty sẽ sử dụng 02 bể chứa nước sạch và 01 trong 03 cụm bể không bị sự cố

trong hệ thống xử lý nước thải (cụm bể điều hoà, dung tích 1.338,7 m³; cụm bể aerotank, dung tích 1.767,1 m³; bể lắng bùn sinh học, dung tích 1.389,2 m³) để đảm bảo lưu chứa tạm thời đủ dung tích 2.500 m³ nước thải chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt quy chuẩn. Sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động lại bình thường thì tiến hành bơm lượng nước thải từ các bể nói trên về lại hệ thống xử lý nước thải để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (K_q = 0,9; K_f = 1,0) trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Đã bố trí khu vực để lưu chứa hoá chất phục vụ cho sản xuất và xử lý môi trường.

- Công ty đã có biện pháp phòng ngừa, ứng phó tràn đổ dầu DO tại khu vực lò hơi.

- Công ty đã được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Bình Phước nghiệm thu về PCCC tại Công văn số 50/NT-PC07 ngày 11/4/2019.

6. Các công trình bảo vệ môi trường khác:

- Nhà xưởng thông thoáng, có sử dụng các biện pháp thông gió nhà xưởng.
- Trồng cây xanh xung quanh nhà máy với diện tích tối thiểu đạt 20% tổng diện tích của dự án.

7. Chương trình quan trắc môi trường:

7.1. Giám sát chất lượng không khí

- Vị trí giám sát: 02 vị trí (không khí khu vực hồ sơ và không khí khu vực dệt vải).

- Thông số giám sát: Nhiệt độ, Độ ẩm, Bụi, Tiếng ồn, CO, SO₂, NO₂.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: Quyết định số 3733/2002/QĐ – BYT của Bộ Y tế, QCVN 24:2016/BYT, QCVN 26:2016/BYT; QCVN 02:2019/BYT.

7.2. Giám sát nước thải

- Vị trí giám sát: 01 điểm nước thải đầu vào trước hệ thống xử lý nước thải; 01 điểm nước thải ra sau hệ thống xử lý nước thải; 01 điểm nước thải tại vị trí xả thải ra mương thoát nước của khu vực.

- Thông số giám sát: pH, nhiệt độ, BOD₅, COD, TSS, tổng Nitơ, tổng Photpho, tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Tần suất: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với K_q = 0,9, K_f = 1.

- Giám sát nước thải tự động, liên tục với các thông số: lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra, nhiệt độ, pH, TSS, COD, amoni và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước.

7.3. Giám sát khí thải

- Vị trí giám sát: Ống thoát khí thải lò hơi số 1; Ống thoát khí thải lò hơi số 2.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi, CO, SO₂, NO₂.

- Tần suất: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p = 1. K_v = 1

7.4. Giám sát chất thải rắn.

- Vị trí giám sát: Khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt; khu vực lưu giữ chất thải

thông thường; khu vực lưu giữ chất thải nguy hại.

- Thông số giám sát:

+ Đối với chất thải rắn sinh hoạt: khối lượng thải.

+ Đối với chất thải rắn thông thường: khối lượng và thành phần.

+ Đối với chất thải nguy hại: khối lượng và thành phần.

- Tần suất giám sát: thường xuyên và liên tục.

8. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến Ban Quản lý Khu kinh tế để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn.



GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 21/6/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 647/TTr-STNMT ngày 04/11/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam), địa chỉ tại lô A4.2; A4.3; A4.6; A4.7, KCN Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Mương đào (kênh) tiếp giáp suối Hồ Đá thuộc ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2. Vị trí xả nước thải:

- Ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Tọa độ vị trí điểm xả nước thải vào mương đào (kênh) (VN2000, múi chiếu 3^o, kinh tuyến trực 106^o15'): X: 537.389; Y: 1.259.417.

3. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, nước thải sau khi xử lý sẽ theo cống dẫn nước thải chảy vào mương đào (kênh) dẫn nước thải thoát ra suối Hồ Đá.

4. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ, 300 ngày/năm (xác định một năm có 365 ngày, tổng số ngày nghỉ hoạt động sản xuất của Công ty trong một năm là 65 ngày, cụ thể: 52 ngày chủ nhật; 10 ngày nghỉ Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán và 03 ngày nghỉ lễ khác là ngày 30/4, ngày 01/5, ngày 02/9).



5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.078,1 m³/ngày.đêm tương đương 86,6 m³/giờ.

6. Chất lượng nước thải:

a) Giá trị các thông số và nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải vào nguồn nước đạt cột A của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$.

b) Giới hạn thông số và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải của Nhà máy sản xuất vải dệt thoi thuộc Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) được phép xả nước thải như bảng sau:

Bảng 1: Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A ($k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$)
1	pH	-	6 – 9
2	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	27
3	COD	mg/l	67,5
4	TSS	mg/l	45
5	Tổng Nito	mg/l	18
6	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	3,6
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5
8	Coliform	Vì khuẩn/100ml	3000
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5
10	Màu	Pt/Co	50
11	Tổng Phenol	mg/l	0,09
12	Sunfua	mg/l	0,18
13	As	mg/l	0,045
14	Cd	mg/l	0,045
15	Pb	mg/l	0,09
16	Cr ³⁺	mg/l	0,18
17	Cr ⁶⁺	mg/l	0,045
18	Cu	mg/l	1,8
19	Zn	mg/l	2,7
20	Ni	mg/l	0,18
21	Fe	mg/l	0,9
22	Hg	mg/l	0,0045

7. Thời hạn cấp phép: Năm (05) năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) trong việc xả nước thải vào nguồn nước:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 Luật Tài nguyên nước.

3. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

a) Quan trắc nước thải:

- Quan trắc liên tục tự động nước thải sau khi qua Hệ thống xử lý nước thải, trước khi dẫn xả vào mương đào (kênh) tiếp giáp suối Hồ Đá với các thông số quan trắc là: pH, COD, TSS và lưu lượng.

- Quan trắc định kỳ theo tần suất ba (03) tháng/lần đối với thông số lưu lượng và chất lượng nước thải đầu vào Hệ thống xử lý nước thải, nước thải sau xử lý tại cửa xả nước thải trước khi ra mương đào (kênh) tiếp giáp suối Hồ Đá với các thông số quy định tại Bảng 1 nêu trên.

b) Quan trắc nước nguồn tiếp nhận:

- Vị trí quan trắc mương đào (kênh) tiếp giáp suối Hồ Đá có tọa độ (VN2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trực 106⁰15'): X: 537.389; Y: 1.259.417.

- Thông số quan trắc: Các thông số quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT ban hành kèm theo Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Tần suất quan trắc: Ba (03) tháng/lần.

4. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận; thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong Hồ sơ đề nghị cấp phép. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước. Triển khai kịp thời các biện pháp ứng cứu, khắc phục sự cố môi trường do hoạt động xả nước thải gây ra và báo cáo kịp thời cho Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng tại địa phương để hỗ trợ phối hợp cùng giải quyết.

6. Thực hiện điều chỉnh nội dung giấy phép trong các trường hợp: Nguồn nước không còn khả năng tiếp nhận nước thải; nhu cầu xả nước thải tăng mà chưa có biện pháp xử lý khắc phục; xảy ra các tình huống đặc biệt cần phải hạn chế việc xả nước thải vào nguồn nước.

7. Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, yêu cầu Công ty tổng hợp báo cáo tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng nước thải, thông số, nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải và chất lượng nước nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 của Giấy phép này về Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) còn tiếp tục xả nước thải vào nguồn nước thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- CT, PCT;
- Sở TNMT;
- UBND huyện Chơn Thành;
- Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam);
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT_(BH-6-GP).



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3073 /UBND-KT
V/v chấp thuận cho
Công ty TNHH MTV
Silver Coast (Việt Nam)
được miễn trừ đầu nối
vào hệ thống xử lý nước
thải tập trung của KCN
Chơn Thành I

Bình Phước, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Kính gửi:

- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty TNHH ĐT XD CSHT KCN Chơn Thành I;
- Công ty TNHH MTV Silver Coast.

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 86/TTr-BQL ngày 09/10/2018 về việc chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) được miễn trừ đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,

Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thống nhất đề xuất của Ban Quản lý Khu kinh tế chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) được miễn trừ đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I.

2. Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) phải thực hiện các nội dung sau:

a) Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án “Nhà máy sản xuất sợi, vải với quy mô: sản xuất vải dệt thoi với quy mô 38.404.800 m/năm, sản xuất sợi với quy mô 1.200 tấn/năm, may trang phục với quy mô 3.000.000 sản phẩm/năm” tại KCN Chơn Thành I theo quy định của pháp luật.

b) Đầu tư hệ thống xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày.đêm để xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ dự án nói trên (khoảng 2.078,1 m³/ngày.đêm) đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT ($k_q = 0,9$; $k_f = 1$) trước khi xả ra môi trường ngoài.

Nước thải sau hệ thống xử lý phải được dẫn riêng biệt bằng tuyến cống ngầm xây dựng dọc theo vỉa hè đường số 10 – KCN Chơn Thành I đến điểm miệng cống chờ của kênh hở (được thiết kế sẵn) tại điểm có tọa độ X: 537.389; Y: 1.259.417 chảy vào mương đào và xả vào nguồn tiếp nhận là suối Hồ Đá.

Leh... 1

c) Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế đúng quy định.

d) Thực hiện các thủ tục khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giao Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) thực hiện các thủ tục về môi trường theo quy định./.

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Như trên;
- UBND huyện Chơn Thành;
- LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT (NN-CV-73).



Nguyễn Anh Minh

Nguyễn Anh Minh